

PHÁT HUY LỢI THẾ, THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, KHẮC PHỤC NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM ĐỂ ĐẨY NHANH, ĐẨY MẠNH SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH LÊN TẦM CAO MỚI*

(Báo cáo tổng kết Hội nghị triển khai công tác văn hóa, thể thao và du lịch năm 2010)

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
HOÀNG TUẤN ANH



Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hoàng Tuấn Anh phát biểu tại Hội nghị triển khai công tác văn hóa, thể thao và du lịch năm 2010-Ảnh: C.T.V

Sau gần hai ngày làm việc với tinh thần khẩn trương, tập trung và trách nhiệm cao, Hội nghị triển khai công tác văn hóa, thể thao và du lịch năm 2010 đã kết thúc tốt đẹp. Hội nghị đã vinh dự được đón tiếp đồng chí Nguyễn Thiện Nhân, Ủy viên Ban

Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Thủ tướng Chính phủ đến phát biểu và chỉ đạo Hội nghị. Thay mặt Ban Cán sự Đảng, lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, chúng tôi trân trọng sự có mặt của các đồng chí đại biểu đại diện Ủy ban nhân dân các Tỉnh, Thành, các Ban, Bộ, Ngành trung ương, nhiệt liệt hoan nghênh và biểu

* TÊN BÀI DO BAN BIÊN TẬP ĐẶT

dương tinh thần làm việc nghiêm túc, trách nhiệm và hiệu quả của đại biểu các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch 63 tỉnh, thành, các Tổng cục, Cục, Vụ, các đơn vị thuộc Bộ, biểu dương Ban Tổ chức đã làm tốt công tác hậu cần, góp phần vào thành công chung của Hội nghị.

Báo cáo Hội nghị đã đánh giá toàn diện các hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch, Hội nghị đã nhận được những ý kiến cụ thể từ 35 tham luận, trong đó có 25 ý kiến phát biểu trực tiếp và các đề xuất của các đơn vị, địa phương. Các đại biểu đã tập trung, nghiêm túc, phát biểu ý kiến làm rõ hơn những ưu điểm, hạn chế trong công tác thực hiện nhiệm vụ năm 2009, tham gia đề xuất được những giải pháp xác đáng, giúp lãnh đạo Bộ trong công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động trong thời gian tới. Thay mặt Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, chúng tôi xin tiếp thu kiến nghị, những đề xuất, những sáng kiến của các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, của các đại biểu và sẽ sớm xử lý các vấn đề thuộc thẩm quyền, quan tâm nhiều hơn đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch các cấp, sớm đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các vấn đề về cơ chế tài chính để phát triển văn hóa, chính sách đối với đội ngũ trí thức, nghệ sĩ, diễn viên, vận động viên; các vấn đề liên quan đến quy hoạch, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao và du lịch một cách đồng bộ, liên hoàn để vừa bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa-lịch sử truyền thống, vừa góp phần phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Năm 2009, mặc dù gặp những khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, những tác động xấu từ suy thoái kinh tế thế giới, nhưng với quyết tâm khắc phục khó khăn, Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch từ Trung ương đến địa phương đã đoàn kết đồng tâm, phát huy sức mạnh tổng hợp, tăng cường các biện pháp, giải pháp, kịp thời xử lý những vấn đề phát sinh về quản lý nhà nước của Ngành; xây dựng cơ chế chính sách, chế tài phù hợp; huy động có hiệu quả sự đóng góp các nguồn lực xã hội, các tổ chức kinh tế đã tham gia xây dựng, phát triển Ngành; liên kết, phối hợp với các Ban, Bộ, Ngành, Mặt trận, các tỉnh, thành, các đoàn

thể, các Hội, Hiệp hội, các cơ quan thông tấn báo chí; tổ chức và đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch trong nước và nước ngoài, góp phần vào thành tựu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước năm 2009, tạo tiền đề thuận lợi để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong năm 2010.

Trong năm qua, Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã đạt được những thành tựu nổi bật trên các lĩnh vực. Thực hiện tốt và hiệu quả Năm Ngoại giao văn hóa, các sự kiện văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch được tổ chức thành công, đạt được cả về quy mô, chất lượng, hướng đích, tạo thành bức tranh sống động của không gian văn hóa cả nước, lan tỏa đến nhiều quốc gia trên thế giới, vừa có các sự kiện mang tầm quốc gia, khu vực, quốc tế, vừa có các sự kiện liên kết vùng miền, địa phương trong cả nước, phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, sự phong phú, đa dạng của văn hóa truyền thống và đương đại. Những hoạt động đó đã tạo được không khí vui tươi, sôi nổi, lành mạnh và đồng thời tạo nên những nét văn hóa, định hướng thẩm mỹ, đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần ngày càng tăng trong đời sống xã hội của nhân dân, góp phần quan trọng vào việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, quảng bá mạnh mẽ hình ảnh đất nước, thu hút du khách quốc tế, góp phần ngăn chặn sự suy giảm lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu, là rào cản hữu hiệu đối với văn hóa độc hại, tiêu cực, rẻ tiền trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Những thành tựu đạt được đã góp phần nâng cao vị thế, vai trò của Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tạo sự chuyển biến về nhận thức của các cấp, các ngành, đặc biệt của đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch, xây dựng nền tảng cơ bản để Ngành phát triển chất lượng và hiệu quả hơn trong những năm tới.

Các Chương trình mục tiêu, Chương trình hành động quốc gia, Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng, Chương trình xúc tiến và quảng bá văn hóa-du lịch... được triển khai trong thực tế một cách hiệu quả, sẽ được tổng kết để rút

ra những bài học kinh nghiệm, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho phép, tạo điều kiện để tiếp tục thực hiện.

Trong lĩnh vực gia đình, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình được tập trung triển khai. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu Chính phủ ban hành 2 Nghị định: Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và Nghị định quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình, góp phần quan trọng giúp Luật Phòng, chống bạo lực gia đình đi vào cuộc sống. Chủ đề "Giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá gia đình truyền thống Việt Nam" đã được triển khai hiệu quả, góp phần phòng, chống bạo lực gia đình.

Hệ thống, tổ chức bộ máy cơ quan quản lý của Ngành ở địa phương được kiện toàn theo hướng thống nhất, đồng bộ từ các tỉnh/thành, quận, huyện, phường, xã, phát huy hiệu lực, hiệu quả trên từng lĩnh vực. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật quan trọng được ban hành, tạo cơ chế thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước phát huy hiệu lực, hiệu quả trên từng lĩnh vực. Công tác thanh tra, kiểm tra đã có sự phối hợp tích cực, nhịp nhàng hơn, kịp thời xử lý, giải quyết nhanh các vấn đề phát sinh. Dịch vụ văn hóa, thể thao và du lịch được đổi mới và hiện đại hóa; các di sản văn hóa, cơ sở hạ tầng, sản phẩm du lịch ngày càng được nâng cao về chất lượng, đa dạng và phong phú về loại hình. Công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống được chú trọng. Hoạt động đối ngoại được tăng cường và mở rộng. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" được đẩy mạnh, đi vào chiều sâu, từng bước nâng cao chất lượng. Cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" được triển khai sâu rộng. Nhiều ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các vùng, miền được tổ chức thiết thực và hiệu quả, kịp thời động viên tinh thần của nhân dân, góp phần tôn vinh, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa-lịch sử truyền thống, củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được đó, chúng ta cần phải nhìn thẳng vào sự thật, khi vẫn còn những yếu kém, hạn chế

chậm được khắc phục, những trì trệ, bảo thủ cản trở công tác quản lý nhà nước, chưa đồng đều về chất lượng trong các hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch, những tiềm năng và lợi thế của chúng ta chưa được khai thác hoặc khai thác chưa đạt hiệu quả cao. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện, trình độ, năng lực ở một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức còn những hạn chế, trách nhiệm chưa cao, thiếu sự liên kết, phối hợp đồng bộ... Đầu tư cho văn hóa còn thấp, việc bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống mặc dù có nhiều cố gắng nhưng làm được còn ít, chất lượng còn hạn chế, còn nhiều di tích lịch sử-văn hóa bị xuống cấp, xâm hại nghiêm trọng. Công tác quy hoạch, kế hoạch nhằm phát huy các giá trị văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần, giữ gìn nếp sống, quy hoạch và quản lý lễ hội chưa chặt chẽ, còn để lãng phí và tổn tại những hiện tượng phi văn hóa trong hoạt động lễ hội; chưa tổng kết, đánh giá, phân loại và hướng dẫn tổ chức phù hợp với từng loại lễ hội. Các thiết chế văn hóa còn thiếu, khai thác, sử dụng chưa hiệu quả và lãng phí. Mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân còn có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, các tầng lớp dân cư; chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" chưa cao; danh hiệu gia đình văn hóa, khu phố, thôn bản văn hóa ở nhiều nơi chưa đúng về thực chất, nặng về hình thức và thành tích. Tình trạng bạo lực gia đình, bạo lực thể thao vẫn còn xảy ra, gây bức xúc trong dư luận; tại một số nơi, tình trạng ô nhiễm môi trường ảnh hưởng nghiêm trọng đến các di sản, di tích lịch sử-văn hóa, hạn chế khai thác và phát triển du lịch. Xúc tiến quảng bá du lịch quý mô còn nhỏ lẻ, phân tán, chất lượng chưa cao, chưa thực sự phát huy sức mạnh các địa phương, doanh nghiệp. Công tác quản lý nhà nước có lúc, có nơi còn buông lỏng, công tác tham mưu đối với ủy ban nhân dân các cấp để giải quyết các vấn đề bức xúc chưa tốt (như đại biểu đã đề cập về quảng cáo, các vụ bạo lực gia đình, thể thao, xâm hại di tích, thiếu sự hỗ trợ về cơ chế, chính sách đối với các vận động viên, diễn viên...). Hiệu quả quản lý đã có nhiều tiến bộ nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của nhiệm vụ trong giai

đoạn hiện nay, khi toàn bộ cơ chế quản lý kinh tế của đất nước đã chuyển đổi mạnh mẽ và sâu sắc.

Xu thế hội nhập và toàn cầu hóa đã và đang ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển đất nước. Bên cạnh những yếu tố tích cực, những mặt trái, những tiêu cực từ nền kinh tế thị trường đã và đang làm biến chất một bộ phận cán bộ công chức nhà nước, đó là sự hờ hững, vô cảm, thực dụng, lối sống buông thả, ích kỷ, thiếu trách nhiệm với công việc, với xã hội, với gia đình và với chính bản thân đang trở thành một trong những nguyên nhân kìm hãm sự phát triển toàn diện của đất nước.

Phát huy lợi thế, những thành tích đã đạt được của toàn Ngành trong những năm qua, khắc phục những hạn chế, yếu kém để đẩy nhanh, đẩy mạnh sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch lên tầm cao mới, sau Hội nghị này, tôi đề nghị các đơn vị, các địa phương tích cực nghiên cứu, rút ra những bài học kinh nghiệm, những giải pháp thiết thực, áp dụng những sáng kiến thích hợp được nêu tại Hội nghị để chỉ đạo, tổ chức các đơn vị, địa phương mình, triển khai tốt nhiệm vụ công tác năm 2010, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác, hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội và Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng với các nhiệm vụ sau đây:

I. Về nhiệm vụ chung:

1) Phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch công tác năm 2010, hoàn thành căn bản các chỉ tiêu phát triển Ngành, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng và Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế-xã hội (2006-2010) của Chính phủ, lập thành tích cao nhất Chào mừng Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng, các ngày Lễ lớn trong năm 2010 và các sự kiện hướng tới Đại lễ 1000 năm Thăng long-Hà Nội.

2) Sớm hoàn thiện các công trình xây dựng dở dang để đưa vào khai thác. Quan tâm hiệu quả đầu tư. Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch. Tăng cường đầu tư xây dựng các thiết chế, các công trình văn hóa, thể thao và du lịch từ các nguồn lực của xã hội, ưu tiên đầu tư bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa-lịch sử truyền

thống của dân tộc.

3) Đa dạng hóa các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch; tăng cường công tác quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm, nâng cao nhận thức, tạo sự chuyển biến căn bản trong quản lý, hạn chế những tiêu cực trong hoạt động của Ngành, bài trừ sản phẩm văn hóa độc hại, các hoạt động mê tín dị đoan để môi trường văn hóa ngày càng lành mạnh và văn minh.

4) Tập trung xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, các đề án trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, quan tâm đề xuất các Chương trình mục tiêu.

5) Triển khai thực hiện các chiến lược phát triển văn hóa, tập trung xây dựng và triển khai chiến lược gia đình, thể dục thể thao và du lịch; quán triệt và tăng cường quản lý thực thi bảo hộ Quyền tác giả và Quyền liên quan theo Chỉ thị số 36/TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

6) Đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó chú trọng đến cải cách thủ tục hành chính, tập trung hoàn thiện thể chế, phân cấp quản lý, để cao trách nhiệm người đứng đầu đơn vị, có hình thức khen thưởng, có chế tài xử phạt nghiêm minh; chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng trình độ quản lý, chuyên môn cho cán bộ làm công tác văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch đi đôi với đề xuất các chế độ chính sách, nhất là chế độ, chính sách đặc thù cho đội ngũ của Ngành. Triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tích cực, chủ động triển khai công tác phòng, chống tham nhũng, đẩy mạnh thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

7) Tăng cường các hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế bằng những hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch. Kết hợp chặt chẽ các hoạt động văn hóa, thể thao với hoạt động xúc tiến đầu tư và quảng bá du lịch. Tiếp tục tổ chức các Tuần Văn hóa, Ngày Văn hóa Việt Nam ở nước ngoài, nhất là ở các địa bàn trọng điểm, có chiến lược thu hút khách du lịch, thu hút đầu tư, phát triển thương mại; đẩy mạnh công tác quảng bá hình ảnh đất nước trên các phương tiện truyền thông trong nước và quốc tế... Xây dựng và đưa vào khai thác các trung tâm văn hóa, thể thao và du lịch Việt Nam ở nước ngoài; đưa vào khai thác, phát huy hiệu

quả kinh tế-xã hội dự án Làng Văn hóa Du lịch các dân tộc Việt Nam.

8) Tăng cường sự lãnh đạo của Cấp ủy Đảng, sự chỉ đạo quản lý của ủy ban nhân dân các Tỉnh/Thành; liên kết chặt chẽ với các cấp, các ngành, các đơn vị, đoàn thể. Giao Vụ Tổ chức cán bộ nghiên cứu, đề xuất việc thành lập Trung tâm xúc tiến văn hóa, thể thao và du lịch tại các Sở. Giao Cục Di sản văn hóa chủ trì, phối hợp với Cục Văn hóa cơ sở nghiên cứu, đề xuất việc quản lý hòm công đức trong các di tích, quản lý di tích, trách nhiệm quản lý di tích... Giao Cục Văn hóa cơ sở nghiên cứu đề xuất các giải pháp sáng kiến để lập lại trật tự đối với quảng cáo cả nội dung và hình thức để hình thành văn hóa quảng cáo phù hợp thuần phong mỹ tục và xu thế hội nhập quốc tế hiện nay.

9) Giao Vụ Thi đua-Khen thưởng đôn đốc các đơn vị, địa phương đăng ký thi đua, tập trung xây dựng các điển hình tiên tiến, hướng đến đại hội thi đua yêu nước toàn quốc năm 2010; có chương trình, kế hoạch, tổ chức các hoạt động tuyên truyền sâu rộng trong cả nước, thi đua lập thành tích chào mừng các ngày lễ lớn trong năm 2010 và các hoạt động Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội. Chuẩn bị và tổ chức tốt Đại hội Thể dục Thể thao toàn quốc lần thứ 6 năm 2010. Tiếp tục thực hiện chủ đề phát động thi đua mà Bộ đã phát động từ đầu năm 2009: "Công trình, tác phẩm, sản phẩm, thành tích hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội, chào mừng các ngày Lễ lớn trong năm 2010" trên tinh thần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác.

II. Về các nhiệm vụ cụ thể:

1) Về văn hóa:

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (Khóa VIII), quán triệt tư tưởng chỉ đạo "Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội", làm cho văn hóa thấm sâu vào từng khu dân cư, từng đơn vị, từng gia đình, từng người dân, tích cực đấu tranh phòng chống tham nhũng và lãng phí và các tệ nạn xã hội. Đảm bảo gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế, xây dựng Đảng và phát triển văn hóa. Đề cao và phát huy những đức tính, truyền thống văn hóa tốt đẹp của

người Việt Nam. Phối hợp với các ngành, các cấp, các đoàn thể, các tổ chức xã hội đẩy mạnh và tăng cường hơn nữa Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với Cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh". Quán triệt tinh thần Nghị quyết số 23 của Bộ Chính trị (Khóa X) về "Tiếp tục xây dựng và phát triển văn học nghệ thuật trong thời kỳ mới". Thực hiện có hiệu quả các dự án trong Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa; cụ thể hóa các Chương trình phối hợp với các Bộ, Ngành và Chương trình phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trong Chương trình xây dựng "Trường học thân thiện, học sinh tích cực", góp phần giáo dục lòng yêu nước, ý thức giữ gìn bảo vệ di sản văn hóa dân tộc. Liên kết chặt chẽ, phối hợp với các Bộ, Ngành, Mặt trận, các đoàn thể để thực hiện các Chương trình hợp tác đã được ký kết trong năm qua. Tích cực hỗ trợ và phối hợp với Thành phố Hà Nội, chỉ đạo các địa phương trong cả nước tổ chức các hoạt động hướng đến, các sự kiện hướng đến Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội. Có kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa chào mừng đại hội đại biểu các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng. Kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có cơ chế tài chính để phát triển văn hóa, thể thao và du lịch, có chính sách phù hợp với đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, diễn viên, vận động viên và các vấn đề liên quan đến xây dựng và phát triển thiết chế văn hóa.

2) Về Gia đình:

- Phát động phong trào toàn dân phòng, chống bạo lực gia đình, bạo hành đối với phụ nữ, người già và trẻ em, gắn với phong trào xây dựng gia đình văn hóa, phát huy truyền thống văn hóa gia đình trong các khu dân cư. Triển khai Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình. Triển khai, phổ biến rộng rãi việc thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình trong toàn xã hội, nâng cao nhận thức, phát huy vai trò của toàn dân, nhằm ngăn chặn tình trạng bạo lực gia đình, xây dựng nhân cách, lối sống, ứng xử, phát huy những nét văn hóa tốt đẹp về truyền thống gia đình Việt Nam đi đôi với việc tích cực

xây dựng chiến lược gia đình. Xây dựng, thể nghiệm, đánh giá, sơ kết, tổng kết thành tựu và nhân rộng các mô hình xây dựng gia đình tiêu biểu, xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam như một lợi thế cạnh tranh toàn cầu. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa môn Gia đình học vào các trường đào tạo, các Viện nghiên cứu... nhằm nâng cao nhận thức về vai trò to lớn của gia đình ấm no, hạnh phúc, bình đẳng và tiến bộ, là tế bào của xã hội-tiêu chí, định hướng chất lượng cuộc sống trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3) Về Thể dục thể thao:

Đẩy mạnh các phong trào thi đua phát triển thể dục thể thao quần chúng. Gắn kết cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" với Phong trào xây dựng gia đình văn hóa; kết hợp chặt chẽ với các ngành, các tổ chức, xã hội, đoàn thể phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng sâu rộng và ngày càng nâng cao về chất lượng; hoàn thành xây dựng Chiến lược phát triển thể thao đến năm 2020 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và triển khai thực hiện; triển khai thể thao quần chúng và các môn võ dân tộc vào các trường học, góp phần xây dựng tính cách, nâng cao bản lĩnh văn hóa và thể chất đối với sự phát triển toàn diện nhân cách con người Việt Nam trong giai đoạn mới. Kiểm điểm, đánh giá những thành tựu, rút ra những bài học kinh nghiệm, nguyên nhân thành công cũng như thất bại trong các cuộc thi đấu để có những giải pháp cụ thể đảm bảo thành tích tốt nhất. Triển khai chiến lược phát triển thể thao thành tích cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến về đào tạo và huấn luyện vận động viên, liên kết đào tạo và đưa đi đào tạo tại các nước có nền thể thao phát triển; kiến nghị với Chính phủ có cơ chế thích hợp để phát huy, sử dụng tài năng đội ngũ vận động viên, tạo tiền đề để có những bước phát triển mới về trình độ và thành tích của thể thao Việt Nam. Tập trung tổ chức thành công Đại hội Thể dục Thể thao toàn quốc năm 2010 tại Thành phố Đà Nẵng; tổ chức tốt Cúp Bóng đá quốc tế 1000 năm Thăng Long-Hà Nội.

4) Về Du lịch:

Tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn triển khai Luật Du lịch phù hợp với tình hình mới và theo thông lệ quốc tế, nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh du lịch; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, ngăn chặn kịp thời các hành vi kinh doanh trái pháp luật như bình ổn giá tour, khách sạn, tránh tình trạng đầu cơ, phá giá; lập lại kỷ cương đảm bảo quyền lợi cho khách du lịch. Khẩn trương điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch, Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, làm cơ sở hướng dẫn các địa phương xây dựng quy hoạch du lịch chi tiết, đặc biệt chú trọng quy hoạch du lịch biển đảo, du lịch đường bộ, đường sắt, đường thủy. Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, địa phương triển khai hiệu quả chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch. Tiếp tục triển khai các giải pháp kích cầu của Chính phủ thông qua chương trình "Ấn tượng Việt Nam". Trong quá trình xây dựng sản phẩm du lịch mới, cần chú trọng tính sáng tạo, liên kết trong đa dạng, mạng đậm nét đặc thù của từng vùng miền, tránh trùng lặp, có sức hấp dẫn, cạnh tranh quốc gia cao và luôn phải lấy văn hóa làm nền tảng. Đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực và đào tạo du lịch, nghiên cứu xây dựng các chuẩn nghề, các tiêu chí đối với mọi phân ngành dịch vụ, đặc biệt đối với đội ngũ giám đốc doanh nghiệp, hướng dẫn viên du lịch chất lượng cao cũng như các dịch vụ du lịch mới. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu thị hiếu các thị trường khách, gắn với quá trình xây dựng sản phẩm du lịch phù hợp, nhất là các thị trường nguồn, thị trường truyền thống, thị trường tiềm năng. Bên cạnh tăng cường công tác tuyên truyền quảng bá, xúc tiến du lịch quốc tế, cần chú trọng thị trường khách du lịch nội địa, phát triển mạnh du lịch cộng đồng. Đặc biệt, cần đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, quy mô phù hợp hiệu quả và phải gắn với các sự kiện văn hóa, thể thao để tranh thủ nguồn lực và mang lại hiệu quả cao. Phối hợp cùng Thành phố Hà Nội tổ chức tốt Năm Du lịch quốc gia với các hoạt động cụ thể.

Phấn đấu đưa Du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần tạo nhiều việc làm, xóa đói giảm nghèo, ngày càng xứng đáng là ngành kinh tế dịch vụ xuất khẩu tại chỗ, mang lại doanh thu và ngoại tệ lớn cho nền kinh tế đất nước. Giao Tổng cục Du lịch xây dựng để án liên kết các di sản trình lãnh đạo Bộ phê duyệt để đưa vào khai thác hiệu quả các di sản phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an sinh và an toàn xã hội. Tích cực chỉ đạo đẩy mạnh phát triển du lịch những vùng có tiềm năng nhưng còn yếu hoặc vắng các hoạt động du lịch...

Năm 2010 là năm có nhiều sự kiện quan trọng, đặc biệt là năm mà toàn Đảng, toàn quân và toàn dân thi đua sôi nổi, lập thành tích cao nhất Chào mừng Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng, các ngày Lễ lớn trong năm 2010 và các sự kiện hướng tới Đại lễ 1000 năm Thăng Long-Hà Nội.

Đứng trước thuận lợi, thời cơ, nền tảng đã có, sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Đảng, Chính phủ, sự giám sát của Quốc hội, sự ủng hộ, phối hợp chặt chẽ có hiệu quả của các tỉnh/thành, các ngành, các cấp, của bạn bè quốc tế và đặc biệt là những tình cảm, sự

kỳ vọng và quan tâm của nhân dân cả nước, chúng tôi kêu gọi toàn Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng nhau đoàn kết, khắc phục khó khăn, nhiệt tình và tận tâm với công việc, tiếp tục hưởng ứng và thực hiện thật tốt chiến lược phát triển văn hóa, thể thao và du lịch, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu thành tựu, kinh nghiệm, tinh hoa văn hóa của nhân loại, từng bước xây dựng những thang bậc giá trị, cùng với bản lĩnh và nhân cách con người Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế; gắn kết chặt chẽ và đồng bộ phát triển Ngành với phát triển kinh tế-xã hội, cùng với thể thao và du lịch. Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong toàn Ngành; nâng cao nhận thức, đề cao trách nhiệm của mình trước Đảng, Nhà nước và Nhân dân, phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, tiếp tục tìm tòi, sáng tạo, bám sát cơ sở, góp phần vào sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch, để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước./.



Vọng Lâu-Đoan Môn, Thành cổ Hà Nội-Ảnh: C.T.V

Thư đầu năm

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NĂM 2010- THÁCH THỨC VÀ NHIỆM VỤ

T.S. NGUYỄN THẾ HÙNG
CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HÓA

Năm 2009 là năm Ngành Di sản văn hóa có nhiều hoạt động sôi nổi. Đến thời khắc này, chúng ta có quyền vui mừng và tự hào rằng, chúng ta đã hoàn thành những nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch công tác năm 2009. Có được thành công đó chính là nhờ sự chỉ đạo sát sao của Lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, sự nỗ lực của toàn Ngành, sự quan tâm, ủng hộ của toàn xã hội, sự hợp tác của các tổ chức, chuyên gia trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, tiếng nói phản biện từ dư luận xã hội nói chung và của các cơ quan thông tin đại chúng nói riêng đã và đang góp phần nâng cao ý thức về trách nhiệm tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là trong nhận thức, hành động của những người trực tiếp làm công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa đã được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XII (tháng 6 năm 2009) đánh dấu một bước phát triển mới của hoạt động bảo vệ di sản văn hóa ở nước ta. *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa* đã mở rộng, bổ sung và làm vững chắc thêm cơ sở pháp lý cho các hoạt động của Ngành trên cả 3 lĩnh vực: di sản văn hóa phi vật thể, di tích và bảo tàng.

Dân ca Quan họ Bắc Ninh, Hát Ca trù được UNESCO đưa vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp; Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định xếp

hạng (đợt 1) 10 di tích quốc gia đặc biệt là những sự kiện nổi bật, thúc đẩy sự quan tâm của các cấp chính quyền và nhân dân đối với di sản văn hóa. Các sự kiện này, những công việc khó khăn nhất, có tầm ảnh hưởng lớn đã được giải quyết có hiệu quả, cũng chính là sự thể hiện rõ nét việc chúng ta đã và đang thực thi có hiệu quả *Luật di sản văn hóa* trong thực tiễn đời sống.

Ngày Di sản văn hóa Việt Nam, Ngày Quốc tế bảo tàng đã thực sự trở thành ngày hội văn hóa của Ngành và ngày càng thu hút sự chú ý của xã hội. Hoạt động bảo tàng ngày càng đổi mới; việc giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể trong bảo tàng và tổ chức nhiều hoạt động văn hóa khác cũng như việc ngày càng có nhiều nhà sưu tập tư nhân đóng góp hiện vật và cùng tham gia trưng bày chuyên đề ở bảo tàng đã giúp bảo tàng gần bó hơn với đời sống xã hội... Đó là những yếu tố tích cực cần được ghi nhận.

Công tác chuẩn bị cho việc tổ chức kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội với nhiều hoạt động mang tính chiều sâu, hiệu quả lâu dài đã được các địa phương xúc tiến mạnh mẽ.

Bên cạnh những thành tích đã đạt được, chúng ta cũng nhận thấy còn nhiều hạn chế mà toàn Ngành Di sản văn hóa cần cùng nhau phấn đấu khắc phục, đó là:

- Việc bảo tồn di sản văn hóa ở nhiều địa phương chưa được triển khai theo kế hoạch, chương trình dài hạn; chưa có nhiều dự án mang tính liên ngành được đầu tư đồng bộ trong các chương trình quốc gia có mục tiêu để

có thể phát huy hiệu quả cao trên tất cả các lĩnh vực: văn hoá, du lịch, giáo dục, xây dựng.

- Tình trạng vi phạm di tích vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi; còn có việc tu bổ di tích không xin phép hoặc chưa thực hiện đúng quy trình, nhất là các di tích được tu bổ bằng nguồn vốn xã hội hóa, dẫn đến chất lượng tu bổ ở các di tích này chưa đạt yêu cầu. Công tác quản lý di tích ở một số địa phương còn bị buông lỏng, hiện tượng trộm cắp cổ vật tại di tích vẫn còn diễn ra ở một số di tích.

- Nội dung và hình thức trưng bày của nhiều bảo tàng còn lạc hậu, nội dung trùng lặp; công tác tuyên truyền quảng bá của bảo tàng chưa được quan tâm đúng mức, hoạt động dịch vụ văn hóa mới chỉ nhằm đáp ứng một vài nhu cầu đơn giản của công chúng, chưa góp phần tăng tính hấp dẫn và tạo nguồn thu phục vụ các hoạt động khác của bảo tàng.

- Công tác đào tạo cán bộ chưa theo kịp tiến trình công nghiệp hoá hiện đại hoá, hội nhập quốc tế; đội ngũ cán bộ quản lý, đội ngũ tư vấn thiết kế, thi công trong lĩnh vực bảo tồn di tích còn mỏng, trình độ không đồng đều. Đội ngũ cán bộ, công chức, đặc biệt là cán bộ chuyên môn nghiệp vụ của Ngành còn mỏng, chưa được bổ sung kịp thời, chất lượng chưa tương xứng với yêu cầu giải quyết một khối lượng công việc ngày càng lớn, đòi hỏi chuyên môn cao của Ngành.

Năm 2010 là năm diễn ra nhiều sự kiện lịch sử trọng đại. Trong đó, việc tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn là một hoạt động trọng tâm: Kỷ niệm 80 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2010); Giỗ Tổ Hùng Vương-Lễ hội Đền Hùng năm 2010; Kỷ niệm 35 năm Ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2010); Kỷ niệm 120 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2010), 20 năm Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận Hồ Chí Minh là "Anh hùng giải phóng dân tộc, Nhà văn hóa kiệt xuất Việt Nam" (1990-2010); Kỷ niệm 65 năm Cách mạng Tháng Tám (19/8/1945-19/8/2010), Quốc khánh nước CHXHCNVN (02/9/1945-02/9/2010). Và, đặc biệt là đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội-một sự kiện lịch sử trọng đại mà mỗi người dân Việt Nam từng ngày hướng đón, đồng thời

cũng là sự kiện văn hóa quan trọng đối với Ngành Di sản văn hóa Việt Nam. Chính vì vậy, năm 2010 sẽ là năm đặt ra cho Ngành nhiều cơ hội và thách thức rất lớn. Đón nhận cơ hội và để vượt qua thách thức lớn ấy, chúng ta cùng nhau xác định và chung sức chung lòng để giải quyết tốt nhất một số nhiệm vụ trọng tâm của năm 2010 sau đây:

- Hoàn thành tốt việc tổ chức kỷ niệm các Ngày lễ lớn trong năm 2010 và Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội.

- Gấp rút hoàn thiện các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật di sản văn hóa, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và tổ chức đào tạo, tập huấn về pháp luật cũng như chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ cơ sở trực tiếp trông nom, bảo vệ di tích.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra di tích nhằm quản lý chặt chẽ hoạt động bảo vệ, khai thác di tích; quản lý hoạt động tu bổ di tích đúng quy định, đảm bảo nguyên tắc khoa học về bảo tồn di tích.

- Triển khai công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể, chuẩn bị tốt cho việc công bố Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia và phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước cho các nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

- Tiếp tục đổi mới hình thức và nội dung hoạt động bảo tàng.

Với tinh thần trách nhiệm chung và sự đoàn kết, nỗ lực của toàn Ngành, chúng tôi tin tưởng rằng, Kế hoạch công tác năm 2010 của toàn Ngành, của từng đơn vị với những nhiệm vụ trọng tâm vừa đề cập, sẽ sớm được triển khai với chất lượng, hiệu quả cao nhất trong thực tiễn.

Nhân dịp năm mới-Xuân Canh Dần 2010, cho phép tôi được thay mặt Lãnh đạo Cục Di sản văn hóa kính chúc Lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, toàn thể cán bộ, công chức, viên chức đã, đang, công tác trong Ngành Di sản văn hóa, các đồng chí và đồng nghiệp cùng toàn thể gia đình những lời chúc tốt đẹp nhất!

Hà Nội, Xuân Canh Dần, 2010

Nghĩ về mùa xuân và tuổi trẻ TRONG DI SẢN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

C&T&S. ĐỖ HUY

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất yêu mùa xuân; bởi vì mùa xuân ở Việt Nam không chỉ là mùa đẹp nhất trong một năm-hoa lá đâm chồi nảy lộc, cây cối tốt tươi, tiết trời ấm áp, mát mẻ... mà nó còn là mùa lễ hội để mọi người du xuân tìm về nguồn cội dân tộc, ôn nhớ những võ công đại thắng quân xâm lược. Mùa xuân, tháng ba ngày đại lễ giỗ tổ Hùng Vương; mùa xuân ngày tết Kỷ Dậu, Quang Trung đại phá quân Thanh xâm lược; mùa xuân ngày hội Lòng tòng của đồng bào miền ngược, ngày rước cá Ông của đồng bào miền Biển và ngày ra quân xuống đồng của hàng trăm, hàng ngàn làng mạc trên châu thổ Bắc Bộ. Mùa xuân, tiếng trống rền vang trên các xóm vật; tiếng cồng chiêng rung chuyển núi rừng đại ngàn Tây Nguyên, tiếng cười hân hoan của các nam thanh, nữ tú chơi xuân trong các hội ném còn, dưới chân những cột đu quay... Trên đất nước Việt Nam từ thành thị đến nông thôn đâu đâu mùa xuân cũng tung bùng, rộn rã, người người vui vẻ, nhà nhà sum họp, hoa đào, hoa mai, hoa ban nở rộ rực rỡ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh-một người con ưu tú nhất của dân tộc Việt Nam không chỉ lớn lên cùng với những ngày xuân ấy của đất nước, mà Người cùng với thời đại mang tên mình còn tạo thêm năng lượng mới, sức sống mới cho mùa xuân của dân tộc. Cả cuộc đời lao động, chiến đấu của mình, Hồ Chí Minh đã trở thành mùa xuân Việt Nam rạng rỡ trong tâm thức nhân loại hiện đại. Hồ Chí Minh đã mang những mùa xuân thiêng liêng của cha ông vào những trận đánh lớn chống quân xâm lược trong những chiến dịch Đông Xuân hùng vĩ tạo nên vành hoa lửa Điện Biên chấn động địa cầu;

những tổng tiến công mùa xuân Mậu Thân bão táp làm run sợ cả Lầu Năm góc.

Giặc tan, mùa xuân, Chủ tịch nước-Hồ Chí Minh lại xuống đồng chống hạn cứu lúa Chiêm cùng với bà con nông dân lam lũ quanh năm nghèo đói; đã vào xưởng máy bàn bạc với những người thợ lành nghề dầu mỡ vất vả cải tiến kỹ thuật đưa máy móc về ruộng đồng để tạo ra năng suất mới cho đất nước.

Mùa xuân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm thơ chúc tết đồng bào cả nước và kiều bào nước ngoài; chúc phúc các cụ cao niên, thăm hỏi những thương bệnh binh, mừng tuổi các gia đình có công và âu yếm các cháu nhỏ, kính dâng lên Mẹ tổ quốc những kỳ tích lao động và những thành quả chiến đấu trong bảo vệ biên cương. Mùa xuân, Chủ tịch nước-Hồ Chí Minh phát động cả nước trồng cây, gây rừng và tự mình cũng trồng thêm những cây mới để cho đất nước mãi mãi xuân xanh.

Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, mùa xuân là lao động, là tổ quốc; mùa xuân là ước mơ, là khát vọng, là sự hồi sinh, là sức sống... và trên hết, mùa xuân là tuổi trẻ, là tương lai của dân tộc, hạnh phúc của đồng bào.

Cách đây hơn 60 năm, tháng Giêng năm 1946-mùa xuân đầu tiên của dân tộc ta sau 80 năm bị thực dân Pháp đô hộ, Chủ tịch nước Hồ Chí Minh đã xúc động lớn lao về mùa xuân đầu tiên khi chính quyền đã về tay nhân dân ấy; Người nghĩ ngay đến tương lai của đất nước, đến tuổi trẻ, đến kiến thiết "đời sống mới" của dân tộc. Với trí tuệ minh mẫn của một nhà hoạt động chính trị thiên tài, người khai bút "Một năm khởi đầu từ mùa

xuân. Một đời khởi đầu từ tuổi trẻ. Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội¹. Trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc đó: "Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không² là do tuổi trẻ quyết định.

Với cơ chất sinh học của mình, tuổi trẻ có những thể chất đang phát triển đầy sức sống như mùa xuân. Về phương diện xã hội, tuổi trẻ là kiểu tính cách có ước mơ táo bạo, có năng lực sáng tạo phi thường... Có thể nói, tuổi trẻ chính là sức sống của tự nhiên, là mùa xuân, là tương lai của cộng đồng dân tộc. Về cơ bản, tuổi trẻ là một động lực phát triển xã hội. Vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh mới viết rằng: "Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội".

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất tin và rất yêu tuổi trẻ. Người tâm sự rằng: "Bác rất yêu quý thanh niên. Nếu cần giải thích thì Bác nói thêm thế này, Bác rất yêu mến thanh niên" vì thanh niên là máu thịt của cha anh, là hồn thiêng sông núi, là đại biểu của tinh thần tự tôn, tự lập của dân tộc mấy ngàn năm để lại, "là người tiếp sức cách mạng cho thế hệ thanh niên già, đồng thời là người phụ trách, diu dắt thế hệ thanh niên tương lai... Thanh niên là người xung phong trong công cuộc phát triển kinh tế và văn hoá... là lực lượng cơ bản bảo vệ tổ quốc..."³. Trên hết "thanh niên là người chủ tương lai của nước nhà. Nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh, một phần lớn là do thanh niên"⁴.

Coi tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội, là chủ tương lai của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh chăm lo vun trồng cho mùa xuân ấy, bồi dưỡng mọi mặt cho người chủ tương lai. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gắn "lợi ích mười năm phải trồng cây" với "lợi ích trăm năm phải trồng người". Trồng cây là để cho đất nước xanh mãi mùa xuân. Trồng người cũng là để cho xã hội mãi mãi có sức trẻ thanh xuân.

Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, cây muốn xanh thì phải chăm bón, xã hội muốn có sức sống thì phải rèn tạo con người. Như nhà kiến trúc muốn xây dựng những lâu đài nguy nga, tráng lệ, bền vững cho mỗi thời đại, họ phải có dự kiến và quy hoạch; sự nghiệp trăm năm trồng người là sự nghiệp rất vĩ đại lại càng cần phải có ý tưởng rõ ràng. Ý tưởng rõ ràng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong sự nghiệp trăm năm trồng người để xây dựng xã hội mới ở Việt Nam muôn đời bền vững là phải hình thành cho được một kiểu người thanh niên mới. Đó là kiểu người thanh niên có lý tưởng tiên tiến, có đạo đức trong sáng, có ước mơ táo bạo, có

sự phát triển về trí tuệ, về thể lực và về mỹ cảm. Đó là kiểu nhân cách lao động tự giác, trung thực và sáng tạo.

Nhân cách trẻ, trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh là biểu trưng của quá trình xã hội hoá các yếu tố sinh học của thế hệ trẻ thông qua khả năng tự lựa chọn và tự điều chỉnh các hướng hành vi. Tâm lý của nhân cách trẻ luôn luôn sôi nổi vô tư đầy cảm hứng lãng mạn. Với khả năng ưa hoạt động, thích cái mới, khát khao khẳng định mình và với tư chất là thế hệ kế thừa, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng "Thanh niên là chủ tương lai của nước nhà".

Tuy nhiên, để cho thế hệ trẻ, cho thanh niên thật xứng đáng là người chủ tương lai của một "Dân tộc anh hùng", "trong thời đại anh hùng", thì thanh niên "ngay hiện tại phải rèn luyện tinh thần và lực lượng của mình, phải ra sức làm việc để chuẩn bị cho cái tương lai đó"⁵.

Trước hết là rèn luyện tinh thần, đó là rèn luyện lý tưởng sống. Để làm chủ tương lai của một dân tộc anh hùng trong thời đại anh hùng, thanh niên phải nhận thức "mình là một bộ phận quan trọng trong dân tộc, dân tộc bị nô lệ thì thanh niên cũng bị nô lệ. Dân tộc được giải phóng, thanh niên mới được tự do"⁶. Lý tưởng của thanh niên phải là lý tưởng độc lập cho dân tộc, tự do cho đồng bào. Lý tưởng ấy đòi hỏi thanh niên chấp nhận "các sự hy sinh khó nhọc thì mình làm trước người ta, còn sự sung sướng thanh nhàn, thì mình nhường người ta hưởng trước (Tiên thiên hạ ưu, hậu thiên hạ lạc). Công việc đáng làm thì khó mấy cũng cố chịu, quyết làm cho kỳ được. Ham làm những việc ích quốc lợi dân. Không ham địa vị và công danh phú quý"⁷.

Lý tưởng tức là mục tiêu phấn đấu. Có lý tưởng thì mục tiêu phấn đấu rõ ràng, nghị lực sống của tuổi trẻ sẽ kiên định, nhân cách sống sẽ cao thượng, hoài bão sẽ đúng đắn. Người thanh niên thiếu lý tưởng sống thì mục tiêu tầm thường, nghị lực nhỏ bé, nhân cách không thể cao thượng. Nhà thơ Tố Hữu gọi lý tưởng sống là "đôi mắt thần chủ nghĩa", nó hướng tới cho thanh niên đến với cái đúng, cái tốt, cái đẹp; nó làm cho đời sống tinh thần, tư tưởng, tình cảm của thanh niên lúc nào cũng như một vườn vầy "đầy hoa lá, rất đậm hương và rộn tiếng chim" (Từ ấy).

Lý tưởng nào cũng gắn với ước mơ và hoài bão. Ước mơ nào cũng bay bổng và lãng mạn và chúng trở nên mạnh mẽ hơn, cháy bỏng hơn khi hoá thân thành hoài bão. Hoài bão của tuổi trẻ

chính là tố chất quan trọng thúc đẩy mọi ước mơ trở thành hiện thực. Lý tưởng chính là ước mơ ở trình độ nhận thức, trình độ thế giới quan và được hoàn thành từ hoài bão. Ước mơ đúng đắn tức là ước mơ gắn liền với khả năng thực hiện chuỗi các mục tiêu: mục tiêu gần chuẩn bị cho mục tiêu xa, mục tiêu xa vậy gọi, định hướng cho mục tiêu gần. Chủ tịch Hồ Chí Minh khuyên thanh niên có những ước mơ lớn trở thành anh hùng, của một dân tộc anh hùng bởi vì Người tin tưởng sức mạnh của thanh niên; lý tưởng cách mạng: "không có gì quý hơn độc lập tự do" của thanh niên. "Tiên thiên hạ ưu, hậu thiên hạ lạc" có nghĩa là thanh niên cần xác định đúng đắn mục tiêu cống hiến và hưởng thụ trước vô vàn cám dỗ của cuộc sống. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng, nếu người thanh niên sống thiếu lý tưởng thì luôn có "tâm lý tự tư, tự lợi, chỉ lo lợi ích riêng và sinh hoạt riêng của mình... ham sung sướng và tránh khó nhọc... xem khinh lao động, nhất là lao động chân tay... lười biếng, xa xỉ... cách sinh hoạt ủy mị, kiêu ngạo giả dối, khoe khoang".

Tuổi trẻ Việt Nam trong bảo vệ tổ quốc đã có hàng ngàn, hàng vạn người trở thành anh hùng thực hiện lý tưởng vì độc lập tự do của tổ quốc, thống nhất đất nước, thu giang sơn về một mối. Tuổi trẻ Việt Nam hôm nay đang đứng trước những vấn đề xã hội rất phức tạp và đa dạng. Họ đã được hưởng những thành quả cách mạng to lớn của cha anh; song nhiệm vụ lịch sử mà họ phải đảm đương lại không giống với các thế hệ trước. Quan điểm phát triển lâu bền và liên tục giữa các thế hệ đã chỉ ra rằng, thế hệ sau chỉ có thể cao hơn thế hệ trước, khi họ biết đứng trên vai thế hệ trước mà vươn lên. Các thế hệ đi trước, khi thực hiện các nhu cầu của mình, đáp ứng các đòi hỏi của lịch sử, không những không làm cản trở mà còn chuẩn bị thật tốt cho các thế hệ sau thực hiện và đáp ứng tốt những nhu cầu mới của mình và những nhiệm vụ mới mà lịch sử trao cho. Nhiệm vụ lịch sử của tuổi trẻ Việt Nam hôm nay là phải hàn gắn những vết thương chiến tranh, phải làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Đó là một nhiệm vụ lịch sử rất nặng nề mà thế hệ đi trước mới chuẩn bị được một phần. Phần tiếp theo đang đè nặng lên vai để thử thách lý tưởng của thế hệ trẻ hôm nay.

Thế giới ngày hôm nay là một thế giới đa cực và vô cùng phức tạp. Rất nhiều những cám dỗ mới đối với tuổi trẻ luôn yêu chuộng cái lạ, cái mới. Rất nhiều thế lực khác nhau đang tranh giành tuổi trẻ,

Đỗ Huy: *Nghĩ về mùa xuân và tuổi trẻ...*

tấn công vào những nhu cầu tình dục và vật chất đối với thế hệ trẻ. Nhiều công nghệ văn hoá mới của những nhà tư bản không chỉ là đáp ứng các nhu cầu giải trí không ngừng của tuổi trẻ. Nó còn có mục tiêu kinh tế tích tụ tư bản và mục tiêu chính trị thông qua việc tác động mạnh lên ý thức xã hội để làm cho tuổi trẻ xa rời những lý tưởng xã hội tốt đẹp, thỏa mãn các nhu cầu cá nhân về tình dục và bạo lực, quay lưng lại với dân tộc mình. Vì thế, hơn lúc nào hết, tuổi trẻ cần kiên định lý tưởng cao đẹp mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giáo dục. Chỉ có như vậy tuổi trẻ mới trở thành người chủ xứng đáng của dân tộc và mãi mãi là mùa xuân của xã hội mới.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, để tuổi trẻ Việt Nam xứng đáng là biểu tượng mùa xuân của xã hội, ngoài việc suốt đời phấn đấu cho lý tưởng xã hội chủ nghĩa, nhất thiết tuổi trẻ phải trau dồi đạo đức mới. Người viết: "Thanh niên muốn xứng đáng vai trò người chủ phải học tập... yêu tổ quốc... yêu nhân dân, yêu lao động, yêu khoa học, yêu đạo đức... phải thực hiện đức tính trong sạch, chất phác, hằng hái, cần kiệm, xoá bỏ hết những vết tích nô lệ trong tư tưởng và hành động".

Đạo đức, với tư cách là một thành tố quan trọng của ý thức xã hội, một cơ chế điều chỉnh hành vi của con người, là phương thức xác lập mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, giữa lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân; chúng trở thành một tiêu chuẩn quan trọng của nhân cách. Đạo đức mới phản ánh những lợi ích cơ bản của quan hệ xã hội mới. Nó cổ vũ chủ nghĩa yêu nước quốc tế, chủ nghĩa tập thể, chủ nghĩa nhân đạo cao cả, làm cho mỗi người tăng thêm phẩm giá, có tinh thần trách nhiệm cao, có ý thức tổ chức rõ ràng, có tình cảm tương thân tương ái vô tư. Để tuổi trẻ mãi mãi là mùa xuân của xã hội, là người chủ xứng đáng của một dân tộc anh hùng; Chủ tịch Hồ Chí Minh vì một tình yêu ruột thịt với tuổi trẻ; Người luôn quan tâm đến việc bồi dưỡng đạo đức mới cho thanh niên. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng: đạo đức là cái gốc của xã hội và của mỗi con người. Xã hội mà băng hoại về đạo đức, con người mà vô đạo đức, thanh niên thiếu đạo đức thì cái ác, cái xấu sẽ đến đe dọa và gõ cửa từng nhà; lung lay từng người, tàn phá tuổi trẻ.

Khi xây dựng những quan hệ đạo đức mới cho xã hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn chú ý đến rèn luyện nhân tài trẻ tuổi, bởi vì nói cho cùng, mỗi xã hội muốn mãi mãi thanh xuân thì đạo đức phải tạo ra sức trẻ của các nhân tài. Cha ông ta nói rằng, "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia". Đất

nước mạnh hay yếu, có sức sống hay tàn tạ là do nguyên khí (hiển tài) được gìn giữ và phát triển. Hiển tài là khái niệm kết hợp một cách hữu cơ giữa đạo đức và tài năng. Nhiều người trẻ tuổi đã tách hai vấn đề này ra khỏi sự phát triển nhân cách của mình và nhiều khi ít quan tâm đến đạo đức, vì họ cho rằng, đạo đức chỉ ràng buộc tự do của tuổi trẻ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói rằng, muốn là người chủ của đất nước anh hùng "thanh niên phải có đức, có tài. Có tài mà không có đức ví như một anh làm kinh tế tài chính rất giỏi nhưng lại đi đến thụt két, thì chẳng những không làm được gì ích lợi cho xã hội, mà còn có hại cho xã hội nữa. Nếu có đức mà không có tài ví như ông Bụt không làm hại gì, nhưng cũng không làm lợi gì cho loài người"¹⁰.

Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, đạo đức mới khác rất xa với đạo đức cũ. Bác Hồ nói: "Đạo đức mới là đạo đức vĩ đại"¹¹. Đó là đạo đức tiến bộ không phải là đạo đức thủ cựu. Nó tôn trọng sự bình đẳng các dân tộc, giới tính, giai cấp và thế hệ. Đạo đức cũ như người đi lộn đầu xuống đất, còn đạo đức mới thì con người được đứng thẳng trên hai chân của mình mà tiến. Đạo đức mới tôn trọng mọi sáng kiến của thế hệ trẻ, đảm bảo mọi điều kiện để thế hệ trẻ phát triển. Đạo đức mới mang lại sức mạnh, lòng nhân ái và tinh thần tự lập, tự cường vô biên cho thế hệ trẻ.

Trong di sản tư tưởng đạo đức của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm tới ba nhóm lợi ích: lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân và sự hội nhập giữa hai nhóm lợi ích đó. Chủ tịch Hồ Chí Minh coi sự cộng đồng về lợi ích cơ bản sẽ định hướng mục tiêu các lý tưởng, tạo cơ sở vững chắc cho sự tiến bộ xã hội. Quan tâm đến lợi ích chung và chống chủ nghĩa cá nhân, nhưng Bác Hồ nói rằng: "Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải giày xéo lên lợi ích cá nhân"¹².

Bác Hồ coi lợi ích cá nhân là một thực thể tồn tại đích thực trong các quan hệ đạo đức mới. Những sở thích cá nhân, những mảnh đời riêng của mỗi gia đình được Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm khi nó không mâu thuẫn với lợi ích tập thể.

Hiện nay, do sự phát triển của cơ chế thị trường, chủ nghĩa cá nhân cũng phát triển mạnh trong thế hệ trẻ. Việc mang hết sức lao động của mình cống hiến cho xã hội, làm giàu cho bản thân được xã hội chấp nhận. Tuy nhiên, một bộ phận thanh niên đã ham hưởng lạc, ham làm giàu, lấy sự cá nhân hoá là tất cả, nâng lợi ích riêng thành lợi ích vị kỷ, xâm phạm vào lợi ích tập thể, làm

bằng hoại đạo đức xã hội. Điều đó đã làm xấu hình ảnh người thanh niên trong xã hội mới. Những người thanh niên này sẽ trở thành những cây gỗ mục trong mùa xuân bát ngát của xã hội những con người sống vì mọi người, yêu thương, san sẻ và giúp đỡ đồng loại. Họ vĩnh viễn không thể trở thành những mầm xuân và không thể bao giờ góp phần tạo nên những mùa xuân của xã hội được.

Hiện nay ở nước ta có một bộ phận thanh niên sống buông thả, nghiện hút, trộm cắp, đê đóm, ăn chơi trác táng, phá hỏng kỷ cương đạo đức của xã hội. Xã hội phải giúp đỡ nhân đạo cho nhóm thanh niên này trong các trường giáo dưỡng, các trại cải tạo, các cơ sở cai nghiện để họ hoàn lương. Con sâu bọ rầu nổi canh. Mùa xuân của xã hội ta đang phải trải qua những ngày tháng "thời tiết xấu", song nhất định cái thiện sẽ thắng cái ác, cái đúng sẽ thắng cái sai, đó là quy luật muôn đời của cuộc sống.

Trước những hiện tượng thiếu đạo đức, vô văn hoá xuất hiện nhiều trong cuộc sống, Chủ tịch Hồ Chí Minh đòi hỏi thanh niên phải sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật.

Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, đối với thanh niên thì lối sống tự do là bộ phận quan trọng của nhân cách tuổi trẻ. Tự do cần như không khí và ánh sáng của tuổi trẻ. Người thanh niên có tự do là biết tự chủ, tự tin, tự quyết và tự chịu trách nhiệm. Người thanh niên có tự do là người thanh niên có bản lĩnh, biết yêu thương và biết yêu mình, biết làm việc cho mình và cho xã hội đã tạo ra mình. Đó là tự do khi nhận thức được cái tất yếu. Tự do như vậy là tự do có văn hoá, tự do trong khuôn khổ pháp luật, phát triển tự do của mình, đồng thời tôn trọng tự do của toàn xã hội. Tất cả thanh niên muốn sống tự do thì phải tôn trọng hiến pháp và pháp luật. Hiến pháp và pháp luật là cơ sở tuyệt đối đúng để đảm bảo cho xã hội được vận hành một cách tự do, và thanh niên thả sức tự do trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật.

Rất nhiều người trẻ tuổi đã không hiểu được mối quan hệ giữa tự do và tất yếu trong xã hội. Họ có rất nhiều quyền dân chủ, nhưng nhiều khi đã không biết dùng quyền dân chủ của mình mà lại có lúc đòi những quyền dân chủ trong khi hiến pháp và pháp luật Việt Nam chưa cho phép hoặc không cho phép.

Luật pháp mang rõ tính dân tộc và tính thời đại. Cái mà nhiều bạn trẻ thường gọi là toàn trị và dân làm chủ thì không một quốc gia nào giống nhau. Nó có sự sinh thành lịch sử của nó. Chủ tịch Hồ

Chí Minh khi xây dựng hiến pháp Việt Nam luôn hướng tới một nền dân chủ toàn diện của dân, do dân và vì dân trong khuôn khổ nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Cái hiến pháp ấy, cái bộ luật ấy đã được thông qua tại Quốc hội của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trước kia và Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay. Đó là hiến pháp và luật pháp tạo khả năng tốt nhất cho thế hệ trẻ đại biểu xứng đáng cho mùa xuân của đất nước. Và, hiến pháp và luật pháp ấy là những nền tảng dân chủ quan trọng để đất nước yêu thương, nâng niu, dịu dặt thế hệ trẻ; để thế hệ trẻ xứng đáng trở thành người chủ ưu tú của nước nhà.

Tuổi trẻ Việt Nam sống, chiến đấu, lao động, học tập theo hiến pháp và pháp luật thì nhất định mình sẽ có nhiều cơ hội tự do hơn trong sinh tồn và giao tiếp. Hiến pháp và pháp luật là kỷ cương, là pháp nước là máu thịt của tuổi trẻ. Nó bảo đảm cho tuổi trẻ sống tự do hơn, và tuổi trẻ phải phát triển tự do của mình trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật.

Cùng với lối sống có lý tưởng tiên tiến, đạo đức trong sáng và tuân thủ pháp luật; để thanh niên trở thành người chủ xứng đáng của xã hội, trong thời đại anh hùng, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng: Thanh niên còn cần phải nắm vững khoa học kỹ thuật hiện đại.

Nước ta là một nước chậm phát triển. Muốn tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá thì phải công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quy luật chung, là giải pháp tất yếu của mọi nước tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là giải pháp để nước ta sánh vai cùng với bè bạn năm châu trên thế giới. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là cơ hội và cũng là thách thức đối với thế hệ trẻ. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng, nước ta mạnh hay yếu, thịnh hay suy, có sánh vai được cùng với bè bạn năm châu hay không chính là do thế hệ trẻ có nắm được khoa học và kỹ thuật để công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hay không?

Để Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, để thanh niên trở thành người chủ xứng đáng của xã hội mới và cũng để cho xã hội mới trở thành niềm tự hào của thanh niên, thì ngay từ năm 1945 khi nước ta vừa giành được chính quyền sau những năm tháng nô lệ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói rằng: "Thanh niên nên cố gắng học tập các kỹ thuật để trở thành những tay chuyên môn nhân tài ứng dụng vào các ngành thực nghiệm và các cơ

Đỗ Huy: *Nghĩ về mùa xuân và tuổi trẻ...*

quan hành chính"¹³.

Nước ta là một nước tiểu nông. Thanh niên nông thôn chiếm số đông trong dân số. Muốn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nhất định phải đào tạo kỹ năng lao động mới cho số đông thanh niên này.

Nhận thức rõ sự cần thiết phải đào tạo nhân tài cho đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ mở nhiều trường học các cấp trong nước, mà Người còn gửi rất nhiều thanh niên sang các nước ngoài như Liên Xô, Trung Quốc, và nhiều nước Đông Âu khác để học tập khoa học, kỹ thuật về kiến thiết đất nước. Ngay từ khi nước ta vừa giành được độc lập từ tay người Pháp, ngày 01/11/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho ngài Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ để nghị "được gửi một phái đoàn khoảng năm mươi thanh niên Việt Nam sang Mỹ với ý định, một mặt thiết lập những mối quan hệ văn hoá thân thiết với thanh niên Mỹ, và, mặt khác để xúc tiến việc tiếp tục nghiên cứu về kỹ thuật, nông nghiệp cũng như các lĩnh vực chuyên môn khác"¹⁴.

Để công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nước Nga Sa Hoàng đã đào tạo những thanh niên Nga ngay từ cuối thế kỷ XIX. Năm 1840 những thanh niên da trắng Mỹ đã được tiếp thu các tri thức mới phục vụ cho cuộc cách mạng công nghiệp. Nước Nhật đã đào tạo thanh niên để công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trước hàng thế hệ. Với nhãn quan thiên tài, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chuẩn bị từ rất xa cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá khi đất nước còn chiến tranh.

Quan tâm tới nguồn lực trẻ tuổi để họ trở thành những người chủ xứng đáng của đất nước; dù đất nước đang có chiến tranh khốc liệt, nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn chăm lo sâu sắc đến lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Người cho mở nhiều hệ thống các nhà trường, các lĩnh vực học tập khác nhau, trong khi cuộc chiến tranh đang gặp rất nhiều khó khăn-để đào tạo nhân tài trẻ tuổi cho đất nước. Đối với Người, dạy tốt, học tốt thì xã hội mới phát triển, thanh niên mới tiến bộ. Người khẳng định: "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu"¹⁵.

Hiểu rất rõ trình độ khoa học và kỹ thuật của thanh niên ta còn kém so với trình độ quốc tế, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn khuyến khích mọi khả năng sáng tạo của thanh niên. Người đề xuất các cách thức học cho các cấp học để nâng cao chất lượng học tập. Những tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về giáo dục đào tạo khoa học và kỹ thuật cho thanh niên là một di sản tinh thần vô cùng quý báu

không những cho những năm đã qua mà cả ngay trong tình hình giáo dục ở nước nhà hiện nay.

Thực trạng giáo dục ở nước ta hiện nay là dạy chưa tốt và học cũng chưa tốt. Muốn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì phải có một cuộc cách mạng trong giáo dục để cho chất lượng dạy và học đáp ứng tốt nhất nhu cầu phát triển đất nước. Thanh niên muốn trở thành người chủ xứng đáng của xã hội phải học tốt hơn và xã hội muốn thanh niên là mùa xuân của xã hội thì xã hội cũng phải nâng cao chất lượng đào tạo khoa học, kỹ năng lao động để họ đủ sức làm cho xã hội mãi mãi có sức thanh xuân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng: "Thời đại chúng ta bây giờ là thời đại vệ tinh nhân tạo, nghĩa là thời đại của khoa học phát triển rất mạnh"¹⁶. Thời đại vệ tinh nhân tạo biểu trưng cho sự phát triển vượt bậc, toàn diện của cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Ở đó biểu hiện tổng hợp về những thành tựu khoa học trong thời đại, tuổi trẻ cần nắm lấy cơ hội ấy để đưa dân tộc ta lên một tầm cao mới, bởi vì thực sự chỉ có tuổi trẻ mới làm được việc này.

Rất yêu khoa học, say mê lý tưởng cộng sản, là một nhà đạo đức và đạo đức học lớn và cũng là một nhà mỹ học xuất sắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh hiểu rất rõ tình yêu cái đẹp của tuổi trẻ. Vì yêu cái đẹp mà tuổi trẻ sẽ trẻ hơn và sống tốt hơn. Vì yêu cái đẹp tuổi trẻ sẽ yêu khoa học và thích thú với sáng tạo nghệ thuật. Trải nghiệm tâm lý tuổi trẻ, hoà nhịp cùng với tình yêu cái đẹp của tuổi trẻ, Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là một nhà lý luận về nghệ thuật mà còn có những sáng tạo nghệ thuật lớn gắn bó với cái đẹp, với mùa xuân. Tháng Giêng, mùa xuân năm 1948 trên đường đi đánh giặc giữa đêm Nguyên Tiêu bát ngát xuân của trời, xuân của nước, xuân của sông; cảm xúc đến tột độ về cái đẹp của mùa xuân Tổ quốc, Người đã viết:

Kim dạ Nguyên tiêu nguyệt chính viên

Xuân giang, xuân thủy tiếp xuân thiên

Yên ba thân xứ đàm quân sự

Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền

(Hồ Chí Minh- Nguyên Tiêu)

(Rằm xuân lồng lộng trăng soi)

Sông xuân, nước lẫn mầu trời thêm xuân

Giữa dòng bàn bạc việc quân

Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền).

Yêu nghệ thuật, say mê cái đẹp; trong di sản tư tưởng của mình, Hồ Chí Minh khát khao rèn tạo người thanh niên có mỹ cảm đúng đắn, có tài năng hưởng thụ và đánh giá nghệ thuật. Người đã mở rất nhiều trường để đào tạo nhân tài thanh niên trong

lĩnh vực thẩm mỹ. Khát vọng đất nước ngày một đẹp hơn và thanh niên ngày càng phát triển tài năng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cử nhiều thanh niên sang nước ngoài học tập và biểu diễn nghệ thuật. Người cũng mời nhiều đoàn nghệ thuật của thanh niên nước ngoài vào biểu diễn nghệ thuật ở nước ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh hiểu sâu sắc, nghệ thuật sáng tạo theo quy luật của cái đẹp nên Người rất chăm lo đến phát triển nền nghệ thuật dân tộc thông qua tài năng trẻ tuổi.

Tuổi trẻ say mê sáng tạo nghệ thuật, khát khao cái đẹp, luôn mong muốn mình đẹp hơn và nhiều người trẻ tuổi đều mong muốn như vậy nên xã hội sẽ đẹp hơn. Hiểu được mối quan hệ nội tại giữa các hoạt động sáng tạo của tuổi trẻ với cái đẹp, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định rằng, nếu tuổi trẻ được giáo dục thẩm mỹ thì nhất định sẽ giúp đỡ họ sống tốt hơn và sáng tạo cũng tốt hơn khi biết "phân biệt được cái gì đẹp, cái gì không đẹp"¹⁷.

Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, để thanh niên trở thành người chủ năng động của xã hội thì người thanh niên không chỉ có lý tưởng tiên tiến, có đạo đức trong sáng, sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật, có khả năng sáng tạo khoa học, kỹ thuật mà họ cần phải có mỹ cảm, biết yêu cái đẹp, ghét cái xấu, cổ vũ cho những hành động cao cả, anh hùng và chống lại cái thấp hèn. Mỹ cảm của con người là một năng lực rất đặc biệt, nó gắn liền với lý tưởng, ước mơ, hoài bão và sở thích. Nó có cơ sở từ cái đúng và cái tốt. Khả năng đặc biệt của mỹ cảm là liên tưởng, liên kết, cổ vũ và kích thích mọi hoạt động sáng tạo. Khả năng này thâm nhập vào mọi hoạt động, tạo nên những chuỗi sáng tạo liên tiếp. Mỹ cảm làm cho con người phong phú và tạo nên những hoạt động phong phú của con người. Nó đánh thức những khát vọng sâu thẳm của tuổi trẻ. Nó tạo nên ý chí và tình thương; là động lực to lớn nâng cao giá trị con người. Mỹ cảm gắn bó chặt chẽ với hoạt động nghệ thuật của con người, đặc biệt là ở tuổi trẻ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh hiểu rất rõ vai trò của nghệ thuật trong đời sống của tuổi trẻ nên Người luôn luôn quan tâm làm sao cho tuổi trẻ biết hưởng thụ, biết đánh giá, biết sáng tạo những tác phẩm nghệ thuật đẹp.

Sáng tạo theo quy luật của cái đẹp, tuổi trẻ sẽ làm cho mình đẹp hơn và xã hội đẹp hơn. Đó chính là quy luật làm cho tuổi trẻ mãi mãi xuân xanh và xã hội cũng mãi mãi gắn liền với sức sống của tuổi trẻ.

(Xem tiếp theo trang 85)

xúc của những con người trong cuộc bộc lộ đam mê, sâu sắc, mặn nồng, tràn đầy trong các trang viết. Và, chính bằng chính thể tư tưởng-cảm xúc này mà những giá trị văn hoá trong nhân cách Bộ đội Cụ Hồ đến được với bạn đọc, đến được với người chiến sĩ, với thế hệ trẻ Việt Nam hôm nay, được họ thấu hiểu và trải nghiệm. Những câu chuyện ngày xưa ấy giúp cho thế hệ trẻ hôm nay có thể nhìn vào tận đáy lòng mình để thấy hết được cái giá mà bao thế hệ cha ông đã phải trả trong cuộc đấu tranh giành thắng lợi cho cuộc sống hôm nay, ý thức về trách nhiệm trước sự tồn vong và phát triển của đất nước, khí phách của con người Việt Nam và nghĩa vụ của những người còn sống. Từ đó, hình thành nên

thái độ đối với Tổ quốc, với nhân dân trong sự thống nhất sinh động giữa lý trí và tình cảm, tư tưởng và tâm lý. Và, như thế, khi giá trị văn hoá Bộ đội Cụ Hồ được thấm sâu vào tới tận máu thịt, hồi ký, nhật ký chiến tranh đã mang lại cho người đọc một cảm nhận rõ ràng, có sức thuyết phục lớn hơn ngàn lần những lời giáo huấn khô khan. Thông qua sự tác động đó, hồi ký, nhật ký góp phần làm chuyển biến tư tưởng, tình cảm của con người và thôi thúc con người hành động, góp phần giáo dục truyền thống cách mạng, truyền thống quân đội, nuôi dưỡng và phát triển những giá trị văn hoá Bộ đội Cụ Hồ trong nhân cách người chiến sĩ, trong tất cả chúng ta, đặc biệt là thế hệ trẻ, hôm nay và mai sau.

D.B.T

(Tiếp theo trang 17)

Sáng tạo theo quy luật của cái đẹp, tuổi trẻ sẽ giữ vững lý tưởng tiên tiến, đạo đức trong sáng, khả năng nắm bắt khoa học, say mê lao động, tin yêu cuộc sống. Sáng tạo theo quy luật của cái đẹp là tuổi trẻ biết phát triển bản thân mình bằng tài năng của mình trong sự phát triển hài hoà với các thế hệ khác. Sáng tạo theo quy luật của cái đẹp sẽ làm cho tuổi trẻ biết kết hợp năng động giữa các giá trị truyền thống với các giá trị hiện đại, các giá trị dân tộc với các giá trị quốc tế, các giá trị cá nhân với các giá trị xã hội, giữa con người và tự nhiên để khẳng định mãi mãi sức trẻ của mình xứng đáng là mùa xuân của xã hội.

Di sản tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về mùa xuân và tuổi trẻ chứa đầy năng lượng tiềm ẩn. Nó làm cho tuổi trẻ yêu cái đẹp của lý tưởng xã hội chủ nghĩa, của nghệ thuật, vươn tới những tầm cao của khoa học, sống, chiến đấu, lao động và học tập theo cái đúng, cái tốt, cái đẹp. Di sản ấy giúp cho tuổi trẻ mãi mãi thanh xuân và xã hội Việt Nam bát ngát những mùa xuân.

D.H

Chú thích:

1, 2- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia Hà Nội 1995, tr. 167 và 33.

3- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 10, Sđd, tr. 488.

4- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 5, Sđd, tr. 185.

5- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 5, Sđd, tr. 185.

6- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 398.

7- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 5, Sđd, tr. 186.

8- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 455.

9- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 398.

10- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 9, Sđd, tr. 1172.

11- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 5, Sđd, tr. 252.

12- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 9, Sđd, tr. 291.

13- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, Sđd, tr. 86.

14- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, Sđd, tr. 80.

15- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, Sđd, tr. 8.

16- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 9, Sđd, tr. 174.

17- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 8, Sđd, tr. 74.

ĐỒ HUY: THINKING ABOUT SPRING AND YOUTH IN HO CHI MINH IDEOLOGICAL HERITAGE

When alive, President Ho Chi Minh always saw youth as spring of society and future of the country's future, and he paid special attention to Vietnamese youth. His thought and activities formed the basis for the so-called Ho Chi Minh Ideology, which is full of potential energy that helps Vietnamese young generation find a way to the future.

Quy hoạch và xây dựng đô thị VỚI VẤN ĐỀ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA

PGS. TS. ĐẶNG VĂN BÀI*

1. Đôi điều về phương pháp tiếp cận vấn đề
1.1. Di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể) cần được xác định là bộ phận quan trọng cấu thành môi trường sống của con người. Di sản văn hóa đồng thời còn là tài sản quý giá, tài nguyên đặc biệt không thể tái sinh, không thể thay thế, nhưng cũng rất dễ bị biến dạng trước tác động của các điều kiện tự nhiên (khí hậu, thời tiết...) cũng như các hoạt động đa dạng của con người. Quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị là hoạt động mang tính chất tổng hợp, một trong những tác nhân có gây ảnh hưởng toàn diện nhất tới di sản văn hóa. Vì vậy, trong quá trình xây dựng đô thị nói chung và các điểm cư dân đô thị nói riêng, chúng ta cần quan tâm tới vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

1.2. Cần nhìn nhận đô thị là một trong những thành tựu sáng tạo văn hóa lớn lao nhất trong quá trình phát triển lịch sử của nhân loại. Các kiến trúc sư đã "thổi hồn" cho môi trường thiên nhiên bằng cách sáng tạo những ý tưởng quy hoạch đầy chất nhân văn. Từ những ý tưởng quy hoạch ban đầu (có thể được bổ sung qua các giai đoạn phát triển đô thị), các kiến trúc sư, kỹ sư và công nhân xây dựng đã tạo nên những cơ cấu không gian nhân tạo, từ đó

hình thành diện mạo kiến trúc độc đáo cho từng đô thị. Tất cả các yếu tố đó thường được gọi là di sản kiến trúc đô thị-một hợp thể gắn bó hữu cơ giữa kiến trúc và cảnh quan thiên nhiên ở từng địa phương cụ thể. Có thể dễ dàng nhận ra đặc điểm đó qua một số đô thị tiêu biểu của nước ta như Hà Nội, Huế, Đà Lạt và thành phố Hồ Chí Minh... Như vậy, đặc trưng cơ bản trong quy hoạch đô thị Việt Nam của cha ông chúng ta là luôn biết tạo lập mối quan hệ biện chứng giữa môi trường văn hóa và môi trường tự nhiên, coi môi trường tự nhiên và điều kiện địa lý là tiền đề vật chất để xác định thái độ ứng xử (với thiên nhiên), từ đó tạo lập nét đặc trưng cho môi trường văn hóa-xã hội là đô thị.

1.3. Vị trí địa lý chiến lược của Việt Nam, hoàn cảnh lịch sử của dân tộc ta cũng để lại dấu ấn trong quá trình phát triển đô thị (hiểm họa xâm lăng của ngoại bang, điều kiện khí hậu, thời tiết khắc nghiệt, thiên tai lũ lụt liên miên...). Bởi vậy, các khu dân cư, đặc biệt là các đô thị, được hình thành đều ít nhiều mang tính phòng thủ chống giặc ngoại xâm và phòng tránh lũ lụt, khắc phục ứng ngập đô thị-những vấn đề mà hiện nay nhiều thành phố vẫn phải đối mặt hàng năm, thậm chí hàng ngày, như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Mặt khác, vị trí địa lý chiến lược cũng tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng giao lưu, tiếp thu có chọn lọc

* PHÓ CHỦ TỊCH HỘI
HỘI DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM

thành tựu quy hoạch phát triển đô thị từ các nền văn minh lớn của nhân loại (Ấn, Hoa, Champa, Pháp, Mỹ, Nga...), mà dấu ấn để lại rất dễ nhận thấy trong cơ cấu không gian và diện mạo kiến trúc của các đô thị thời trung đại cũng như hiện đại của Việt Nam.

1.4. Trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay, chúng ta phải hướng tới việc tôn trọng sự đa dạng văn hóa, bảo vệ và tôn vinh bản sắc văn hóa dân tộc để tạo lập nền tảng tinh thần cho phát triển. Tương tự như vậy, trong quá trình đô thị hóa, yếu tố hiện đại phải là những giá trị được sáng tạo căn bản dựa trên cơ sở truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc kết hợp với việc tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại. Điều đó cũng có nghĩa là, giữa truyền thống (cổ truyền) và hiện đại luôn có những gạch nối và sự bổ sung liên tục bằng các giá trị văn hóa mới. Có như thế, đô thị, với tư cách là một cơ thể sống động, liên tục phát triển, bổ sung những thành tố mới, hiện đại, nhưng không hề xa lạ mà ngược lại, luôn gắn gũi với con người Việt Nam. Kiến trúc sư giỏi chính là người biết đưa sinh khí văn hóa cổ truyền vào hiện đại, mang hơi ấm ngàn xưa vào hôm nay, làm cho yếu tố cổ truyền không trở nên xưa cũ mà luôn tươi mới và có vị trí xứng đáng trong môi trường đô thị hiện đại.

1.5. Ở Việt Nam, đô thị hóa là quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ sản xuất nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp và, cùng với nó, là quá trình hình thành lối sống, nếp sống văn minh đô thị. Mục tiêu của phát triển nói chung, phát triển đô thị nói riêng, đều là vì con người. Do đó, quy hoạch phát triển đô thị cần xuất phát từ hai tiền đề là điều kiện tự nhiên và nhu cầu sống, đi lại, làm việc, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí của một cộng đồng cư dân lớn, đa thành phần, đa ngành nghề, theo đó, nảy sinh những nhu cầu hết sức đa dạng. Tôi hiểu rằng, bất cứ một quy hoạch phát triển đô thị nào cũng đều hướng tới mục tiêu cao đẹp, nhân văn nhất là tạo điều kiện sống lành mạnh cho thị dân, để họ có thể sáng tạo và cống hiến cao nhất cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế nhưng vẫn giữ vững được bản sắc văn hóa dân tộc. Một đô thị, một khu cư dân có điều kiện sống tốt và lành mạnh là một đô thị đạt được mấy tiêu chí cơ bản sau:

- Luôn năng động trong phát triển kinh tế-xã

hội, đồng thời vẫn có khả năng phát triển, mở rộng đô thị một cách hợp lý trong tương lai.

- Có bản sắc riêng, kết hợp hài hòa giữa kinh tế và văn hóa, giữa cổ truyền và hiện đại, dân tộc và quốc tế.

- Có sức hấp dẫn các nhà đầu tư, các khách du lịch và chiếm được tình cảm của cư dân đô thị.

Theo tôi, đó cũng là mấy gợi ý cho chúng ta trong việc cùng nhau xác định định hướng và nội dung, chương trình hành động nhằm xây dựng các đô thị Việt Nam có điều kiện sống ngày càng tốt hơn, lành mạnh hơn.

2. Những vấn đề đặt ra từ thực tiễn

2.1. Trong quá trình quy hoạch và xây dựng đô thị mấy chục năm qua, không phải bao giờ chúng ta cũng tìm ra lời giải đúng đắn cho vấn đề bảo tồn và phát triển. Những nhận thức sai lệch hoặc chưa đầy đủ về vai trò, ý nghĩa của di sản văn hóa trong phát triển nói chung, phát triển đô thị hóa nói riêng, chính là nguyên nhân dẫn tới tình trạng này. Trong khá nhiều trường hợp, người ta đã quá coi trọng phát triển kinh tế, đặt mục tiêu lợi nhuận lên trên hết, mà không lưu ý hoặc không xử lý thỏa đáng yêu cầu bảo tồn di sản văn hóa. Có thể lấy dẫn chứng là dự án xây dựng trụ sở Điện lực ngay khu vực liền kề Hồ Hoàn Kiếm, một không gian lịch sử-văn hóa tiêu biểu, thiêng liêng của Thăng Long-Hà Nội và của cả quốc gia, hoặc dự án xây dựng Khu du lịch sinh thái tại khu vực đối Vọng Cảnh, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cả hai dự án này đều gây ra những bức xúc trong dư luận xã hội, được các phương tiện thông tin đại chúng liên tục bàn luận và đưa ra những cảnh báo, để rồi cuối cùng phải dừng lại không thời hạn. Dĩ nhiên, trong thực tế cũng đã có những bài học đáng biểu dương và khích lệ, mà trường hợp khu di tích khảo cổ học Trung tâm Hoàng thành Thăng Long là một ví dụ điển hình. Ban đầu, khu vực 18 Hoàng Diệu được phê duyệt để xây dựng Trung tâm hội nghị quốc gia và Nhà làm việc của Quốc hội. Nhưng kết quả khai quật khảo cổ nhằm giải phóng mặt bằng xây dựng lại phát lộ dấu ấn phết tích kiến trúc có liên quan tới khu vực Trung tâm Hoàng thành Thăng Long xưa. Chúng ta đứng trước sự lựa chọn không hề đơn giản là: Di dời các di tích kiến trúc cùng di vật khảo cổ về bảo quản trong bảo tàng để tiếp tục dự án xây dựng đã được

phê duyệt hay là dừng hẳn dự án đó để triển khai việc bảo tồn tại chỗ và xây dựng bảo tàng khảo cổ học ngoài trời như kinh nghiệm quốc tế đã thực hiện? Sau khi lắng nghe ý kiến của các nhà khoa học và các cơ quan hữu quan ở trung ương, Chính phủ đã quyết định chuyển địa điểm xây dựng Trung tâm hội nghị quốc gia về khu vực Mỹ Đình, khu vực 18 Hoàng Diệu sẽ được triển khai một dự án tổng thể trên cơ sở hết hợp hai dự án thành phần là: Dự án xây dựng nhà làm việc của Quốc hội và dự án bảo tồn dấu ấn phết tích kiến trúc kinh thành Thăng Long xưa. Phương án lựa chọn đó đã đáp ứng được nhu cầu thực tế đặt ra là:

- Nhà Quốc hội xây dựng trong khuôn viên của Hội trường Ba Đình cũ, tạo được sự kết nối có tính truyền thống cho trục quyền lực quốc gia.

- Khu di tích phết tích kiến trúc mang tính chất khảo cổ gắn với khu vực trung tâm Hoàng thành Thăng Long xưa vẫn được bảo tồn và phát huy trong môi trường đô thị mới.

Như vậy, giải pháp được lựa chọn đã cho phép chúng ta tạo lập tại Khu trung tâm chính trị-văn hóa Ba Đình một công viên lịch sử-văn hóa hoàn chỉnh, hội tụ các yếu tố cổ truyền và hiện đại, văn hóa và du lịch. Có thể coi đây là ví dụ điển hình về quan điểm giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển.

2.2. Trong những năm qua, tốc độ đô thị hóa diễn ra quá nhanh, vượt cả sự kiểm soát của quy hoạch, dẫn đến nguy cơ làm mờ nhạt dần thần thái, diện mạo kiến trúc là cái tạo nên bản sắc của đô thị. Quá trình phát triển đô thị tất yếu kéo theo sự gia tăng dân số đô thị. Các nhà khoa học dự báo: vào năm 2010, dân số Việt Nam đạt tới 93 triệu người, trong đó dân số đô thị là 30,4 triệu người; đến năm 2020 dân số nước ta có thể tăng lên 103 triệu người, trong đó dân số đô thị sẽ là 46 triệu người. Hiện tượng tăng dân số một cách cơ học với tốc độ quá nhanh như thế có thể sẽ tạo ra áp lực tác động tiêu cực tới môi trường đô thị, trong đó có di sản văn hóa nói chung và di sản kiến trúc đô thị nói riêng. Rõ ràng đang có sự mất cân đối giữa nhu cầu phát triển các khu công nghiệp và khu dân cư mới với khả năng phát triển cơ sở hạ tầng của đô thị. Thực tế đã cho thấy, có những khu vực đô thị mà cơ sở hạ tầng chẳng những chưa được cải thiện mà còn bị xuống cấp nghiêm

trọng như: ô nhiễm môi trường, úng ngập trong mùa mưa bão, ùn tắc giao thông trong những giờ cao điểm...

Một trong những đặc trưng của đô thị Hà Nội là có hình thái "làng trong phố" hoặc, như cố GS. Trần Quốc Vượng đã từng ví von, Hà Nội là một "làng lớn". Trong từng "làng" ở nội đô Hà Nội đó có đầy đủ các thiết chế tôn giáo tín ngưỡng của một làng xã cổ truyền Việt Nam. Trong quá trình đô thị hóa, hầu hết các làng đã biến thành phố phường như: làng Khương Thượng (Đống Đa), làng Ngọc Hà, làng Đại Yên (Ba Đình)... Làng đã thành phố phường thì dân tứ chiếng đến cư trú cùng dân làng gốc phải chuyển đổi phương thức canh tác nông nghiệp sang thương mại, buôn bán lẻ, làm công nhân công nghiệp hoặc viên chức nhà nước. Theo đó, là quá trình hình thành lối sống thành thị, với nhu cầu cải tạo, mở rộng nhà cũ, xây dựng nhà mới, làm cho cảnh quan văn hóa xung quanh di tích bị biến dạng, thu hẹp lại, thậm chí còn bị lấn chiếm. Từ chỗ là không gian văn hóa truyền thống của làng xã, nơi sinh hoạt, giao tiếp cộng đồng của các khu cư dân, nay đình, đền, chùa cũ chỉ còn làm chức năng tín ngưỡng thuần túy-trong khi đó, không gian công cộng mới ở các khu cư trú (một thành tố quan trọng của quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư) lại chưa được quan tâm xây dựng. Nhà cửa nhiều tầng mọc lên quây kín, lấn sát không gian văn hóa của di tích thì lễ hội truyền thống (thành tố quan trọng của di sản văn hóa phi vật thể) sẽ tiếp diễn thế nào với các đội hình rước kiệu thánh, theo nếp cũ, thường kéo dài hàng ki-lô-mét?

2.3. Quy hoạch đô thị nói chung và quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm cư dân đô thị nói riêng còn nặng tính lý thuyết, chưa quan tâm đầy đủ tới cảnh quan sinh thái-nhân văn và nhu cầu của cộng đồng cư dân đô thị-những nhân tố xác lập tiền đề quan trọng cho mọi quy hoạch đô thị, đồng thời cũng là những đối tượng chịu tác động trực tiếp từ các ý tưởng và giải pháp đặt ra trong quy hoạch. Đó cũng là một thực tế rất đáng quan ngại. Hà Nội vốn tự hào là thành phố của những dòng sông, hồ nước và cây xanh-những dòng sông vừa làm chức năng phòng thủ, tưới, tiêu nước, vừa có vai trò giao thông, kết nối các khu vực trong đô thị cũng như liên vùng lãnh thổ rộng lớn; những công

viên, những đường phố-hàng cây là yếu tố tạo ra vẻ đẹp hấp dẫn cũng như cảnh quan văn hóa của Thăng Long xưa, của Hà Nội hôm nay và cả mai sau. Nét cảnh quan ưu việt đó không những không được lưu giữ và phát huy, mà ngày còn bị làm cho sai lệch, thậm chí biến mất. Nhiều khúc sông ở nội đô đã bị cống hóa để làm hệ thống thoát nước ngầm, và sử dụng bề mặt làm đường giao thông. Sông Kim Ngưu, sông Tô Lịch, sông Nhuệ còn đâu dáng vẻ yêu kiều, lãng mạn, ngược lại, đang ở trong tình trạng báo động ô nhiễm nặng nề. Nhà dân thì thường xuyên "được" tôn nền cao thêm để "tương xứng" với những đường phố liên tiếp được rải nhựa nâng cao hết lớp này đến lớp khác. Hệ lụy là khuôn viên đình, chùa, đền, miếu hóa thành ô trũng chứa nước, khi mùa mưa tới, đường và nhà dân chưa ngập thì di tích lịch sử văn hóa đã bị ngập lụt trước và là nơi nước rút cuối cùng. Hiện tượng trên chứng tỏ các ý tưởng quy hoạch hình thành qua các giai đoạn phát triển đã không được tôn trọng và do đó, đã đến lúc chúng ta cần suy nghĩ tới giải pháp từng bước phục hồi các khu vực cảnh quan văn hóa đô thị vốn từng nổi danh trong quá khứ.

2.4. Vấn đề bảo tồn di sản văn hóa trong quá trình phát triển cần được tiếp cận tổng hợp, liên ngành, từ vĩ mô đến vi mô, tức là cần được tiếp cận, xử lý từ cái nhìn tổng thể di sản kiến trúc đô thị chứ không phải là từng di tích đơn lẻ. Trong cơ cấu không gian của Thăng Long-Hà Nội, ta thấy "khu phố cổ" 36 phố phường, mà phần lớn là phố nghề và phố buôn bán thương mại, bao giờ cũng được coi là bộ phận cấu thành quan trọng, làm nên nét nổi trội ít thấy ở các thành phố khác trên thế giới. Đường phố, ngõ phố và sự liên kết của chúng với mạng lưới các làng nghề vùng châu thổ Bắc Bộ làm nên sự sống động, phồn thịnh cho khu phố cổ xưa

và nay. Đặc thù trên không cho phép chúng ta áp dụng máy móc các nguyên tắc bảo tồn di tích lịch sử-văn hóa đơn lẻ vào trường hợp "khu phố cổ" Hà Nội. Ngoài đặc điểm chung nêu trên, mỗi ô phố trong "khu phố cổ" lại có đặc thù riêng cả về công năng, hiện trạng kỹ thuật và thành phần cư dân. Rõ ràng là, từ cái nhìn tổng thể di sản kiến trúc đô thị, việc quy hoạch chi tiết bảo tồn và phát triển phải xác định giải pháp cụ thể phù hợp với từng ô phố cụ thể, đảm bảo rằng các giải pháp đó được xuất phát từ chức năng, từ nhu cầu của cộng đồng cư dân đô thị cũng như các chủ sở hữu di tích. Di sản phải gắn bó với cộng đồng cư dân, phục vụ lợi ích của họ cả về mặt vật chất và tinh thần. Tôn trọng điều đó cũng có nghĩa chúng ta phải chấp nhận sự thay đổi, cải tạo, thích nghi, phục hồi, thậm chí xây mới ở một số khu vực cụ thể. Các ô phố trong khu vực "36 phố phường" không chỉ có chức năng cư trú, làm nghề và buôn bán, mà còn đóng vai trò là khu vực du lịch khá hấp dẫn của Hà Nội. Bởi vậy, việc tạo lập các không gian công cộng (không gian xanh, không gian mở) có chất lượng thẩm mỹ cao, được kết nối bằng các tour, tuyến du lịch để tiếp cận, vừa thân thiện với thiên nhiên, vừa gắn gũi với con người là vấn đề cần quan tâm hàng đầu trong quy hoạch chi tiết các khu vực dân sinh ở Hà Nội. Tôi cho rằng, di tích lịch sử-văn hóa, lối sống, nếp sống thanh lịch, những sinh hoạt thường nhật đang diễn ra hàng ngày trong "khu phố cổ", cùng các dấu ấn kiến trúc hình thành qua các giai đoạn phát triển đô thị, chính là đối tượng cần được "bảo tàng hóa" để trở thành bảo tàng sinh thái sống động ngoài trời, với tất cả sự ồn ào, náo nhiệt của nó, chính là mục tiêu cần đạt tới trong quá trình quy hoạch xây dựng thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến của đất nước./.

D.V.B

ĐẶNG VĂN BÀI: URBAN PLANNING AND CONSTRUCTION VERSUS CULTURAL HERITAGE PROTECTION

From an understanding that urban architectural heritage is one of the humanity's cultural creation achievements, the author presents characteristics and impacts of socio-economic development on urban architectural heritage in Vietnam and proposes some methods to safeguard and promote the value of this heritage in the context of development process.

GẮN KẾT VĂN HÓA-KINH TẾ-DU LỊCH

(Gợi nghĩ từ thực tiễn ở tỉnh Lào Cai)

XUÂN GIANG*

Gắn kết văn hóa-kinh tế-du lịch đang là vấn đề được các nhà quản lý văn hóa ở Việt Nam quan tâm. Về mặt tư duy, cái nhìn biện chứng giúp chúng ta soi rõ thực tế để từ đó định hướng phát triển đúng đắn. Về thực tiễn, khai thác giá trị kinh tế và du lịch từ di sản văn hóa Việt Nam là chủ yếu, cùng đó là những lý luận về nó đang được các nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam ngày càng bồi đắp.

Thực tế cho thấy, đội ngũ cán bộ văn hóa bước đầu đã hình thành những nhận thức chung về vấn đề này, nhưng lại chưa đồng đều và sâu sắc. Những câu trả lời như, "chúng tôi chưa thể làm được do kinh phí cho hoạt động văn hóa còn eo hẹp" là phổ biến đối với cán bộ văn hóa xã, phường khi tiếp xúc. Họ cho rằng, kinh phí eo hẹp là lý do khiến họ không thể phát triển du lịch từ hệ thống di sản văn hoá địa phương.

Vấn đề đặt ra lúc này là, không nên chỉ nhìn vào khó khăn mà lo sợ, không dám làm. Thực tế cho thấy, mất mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, Việt Nam mới đúc kết được những giá trị văn hóa như ngày nay để tạo nên một hình ảnh trọn vẹn, riêng biệt trên thế giới. Điều đó

cho thấy, không dễ gì để sáng tạo những giá trị mới, để làm được điều có ý nghĩa cho văn hóa, du lịch Việt Nam. Vậy nên hãy đừng trông chờ, y lại vào ai và điều gì. Hãy tự mình tích lũy kiến thức, kinh nghiệm quý báu để góp sức xây dựng nền văn hóa Việt Nam phát triển đa dạng, phong phú với trình độ ngày càng cao. Quan trọng hơn là chúng ta phải có tâm với nghề, thực sự yêu quý vốn văn hóa Việt Nam, dốc tâm lực cho nghề. Chỉ như vậy mới có thể góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp của dân tộc cho sự nghiệp này.

Hãy bắt đầu từ những vùng mà văn hóa, du lịch và kinh tế đã phát triển gắn kết để tìm được những giải pháp hữu hiệu đối với địa phương mình. Không nhất thiết phải đến các nước phát triển. Ở Việt Nam có thể kể đến Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Chùa Hương, Đền Hùng, Sapa... là những nơi thu hút được nhiều khách du lịch. Hãy chọn cho mình một địa điểm và thử lý giải tại sao văn hóa-kinh tế-du lịch lại có sự phát triển gắn kết như vậy. Trong giới hạn bài viết này, từ thực tiễn ở Sapa (Lào Cai), chúng tôi hi vọng gợi mở đôi điều về vấn đề này.

Đến với Sapa là đến với chợ tình Sa Pa, núi Hàm Rồng, chợ Bắc Hà. Còn rất nhiều điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng khác, nhưng chỉ

* TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HÓA NGHỆ THUẬT THANH HÓA

xin từ 3 địa điểm trên để thấy phương pháp gắn kết văn hoá-kinh tế-du lịch của Lào Cai và rút ra những kinh nghiệm bước đầu về bảo tồn và khai thác giá trị kinh tế, du lịch.

Một ngày chúng tôi quyết định tìm đến Sa Pa. Dừng chân ở một khách sạn nằm ở đầu dốc của thị trấn là lúc 5 giờ chiều. Chúng tôi đều phải khoác thêm áo ấm. Trời mưa nên những kế hoạch dạo phố tìm hiểu văn hoá sinh hoạt của cư dân sở tại không có hy vọng thực hiện. Chúng tôi chỉ còn hy vọng là được thưởng thức những món ăn lạ. Quả thật ẩm thực ở đây rất tuyệt. Ăn tối xong, vì mưa quá nên chúng tôi chỉ sang được quán cà phê gần khách sạn. Đặc điểm địa hình ở đây là có rất nhiều dốc. Quán nằm ngay đầu dốc. Thật ấn tượng vì trong quán toàn treo tranh làm bằng thổ cẩm của đồng bào dân tộc thiểu số. Đó là một đặc trưng văn hoá vùng này. Buổi tối đầu tiên ở Sa Pa diễn ra như vậy.

Sáng thứ 7, chúng tôi tìm đến chợ tình Sa Pa. Chợ tình Sa Pa vốn là hình thức sinh hoạt văn hóa nổi tiếng đặc trưng của người Mông ở đây. Không gian văn hóa là trước nhà thờ tại thị trấn Sa Pa. Thời gian sinh hoạt văn hóa của chợ tình vào tối thứ 7. Nhưng ngay từ sáng thứ 7, người Mông đã dậy sớm mang các sản phẩm thủ công do mình làm ra đi chợ bán. Thường họ bán sản phẩm của mình ở khu vực xung quanh nơi tổ chức chợ tình Sa Pa hoặc tại chợ Bắc Hà. Trên đường đi chợ, họ nghỉ chân trước cửa các khách sạn để bán hàng thủ công cho khách du lịch. Sau đó cùng nhau đi chợ. Sản phẩm thường là: quần áo, túi xách, mũ, khăn... làm bằng thổ cẩm hoặc vòng tay, khuyên tai bằng bạc. Khách du lịch thường rất thích thú với những sản phẩm này bởi họ được mua trực tiếp từ chủ nhân làm ra các sản phẩm đó.

Nếu tới chợ tình Sa Pa vào ngày thứ 7, bạn sẽ thấy người Mông bày bán các sản phẩm thủ công. Buổi sáng còn lác đác người và hàng quán. Buổi chiều họ bày bán nhiều và đa dạng hơn. Khách du lịch đến đây ngoài người Việt Nam, có rất nhiều người nước ngoài. Buổi tối, tại khuôn viên chợ tình, từng đôi trai gái người Mông thổi khèn và nhảy theo điệu khèn. Khách du lịch tập trung xung quanh để thưởng thức những điệu nhạc hoặc mua các sản phẩm được bày bán tại đó cho tới gần 12 giờ khuya, đó là lúc bắt đầu chợ tình. Thường từ lúc 7 giờ đến 12

giờ, những đôi trai gái người Mông chỉ thổi khèn một vài phút rồi dừng lại... Nhưng từ sau 12 giờ đêm, khách du lịch sẽ được thưởng thức trọn vẹn những điệu khèn của chợ tình Sa Pa.

Dời không gian chợ tình Sa Pa, du khách nên đến núi Hàm Rồng vào ngày Chủ nhật. Đó là một khu du lịch cuốn hút bởi cảnh đẹp, các hoạt động văn hóa nghệ thuật và dịch vụ kèm theo. Vẻ đẹp thơ mộng, hùng vĩ của thiên nhiên được trang điểm phảng phất bằng các công trình, tác phẩm văn hoá mà do sự thông minh của trí tuệ con người tạo nên. Trên con đường tới núi, trí tưởng tượng đã đưa chúng tôi và những đồng nghiệp của mình đến với một ngọn núi cao hoang sơ mà kì vĩ. Ở đó, con người có thể lắng nghe được sự xôn xao của núi rừng, cây cối, hoa lá và chim muông, tìm kiếm ở đó sự hoà nhập tâm hồn của mình cùng thiên nhiên để hy vọng một sự thăng hoa và siêu thoát. Vũ trụ, thiên nhiên như có linh hồn-bao la và nhân hậu, nâng niu tâm hồn bé nhỏ của con người. Để rồi sau chuyến đi, chúng tôi thấy mình trưởng thành hơn khi đã có những giây phút để mặc cho trái tim, tâm hồn được thỏa sức yêu mến thiên nhiên. Bạn hãy lắng nghe những âm thanh đó, tiếng nói kì diệu của thiên nhiên.

Đặt chân đến khu du lịch, ngay lập tức chúng tôi bị cuốn vào một không gian sôi động, tấp nập người, bao gồm khách du lịch nước ngoài, người dân Việt Nam đến từ các vùng miền và cư dân sở tại. Tất cả đều bày tỏ/thể hiện ham muốn khám phá và thưởng thức các giá trị văn hóa, thiên nhiên của núi. Họ nói cười vui vẻ nhưng vội vã trong từng bước chân. Có lẽ hồn núi đã ngự trị trong hồn người để thanh lọc bụi trần, để thôi thúc người về với núi... Khi thiên nhiên ùa vào và xâm chiếm tâm trí con người, dường như họ đã thoát tục và lâng lâng trong cõi thường hằng.

Trên đường lên núi, người dân tộc thiểu số, chủ yếu là người Mông bán các sản phẩm thủ công được làm bằng chất liệu thổ cẩm như: quần áo, túi xách, mũ, khăn, vòng tay... Trên núi, hoa rất nhiều, chủ yếu là Cẩm Tú Cầu và Phong Lan... Chũ Sa Pa được làm bằng hoa. Trên núi có các vườn như: vườn Lan, vườn Đà diểu, vườn Châu Âu. Điều thú vị là có Làng Văn hóa dân tộc. Trong Làng Văn hóa có Trung tâm biểu diễn nghệ thuật truyền thống, nơi biểu

diễn những bài hát, bản nhạc, điệu nhảy, múa dân tộc và trưng bày các trang phục dân tộc rất đẹp.

Ngoài ra, trên núi còn có các dịch vụ kèm theo: thuê trang phục, chụp ảnh, bán sản phẩm văn hóa do người dân tộc làm, dịch vụ ăn uống để phục vụ khách du lịch, những bộ bàn ghế bằng đá để du khách nghỉ chân ăn uống đồ ăn sẵn do họ mang đi...

Điểm tiếp theo là chợ Bắc Hà. Ở đây, khách du lịch chủ yếu là người nước ngoài. Sản phẩm bày bán tại chợ là vải, trang phục dân tộc, túi xách, khăn, vòng... Đối tượng kinh doanh là cư dân sở tại và một số người ở vùng khác đến. Do chủ yếu là bán cho khách nước ngoài, nên người bán sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp khá thành thạo...

Không gian văn hoá-du lịch Lào Cai để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp về gắn kết văn hoá-kinh tế-du lịch. Theo chúng tôi, thực tiễn sinh động và hấp dẫn ấy hẳn phải là kết quả của những cách nghĩ, cách làm hết sức năng động, sáng tạo của sự kết hợp tốt đẹp giữa những người làm quản lý văn hóa với cộng đồng cư dân địa phương, và..., của nhiều sự cố gắng, phấn đấu tích cực, hiệu quả khác nữa. Vì chợt đến chợt đi, nên về từ Sapa, chúng tôi chưa có điều kiện và khả năng để phân tích, lý giải cặn kẽ vấn đề

này. Dầu vậy, từ những gì thu hoạch được, chúng tôi xin được mạnh dạn đề xuất mấy gợi nghĩ của mình về vấn đề gắn kết văn hóa-kinh tế-du lịch sao cho chất lượng và hiệu quả, cụ thể:

- Tổ chức các hoạt động, sinh hoạt văn hóa truyền thống thường xuyên là một biện pháp bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể tốt nhất.

- Tổ chức các hoạt động biểu diễn nghệ thuật tại các điểm du lịch, với những hoạt động nghệ thuật đặc trưng của vùng.

- Bán các sản phẩm đặc trưng của vùng tại các điểm chợ ở khu du lịch, tạo thành trung tâm giao lưu văn hóa ở khu du lịch.

- Giáo dục ý thức về kinh doanh văn hóa cho các gia đình tại khu du lịch, khiến cho nhà nhà đều làm du lịch.

- Các công ty du lịch cần có đội ngũ hướng dẫn viên chuyên nghiệp tại các điểm du lịch để cùng với cộng đồng phục vụ tốt nhất nhu cầu của du khách.

- Hoàn thiện các trang website giới thiệu về các điểm du lịch để khách du lịch có thể tìm hiểu được các dịch vụ tại điểm du lịch đó trước khi họ đến, tạo cho họ một cảm giác tự tin, làm chủ hành trình của mình./.

X.G



Lao xao tiếng gọi mùa vui-Ảnh: M.A

Hướng đến một Bảo tàng Khoa học-Kỹ thuật TRONG KHÔNG GIAN VĂN HÓA CỦA KHU ĐÔ THỊ ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. NGUYỄN VĂN HUY*-THS. PHẠM KIM NGÂN**

1. Đặt vấn đề

Mô hình bảo tàng kết hợp trung tâm khoa học-kỹ thuật hay trường đại học hiện tương đối phổ biến trên thế giới và đang được nghiên cứu xây dựng tại Việt Nam, nhằm thực hiện xã hội hóa các hoạt động khoa học và công nghệ.

Theo mô hình này, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin, các bảo tàng vốn là nơi trưng bày hiện vật sẽ được trang bị Internet cùng các ứng dụng công nghệ thông tin và các thiết bị mô hình có khả năng vận hành để lý giải một cách khoa học về các hiện tượng, sự vật, các thành tựu khoa học, kỹ thuật của con người. Người đến xem bảo tàng vừa được học tập, nâng cao tri thức, vừa vui chơi, giải trí. Hiện tại ở Việt Nam đã và đang xây dựng một số bảo tàng trong trường đại học như: Bảo tàng Nhân học thuộc trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội); Bảo tàng Động vật trường Đại học Khoa học tự nhiên; Bảo tàng Sinh vật Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Bảo tàng Lịch sử-Văn hóa trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn-Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Việc phát triển mô hình bảo tàng này ở Việt Nam sẽ góp phần phổ cập kiến thức khoa học tới toàn dân, hỗ trợ giáo dục khoa học và công nghệ cho các cơ sở giáo dục chính thức, xây

dựng môi trường làm khoa học, khơi gợi khả năng tìm tòi, ham thích khoa học trong người dân, đặc biệt là giới trẻ. Chính vì vậy, để không gian văn hóa đại học tại Khu đô thị đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh được hoàn thiện, việc xây dựng một bảo tàng khoa học-kỹ thuật là một việc làm hết sức cần thiết. Tuy nhiên, đó sẽ là một bảo tàng mang tính chất như thế nào: một bảo tàng chuyên về một lĩnh vực khoa học cụ thể, một bảo tàng lịch sử, truyền thống chung chung, một bảo tàng về các nhà khoa học trong một lĩnh vực nào đó; một bảo tàng giới thiệu những thành tựu khoa học của đất nước hay địa phương... Có rất nhiều câu hỏi tương tự như vậy. Đây mới là vấn đề chúng ta cần quan tâm thảo luận. Ở bài viết này, chúng tôi muốn thông qua việc nghiên cứu, tìm hiểu hệ thống bảo tàng trên thế giới và Việt Nam; tham khảo một số bảo tàng khoa học trên thế giới, các bảo tàng trong trường Đại học ở Việt Nam và thực tế xây dựng Bảo tàng về các nhà khoa học Việt Nam trong khuôn khổ Dự án "Trung tâm Nghiên cứu, Bảo tồn Di sản Tiến sĩ và các nhà khoa học Việt Nam", đưa ra các ý kiến để chúng ta cùng bàn thảo, định hướng cho một Bảo tàng Khoa học tại Khu đô thị đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai.

2. Bảo tàng khoa học và sự ra đời của Trung tâm Nghiên cứu Bảo tồn di sản tiến sĩ và các nhà khoa học Việt Nam

*,** TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU, BẢO TỒN DI SẢN TIẾN SĨ VIỆT NAM-CPD

Các bảo tàng khoa học xuất hiện trên thế giới từ khá sớm, giới thiệu về các nhà khoa học hoặc các lĩnh vực khoa học. Bảo tàng Deutsches ở Munich (Đức) được coi là một bảo tàng khoa học có tầm ảnh hưởng khá lớn. Bảo tàng thành lập năm 1903, trực thuộc Viện hàn lâm khoa học Bavarian. Bảo tàng giới thiệu về các nhà khoa học Đức và thế giới có những đóng góp lớn cho khoa học thông qua các bộ sưu tập dụng cụ dùng trong nghiên cứu khoa học. Đây là bảo tàng đi tiên phong cho một trào lưu hiện đại là tái tạo các mô hình trình diễn và cho khách tham quan được trực tiếp tham gia trải nghiệm. Bảo tàng trưng bày những thiết bị thí nghiệm, các bản sao hoặc mô hình tỉ lệ nguyên bản về các công cụ nghiên cứu khoa học, các phát minh, phát kiến mới trong các bối cảnh lịch sử như: phòng thí nghiệm của các nhà hoá học, vật lý học, thiên văn học... thế kỷ 17, 18 hay tái dựng phòng nghiên cứu của Galilee. Khách tham bảo tàng thậm chí còn có thể kích hoạt một số hiện vật trưng bày bằng cách sử dụng các nút bấm và thiết bị quay tay.

Năm 1969, Bảo tàng Exploratorium mở cửa tại Viện Bảo tàng Mỹ thuật San Francisco. Được thành lập bởi Frank Oppenheimer, một nhà vật lý và là em trai của J. Robert Oppenheimer, giám đốc dự án bom nguyên tử đầu tiên của Mỹ. Đó là một bảo tàng được xây dựng như một phòng thí nghiệm giảng dạy. Bảo tàng đã tạo ra một môi trường mà ở đó mọi người có thể làm quen và tìm hiểu tiến trình khoa học và công nghệ thông qua các bộ dụng cụ thí nghiệm được sử dụng trong từng lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Bên cạnh các trưng bày theo phương thức trải nghiệm, bảo tàng cũng đặc biệt chú trọng đến việc việc sử dụng ánh sáng và âm thanh để các hiện vật trưng bày sống động, đồng thời các bài giải thích, chú giải cũng được bảo tàng rất quan tâm với mục đích để khách tham quan hiểu sâu hơn các nội dung trưng bày.

Bảo tàng Khoa học Quốc gia Gwacheon là Bảo tàng Khoa học lớn nhất Hàn Quốc. Bộ Giáo dục, Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc và tỉnh Gyeonggi đã chi 450 triệu đô la để xây dựng bảo tàng này trong thời gian 2,5 năm. Bảo tàng Khoa học Quốc gia Gwacheon còn được gọi là bảo tàng sống vì tại đây du khách có thể cùng trải nghiệm với các hiện vật được

trưng bày. Được xây trên diện tích đất rộng 243.970m², Bảo tàng Khoa học Quốc gia Gwacheon với quy mô bao gồm nhà khoa học, nhà thiên văn, trạm quan sát thiên văn, khu triển lãm ngoài trời, khu học tập về sinh thái, khu trại khoa học, công viên khoa học dành cho trẻ em, quảng trường văn hóa khoa học và nhà hát ngoài trời. Tại đây còn có một nhà triển lãm đặc biệt và 8 phòng thí nghiệm. Khu trưng bày chính bao gồm phòng khoa học cơ bản, phòng lịch sử tự nhiên, phòng khoa học truyền thống, phòng khoa học công nghệ hiện đại, phòng khoa học dành cho trẻ em, phòng nghiên cứu và phát triển quốc gia, phòng danh nhân, phòng trưng bày nghiên cứu. Một trong những nét đặc biệt của bảo tàng Khoa học Quốc gia Gwacheon là sự ứng dụng các công nghệ tiên tiến như trang bị thiết bị video 3D và thiết bị mô phỏng, qua đó đem đến cho du khách những trải nghiệm "thực" về khoa học và công nghệ của thời đại ngày nay.¹

Cho đến nay, các bảo tàng khoa học mới, với các phòng trưng bày theo hướng thực hành, cho thấy chúng rất được ưa chuộng; bảo tàng được ví như những thỏi nam châm hút khách tham quan vậy.

Ở Việt Nam, Bảo tàng Yersin (ở Nha Trang) là bảo tàng duy nhất trưng bày về một nhà khoa học, đó là nhà vi trùng học Pháp đã dành cả cuộc đời nghiên cứu khoa học tại Việt Nam với nhiều đóng góp cho y học. Gần đây, với mong muốn lưu giữ và bảo tồn di sản của các nhà khoa học Việt Nam, tháng 9/2008, Trung tâm Nghiên cứu, Bảo tồn di sản tiến sỹ và các nhà khoa học Việt Nam được thành lập với nhiệm vụ:

1. Nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ, bảo tồn tiểu sử, các tư liệu, hiện vật của các nhà khoa học Việt Nam ở trong và ngoài nước.

2. Thông qua hồ sơ các nhà khoa học tiến tới giới thiệu, trưng bày về cuộc đời của các nhà khoa học hoặc lịch sử phát triển một hay nhiều ngành khoa học nào đó ở nước ta.

3. Xây dựng cơ sở tư liệu, dữ liệu phục vụ trực tiếp hay trên mạng công tác nghiên cứu, học tập và những ai quan tâm tới di sản của các nhà khoa học.

Quan điểm tiếp cận của Trung tâm là:

1. Tiếp cận cuộc sống đời thường của các nhà khoa học gắn liền với bối cảnh cụ thể của

mỗi người.

2. Tiếp cận cả văn hóa vật thể và phi vật thể thông qua tiểu sử và các tài liệu thuộc nhiều loại khác nhau của các nhà khoa học.

3. Sưu tầm, lưu trữ trên cơ sở tự nguyện của các nhà khoa học, các tổ chức và cá nhân khác.

4. Phương thức sưu tầm đi từ đương đại ngược dần về quá khứ; nghiên cứu, sưu tầm khẩn cấp đối với những nhà khoa học cao tuổi, sức khỏe yếu; nghiên cứu sưu tầm khẩn cấp những di sản của các nhà khoa học đã qua đời mà gia đình, bạn bè, đồng nghiệp còn lưu giữ.

5. Quan điểm tiếp cận cả các nhà khoa học trong nước lẫn các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài; ở cả 3 miền: Bắc, Trung, Nam

Hiện nay, các hoạt động đang thực hiện:

1- Tiến hành nghiên cứu, phỏng vấn, sưu tầm, quay phim tư liệu về cuộc đời và những đóng góp của các nhà khoa học Việt Nam.

2- Tài liệu hoá khoa học, kiểm kê, bảo quản tư liệu hiện vật sưu tầm được.

3- Xây dựng website giới thiệu dữ liệu về các nhà khoa Việt Nam.

4- Thực hiện các trưng bày ảo.

5- Chuẩn bị trưng bày chuyên đề: "Khát khao học hỏi và sáng tạo của các nhà khoa học Việt Nam."

Bắt đầu thực hiện vào tháng 2/2009, đến nay Trung tâm đã tổ chức nghiên cứu, sưu tầm tài liệu hiện vật liên quan đến 30 nhà khoa học. Tài liệu hiện vật sưu tầm được tập trung vào các loại: bản thảo, tài liệu cá nhân, luận án, hiện vật về cuộc đời. Tư liệu về nhà khoa học được thu thập thông qua các phỏng vấn các vấn đề về cuộc đời, các vấn đề tâm đắc, trăn trở nhất trong cuộc đời nghiên cứu khoa học, các dấu ấn, kỷ niệm lớn nhất trong cuộc đời. Tư liệu video phỏng vấn, tư liệu về hoạt động nghiên cứu khoa học, tầm việc của các nhà khoa học có vị trí quan trọng đặc biệt đối với Trung tâm để lưu giữ hình ảnh và những câu chuyện của nhà khoa học.

Các cuộc phỏng vấn được bóc băng và biên tập để tạo cơ sở cho việc lựa chọn nội dung làm việc buổi tiếp theo, đồng thời gửi phần biên tập bằng phỏng vấn cho các nhà khoa học để lấy ý kiến phản hồi.

Để khai thác được tư liệu từ các nhà khoa

học phải mất nhiều thời gian đi lại, nói chuyện để tạo sự tin cậy, mở đường cho việc phỏng vấn và sưu tầm. Đồng thời thuyết phục họ cho phép ghi âm, ghi hình các buổi phỏng vấn để làm tư liệu. Điều này cũng không dễ dàng bởi nhiều nhà khoa học chỉ cho phép gặp nói chuyện mà không muốn cho ghi âm, ghi chép. Vì vậy, cán bộ nghiên cứu sưu tầm đòi hỏi phải có sự kiên trì, khéo léo trong kỹ năng giao tiếp, đồng thời cũng phải có sự am hiểu nhất định về lĩnh vực khoa học của đối tượng được phỏng vấn sưu tầm. Bên cạnh việc tạo niềm tin cho nhà khoa học là đối tượng sưu tầm, việc tạo niềm tin cho người thân trong gia đình họ cũng là một vấn đề cần quan tâm. Nhiều nhà khoa học đồng ý cho tiếp xúc, tặng tài liệu hiện vật nhưng gia đình, người thân lại phản đối. Điều này cũng gây khó khăn cho công tác sưu tầm. Nhưng nếu tạo được mối quan hệ tốt thì chúng ta có thể khai thác được rất nhiều khía cạnh về cuộc đời và những tác động khách quan (gia đình và hoàn cảnh lịch sử) đến việc nghiên cứu khoa học, đến những thành công và thất bại trong quá trình làm việc của nhà khoa học đó.

Một kinh nghiệm nữa là vấn đề chiến lược nghiên cứu sưu tầm. Những nhà khoa học đầu ngành, có nhiều đóng góp cho đất nước phần lớn đã cao tuổi, sức yếu. Việc họ ra đi lúc nào sẽ rất khó đoán định. Nếu không tổ chức sưu tầm gấp, giành giật với thời gian, các nhà khoa học cao tuổi sẽ mang đi tất cả các tri thức quý báu mà họ đã đúc kết được trong cả cuộc đời - một di sản phi vật thể mà chúng ta khó có thể lấy lại được.

Sự chậm trễ cũng dẫn đến việc sưu tầm tài liệu, hiện vật ngày một khó khăn hơn, bởi bản thân các nhà khoa học và gia đình họ cũng không hiểu hết giá trị của các di sản. Nhiều tư liệu, bản thảo công trình khoa học, các công cụ nghiên cứu sơ khai, các hiện vật là tiền thân của những sáng tạo, phát hiện, những tư liệu, hiện vật liên quan đến cuộc đời của nhà khoa học... đã bị huỷ, bị bán "đồng nát". Điều này đã và đang xảy ra đối với hầu hết các nhà khoa học mà Trung tâm đã tiếp xúc, nghiên cứu. Điều này thực sự là một mất mát lớn cho đất nước, cho nền khoa học Việt Nam

3. Đề xuất "Hương đến một bảo tàng khoa học-kỹ thuật trong không gian Khu đô thị Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí

Minh"

Việc xây dựng bảo tàng hay các trung tâm khoa học trong không gian trường đại học là việc làm phổ biến của các nước trên thế giới. Đó không chỉ là nơi dành cho việc học tập, nghiên cứu, mà còn là một không gian văn hoá để thư giãn, trải nghiệm và tìm hiểu, làm quen với những cái mới. Các bảo tàng trong trường đại học cũng là nơi phổ biến kiến thức khoa học hữu hiệu nhất cho cộng đồng xung quanh trường.

Ở các nước phát triển, địa bàn rộng rãi của trường đại học thường được quy hoạch phát triển đồng bộ thành các đô thị đại học với đầy đủ các thư viện lớn, bảo tàng, rạp hát, công viên, công trình văn hoá, dịch vụ, hệ thống giao thông,... nhằm tạo một môi trường tốt nhất cho việc học tập và phát triển của sinh viên. Không gian này gắn kết với không gian đô thị ở xung quanh. Ở Việt Nam, đến thời điểm hiện nay, chưa có đô thị đại học mà chỉ có những trường đại học đơn lập truyền thống với khuôn mẫu gồm: khu hiệu bộ, một vài giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng làm việc chức năng và... một sân trường. Mô hình truyền thống này chủ yếu phục vụ cho việc giáo dục, đào tạo theo kiểu cổ điển, hàn lâm và dạy kiến thức. Nó là sản phẩm của một xã hội nông nghiệp truyền thống và tiền công nghiệp. Theo đó, hầu như tất cả các trường đại học ở Việt Nam hiện nay, đều khép kín trong một không gian chật hẹp riêng biệt, ngăn cách nhau bởi những hàng rào, mà không hề có sự giao hoà lẫn nhau. Chưa kể, môi trường xung quanh lại là một không gian hết sức hỗn tạp, thậm chí không có lợi cho công tác giáo dục đào tạo. Chính vì vậy, trong giai đoạn hiện nay, việc quy hoạch các đô thị đại học là một điều cần thiết, đặc biệt đối với những thành phố lớn, có nhiều trường đại học như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Nếu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh hiện thực hoá thành công đề tài nghiên cứu này thì đây sẽ là một hình mẫu lý tưởng cho sự phát triển của các đô thị đại học trên toàn quốc trong tương lai.

Đề xuất của chúng tôi cho một hạng mục không thể thiếu trong không gian văn hoá của Khu Đô thị Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh một bảo tàng khoa học-kỹ thuật. Chúng tôi nghĩ đây là một nhu cầu cần thiết với một

Nguyễn Văn Huy-Phạm Kim Ngân: *Hướng đến một ...*

khu đô thị đại học đầu ngành ở Nam Bộ.

Việc lựa chọn loại hình bảo tàng là bảo tàng khoa học-kỹ thuật với những lý do sau:

- Đây là loại hình bảo tàng còn khuyết thiếu ở Việt Nam mà Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh sẽ là đi một bước đầu tiên để khắc lấp sự thiếu sót đó của hệ thống bảo tàng Việt Nam.

- Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học-công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, đạt trình độ tiên tiến, làm nòng cốt cho hệ thống giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Mục tiêu hướng tới là trở thành một trong những trường đại học hàng đầu của khu vực. Đáp ứng mục tiêu này, việc mở ra một bảo tàng khoa học-kỹ thuật trong Đại học Quốc gia Thành phố là rất thuận lợi, có thể thu hút nhân lực và trí tuệ của cán bộ giảng dạy trong trường vào việc phát triển bảo tàng.

- Một bảo tàng khoa học hiện đại trong khuôn viên trường đại học sẽ là nơi thu hút công chúng, đặc biệt là thế hệ trẻ, đến với khoa học, làm quen với khoa học; là nơi phổ biến một cách hữu hiệu nhất các kiến thức khoa học, khuyến khích thế hệ trẻ tham gia nghiên cứu khoa học. Một bảo tàng khoa học hiện đại, hấp dẫn không những làm tăng uy tín cho nhà trường mà còn góp phần tăng thêm thu nhập cho bảo tàng, cho trường thông qua việc bán vé vào thăm.

Từ những suy nghĩ trên, chúng tôi có một số đề xuất cụ thể:

3.1. Các phương án lựa chọn xây dựng bảo tàng trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh:

Từ những điều trình bày ở trên, chúng ta thấy việc xây dựng bảo tàng trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thực sự là cần thiết và phù hợp với xu thế phát triển đại học trên thế giới. Có thể có nhiều phương án đặt ra để xây dựng một bảo tàng trong đại học, nhưng vấn đề là xây dựng bảo tàng gì cho phù hợp với điều kiện của thành phố Hồ Chí Minh? Chúng tôi nêu ra 3 phương án để cùng suy nghĩ.

- Bảo tàng các nhà khoa học ở Nam Bộ.
- Bảo tàng Khoa học-Kỹ thuật Nam Bộ.
- Bảo tàng-Trung tâm khoa học (dành cho

trẻ em).

Bảo tàng các nhà khoa học ở Nam Bộ sẽ là nơi nghiên cứu, sưu tầm và trưng bày về cuộc đời và những đóng góp khoa học của các nhà khoa học khu vực Nam Bộ. Như vậy, công chúng mục tiêu của bảo tàng trước hết sẽ là những trí thức, sinh viên, học sinh, những người quan tâm đến sự nghiệp phát triển khoa học. Đến bảo tàng này người ta có thể hiểu được công việc của nhà khoa học, lao động khoa học và học hỏi nhiều phẩm chất của các nhà khoa học. Đặc biệt người ta có thể hiểu được vị trí, vai trò của các nhà khoa học trong sự phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa ở Nam Bộ; sự hình thành đội ngũ các nhà khoa học ở Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung.

Bảo tàng Khoa học-Kỹ thuật Nam Bộ sẽ là nơi nghiên cứu, trưng bày về những thành tựu khoa học-kỹ thuật của khu vực Nam Bộ qua các thời kỳ, bên cạnh đó sẽ giới thiệu về các nhà khoa học Việt Nam đã góp phần tạo ra những thành công đó. Bảo tàng này nếu được đầu tư tốt cả về cơ sở vật chất và nhân lực con người thì ngoài công năng phục vụ việc nghiên cứu, học tập, đây cũng sẽ là một nơi giải trí cho đông đảo công chúng với việc thiết kế và xây dựng thêm các khu vực vệ tinh như khu triển lãm ngoài trời, khu học tập về sinh thái, hệ thống phòng thí nghiệm. Cần quan tâm nghiên cứu kỹ những thành tựu khoa học-kỹ thuật và lịch sử tiếp nhận ứng dụng khoa học-kỹ thuật ở Nam Bộ để có định hướng trưng bày tốt, bởi điều này quy định quy mô của bảo tàng.

Bảo tàng-Trung tâm khoa học (dành cho trẻ em) sẽ là một sân chơi giúp các em làm quen với khoa học, kỹ thuật thông qua việc trình bày, khám phá các lĩnh vực và nghề nghiệp khác nhau. Đây là một mô hình hoàn toàn mới ở Việt Nam và chắc chắn sẽ thu hút đối tượng là thế hệ trẻ-đối tượng cần quan tâm nhất hiện nay. Nhưng một vấn đề đặt ra: loại hình này có phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của một bảo tàng trường Đại học hay không? Câu trả lời là Bảo tàng-Trung tâm khoa học (dành cho trẻ em) nếu biết định hướng vào các hoạt động giáo dục khoa học-kỹ thuật thì sẽ trở thành một nơi cho những sinh viên tỷ hon hiểu về trường đại học tương lai của mình, nơi hướng nghiệp tốt cho học sinh trước khi bước vào đại học.

3.2. Mục tiêu:

- Hỗ trợ công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập của nhà trường

- Tôn vinh các nhà khoa học đã có những đóng góp cho khoa học và đất nước.

- Góp phần nghiên cứu lịch sử phát triển các ngành khoa học ở Nam Bộ và sự hình thành đội ngũ trí thức khoa học kỹ thuật ở Nam Bộ:

- Góp phần phổ cập kiến thức khoa học tới toàn dân, bổ trợ giáo dục khoa học và công nghệ cho các cơ sở giáo dục chính thức, xây dựng môi trường làm khoa học, khơi gợi khả năng tìm tòi, ham thích khoa học trong người dân, đặc biệt là giới trẻ.

3.3. Phương thức tiếp cận:

Cần quan tâm đến phương thức tiếp cận mới, cập nhật các kiến thức mới về bảo tàng học trên thế giới. Cụ thể là:

- Kết nối quá khứ, hiện tại và tương lai.

- Kết hợp kiến thức khoa học gắn với đặc trưng vùng: Làm rõ đặc trưng Nam Bộ, bối cảnh riêng của Nam Bộ; Lịch sử đưa tiến bộ khoa học-kỹ thuật vào Nam Bộ; kiến thức bản địa; con người.

- Tiếp cận multimedia mới.

- Gắn bảo tàng với gia đình. Kết nối thế hệ trẻ và gia đình.

- Gắn bảo tàng với cộng đồng.

3.4. Phương án lựa chọn xây dựng Bảo tàng trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: Bảo tàng-Trung tâm khoa học hay Bảo tàng khoa học -kỹ thuật ở Nam Bộ:

Bảo tàng-Trung tâm khoa học hay Bảo tàng khoa học-kỹ thuật ở Nam Bộ sẽ là lý tưởng nếu là nơi tổng hợp/kết hợp cả 3 phương án nêu trên. Theo chúng tôi, không nên chỉ lựa chọn một phương án.

Bảo tàng sẽ là nơi vừa giới thiệu cuộc đời, tấm gương của các nhà khoa học Nam Bộ, vừa trưng bày các thành tựu, tiến bộ khoa học, kỹ thuật được đưa vào Nam Bộ, được phát triển ở Nam Bộ, đồng thời vừa có không gian khoa học-kỹ thuật dành cho trẻ em trải nghiệm. Nếu thực hiện được mục tiêu này, Bảo tàng khoa học-kỹ thuật ở Nam Bộ sẽ là một trung tâm giáo dục thường xuyên rất quan trọng cho công chúng. Đây sẽ là một bảo tàng độc đáo mang đậm phong cách Nam Bộ. Bảo tàng, với những chủ đề như trên sẽ thiết thực với công chúng, nhất là sinh viên, học sinh và thế hệ trẻ, cho nên sẽ đông khách.

Bảo tàng mới này sẽ là nơi vừa học tập, vừa vui chơi thông qua tiếp cận, làm quen và thử nghiệm những thành tựu về khoa học và kỹ thuật. Bảo tàng sẽ đặc biệt tiếp cận, ứng dụng các phương tiện thông tin, kỹ thuật mới là một lợi thế của một bảo tàng mới và nguồn nhân lực chất lượng cao và đa ngành của Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Quy mô bảo tàng có thể bao gồm:

+ Khu trưng bày chính, bao gồm các nội dung với các không gian khác nhau. Các không gian này có thể sẽ phát triển, mở rộng theo thời gian, khả năng đầu tư và năng lực. Trước mắt có thể có những nội dung chính sau:

- Không gian về các nhà khoa học Nam Bộ,
- Không gian về lịch sử tự nhiên, môi trường sinh thái và con người Nam Bộ,

- Không gian về khoa học-kỹ thuật ở Nam Bộ,

- Không gian về kỹ thuật điện tin-tin học ở Nam Bộ,

- Không gian về Y Dược học Nam Bộ (từ cổ truyền đến hiện đại),

- Không gian khám phá khoa học-kỹ thuật dành cho trẻ em,

+ Khu triển lãm ngoài trời, khu học tập về sinh thái, công viên khoa học dành cho trẻ em, hệ thống phòng thí nghiệm.

+ Phương thức trưng bày có thể là:

- Hiện vật thật.

- Hiện vật phục chế và tái tạo.

- Hiện vật để giải thích và học về kỹ thuật.

- Các bài viết, giải thích.

- Trang bị thiết bị video 3D và thiết bị mô phỏng.

4. Kết luận

Trong một đại học lớn như Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, việc xây dựng một

không gian dành cho bảo tàng là rất cần thiết và là phù hợp với xu hướng phổ biến ở các đại học trên thế giới. Đó là một tầm nhìn đúng đắn. Mỗi đại học có những điều kiện và hoàn cảnh nhất định để hình thành bảo tàng của mình. Trong điều kiện Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, chúng ta làm bảo tàng hoàn toàn mới, không có cơ sở vật chất, không có bộ sưu tập bảo tàng có sẵn từ trước. Điều đó có khó khăn nhưng cũng là thuận lợi vì chúng ta được xây dựng quy hoạch từ đầu, được tự do phát triển những ý tưởng về một bảo tàng tương lai. Vấn đề là hướng đến xây dựng một bảo tàng như thế nào cho hợp lý, cho phù hợp với mục tiêu của một đại học có vị trí là trung tâm của vùng, cho phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, với đô thị đại học và với cộng đồng dân cư của các đô thị liên kế. Xác định công chúng mục tiêu của bảo tàng là một vấn đề cực kỳ quan trọng khi thiết lập một bảo tàng mới. Chúng tôi cho rằng, để xuất hình thành ý tưởng về Bảo tàng-Trung tâm khoa học hay Bảo tàng Khoa học-Kỹ thuật ở Nam Bộ trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh là hoàn toàn phù hợp với những mục tiêu, khả năng nguồn nhân lực và vật chất của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, phù hợp với công chúng mục tiêu và công chúng tiềm năng khi hệ thống bảo tàng Việt Nam còn thiếu vắng hoàn toàn bảo tàng thuộc loại hình khoa học này. Hy vọng ý tưởng này được tiếp tục phát triển và sớm thành hiện thực.

N.V.H-P.K.N

Chú thích:

1- Theo/rki.kbs.co.kr/vietnamese.

NGUYỄN VĂN HUY-PHẠM KIM NGÂN: TOWARD A TECHNO-SCIENCE MUSEUM IN THE URBAN CONTEXT OF HO CHI MINH NATIONAL UNIVERSITY

From a model that connects museum and techno-scientific center or museum and university in some foreign countries, as well as initial experiences of the construction process of the Centre for Research, Preservation of Vietnamese Doctoral Heritage, the authors provide suggestions on the purpose, type, scope and orientation for the content and exhibition design development for a construction project of a Techno-science Museum at the Ho Chi Minh National University.

VẤN ĐỀ XÂY DỰNG BẢO TÀNG TIỀN VIỆT NAM

(Mấy gợi nghĩ bước đầu)

NGUYỄN HỮU TOÀN*



1- Tiền Việt Nam, đặc biệt là tiền cổ, là những di sản văn hoá có giá trị đặc biệt vì nó không chỉ phản ánh diễn trình phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam, mà còn phản ánh chân xác và sinh động quá trình giao lưu kinh tế-văn hoá giữa Việt Nam với các nước qua mấy ngàn năm lịch sử. Trong *Lời nói đầu* của sách "Tiền kim loại Việt Nam" do Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản năm 2005, vấn đề này đã được nhấn mạnh: "Tiền tệ là một đối tượng quan trọng của bộ môn nghiên cứu lịch sử, khảo cổ và bảo tàng học. Thông qua nghiên cứu lịch sử tiền tệ, chúng ta có thể tìm hiểu nhiều vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, công nghệ... của các thời kỳ lịch sử. Chính vì thế, thông qua tiền tệ là một ngã đường tìm về lịch sử của mỗi quốc gia" (trang 8). Trên cơ sở nghiên cứu một sưu tập tiền cổ đồ sộ, các tác giả sách này đã đưa ra những nhận định khái quát về sự xuất hiện và tồn tại, đặc điểm và giá trị nhiều mặt của tiền tệ trong dọc dài lịch sử Việt Nam- Chẳng hạn, "Từ thời tiền sử đến trước thế kỷ 10, tiền kim loại tiêu dùng ở Việt Nam mang dấu ấn giao lưu văn hoá với các nước trong khu vực Châu Á" (trang 12); "Gần 1000 năm bị các triều đại phong kiến phương Bắc thống trị, Việt Nam lưu nhập và sử dụng các loại tiền của các triều đại phong kiến Trung Quốc" (trang 12); từ khi độc lập tự chủ, Lịch sử tiền tệ Việt Nam cũng bước sang một trang mới, với các loại tiền kim

loại do nhà nước phong kiến Việt Nam tự đúc" (trang 12); từ đầu thế kỷ 15 đến đầu thế kỷ 16 (1428-1527), "Mặc dù tiền tệ Trung Quốc vẫn lưu thông ở Việt Nam, nhưng số lượng ngày một ít, tiền Việt Nam đã thực hiện được vai trò thống nhất mà trước đó chưa từng có" (trang 31); tiền trong giai đoạn đầu thời Nguyễn "về phương pháp đúc và phong cách tiền có quan hệ chặt chẽ với văn hoá tiền tệ của Trung Quốc. Do đó, tiền tệ nhà Nguyễn có phong cách giống với tiền thời Thanh" (trang 69)... Theo tôi, đó là những nhận định có cơ sở khoa học, rất hữu ích đối với các hoạt động nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá tiền Việt Nam, trong đó có các hoạt động bảo tàng.

Trong những năm qua, nhiều địa phương trên đất nước ta đã phát hiện được một số lượng lớn các loại tiền cổ; nhiều bảo tàng và nhiều nhà sưu tập tư nhân đã xây dựng được những sưu tập tiền cổ lớn, có giá trị. Tuy vậy, cho đến nay, việc nghiên cứu, bảo quản, phát huy giá trị di sản văn hoá tiền cổ nói riêng, tiền Việt Nam nói chung, vẫn chưa được thực sự quan tâm. Nhiều nhà khoa học đã bày tỏ mối quan ngại về việc đến nay ở các cơ sở đào tạo đại học, sau đại học ngành lịch sử, văn hoá vẫn chưa hình thành được bộ môn "Cổ tiền học". Và, trong hệ thống gần 130 bảo tàng thuộc sở hữu nhà nước ở Việt Nam hiện nay, vẫn chưa có, dù chỉ là một, Bảo tàng Tiền Việt Nam. Trong khi đó, theo các chuyên gia nghiên cứu cổ vật ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam cho biết,

* CỤC DI SẢN VĂN HÓA

việc sưu tầm, nghiên cứu tiền cổ Việt Nam ở nước ngoài (Trung Quốc, Pháp...) lại giành được sự quan tâm đặc biệt-Tại tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), từ lâu đã thành lập hẳn một Bảo tàng tiền cổ Việt Nam, trực thuộc Ngân hàng tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

Từ nhận thức và thực tiễn vừa được trình bày trên đây, dễ nhận thấy việc thành lập Bảo tàng Tiền Việt Nam, trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Trung ương, được đặt ra lúc này, là hết sức cần thiết, vì sự ra đời Bảo tàng Tiền Việt Nam chính là sự ra đời một thiết chế văn hoá có chức năng, nhiệm vụ và vị thế đặc biệt đối với việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá Tiền Việt Nam.

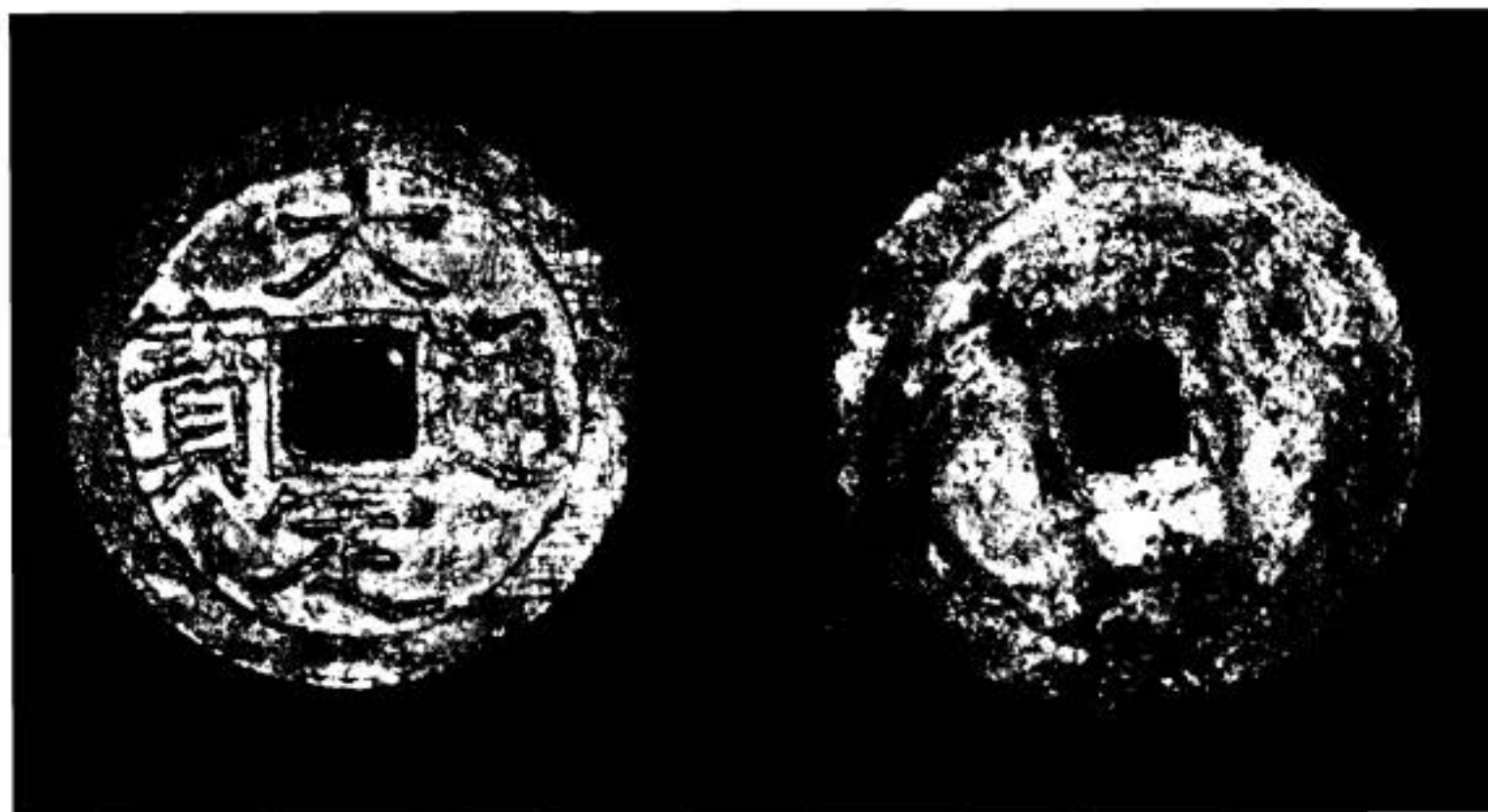
2- Ngày 23 tháng 6 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 156/2005/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020. Đây là văn bản quy phạm pháp luật cao nhất hiện hành xác định quy hoạch hệ thống bảo tàng ở Việt Nam trong thời gian tới. Theo đó, các đối tượng thuộc phạm vi quy hoạch là "Các bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành, bảo tàng tỉnh, thành phố và các bảo tàng khác thuộc quản lý của Nhà nước, tổ chức kinh tế-xã hội và tư nhân trên toàn lãnh thổ Việt Nam". Mục tiêu chung của Quy hoạch là nhằm "Kiến toàn và phát triển hệ thống bảo tàng, phục vụ nhu cầu

nghiên cứu khoa học, học tập, giảng dạy, phổ biến tri thức về lịch sử, văn hoá, khoa học và hưởng thụ văn hoá của công chúng, góp phần phát triển kinh tế-xã hội". Tại văn bản quan trọng này, việc thành lập Bảo tàng Tiền Việt Nam đã được xác định trong quá trình thực hiện các dự án ngắn hạn, giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020.

Như vậy, cho đến nay, Chính phủ đã có chủ trương, đồng thời xác định rõ khung thời gian của sự ra đời Bảo tàng Tiền Việt Nam. Tuy nhiên, lộ trình để quyết định này trở thành hiện thực còn là cả một quá trình phấn đấu gian khổ và không ít khó khăn, phức tạp. Những ý kiến sau đây của chúng tôi, nếu có thể, xin được coi như những gợi ý để chúng ta cùng nhau lựa chọn con đường đến đích đúng hướng và nhanh chóng, hiệu quả hơn.

3- Ngày nay, người ra quan niệm bảo tàng, thông qua những hoạt động đa dạng, ngày càng thể hiện rõ vai trò của một thiết chế văn hoá đặc thù, được xây dựng nhằm gắn kết hiện tại với quá khứ, đồng thời chuyển giao các giá trị văn hoá mà ông cha ta đã sáng tạo ra cho các thế hệ tương lai. Với quan niệm như trên, chức năng xã hội và đối tượng, phạm vi, phương hướng hoạt động của bảo tàng đã có nhiều đổi mới.

Thứ nhất, nội dung và phương thức hoạt



Tiền Đại Định Thông Bảo-Bảo tàng Bắc Ninh-Ảnh: C.T.V

động của bảo tàng luôn được bổ sung, đổi mới, để bảo tàng thực sự trở thành một thiết chế văn hoá với các chức năng: Nghiên cứu khoa học; giáo dục khoa học; tư liệu hoá di sản văn hoá; trung tâm thông tin có khả năng cung cấp nguồn sử liệu có tính nguyên gốc; đồng thời là một trung tâm cung cấp các loại dịch vụ văn hoá, đặc biệt là các loại hình dịch vụ phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí tích cực của công chúng.

Thứ hai, từ chỗ trước đây các bảo tàng thường xác định hoạt động của mình chỉ đơn thuần dựa vào hiện vật gốc và nhận thức chủ quan của những người làm bảo tàng về nội dung cần trưng bày, ngày nay, "điểm tựa" ấy đã được bổ sung/nhấn mạnh nhiều hơn tới công chúng và các nhu cầu thiết yếu của họ khi tới tham quan bảo tàng. Điều đó có nghĩa là, hoạt động của bảo tàng sẽ không chỉ đơn thuần xuất phát từ hiện vật gốc, mà còn cần xuất phát/nắm vững toàn bộ nhu cầu của các loại công chúng trong xã hội để tìm ra phương thức đáp ứng tốt nhất, hiệu quả nhất. Bảo tàng phải tập trung mọi nỗ lực nhằm xác định rõ và tư liệu hoá các giá trị văn hoá phi vật thể kết tinh trong các bộ sưu tập, đồng thời nghiên cứu làm rõ những nhu cầu cụ thể của công chúng để kịp thời đáp ứng. Nói cách khác, ngày nay bảo tàng không chỉ/thể như một viện hàn lâm, một nơi phục vụ nghiên cứu kinh viện,... mà bảo tàng luôn luôn phải được gắn kết với công chúng, là địa điểm giao tiếp bảo tàng-công chúng; bảo tàng phải gắn kết với đời sống xã hội đương đại.

Thứ ba, loại hình bảo tàng và các chủ đề trưng bày của bảo tàng ngày càng đa dạng, bởi vì, tính đa dạng là bản chất của văn hoá, mà di sản văn hoá-đối tượng trưng bày của bảo tàng, chính là một biểu hiện sinh động/tấm gương phản chiếu sự đa dạng của văn hoá. Xu hướng chung là bảo tàng cần gắn với nhịp sống sôi động trong xã hội, phải ở trong lòng công chúng, trở nên gần gũi với mọi loại công chúng. Cũng chính vì vậy, ngày nay, ngoài các bảo tàng thuộc các loại hình truyền thống, quen được gọi là bảo tàng lịch sử tự nhiên và bảo tàng lịch sử xã hội, nghệ thuật, lưu niệm danh nhân v.v..., người ra còn thiết lập các bảo tàng sinh thái, bảo tàng tại các địa điểm khảo cổ học ngoài trời hoặc di tích, "bảo tàng sống" tại những làng quê có các di sản văn hoá tiêu biểu, bảo tàng gia đình, nhất là các bảo tàng

chuyên ngành, chuyên đề hẹp-ở đó, bảo tàng trưng bày, giới thiệu chủ yếu một sưu tập hiện vật chuyên biệt nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu sâu một ngành nghề hoặc một lĩnh vực của đời sống. Trong bối cảnh ấy, sự ra đời của một Bảo tàng Tiền ở Việt Nam, tuy không phải là sự kiện mới mẻ trong "câu chuyện" bảo tàng quốc tế, nhưng chắc chắn sẽ là một bổ sung thú vị vào hệ thống bảo tàng Việt Nam.

4- Với nhận thức như vậy, đồng thời, căn cứ vào Quy hoạch tổng thể hệ thống Bảo tàng Việt Nam đến năm 2020, theo chúng tôi, Bảo tàng Tiền Việt Nam sẽ được hình thành với những nét căn bản sau đây:

- Về tên gọi: Như đã trình bày, đó chính là Bảo tàng Tiền Việt Nam.

- Về loại hình: Bảo tàng Tiền Việt Nam thuộc loại hình Bảo tàng Lịch sử xã hội.

- Về chức năng, nhiệm vụ: Bảo tàng Tiền Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ chính là bảo quản và trưng bày sưu tập Tiền Việt Nam nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, giáo dục, tham quan và hưởng thụ văn hoá của cán bộ, công chức, người lao động trong ngành Ngân hàng Việt Nam, các cán bộ giảng dạy và sinh viên Học viện Ngân hàng, cùng đông đảo công chúng ở trong và ngoài nước. Dĩ nhiên, cùng với việc bảo quản, trưng bày sưu tập Tiền Việt Nam, Bảo tàng Tiền Việt Nam cũng là nơi bảo quản và trưng bày các sưu tập Tiền nước ngoài từng "có mặt" trên đất nước Việt Nam, nhằm cung cấp những "nguồn sử liệu đầu tiên" phản ánh trực tiếp và sinh động quá trình giao lưu chính trị, kinh tế, văn hoá giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới trong diễn trình lịch sử.

- Về tổ chức: Bảo tàng Tiền Việt Nam cần được xác định là một đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Trung ương-tương đương cấp cục, vụ, và, trong hệ thống bảo tàng Việt Nam, đây là một bảo tàng chuyên ngành trực thuộc các Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội ở trung ương (Theo quy định của *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa*). Chúng tôi muốn nhấn mạnh, ngay từ đầu, vấn đề này, vì thực tế đã cho thấy, một số bảo tàng chuyên ngành ở Việt Nam, tuy đã được thành lập trong nhiều năm nay, nhưng về tổ chức, do chưa được đặt đúng vị trí-chỉ được xác định là đơn vị tương đương cấp phòng trực thuộc các cục, vụ, viện của các bộ, ngành (như

Bảo tàng Địa chất Việt Nam, Bảo tàng Công an nhân dân Việt Nam, Bảo tàng Sân khấu Việt Nam...), nên tất cả các điều kiện cần thiết, đảm bảo cho hoạt động của bảo tàng, đều rất khó được đáp ứng (nhân lực, kinh phí, phạm vi hoạt động...). Theo đó, các bảo tàng này, trong đó có cả những bảo tàng thuộc nhóm được ra đời sớm ở Việt Nam, như Bảo tàng Địa chất Việt Nam, không có điều kiện duy trì và phát triển các hoạt động ngang tầm với vị trí, vai trò và chức năng nhiệm vụ của mình.

5- Vấn đề được đặt ra lúc này là, làm thế nào để Bảo tàng Tiền Việt Nam sớm được ra đời và hoà nhập vào "đại gia đình" các bảo tàng Việt Nam như Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt?

Trước hết, theo quy định tại Điều 49, *Luật di sản văn hoá*, thì "điều kiện để thành lập một bảo tàng bao gồm:

- 1- Có sưu tập theo một hay nhiều chủ đề;
- 2- Có nơi trưng bày, kho và phương tiện bảo quản;
- 3- Có người am hiểu chuyên môn phù hợp với hoạt động bảo tàng".

Cũng theo quy định tại Điều 50 của *Luật di sản văn hoá*, thì thẩm quyền quyết định thành lập bảo tàng chuyên ngành, như trường hợp Bảo tàng Tiền Việt Nam, là Thủ tướng Chính phủ, và, theo quy định tại điều 32, Nghị định số 92/2002/NĐ-CP, ngày 11/11/2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của *Luật di sản văn hoá*, thì "Bộ trưởng Bộ Văn hoá-Thông tin xác nhận điều kiện đối với việc thành lập bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành".

Song có lẽ, đây là những quy định mang tính pháp lý, cần nắm vững để hướng tới, để "một mai" thực hiện.

Trước mắt, vẫn là những "câu chuyện" của thực tế. Chúng tôi chưa có điều kiện đi sâu tìm hiểu để biết chắc, biết rõ, nhưng trên cơ sở thống nhất rằng, Ngân hàng Nhà nước Trung ương là cơ quan có chủ trương và đã có những động thái chuẩn bị cho sự ra đời một Bảo tàng Tiền Việt Nam, thì trên đại thể, vẫn cần thừa nhận một thực tế là, lâu nay chúng ta vẫn chỉ dừng lại ở những bước đi đầu tiên (mà chưa phải là quá trình vận động tích cực) trên lộ trình hướng đích sự ra đời của bảo tàng này. Biểu hiện tập trung là:

Thứ nhất, công tác nghiên cứu sưu tầm để xây dựng một sưu tập Tiền Việt Nam trong lịch sử và hiện tại, chưa được đẩy mạnh, do đó, hiện nay chúng ta vẫn chưa có được một kho hiện vật (cả cơ sở vật chất của kho và lượng hiện vật có trong kho) ở mức tối thiểu đáp ứng cho việc tổ chức một trưng bày Bảo tàng Tiền Việt Nam.

Thứ hai, chưa có một cơ sở trưng bày bảo tàng (dù nhỏ) thực sự-Như hiện biết, Ngân hàng Nhà nước Trung ương mới đang vận động để tái lập một phòng truyền thống của ngành ở mức giản đơn, ở đó, còn là nơi kết hợp tổ chức một số hoạt động khác, nên sẽ rất khó để từ đó phát triển thành Bảo tàng Tiền Việt Nam.

Thứ ba, chưa có một đội ngũ cán bộ chuyên trách công tác bảo tàng. Theo đó, cũng chưa có một bộ máy tổ chức chuyên trách công tác bảo tàng.

Từ trình bày trên đây và từ mong muốn Ngân hàng Nhà nước Trung ương thực sự trở thành "bà đỡ" cho sự ra đời của Bảo tàng Tiền Việt Nam trong một tương lai gần, chúng tôi xin được đề xuất một số khuyến nghị với Ngân hàng Nhà nước Trung ương:

- Cần sớm thành lập và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của bộ máy tổ chức chuyên trách công tác chuẩn bị cho sự ra đời Bảo tàng Tiền Việt Nam (có thể đó là Ban Chỉ đạo xây dựng Bảo tàng và Ban Quản lý dự án xây dựng Bảo tàng).

- Cần kịp thời đầu tư cho việc nghiên cứu, sưu tầm, tiến tới xây dựng những sưu tập Tiền Việt Nam (và các loại Tiền từng "có mặt" tại Việt Nam) xứng tầm/có thể phản ánh chân xác lịch sử tiền tệ lâu dài và phong phú của Việt Nam.

- Đồng thời, từng bước triển khai nghiên cứu xây dựng Đề án thành lập Bảo tàng Tiền Việt Nam và xúc tiến các công tác chuẩn bị khác để sớm trình Chính phủ ra quyết định thành lập Bảo tàng.

Trước thực trạng những bước khởi đầu của quá trình vận động cho sự ra đời của Bảo tàng Tiền Việt Nam như vậy, và, do những hiểu biết còn hạn chế về ngành Ngân hàng của bản thân, thực khó trình bày gì hơn. Cũng do đây, nếu những gợi ý trên đây được những ai quan tâm tới vấn đề này chia sẻ, thì đó đã là may mắn và hạnh phúc của người viết bài này./.

N.H.T

DÂN CA QUAN HỌ BẮC NINH,

Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại

PGS.TS. NGUYỄN CHÍ BÈN*

Củ nhân của Dân ca Quan họ Bắc Ninh là cộng đồng cư dân người Việt (Kinh) cư trú ở hai tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Bắc Giang hiện nay, sinh sống bằng nghề trồng lúa nước và nghề thủ công. Họ ở trong các làng, chính các làng này là môi trường lưu hành, trình diễn và bảo tồn Dân ca Quan họ Bắc Ninh. Trong lịch sử, các làng Quan họ ấy, hay nói cách khác, vùng lưu hành Quan họ xưa, khó ai đoán định có tổng số là bao nhiêu làng, nhưng có lẽ nhiều hơn con số 49 làng hiện nay. Năm 1920, trong *Bắc Ninh tỉnh khảo dị*, với lời tựa của Phạm Xuân Lộc, chúng ta biết một số khía cạnh của Dân ca Quan họ Bắc Ninh. Năm 1937, tác giả Minh Trúc kể các làng mà theo ông có hát Quan họ: "vài huyện tỉnh Bắc Ninh và một vài làng tỉnh Bắc Giang ở giáp giới với Bắc Ninh. Nơi nhiều Quan họ nhất là huyện Võ Giàng và huyện Tiên Du, nhất là tổng Châm Khê, huyện Võ Giàng thì trai gái làng nào cũng hát thạo. Đi ngược trở lên đến làng Mật Ninh và Nội Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang và đi ngược xuống về miền Hà Nội thì làng Lim, làng Nội Duệ, làng Long Khảm và làng Vân Khảm là hết. Từ Nội Duệ đến Mật Ninh và Nội Ninh với Thổ Hà, trong khoảng ấy thì làng nào có hội trai gái cũng dặt nhau đến để ca hát mà họ gọi là để "cầu vui". Như vậy, theo Minh Trúc,

trước Cách mạng tháng Tám, làng Thổ Hà có hát Quan họ. Cũng theo Minh Trúc, một làng khác nằm trong vùng có hát Quan họ trước Cách mạng tháng Tám là làng Trung Đồng, làng này với hai làng Thượng Đồng và Hạ Đồng vốn trước đây cùng là đất Đại Cáo sở thuộc tổng Trâm Khê, huyện Yên Phong². Sau này, làng Thượng Đồng và Hạ Đồng thuộc về huyện Yên Phong, nhưng Trung Đồng lại thuộc về huyện Việt Yên. Khi chia tách tỉnh Hà Bắc, ba làng vốn thuộc một tỉnh nay thuộc hai tỉnh khác nhau. Liệu làng Trung Đồng trước đây có là một làng Quan họ? Cũng khó khẳng định là có hay không? Bởi làng Thượng Đồng, (cùng thuộc Đại Cáo sở xưa) của huyện Yên Phong được công nhận là một làng Quan họ cổ. Nhưng đến những năm 70 của thế kỷ XX, các nhà khoa học, nhà quản lý, cộng đồng các làng Quan họ đã xác nhận đến thời điểm ấy, Dân ca Quan họ Bắc Ninh còn được thực hành ở 44 làng thuộc tỉnh Bắc Ninh hiện nay, 5 làng thuộc tỉnh Bắc Giang hiện nay (không có làng Thổ Hà, cũng không có làng Trung Đồng)*. Các làng Quan họ này, nằm hai bên bờ sông Cầu trên địa giới hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang hiện tại, nhưng quy tụ gần nhau trong một không gian với diện tích chừng 60km².

Trong tên gọi di sản này, địa danh Bắc Ninh không là địa danh hành chính của một tỉnh Bắc Ninh hiện tại. Vậy, nên hiểu danh từ Bắc Ninh

* VIỆN TRƯỞNG
VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT VIỆT NAM

trong tên gọi của di sản này như thế nào? Về phương diện văn hóa, sự tồn tại của một hiện tượng, một thể loại, một không gian văn hóa không phụ thuộc vào ranh giới hành chính của một vùng đất. Ranh giới hành chính của vùng đất là hiện tượng thay đổi theo lịch sử, không nhất thành bất biến. Vùng lưu hành Dân ca Quan họ Bắc Ninh thuộc vùng đất phía Bắc kinh thành Thăng Long, nay là Thủ đô Hà Nội. Vùng này trong lịch sử từng mang nhiều tên gọi khác nhau: lộ Kinh Bắc, Bắc Đạo, lộ Bắc Giang thượng và hạ, Bắc Thừa Tuyên, xứ Kinh Bắc, trấn Kinh Bắc, trấn Bắc Ninh. Cần lưu ý rằng, ở Việt Nam, đến năm 1831, việc chia quốc gia thành các tỉnh, với tư cách là một đơn vị hành chính, mới được vua Minh Mạng thực hiện. Năm 1802, thời vua Gia Long, trấn Kinh Bắc (năm 1822 đổi thành trấn Bắc Ninh) gồm 4 phủ: phủ Từ Sơn (với các huyện Đông Ngàn, Yên Phong, Tiên Du, Quế Dương, Võ Giàng), phủ Lạng Giang (với các huyện Bảo Lộc, Phượng Nhãn, Lục Ngạn, Yên Dũng, Yên Thế, Hữu Lũng, Yên Việt (Việt Yên)), phủ Thuận An (với các huyện Gia Lâm, Văn Giang, Gia Bình, Siêu Loại, Lang Tài), Phủ Thiên Phúc (với các huyện Kim Hoa (Kim Anh), Hiệp Hòa và Thiên Phúc). Năm 1831, vua Minh Mệnh đổi trấn Bắc Ninh thành tỉnh Bắc Ninh, vẫn bao gồm các phủ, huyện ấy. Nói cách khác, địa danh Bắc Ninh trong tên gọi Dân ca Quan họ Bắc Ninh chỉ một vùng đất rộng đầu thế kỷ XIX, là địa bàn của hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang và một số huyện, xã, làng của các tỉnh Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Hải Dương, Hưng Yên và Thành phố Hà Nội. Thời điểm phát triển đến đỉnh cao của Dân ca Quan họ Bắc Ninh, nằm trong thời gian này. Năm 1895, người Pháp tách một phần tỉnh Bắc Ninh thời Nguyễn lập tỉnh Bắc Giang. Từ đây, vùng Kinh Bắc xưa mới chia tách thành hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang. Năm 1962, hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang được nhập lại thành tỉnh Hà Bắc, để rồi năm 1996 lại tách ra thành hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang. Với các nhà nghiên cứu, sưu tầm, địa danh Bắc Ninh đã tồn tại gắn bó với loại hình nghệ thuật trình diễn này như một tên gọi loại hình: Dân ca Quan họ Bắc Ninh. Có thể thấy, từ các

Nguyễn Chí Bền: *Dân ca Quan họ Bắc Ninh...*

nhà nghiên cứu âm nhạc như Lưu Hữu Phước, Nguyễn Đình Phúc, Tú Ngọc, Trần Văn Khê, các nhà nghiên cứu lịch sử, văn học dân gian như Trần Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Vũ Ngọc Phan v.v..., các nhà quản lý văn hóa như Cù Huy Cận, Lê Hồng Dương v.v... đến giáo trình dành cho sinh viên ngành ngữ văn của hai trường Đại học sư phạm Hà Nội, Đại học tổng hợp Hà Nội đều thống nhất như vậy. Ngay cả khi sáp nhập hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang thành tỉnh Hà Bắc (từ 27/10/1962 đến 6/11/1996), người dân và các nhà quản lý Hà Bắc vẫn dùng danh xưng Dân ca Quan họ Bắc Ninh mà không dùng danh xưng Dân ca Quan họ Hà Bắc hay Dân ca Quan họ Bắc Ninh-Bắc Giang. Bởi lẽ, trong tâm thức người dân, kể cả người dân Bắc Ninh, Bắc Giang tự bao đời, danh xưng Dân ca Quan họ Bắc Ninh luôn tồn tại như một sự thực khách quan.

Vì thế, vừa qua, cộng đồng hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, cả các nhà quản lý lẫn cộng đồng Quan họ đều đồng thuận rất cao trong việc xác định tên gọi của hồ sơ để trình UNESCO: Dân ca Quan họ Bắc Ninh.

Đến nay, đã có nhiều công trình trình bày các giá trị của Dân ca Quan họ Bắc Ninh³. Ở đây, tôi xin trình bày những giá trị chủ yếu của di sản này với tư cách một di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Là một loại hình nghệ thuật trình diễn, nhưng giá trị của Dân ca Quan họ Bắc Ninh rất phong phú. Trong lịch sử, Dân ca Quan họ Bắc Ninh tồn tại trong một môi trường văn hóa, với những tập quán xã hội riêng. Đầu tiên là tập quán kết chạ giữa các làng Quan họ. Trong 44 làng Quan họ cổ của tỉnh Bắc Ninh đã có 33 làng kết chạ, chiếm gần 80% trong tổng số các làng Quan họ. Từ tục kết chạ, Dân ca Quan họ Bắc Ninh phát triển, lưu hành gắn bó mật thiết với một tập quán xã hội đặc biệt là tục kết bạn Quan họ. Trong làng Quan họ thường có nhiều bọn Quan họ nam, nữ. Bọn Quan họ là một tổ chức theo giới tính: nam hoặc nữ, không theo quan hệ huyết thống và hoàn toàn tự nguyện. Mỗi bọn Quan họ của một làng đều kết bạn với một bọn Quan họ của làng khác theo nguyên tắc Quan họ nam kết bạn với Quan họ nữ và

ngược lại. Với các làng đã kết chạ, trai gái trong các bọn Quan họ đã kết bạn không được cưới nhau. Tục kết bạn Quan họ là cơ sở để đi hát Quan họ.

Muốn đi hát Quan họ phải có bọn: bọn nam hoặc bọn nữ. Họ tự nguyện rủ nhau thành bọn. Trong các sinh hoạt Quan họ, các thành viên của bọn Quan họ không gọi nhau bằng tên thật mà gọi theo tên đặt trong bọn Quan họ hoặc liên anh, liên chị Quan họ. Tuy xưng hô theo thứ tự, nhưng bọn Quan họ luôn sống bình đẳng, thương yêu nhau, ứng xử với nhau luôn là một thái độ lịch sự, thực sự tôn trọng, quý mến lẫn nhau.

Dân ca Quan họ Bắc Ninh là nghệ thuật ngàn đời nay tồn tại bằng hình thức truyền miệng. Độc đáo của Dân ca Quan họ Bắc Ninh trong việc truyền dạy là tục ngủ bọn. Sau một ngày lao động, đêm đến, bọn Quan họ, nhất là thiếu niên nam, nữ từ 9 tuổi đến 16, 17 tuổi, thường rủ nhau ngủ bọn ở nhà ông Trùm (hoặc bà Trùm) để học câu, luyện giọng: phải học đủ lối, đủ câu, luyện giọng sao cho vang, rền, nền, nảy và tập nói năng, ứng xử, giao tiếp,

học để biết đặt câu, bẻ giọng và ứng đối kịp thời. Yêu cầu đặt ra với tục ngủ bọn là liên anh/liên chị phải ghép và luyện sao cho từng đôi một, thật hợp giọng nhau rồi mới đi hát ở bên ngoài.

Nói đến bất kỳ một loại hình nghệ thuật nào cũng phải nói đến khâu sáng tạo của nó. Độc đáo của Dân ca Quan họ Bắc Ninh là truyền thống ứng tác tại nơi trình diễn của các liên anh, liên chị Quan họ, có thể là những nông dân, nhưng cũng có thể là các nhà Nho trong làng xã thuở xưa. Những liên anh, liên chị Quan họ trình diễn những bài bản cũ, nhưng cũng có thể ứng tác tại nơi trình diễn. Đó là những sáng tạo lớn mang tầm kiệt tác của nhân loại của nhiều thế hệ nghệ nhân Quan họ Bắc Ninh. Trải qua tiến trình lịch sử, các giọng Quan họ và các bài ca Quan họ được sáng tạo, rồi sàng lọc trong thời gian, qua các làng. Khó ai mà có thể đoán định trước đây Dân ca Quan họ Bắc Ninh từng có bao nhiêu giọng, chỉ biết cho đến thời điểm hiện nay, Dân ca Quan họ Bắc Ninh có 213 giọng khác nhau. Đây là loại hình dân ca có tổng số giọng (làn điệu) cao



Quan họ Diêm Xá, Bắc Ninh-Ảnh: Cao Quý

nhất trong các loại hình dân ca Việt Nam. Về phương diện bài ca, cũng không ai đoán định được trong lịch sử, Dân ca Quan họ Bắc Ninh từng có bao nhiêu bài ca, nhưng đến nay, giới sưu tầm, nghiên cứu và cộng đồng các làng Quan họ xác nhận có chừng 400 bài ca. Lời một bài ca có hai phần: lời chính và lời phụ. Lời chính là phần cốt lõi, phản ánh nội dung của bài ca; lời phụ gồm tất cả những tiếng nằm ngoài lời ca chính, là tiếng đệm, tiếng đưa hơi như i hi, ư hự, a ha v.v... Dân ca Quan họ Bắc Ninh chủ yếu là nghệ thuật phổ lời ca dao và thơ. Nghệ thuật này đòi hỏi phải sử dụng những tiếng phụ, lời phụ bên cạnh những tiếng chính, lời chính nhằm làm cho tiếng hát trôi chảy, bổ sung ý nghĩa cho lời ca chính, làm cho lời ca thêm phong phú, linh hoạt, tăng cường tính nhạc của bài ca, phát triển giai điệu, làm cho âm nhạc của bài ca thêm sinh động, bố cục trở nên hợp lý. Không dùng tiếng phụ, lời phụ, lời ca dễ đơn điệu, mất cân đối. Như vậy, cả trên phương diện làn điệu (giọng) lẫn phương diện tác phẩm (bài ca), Dân ca Quan họ Bắc Ninh tồn tại đậm đặc trong một không gian văn hóa mà hiện tại chúng ta gọi là không gian văn hóa Quan họ. Trong các loại hình nghệ thuật trình diễn của các dân tộc ở Việt Nam, khó mà có một loại hình nghệ thuật trình diễn nào có thể sánh ngang được với Dân ca Quan họ Bắc Ninh ở phương diện tồn tại đậm đặc trong một không gian không phải là rộng lớn như vậy. Cũng ở phương diện sáng tạo, Dân ca Quan họ Bắc Ninh còn có một đặc điểm khá thú vị. Bởi có một "nội lực" rất lớn, nên khi sáng tạo, trình diễn, những nghệ nhân Quan họ đã "Quan họ hóa" khá nhiều những tác phẩm, những yếu tố văn hóa, âm nhạc vốn không phải là của Quan họ. Thành ra, khi quan sát Dân ca Quan họ Bắc Ninh, người ta thấy có cả những yếu tố của âm nhạc các vùng khác nhưng đã được "Quan họ hóa" một cách toàn vẹn.**

Dân ca Quan họ Bắc Ninh hát đối đáp nam nữ, một cặp nam hát đối với một cặp nữ. Mỗi cặp nam hay nữ ấy phân công người hát dẫn, người hát lượn nhưng giọng của hai người trong một cặp hát phải hòa âm, đồng thanh để

Nguyễn Chí Bền: Dân ca Quan họ Bắc Ninh...

nghe như một giọng. Trong hát Quan họ, một cặp nữ của làng này hát với một cặp nam của làng kia bằng một bài hát cùng giai điệu, khác về ca từ, và đối giọng. Thực ra, không chỉ Bắc Ninh, Bắc Giang có hát đối đáp nam nữ. Nhiều dân tộc trên thế giới và ở Việt Nam có hát đối đáp nam nữ như ý kiến của tác giả Tanese Yoko trong Âm nhạc Đông Nam Á: "Một trong những loại hát khá phổ biến ở các nước Đông Nam Á được sinh ra trong thời kỳ này là hình thức hát đối ca nam nữ (còn gọi là hát đối đáp)"⁴ và, theo tác giả Nguyễn Bình Định: "Có rất nhiều loại hát đối ca nam nữ mà ngày nay vẫn đang tiếp tục tồn tại ở nhiều nước Đông Nam Á, ví dụ ở Lào có lối hát đối ca giữa hai hàng nam nữ đứng cách nhau 100 mét, sau mỗi câu hát lại tiến gần nhau vài bước; ở Campuchia có hát đối đáp giữa hai phường nam nữ kết hợp với ném cầu, ở Philippin có loại hát đối ca gọi là Bali tau, ngày nay vẫn còn được ưa thích và đôi khi người ta còn đệm bằng đàn ghita".⁵ Nhưng hát đối đáp nam nữ của các dân tộc khác ở Việt Nam hay ở các quốc gia khác là sự giao lưu giữa hai nhóm nam và nữ, để các thành viên lựa chọn người mình yêu thương, sau đó tiến hành các nghi thức hôn nhân, để họ thành vợ chồng. Nhưng các bạn Quan họ nam, nữ ở hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, hát đối đáp ở các làng đã kết chạ thông thường không được cưới nhau, thành vợ, thành chồng. Các bài ca Quan họ là những bài ca với một chủ đề: tình yêu lứa đôi. Vì thế, bao đời nay, những bài ca Quan họ luôn cuốn hút và làm mê đắm lòng người. Nỗi buồn man mác sâu lắng khi chia xa, nỗi vui mừng khôn xiết, sự thốn thức của con tim khi được gặp lại nhau sau một thời gian xa cách thể hiện trong các lời ca Quan họ Bắc Ninh luôn chinh phục trái tim các thế hệ con người, nhưng lại là những trạng thái tình cảm của con người: nhớ nhung, buồn bã khi chia xa, sự vui mừng khi gặp lại của những người yêu nhau (nhưng không được cưới nhau) bằng một ngôn ngữ giàu tính ẩn dụ,

bằng những lời ca Quan họ đều là những câu thơ, ca dao được chau chuốt đến độ hoàn mỹ, từ ngữ trong sáng, mẫu mực.

Dân ca Quan họ Bắc Ninh là loại hình nghệ thuật trình diễn gắn bó mật thiết với lễ hội. Mỗi làng Quan họ, đều có lễ hội riêng. Trong lễ hội, ngoài việc cúng tế Thành hoàng hoặc phúc thần của làng, người dân còn hát Quan họ. Ngoài hát hội, Quan họ còn hình thức hát thi lấy giải. Đó là những cuộc tranh tài rất gay gắt: bên hát trước một câu, bên sau phải có một câu đối lại, phải đối cả ý lẫn giọng, khi đối giọng phải đối cả những từ đệm. Kể đến là hát canh, một canh hát, giữa bọn Quan họ làng sở tại và bọn khách, ngoài bài Mời nước, Mời trầu là ba chặng hát: giọng Lể lối, giọng Vặt, giọng Giã bạn. Khi hát, mỗi bọn ngồi một bên (trên chiếu, giường hoặc tròng kỷ), đối diện nhau mà hát, bắt buộc là đôi nam hát đối với đôi nữ, theo trình tự nam tòng nữ hoặc âm xướng dương họa. Đây là một loại hình nghệ thuật biểu diễn mà lễ lối trình diễn đã được qui phạm rất chặt chẽ.

Dân ca Quan họ Bắc Ninh là sự sáng tạo mang tầm nhân loại của các thế hệ người dân vùng Kinh Bắc trong việc xử lý quan hệ giữa âm nhạc và ca từ như đánh giá của PGS.TS. Nguyễn Thụy Loan: "Âm nhạc thực sự đã trở thành yếu tố quan trọng có thể chi phối cả cấu trúc lời ca và nghệ sĩ Quan họ có thể "nhào nặn" lời ca một cách nhuần nhuyễn theo hình hài của phần nhạc bằng nhiều thủ pháp đa dạng: chêm những hư từ, từ đệm, câu đệm, điệp từ (cả lối đệm đơn và đệm kép), đảo từ và vay-trả (2 hoặc 4 từ và vay trả cả câu), thậm chí đảo cấu trúc của thơ lục bát thành thơ bát lục...". Hát Quan họ có 4 kỹ thuật hát đặc trưng: vang, rền, nện, nảy. Giai điệu dựa trên âm giai ngũ cung với kỹ thuật chuyển hệ, tức là ghép hai, ba âm giai ngũ cung khác nhau trong một bài hát. Giọng hát tuy là giọng thật nhưng có nhiều kỹ thuật. "Kỹ thuật hát của nghệ nhân Quan họ xưa đã đạt tới độ nhuần nhuyễn theo những quy chuẩn của tiếng hát đẹp. Thêm vào đó là những kỹ thuật đặc trưng, đặc biệt là kỹ thuật "nảy hạt"-tuy có nét chung với lối hát chèo và ca trù nhưng lại rất riêng, khó lẫn".

Nói đến Quan họ, không thể không nói đến trang phục Quan họ. Người sáng tạo, người trình diễn Quan họ là những nông dân. Nhưng, khi trình diễn, người Quan họ thay bộ quần áo giản dị thường ngày, khoác lên mình bộ trang phục chỉ dành cho việc đi hát. Trang phục của người nữ/liền chị gồm có: nón, khăn vấn tóc, khăn mỏ quạ, yếm, áo tứ thân, váy, thắt lưng, đôi dép và xà tích; trang phục của người nam/liền anh gồm: khăn xếp, ô lục soạn, áo, quần, dép, tất thảy đều thể hiện quan điểm thẩm mỹ và những tín ngưỡng xa xưa của người Quan họ.

Nói đến Quan họ Bắc Ninh là phải nói đến ẩm thực Quan họ. Miếng trầu/giầu của người Quan họ có hai loại: giầu tằm cánh phượng và giầu tằm cánh quế. Cơm Quan họ dùng mâm đàn, bát đàn, các món ăn trong bữa cơm phụ thuộc vào tập quán của từng làng, nhưng bao giờ cũng phải có một đĩa thịt gà, hai đĩa giò lụa, thịt lợn nạc, đặc biệt không dùng thức ăn có nhiều mỡ, để tránh hỏng giọng. Sau tiệc mặn, Quan họ mời bạn tiệc ngọt gồm hồng, bánh xu xê, bánh cốm, chè đường v.v...

Hát Quan họ là cơ hội để các bọn Quan họ nam và nữ đối thoại, trò chuyện cùng nhau, để giải bày những tình cảm của con người, mà suốt đời họ quý mến và tôn trọng. Đến hẹn lại lên, những bọn Quan họ nữ, nam ở các làng quê đầu xuân lại gặp nhau để trình diễn những bài ca Quan họ. Họ luôn tự làm mới mình trong trang phục, trong ẩm thực để đón bạn hát, để phô diễn những lời ca ngọt ngào, tình tứ của những người như đặng đặng xa nhau mấy năm trời! Bởi vậy, Quan họ có một sức sống qua hàng ngàn năm, trên vùng Kinh Bắc, nay là hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang.

Từ xưa đến nay, cộng đồng ở 49 làng Quan họ và các làng khác ở hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang vẫn tôn trọng, quý mến các nghệ nhân, vẫn trao truyền, bảo lưu các bài ca Quan họ. Thái độ ấy là sự tôn trọng sáng tạo văn hóa, sự đa dạng văn hóa. Sợi dây liên kết giữa con người và con người, sự gắn bó giữa các làng xã bằng một loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian: Dân ca Quan họ Bắc Ninh có thể tăng cường xu thế đối thoại, hòa nhập trong một

không gian rộng lớn hơn. Trong các di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc ở Việt Nam, hiếm có một di sản nào chứa đựng một năng lượng tiềm tàng ấy.

Dân ca Quan họ Bắc Ninh là một hiện tượng văn hóa đa nghĩa, giàu giá trị, đã lưu truyền qua hàng ngàn năm với những sáng tạo mang tầm kiệt tác của nhân loại. Hiện tại, sự tồn tại của Dân ca Quan họ Bắc Ninh ở các làng Quan họ đang đứng trước những thách thức không nhỏ. Việc hát Quan họ theo lối mới, dẫn đến làm sai lệch các yếu tố truyền thống, làm mai một các giá trị về nghệ thuật âm nhạc, ngôn ngữ, kỹ thuật hát cũng như những tập quán xã hội khác. Từ sau năm 1945 đến nay, tục kết chạ, tục kết bạn Quan họ, tục "ngủ bạn" hầu như không còn, lễ hội ở các làng Quan họ có nhiều biến đổi. Các nghệ nhân hát Quan họ theo lối cổ mất dần, không còn việc hát thi lấy giải ở các làng Quan họ, khiến cho truyền thống ứng tác các bài ca bị mai một. Bởi vậy, vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa phi vật thể này đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết, đòi hỏi chúng ta phải khẩn trương, thực sự khoa học với các định hướng sau:

- Thứ nhất, nghệ nhân phải là ưu tiên hàng đầu trong chính sách bảo tồn và phát huy Dân ca Quan họ Bắc Ninh. Có nhiều việc chúng ta phải thực hiện như: Hoàn thiện danh sách nghệ nhân Quan họ ở tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Bắc Giang; xây dựng chính sách đãi ngộ, tôn vinh với nghệ nhân, nhất là những nghệ nhân được phong tặng "Báu vật nhân văn sống" ở các làng Quan họ; thực hiện phong tặng nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú theo qui định của *Luật di sản văn hóa* và *Luật thi đua, khen thưởng*; tạo mọi điều kiện để nghệ nhân truyền dạy Quan họ Bắc Ninh cho thế hệ sau tại các gia đình và ở cộng đồng theo địa bàn làng xã v.v...; phát huy vai trò của nhà trường các cấp trong việc giảng dạy tri thức về Dân ca Quan họ Bắc Ninh...

- Thứ hai, phát huy cao nhất vai trò của cộng đồng trong các công việc như: Phục hồi tập quán xã hội, tín ngưỡng và các lễ hội liên quan đến Dân ca Quan họ Bắc Ninh, khôi

Nguyễn Chí Bền: *Dân ca Quan họ Bắc Ninh...*

phục việc hát thi lấy giải của các làng Quan họ; nhận diện và kiểm kê Dân ca Quan họ Bắc Ninh định kỳ theo từng năm; nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị của di sản thông qua việc xuất bản và cung cấp cho cộng đồng những ấn phẩm về Dân ca Quan họ Bắc Ninh dưới mọi hình thức; thành lập hiệp hội nghệ nhân Quan họ Bắc Ninh, trên cơ sở các Câu lạc bộ Quan họ ở các làng hiện nay, xây dựng chương trình hoạt động cho hiệp hội để tổ chức phi chính phủ này đóng vai trò tích cực trong việc truyền dạy Quan họ cho thế hệ trẻ v.v...

- Thứ ba, đẩy mạnh công tác sưu tầm nghiên cứu về Dân ca Quan họ Bắc Ninh với các việc như: Hoàn thiện tư liệu và kết quả nghiên cứu về Quan họ Bắc Ninh, kể cả ở những làng Quan họ thuộc vùng phụ cận; phân loại, hệ thống tư liệu để lưu trữ và phục vụ cho việc tiếp cận của cộng đồng đối với các tư liệu về Quan họ Bắc Ninh; tổ chức nghiên cứu vấn đề bảo tồn và phát triển Quan họ Bắc Ninh trong xã hội đương đại v.v...

- Thứ tư, tuyên truyền, quảng bá về Dân ca Quan họ Bắc Ninh trên các phương tiện truyền thông đại chúng; tạo mọi điều kiện để cộng đồng trình diễn/giao lưu Dân ca Quan họ Bắc Ninh với các cộng đồng khác ở trong nước và ngoài nước; phát huy giá trị di sản Quan họ Bắc Ninh trong việc phát triển bền vững ngành du lịch để góp phần vào việc phát triển kinh tế-xã hội v.v...

Dân ca Quan họ Bắc Ninh đã được UNESCO ghi danh vào Danh sách các di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, từ sau ngày 30/9/2009. Dân ca Quan họ Bắc Ninh không còn chỉ là tài sản riêng của quê hương Kinh Bắc/Bắc Ninh, Bắc Giang, mà là tài sản của nhân loại. Theo đấy, trách nhiệm bảo tồn và phát huy giá trị của Dân ca Quan họ Bắc Ninh của chúng ta cũng chính là trách nhiệm bảo tồn và phát huy giá trị một di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại./.

N.C.B

Chú thích:

1- *Báo Trung Bắc tân văn*, từ số ra ngày 4/3 đến số ra ngày 20/3/1937.

- 2- Xem Nguyễn Văn Huyền, *Địa lý hành chính Kinh Bắc*, bản tiếng Việt của Nguyễn Khắc Đạm, Hội khoa học lịch sử Việt Nam và Sở Văn hóa Thông tin Bắc Giang, Hà Nội, 1997, các trang 122, 123, 170.
- 3- Xin xem những công trình chủ yếu sau:
 - Nguyễn Văn Phú, Lưu Hữu Phước, Nguyễn Viêm, Tú Ngọc, *Dân ca Quan họ Bắc Ninh*, Nxb. Văn hóa, Viện Văn học, Hà Nội, 1962.
 - Nhiều tác giả, *Một số vấn đề về Dân ca Quan họ*, Ty Văn hóa Hà Bắc xb, 1972.
 - Đặng Văn Lung, Hồng Thao, Trần Linh Quý, *Quan họ, nguồn gốc và quá trình phát triển*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1978.
 - Hồng Thao, *Dân ca Quan họ*, Nxb. Âm nhạc, Hà Nội, 1997.
 - Lê Danh Khiêm, *Dân ca Quan họ, lời ca và bình giải*, Trung tâm Văn hóa Quan họ xuất bản, Bắc Ninh, 2001.
 - Lê Ngọc Chân, *(Hát Quan họ ở miền Bắc Việt Nam, khao khát khám phá nghệ thuật Quan họ)*, luận án tiến sĩ triết học, Đại học Berkeley, California, Hoa Kỳ, 2002.
 - Nguyễn Trọng Ánh, *Những giá trị âm nhạc trong hát Quan họ*, luận án tiến sĩ nghệ thuật, Nhạc viện Hà Nội, Hà Nội, 2005.
 - Nhiều tác giả, *Vùng văn hóa Quan họ Bắc Ninh*, Viện Văn hóa Thông tin, Sở Văn hóa Thông tin Bắc Ninh xb, 2006.
 - Nhiều tác giả, *Không gian văn hóa Quan họ Bắc Ninh, bảo tồn và phát huy*, Viện Văn hóa Thông tin, Sở Văn hóa Thông tin Bắc Ninh xb, Hà Nội, 2006.
 - Lauren Meeker, *Musical Transmissions: Folk Music, Mediation and Modernity in Northern Vietnam (Sự chuyển tải âm nhạc: âm nhạc dân gian, sự điều chỉnh và quá trình hiện đại hoá ở miền Bắc Việt Nam)* luận án tiến sĩ triết học, Đại học Columbia, Hoa Kỳ, 2007.

- 4- Chuyển dẫn từ Nguyễn Bình Định trong *Giáo trình Lịch sử âm nhạc phương Đông*, phần Đông Nam Á, Nhạc viện Hà Nội xb, 2004, tr.21.
- 5- *Lịch sử âm nhạc phương Đông*, phần Đông Nam Á, Nhạc viện Hà Nội xb, 2004, tr.21.
- 6- Dân ca Quan họ Bắc Ninh- một di sản độc đáo, in trong tập *Không gian văn hóa Quan họ Bắc Ninh, bảo tồn và phát huy*, Viện Văn hóa Thông tin và Sở Văn hóa-Thông tin xb, Hà Nội, 2006, tr.830.
- 7- Nguyễn Thụy Loan, bài đã dẫn, tr.831.
- *- Năm 2006, khi tiến hành xây dựng hồ sơ để trình UNESCO công nhận Dân ca Quan họ Bắc Ninh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, Bộ Văn hóa-Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đã chấp thuận đề nghị của Viện Văn hóa Thông tin (nay là Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam) tiến hành điều tra Quan họ Bắc Ninh vùng Bắc Sông Cầu. Nhóm tác giả thực hiện dự án do PGS.TS. Bùi Quang Thanh làm chủ nhiệm đã mời nhà nghiên cứu Trần Linh Quý (nay đã quá cố) tham gia. Là một trong những cán bộ chủ chốt của Ty Văn hóa Hà Bắc (cũ) tham gia xác định danh sách 49 làng Quan họ cổ những năm bảy mươi của thế kỷ XX, ông đã thừa nhận: "... tôi đang tin rằng có 5 làng nữa (hai làng Lát tôi gộp làm một làng Lát như trước năm 1895: Thổ Hà, Mạt Ninh, Thần Chúc, Tiên Lát, Trung Đồng là những làng Quan họ cổ trong 10 làng Quan họ cổ ở huyện Việt Yên. Dù có khác với con số 5 làng tôi đã biết năm 1971 thì tôi cũng phải chấp nhận sự thiếu sót của mình trước đây". (Bài Không gian văn hóa Quan họ và các làng Quan họ phía Bắc sông Cầu, in trong tập *Văn nghệ dân gian Bắc Giang*, tập 2, Hội Văn học nghệ thuật Bắc Giang xb, 2006, từ trang 230-252)
- ** - Xin xem những công trình đã dẫn ở chú thích số 3 ở trên.

NGUYỄN CHÍ BẾN: QUAN HỌ BẮC NINH FOLK SONGS, REPRESENTATIVE INTANGIBLE CULTURAL HERITAGE OF HUMANITY

The paper provides a comprehensive overview of Quan họ Bắc Ninh, a representative intangible cultural heritage of humanity, including name, type, practical activities, communication, clothing, foodways and so on, especially its outstanding musical and lyrical value. He also proposes some tasks and solutions for the safeguarding and promotion of this unique heritage.

BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Quá trình nhận thức và bài học thực tiễn

TS. LÊ THỊ MINH LÝ*

Ở nước ta, các hoạt động bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể khởi đầu muộn hơn rất nhiều so với việc bảo vệ di sản vật thể. Sau khi thành lập Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ đã ban hành ngay văn bản pháp lý về bảo vệ di sản vật thể (Sắc lệnh 65 ngày 23/11/1945). Với sắc lệnh này, cho đến nay, nhiều di sản vật thể đã được bảo vệ. 40.000 di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh đã được kiểm kê, 10 di tích đặc biệt quan trọng, hơn 3000 di tích quốc gia và trên 5000 di tích cấp tỉnh đã được xếp hạng. Nhưng một thời gian dài chúng ta chưa có đủ cơ sở pháp lý để bảo vệ các di sản phi vật thể là lĩnh vực, là sự sống làm nên giá trị của các di tích đó.

Chiến tranh kéo dài hàng chục năm khiến sự đói nghèo và thiếu thốn của những năm tháng đầy gian khổ không làm chùn bước các nhà nghiên cứu. Bức tranh văn hóa phi vật thể của 54 tộc người đã được phác thảo ngày càng rõ nét, đa dạng bằng những công trình nghiên cứu sâu sắc và phong phú của các học giả Việt Nam và một số nhà nghiên cứu nước ngoài. Tuy nhiên, kết quả đó về cơ bản chỉ dừng lại ở việc tư liệu hóa, viết thành sách hoặc được khai thác làm nền cho những sáng tác âm nhạc, múa, sân khấu và điện ảnh. Việc bảo vệ di sản một cách bền vững theo nghĩa là được trao

truyền liên tục và tiếp nối còn ít kết quả bởi chưa có định hướng và chính sách có tính chiến lược.

Sự muộn màng hơn nửa thế kỷ về chính sách bảo vệ di sản là sự thiệt thòi, có khi không còn cơ hội bù đắp đối với kho tàng di sản văn hóa phi vật thể của nước ta. Do không nhận thức được đầy đủ giá trị của truyền thống văn hóa mà mình đang có, người dân đã không thực hành, trao truyền và dẫn đến việc không có người thừa kế. Nhiều di sản truyền khẩu đã bị mai một không còn tồn tại dù chỉ là ký ức. Sự thay đổi hình thái kinh tế xã hội đã làm biến đổi đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng. Lúc đó, một số loại hình di sản bị coi là lạc hậu, mê tín, là văn hóa của giai cấp phong kiến. Vì vậy, chủ thể tự chối bỏ hoặc là buộc phải chia tay với truyền thống. Có những phong tục tập quán, tri thức dân gian, kỹ năng, kỹ thuật đặc sắc đã vĩnh viễn chìm vào quá khứ mà không có cách gì phục hồi, sống lại. Có những di sản đã từng chịu số phận đó và ngày nay lại được hồi sinh (Ca trù của người Việt vừa được UNESCO ghi danh là di sản phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp là một ví dụ). Hoàn cảnh khó khăn của đất nước khi đó đã ảnh hưởng đến công việc của các nhà nghiên cứu. Họ thiếu cơ hội, điều kiện để điền dã, nghiên cứu, tư liệu hóa di sản. Vì vậy, cơ sở dữ liệu về di sản mà họ để lại vô cùng mỏng manh và thiếu tính hệ thống. Ngày nay, để bắt tay vào hoạt động

* PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC DI SẢN VĂN HÓA

bảo vệ, chúng ta gặp rất nhiều khó khăn về cơ sở khoa học và nhất là thiếu một đội ngũ cán bộ chuyên môn chuyên nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này.

Cùng với sự muộn màng về thời gian, sự vận dụng một cách máy móc và cứng nhắc những khái niệm và biện pháp bảo vệ di sản vật thể đối với di sản phi vật thể làm cho quá trình bảo vệ di sản phi vật thể ở Việt Nam một thời gian dài bị hạn chế, lúng túng và thiếu hiệu quả. Điển hình là sự quá tham vọng khi đưa ra những kế hoạch điều tra tổng thể để nắm cho kỳ được con số toàn bộ di sản phi vật thể ở Việt Nam. Đó là một kế hoạch không khả thi. Dự định xếp hạng di sản phi vật thể như di sản vật thể (cấp thế giới, cấp quốc gia, cấp tỉnh) và cấp bằng công nhận là không phù hợp với tính chất của việc bảo vệ di sản phi vật thể. Điều này đã bàn nhiều mà mãi đến nay (năm 2009), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa* mới kết luận được. Mặt khác, khái niệm về tính nguyên gốc và nguyên mẫu của phương pháp nghiên cứu di sản vật thể bị áp dụng một cách máy móc đối với di sản văn hóa phi vật thể đã khiến các nhà nghiên cứu mất rất

nhiều thời gian, công sức, dẫn đến những ý kiến trái chiều và lúng túng khi xác định biện pháp cụ thể để bảo vệ di sản.

Cho đến tận bây giờ vẫn còn quan niệm duy ý chí, bảo thủ, cho rằng có tiền là có thể bảo vệ di sản. Xu hướng này dường như muốn nhà nước hóa, kế hoạch hóa cứng nhắc việc bảo vệ. Nhà quản lý quyết định tất cả. Hệ quả của lối làm này sẽ là sự thiếu tôn trọng quyền của cộng đồng, áp đặt họ, không tạo được cơ hội để họ hiểu biết và tự quyết định những vấn đề liên quan đến di sản của họ.

Điểm hạn chế cuối cùng mà chúng tôi muốn nói, đó là việc làm "đóng băng" các dữ liệu về di sản, một khi cơ sở thông tin đó yên vị trong kho lưu trữ, không được tiếp cận với công chúng, không được cập nhật và sử dụng một cách rập khuôn khi phục hồi và truyền dạy.

Mặc dầu vậy, sau khi tiếp cận với những quan điểm của quốc tế, của UNESCO và đặc biệt từ khi có *Công ước UNESCO 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể*, quá trình nhận thức và hành động bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể ở nước ta diễn ra rất nhanh, mạnh mẽ và đem lại những kết quả tích cực. Điều đó bắt



Một góc sinh hoạt văn hóa tâm linh-miền núi-Ảnh: Tác giả

nguồn từ sự đổi mới tư duy ở Việt Nam, bắt đầu từ năm 1986. Chiến lược này đã làm thay đổi nhận thức và hoạt động thực tiễn của nhiều lĩnh vực, trong đó có văn hóa. Nhanh chóng học hỏi và kế thừa tri thức, kinh nghiệm bảo vệ di sản văn hóa của nhân loại, hoạt động bảo vệ di sản phi vật thể ở Việt Nam đã và đang ngày một phát triển. Chúng ta có thể tự hào về những kết quả sau đây.

Thứ nhất, một hệ thống công cụ pháp lý bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể đã được xây dựng từng bước, ngày càng hoàn thiện và hội nhập với quan điểm chung của nhân loại. Luật di sản văn hóa được ban hành 2001 và thực hiện từ năm 2002, gần đây được sửa đổi và bổ sung để phù hợp với yêu cầu thực tiễn và Công ước 2003. UNESCO đã đánh giá rằng, các điều khoản của bộ Luật này rất tiên tiến và tương thích với các Công ước quốc tế về bảo vệ di sản. Chúng ta đã đưa vào bộ luật này nhận thức, quan điểm mới, cơ bản về di sản phi vật thể và biện pháp bảo vệ. Trong đó xác định rõ trách nhiệm của các đối tượng, đối tác trong việc bảo vệ di sản. Theo đó, di sản phi vật thể là những đối tượng sống, chứa đựng sinh lực và

tồn tại trong các mối quan hệ xã hội phát triển liên tục. Di sản văn hóa phi vật thể được xác định là di sản sống, là di sản đương đại, có tính truyền thống, được các cộng đồng công nhận, không chỉ vì nó là tài sản của họ, mà còn vì nó quan trọng đối với bản sắc của họ. Bảo vệ là tập hợp các biện pháp có mục tiêu đảm bảo khả năng tồn tại của di sản văn hóa phi vật thể. Bao gồm việc nhận diện, tư liệu hoá, nghiên cứu phục hồi các phương diện khác nhau của di sản, bảo tồn, phát huy, củng cố, chuyển giao, truyền dạy, đặc biệt là thông qua hình thức giáo dục chính thức hoặc phi chính thức. Sự tồn tại của di sản vật thể có thể không cần đến con người, còn sự kế tục và duy trì di sản phi vật thể luôn luôn đòi hỏi có con người. Bảo vệ di sản văn hóa vật thể là bảo vệ vật chất. Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể là kế thừa con người, là kế thừa văn hóa sống. Nội hàm của hai chữ "bảo vệ" chính là trao truyền và kế thừa. Đó là bảo vệ sống. Bảo vệ di sản phi vật thể là bảo vệ con người-chủ thể văn hóa.

Thứ hai, vượt qua quan niệm chủ quan, thuần túy về học thuật và quá chú trọng vai trò của nhà nghiên cứu, ngày nay chúng ta đã



Tiếng chiêng gọi thân, gọi nguồn vui-Ảnh: Tác giả

nhận ra rằng, vấn đề bảo vệ di sản văn hóa, bản sắc văn hóa và đa dạng văn hóa trước hết phải xuất phát từ chủ thể văn hóa, từ nhu cầu, lợi ích của chủ thể và do chủ thể tự quyết định. Chúng ta phải mạnh dạn trao quyền và hỗ trợ để người dân tự xác định bản sắc của họ, nhận ra cái họ có, họ cần. Cái mà họ cần chính là cái gắn với cách mưu sinh, tái sản xuất xã hội và cuộc sống tinh thần của họ. Di sản văn hóa sẽ là tiềm năng, là động lực khi các chủ thể văn hóa được phát huy thích hợp với thời buổi kinh tế thị trường hôm nay. Chúng ta-nhà quản lý, nhà nghiên cứu phải giúp người dân tìm ra những tiềm năng có thể phát huy được, giúp họ biến tiềm năng văn hóa thành động lực phát triển.

Thứ ba, nhận thức của xã hội là cơ sở quan trọng để di sản được sống trong xã hội đương đại. Có nhận thức đúng, nhất trí, đồng lòng sẽ làm được tất cả dù khó khăn và thách thức đến mấy. Bởi vậy, giáo dục di sản là nhiệm vụ của các thiết chế văn hóa, đặc biệt là các bảo tàng. Các bảo tàng Việt Nam đang cố gắng để gắn kết những hoạt động của mình với việc giáo dục di sản văn hóa phi vật thể. Họ tổ chức các chương trình trình diễn của chủ thể văn hóa tại bảo tàng, mở các lớp khám phá, truyền dạy nghề thủ công truyền thống. Nối dài cánh tay, họ vươn tới cộng đồng giúp họ kiểm kê nhận dạng giá trị di sản, nâng cao ý thức về bản sắc, phục hồi và phát huy sức sống của di sản, khai thác giá trị biến di sản thành sản phẩm phục vụ đời sống xã hội và đem lại lợi ích cho cộng đồng. Phương pháp photovoice, film cộng đồng và sử dụng tri thức di sản để dạy học một cách sáng tạo, tích cực là những biện pháp tiếp cận mới đang được thực hành ở Việt Nam.

Thứ tư, quan điểm xếp hạng hay không xếp hạng di sản phi vật thể đã được thảo luận tại Quốc hội vào dịp thông qua *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa* đầu năm nay. Sau đó, Quốc hội đã thông qua điều khoản về kiểm kê trên cơ sở khuyến nghị của UNESCO: "Bởi vì di sản văn hóa phi vật thể của mỗi cộng đồng đều quan trọng đối với cộng đồng đó, một nguyên tắc của sự tôn trọng bình đẳng và đa dạng văn hóa là nếu đem so sánh và xếp hạng di sản của một cộng đồng này giá

trị hơn hay kém di sản của một cộng đồng khác là không thích đáng. Trước Công ước đã có một Chương trình công nhận Kiệt tác Di sản truyền khẩu và phi vật thể của Nhân loại, Chương trình này đã có yếu tố so sánh và xếp hạng. Khi cộng đồng quốc tế thiết lập Công ước 2003, rút kinh nghiệm từ những khó khăn gặp phải trong Chương trình công nhận Kiệt tác, sự phân biệt đẳng cấp hay so sánh rõ ràng đã bị loại bỏ. Sự xếp hạng như vậy có lẽ là không đáp ứng mục đích của Công ước là đảm bảo sự tôn trọng di sản văn hóa phi vật thể của tất cả các cộng đồng và đảm bảo sự hiểu biết lẫn nhau giữa các cộng đồng".

Mặc dầu không xếp hạng nhưng di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam sẽ được phân loại, như là một phần của công việc kiểm kê, theo mức độ về hiện trạng sức sống và sự cần thiết phải bảo vệ hay cần thiết phải bảo vệ khẩn cấp. Điều này phù hợp với mục đích của kiểm kê mà Công ước đã nêu ra là "nhằm đảm bảo sự nhận diện với mục đích bảo vệ" (Điều 12.1). Theo đó, Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia sẽ được thiết lập nhằm đánh giá về sức sống của di sản và chỉ ra những cách bảo vệ khác nhau, tạo cơ sở vững chắc cho việc xây dựng những biện pháp và phân bổ nguồn lực bảo vệ thích hợp.

Không chỉ chúng ta, toàn nhân loại đang phải đối mặt với những thách thức chung: Vấn đề nhận thức và ứng xử chưa đúng đối với di sản; vấn đề môi trường sống của chủ thể văn hóa bị thay đổi; vấn đề phát triển kinh tế-xã hội ảnh hưởng tới việc bảo tồn di sản; vấn đề thương mại hóa di sản; vấn đề toàn cầu hóa và hội nhập văn hóa tác động đến sự bền vững của văn hóa bản địa; vấn đề du lịch hóa di sản đang làm tổn thương các di sản nhạy cảm.

Còn quá nhiều công việc cần làm ngay và nhiều điều phải học hỏi. Chúng tôi nhận thức rằng, phải nỗ lực hơn nữa và mong được sự chia sẻ từ các bạn đồng nghiệp.

L.T.M.L

Chú thích:

1- Thư của Bà Cecile Duvelle, Trưởng ban Di sản văn hóa phi vật thể UNESCO gửi Cục Di sản văn hóa ngày 29/5/2009.

DI TÍCH HÙNG VƯƠNG-

Một cõi tâm linh

HƯƠNG NGUYÊN

Hùng Vương, được lịch sử và người đời coi là ông Tổ của dân Việt-Nhận thức này như một mặc định, đã là người Việt Nam thì phải tin như vậy, lòng tin này đứng lên trên cả thực tế lịch sử và khoa học-Hùng Vương đã vượt qua biết bao thác ghềnh của biến động xã hội để cùng người Việt dựng nước và giữ nước.

Trên dòng trôi chảy của lịch sử và xã hội, tộc người chủ thể đi đến đâu thì Tổ Hùng Vương theo tới đó. Ngài như một thế lực vừa gần vừa xa để trở thành một bề đỡ vừa như hữu hình, vừa như siêu hình dẫn lối chúng ta. Hùng Vương như một ngọn đèn tâm linh, một chân lý tuyệt đối, gọi ta hướng về cõi để rồi từ đây toả ra một lời kêu gọi hội tụ/đoàn kết toàn dân mỗi khi đất nước lâm nguy. Nhưng, Hùng Vương là ai?

Biết bao nhà nghiên cứu, đời nối đời, đã mong làm sáng tỏ câu hỏi này. Và, hầu như tất cả đều đúng. Tinh thần đó không cho phép bất kể người Việt có lương tri nào được quyền bước lệch khỏi con đường mòn muôn đời muôn thuở này. Nhưng, ở lĩnh vực di sản văn hoá phi vật thể thì Hùng Vương là ai? Phải chăng Ngài đã đi từ dạng Anh Hùng Văn hoá đã và vẫn đang từng bước chuyển hoá/hội nhập vào lĩnh vực Anh Hùng Lịch sử. Ngài là vị Thánh tối thượng

của đạo thờ Tổ tiên/Ông Bà của người Việt, cho nên đền thờ của Ngài có ở khắp nơi. Tuy nhiên, về hình thức, chúng ta chưa tìm được một kiến trúc nào có đặc điểm thờ cúng riêng biệt so với các đền thờ thần linh khác; vì thế, đền Hùng ở núi Hy Cương và một số đền/điện của các Thánh/Thần liên quan ở đây là điều đáng chú ý nhất.

Ngược dòng lịch sử, chỉ cần suy nghĩ sâu hơn một chút, hầu như nhiều người có thể biết rằng, buổi khởi nguyên của người Việt phương Nam này có lẽ thuộc hệ Môn Khơ Me và Tạng Miến ở thượng nguồn sông Hồng, sông Đà (một điểm tụ hội là vùng đất thuộc Lai Châu và nhiều tỉnh biên giới, rồi Lào Cai, nhất là Yên Bái). Lúc đó, họ dựa vào rừng để sống, chủ yếu bằng phương thức hái lượm-Vai trò chính yếu của người phụ nữ là một nguyên nhân chính để người đương thời, bằng tư duy liên tưởng mệnh mông ngang tầm trời đất, đã định hình ra bà Chúa Rừng, một vị thần tối thượng mang tư cách bà mẹ khởi nguyên, cũng là bà mẹ thiêng liêng và có thể là đáng "vô cùng"-(Mà một biểu hiện cụ thể, về sau, hội vào đền Đông Công-nay thuộc huyện Văn Chấn, Yên Bái). Nhưng không thể sống dựa vào rừng mãi để tồn tại và phát triển, nên

xu hướng theo dòng sông tiến xuống thấp hơn đã là một yêu cầu sống còn. Quá trình đó cũng đồng nhất với việc chuyển dần sang nền kinh tế nông nghiệp. Từ đây một đại diện/biểu thiêng liêng mới đã hình thành, đó là bà mẹ xứ sở Âu Cơ. Trong mô hình chung về bà mẹ xứ sở của nhân loại là, thường bao giờ bà cũng "tằng tịu" với người ngoại tộc, có nghĩa là "kết hôn" với người không cùng "thành phần" tộc người với mình. Ở đây, Âu Cơ kết duyên cùng Lạc Long Quân (cư dân chài lưới thuộc hệ sông Hồng). Một trên cạn, một dưới nước, phải chăng, tạm bằng thứ tự duy có phần nông cạn, chúng ta cũng đã thấy yêu cầu về đất-nước như một cặp phạm trù tương hỗ số một của đương thời, để tổ tiên ta dựng nước-Có nghĩa là, mối liên kết chặt chẽ giữa cộng đồng cư dân nghề rừng và nghề nông với cư dân đánh cá... đã được dung hội và định hình bằng cặp uyên ương thần thánh mang tính khởi nguyên của dân tộc (Hiện tượng bà mẹ xứ sở còn gặp ở các đỉnh văn hoá khác trên con đường tiến xuống vùng thấp và ra biển, như Man Nương với Khâu Đà La ở vùng Dâu, đã biểu hiện về sự dung hội văn hoá giữa tín ngưỡng dân gian và Phật Giáo du nhập. Rồi ở một đỉnh văn hóa khác-Phổ Hiến, Hưng Yên-với Tiên Dung, là sự dung hội của nông nghiệp (Tiên Dung) và có thể cả rừng (Tây Sa) với kinh tế thương mại, chài lưới (Chử Đồng Tử).

Từ cặp uyên ương lịch sử Âu Cơ và Lạc Long Quân, đã cho phép Hùng Vương xuất thế-Một số nhà sử học và dân tộc học trước đây đã chỉ ra rằng, Hùng Vương là thủ lĩnh của một liên minh bộ lạc, mà các vị "lang" của thời gần đây đã như cái bóng mờ nhạt của các Ngài.

Sự huyền thoại hoá Vua Hùng là một tất yếu trong cuộc "va đập" trong diễn trình lịch sử, các Ngài cũng được "đắp da đắp thịt" để thích ứng với sự phát triển của xã hội ở các thời khác nhau, thời đó cũng có triều đình với cả một hệ thống quan lại đầy đủ, trong đó có cả những tên tuổi cụ thể và tản ra khắp nơi theo bước chân của người Việt. Tuy nhiên, mật độ tập trung nhất vẫn là ở vùng Phú Thọ-Mở

đầu cho hệ thống di tích liên quan đến Hùng Vương là đền Mẫu Âu Cơ ở Hiền Lương. Đây là một ngôi đền lớn, là một kiến trúc có nghệ thuật chạm khắc còn lại sớm nhất trong hệ thống đền Mẫu Việt Nam hiện nay. Lùi xuống khoảng giữa Hiền Lương và Phú Thọ là khu vực với đầy truyền thuyết liên quan đến Vua Hùng, như địa điểm dừng chân nghỉ trong cuộc đi săn của vua và nhiều địa điểm liên quan khác. Với các kiến trúc thờ tự mà trong đó có cả đình làng lợp mái lá và sàn ván khá cao... Song tập trung nhất vẫn là ở núi Hy Cương-Tới đây, chúng ta như chợt nhận ra rằng, thời đại Hùng Vương đã như một giai đoạn quá độ từ thời cổ đại sang thời văn minh cao hơn, lúc đó con người còn sống trong "không gian và thời gian chiêm bao" với những vẻ đẹp huyền thoại-ở đầu thời kỳ này chúng ta chưa thấy sự dung hội các hệ tộc cơ bản để tạo thành tộc người chủ thể. Và, hình như chỉ tới giai đoạn sau (thời kỳ đồ đồng phát triển) mới có một cuộc thiên di lớn từ phương Bắc xuống, để người Môn-Khơ me bản địa và người Tạng Miến (thiên di tự nhiên) dung hợp với người Thái-Tày và người Đán, thuộc hệ Nam Đảo (cả hai bị thiên di ép buộc, do hậu quả của cuộc bùng nổ dân số Hán tại vùng hoàng thổ...) cùng một số tộc ít người khác nữa mà nảy sinh ra hệ Việt Mường ở đất Phú Thọ-Việt Trì này. Cuộc hội nhập chắc chắn có xung đột sắc tộc mà điển hình là cuộc chiến tranh Hùng-Thục, song chúng tôi cho rằng, đó là một cuộc khủng hoảng lịch sử và xã hội cần thiết để phát triển. Từ đó, người Việt thuận tiện hơn trong cuộc khai phá vùng châu thổ sông Hồng-Và, cũng từ sau đó, họ Hồng Bàng dần dần được mang tư cách là thủy tổ của cộng đồng dân tộc Việt Nam-Rồi có lẽ trong giai đoạn đầu của thời tự chủ, đền thờ Vua Hùng đã hội về núi Hy Cương, quả núi như mang tư cách một "trục vũ trụ", đem nguồn sinh lực từ tầng trên/trời tràn xuống trần gian cho muôn loài sinh sôi. Người Việt cũng như nhiều cư dân trên thế giới, sau khi rời núi rừng xuống vùng thấp (đồng bằng), khi nhìn lại họ thấy mây vờn đỉnh núi và trong tư duy liên tưởng họ



Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết thăm Đền Hùng năm 2009-Ảnh: Quốc Vụ

đã coi núi là cái gạch nối giữa trời và đất, nhất là với những quả núi độc lập/mổ côi. Ở nước ta, núi Ba Vì đã được giới bình dân coi như một hòn núi chủ của dân tộc, ngoài ra cũng còn nhiều quả núi khác đã mang tư cách núi chủ của một vùng. Chiếm lĩnh được núi chủ là ở mặt tâm linh như chiếm được uy thế tinh thần, có lẽ vì thế mà nhà Lý và Trần đã cho dựng nhiều kiến trúc chùa chiền kiêm hành cung ở trên núi, nhất là trên các quả núi sót ở vùng châu thổ. Từ quan niệm này, chúng tôi nghĩ về Hy Cương, thực ra không có chứng cứ rõ rệt nào để vua Hùng chọn nơi này làm nơi đóng đô. Nhưng ít nhất các thời sau đã thấy thế phong thủy quá đẹp của Hy Cương mà dựng đền thờ Tổ. Từ đây, nhìn theo hướng Nam là nơi hai dòng Đà-Lô giao phối tại ngã ba Hạc để hội dòng sinh lực vào sông Hồng mà chảy về xuôi. Cũng từ đây nhìn ra xung quanh có chín chín quả núi khác châu về (chín là số nhiều mang tính chất phẩm chỉ, chín chín là trùng trùng điệp điệp, rất nhiều không đếm được, có nghĩa là tất cả) tượng trưng cho muôn nơi châu về núi Tổ. Trên đó, cũng như ở

nơi khác, người xưa đã dựng nên nhiều kiến trúc tâm linh theo hệ thống hạ, trung, thượng, để kẻ hành hương đi từ bến đời, bến mê leo dần lên tiếp cận với miền đất thiêng của tổ tiên và thượng giới-Con đường quanh quanh, trước đây được xếp bằng đá hộc, tường chênh vênh mà vẫn rất chắc chắn, mỗi một bước đi là một bước trên dòng truyền thống. Để như được nhập vào cõi "vô vi" của Thiển và Lão, nhằm hoà vào thiên nhiên, vũ trụ-Và, nay thì, cũng những con đường?! Còn đâu nữa vẻ đẹp tâm linh ngàn xưa!

Mở đầu cho cuộc du lịch tâm linh vào đền Hạ và chùa Thiên Quang-Từ đây tâm ta chìm vào hoài niệm. Rất tiếc rằng, nhiều kẻ hành hương tâm tư thiếu thành kính, đi viếng Tổ chỉ như để thực hiện một cuộc khoán ước. Ở đây, các kiến trúc không còn dấu tích từ thời khởi dựng, chỉ có một số hiện vật đáng quan tâm, như: mảnh bia vỡ đã được chúng tôi xếp vào nghệ thuật mang phong cách Mạc (thế kỷ XVI). Sau đó, cố giáo sư Trần Quốc Vượng cũng đã xác định niên đại đó qua lời văn ghi trên bia. Ngoài ra, trong chùa còn một vài pho

tượng Phật giáo mang nghệ thuật có phong cách của thời Lê Trung Hưng (Thế kỷ XVII-đầu thế kỷ XVIII). Con đường mòn tâm tưởng đưa chúng ta tiếp cận với đền Trung, đền Thượng. Nơi nào cũng vậy, sự vội vã vụt chạt của người đời hiện nay thường dừng lại ở lễ bái để cầu xin, nhiều khi còn có ý thức "tốt lễ dễ kêu, trăn sao âm vậy". Khiến cho, bằng vô thức mà đôi khi rác rưởi trần gian đã ùa cả vào cõi thiêng. Cũng có rất nhiều người đến cửa Thần/Thánh bằng Tuệ và Tâm, họ như nghe thấy tiếng "thi thẩm" của quá khứ, họ không bị rơi vào cái bẫy của sự mù quáng về nhận thức, họ không làm ồn ào chốn thiêng liêng. Đứng trước ban thờ Phật/Thánh, họ như cảm thấy một phút thăng hoa để tự rời bỏ cái nhân ngã chủ quan mà nhập về với cái đại ngã trường tồn, rồi như được hòa vào trong cái bao la của tâm linh, của bản thể vũ trụ (vừa bao la vừa thiêng liêng). Mặt nào đó, đối với tín đồ Việt, ngôi điện thờ Vua Hùng được coi như đã chứa đựng một giá trị biểu tượng vô bờ. Và, dưới góc độ một giả thiết để làm việc, chúng ta tạm hiểu như sau: Trong một chừng mực nào đó, chúng ta vẫn nhận ra các kiến trúc này như muốn hoà vào tự nhiên, và, quan trọng hơn là chúng như một biểu hiện về tam tầng của Vũ trụ, với từng ngôi có mái như tầng trời, thân là nơi con người và các vị Vua Tổ tiếp cận qua các cuộc hành lễ. Tầng dưới gắn với nền gốc của thế giới âm/đất, trong thế đối đãi. Như vậy, đứng trong kiến trúc này, người ta như đứng trong dòng chảy sinh lực thông tam giới, trong sự nâng đỡ của tổ tiên, khiến cho có một cảm giác khoẻ khoắn hơn cả về tinh thần lẫn thể xác. Mặt nào có thể thấy rõ ý nghĩa ở các tầng như sau:

- Tầng mái: Trước đây và cả nay được đắp các hình rồng, lân, phượng, thủy quái chủ nguồn nước, mây, vân xoắn... toàn những biểu tượng gắn với bầu trời, xưa kia còn những viên ngói mũi hài, ngói vẩy rồng... có trang trí vân xoắn hoa cúc cách điệu... đã cho phép ta thoáng như đọc được ở đó cũng là những biểu tượng gắn bó với tầng trên, mà một nhận thức có vẻ như đột ngột đã ngỡ rằng đó là tinh tú(?)

- Tầng thân: Có ban thờ, một nơi như để thần và người tiếp cận. Trong đó đầy những đồ thờ mang yếu tố biểu tượng, mà qua đó chúng ta như thấy ước vọng đa diện của người xưa.

- Tầng đất: Được coi như mang yếu tố âm. Trước hết, hầu như mọi kiến trúc tâm linh, trước đây đều được bó vữa đá (bó vữa gạch chỉ gắn với kiến trúc của đời thường hoặc có niên đại muộn). Quan niệm xưa nhìn nhận đá có một sức linh nhất định, nên dùng đá bó vữa như xác định phần nền bên trong là mảnh đất thiêng liêng của Thánh/Thần. Một quan niệm khác, kể cả đối với nhà ở trước đây người ta thường không lát nền nhà, với nhà dân thì lo âm dương không hoà khí sẽ gây tới không dài dòng lớn họ, làm ăn sẽ nhiều thất bát (hiện tượng này còn tồn tại tới giữa thế kỷ XX), với các di tích tâm linh thì ý nghĩa này càng rõ hơn.

Nhìn chung, Đền Hùng như một trục thông tam giới, có đền Thượng-nơi để tiếp cận với Trời, có đền Hạ và nhất là có giếng Tiên (như một huyết Đan sa của quán Đạo) để thông xuống thế giới bên dưới. Tất cả hội lại để núi Hy Cương-Đền Hùng luôn là một mảnh đất thiêng muôn thuở./.

H.N

HƯƠNG NGUYỄN: HUNG KING MONUMENT SITE- A SPIRITUAL PLACE

From remained vestiges, the authors creates a cultural-geological space for Hung King monument, which founds the moral basis for the Hung King Temple. From this temple, the author proposes that Hy Cương mount is a cosmological axis that connects the earth and the sky, leading to a specific folk feng shui belief.

KHẢO SÁT BƯỚC ĐẦU VỀ TÍN NGƯỠNG HÙNG VƯƠNG **tại các di tích trong cả nước**

LƯU THỊ MINH TOÀN*

Dân tộc Việt Nam vốn có một truyền thống tốt đẹp: "Uống nước nhớ nguồn"; "Ăn quả nhớ người trồng cây". Biết bao thế hệ người Việt Nam luôn tôn kính và biết ơn các bậc tiền nhân đã có công khởi dựng và gìn giữ non sông đất nước này. Một trong những biểu hiện của truyền thống đó là hình thức sinh hoạt văn hoá tinh thần và tín ngưỡng dân tộc độc đáo: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên chung của cả dân tộc-Tín ngưỡng (tục thờ) Hùng Vương, với trung tâm là Khu Di tích Đền Hùng (Phú Thọ).

Theo dọc dài đất nước, việc tôn thờ các Vua Hùng và các bậc tiền nhân đã trở thành hệ tư tưởng xuyên suốt trong văn hoá tâm linh của cộng đồng người Việt. Theo tài liệu thống kê gần đây nhất, cả nước có tới 1417 di tích là nơi thờ Hùng Vương, hoặc vợ, con và các tướng lĩnh của các Vua Hùng. Sau đây chúng tôi xin bước đầu giới thiệu một số di tích ở một số địa bàn tiêu biểu có liên quan đến tín ngưỡng Hùng Vương.

Kiên Giang, mảnh đất ở phía Tây Nam Tổ quốc, cách xa Đất Tổ hơn 2000 km, nhưng với tấm lòng hướng về cội nguồn, tưởng nhớ tổ tiên, nhân dân ở đây đã lập đền thờ tại ấp Đông Bình-xã Thạnh Đông B- huyện Tân Hiệp. Đền được xây dựng từ năm 1957 và tồn tại cho đến

ngày nay. Hằng ngày nhân dân trong vùng đến thăm viếng, hành lễ rất đông, đặc biệt là vào ngày giỗ Tổ mừng 10 tháng 3. Điều đó khẳng định Hùng Vương đã thực sự trở thành chỗ dựa tinh thần giúp nhân dân nơi đây vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống, sát cánh cùng cách mạng, góp phần vào thắng lợi chung của dân tộc là đánh đuổi ngoại xâm, giải phóng hoàn toàn đất nước. Ngày nay, Tân Hiệp đang là điểm sáng cùng cả nước phát triển kinh tế.

Đền thờ hiện nay là ngôi nhà 3 gian (ở phía trước) và 01 gian hậu cung (ở phía sau), với diện tích 80 m², được xây dựng bằng bê tông cốt thép. Trong đền có 2 bàn thờ: bàn thờ các Vua Hùng, các vị minh quân và bàn thờ Cửu huyền thất tổ. Bàn thờ các Vua Hùng và các vị minh quân là bàn thờ chính, trong bài vị có ghi "Lịch triều chư thánh vương thánh vị", nghĩa là (từ Hùng Vương đến các triều đại). Đặc biệt, trong đền có bức hoành phi sơn thếp rất tôn nghiêm với nội dung "Khắc phối thượng đế" có nghĩa là (tổ tiên ngang trời đất).

Đền thờ quốc Tổ Hùng Vương ở Tân Hiệp có giá trị rất lớn về lịch sử. Nơi đây là chỗ dựa cho nhân dân trong vùng và quan trọng hơn là nơi giáo dục tốt nhất về lòng tự hào truyền thống tốt đẹp của dân tộc cho thế hệ trẻ hiện tại và mai sau; nơi đây từ lâu cũng đã trở thành địa điểm sinh hoạt văn hoá truyền thống đầy ý

* TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ DTBT,
KHU DI TÍCH ĐỀN HÙNG

nghĩa của nhân dân Tân Hiệp và các vùng lân cận.

Thành phố Hồ Chí Minh cũng là địa bàn có rất nhiều điểm thờ Hùng Vương như: công viên Đầm Sen, công viên Suối Tiên, công viên Tao Đàn, Thảo Cầm Viên... Tiêu biểu là đền thờ Hùng Vương tại Thảo Cầm Viên. Ngôi đền được xây dựng từ năm 1926, lúc đầu gọi là đền Kỷ Niệm, nơi tưởng niệm những người đi lính cho Pháp tử trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất 1914-1918. Năm 1954, chính quyền Sài Gòn dùng đền làm nơi thờ Hùng Vương, Khổng Tử, Trần Hưng Đạo, Lê Văn Duyệt. Từ năm 1975 đến nay, đây là nơi thờ Hùng Vương. Mặt tiền của đền đối diện với Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ đền cao 9m, kết cấu kiến trúc chắc chắn, với 12 cột gỗ sao và hệ thống rường, kèo, tường gạch, mái 2 tầng kiểu trùng thềm điệp ốc, bốn góc mái có đầu đao cao vút, với tượng rồng uốn lượn... Trần nhà chia làm 9 ô, được trang trí rồng phượng trong vòng ngoài tròn, tượng trưng cho trời và đất. Long ngai, bài vị thờ Hùng vương cùng đồ tế khí được bài trí trang nghiêm. Trong đền còn thờ 18 kg đất và 18 lít nước do UBND tỉnh Phú Thọ tặng với ý nghĩ hướng về cội nguồn dân tộc. Trong đền còn có đôi câu đối với nội dung:

"Nắng mưa thế miếu lăng vẫn thế, non sông đất nước vẫn bền lâu

Con cháu còn tôn tổ hãy còn, nòi giống nhà ta sinh sản mãi".

Đền được chọn làm nơi tổ chức lễ giỗ Tổ Hùng Vương của Đảng bộ và nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Hàng năm, đền là nơi hội tụ của đồng bào thành phố mang tên Bác cùng nhau về đây thể hiện tấm lòng biết ơn đối với Quốc Tổ Hùng Vương. Nhân dân từ các vùng đến thăm Thành phố đều ghé thăm nơi đây với tất cả tấm lòng hướng về cội nguồn.

Lâm Đồng là tỉnh miền núi Nam Tây Nguyên, có 32 tộc anh em cùng chung sống. Trong chiến tranh ác liệt, người dân Lâm Đồng vẫn hướng về Quốc Tổ Hùng Vương, đặc biệt vào ngày 10/3 Âm lịch hàng năm, các nghi thức để tôn vinh Vua Hùng vẫn được đồng bào nơi đây tổ chức trang nghiêm mà thấm đượm tình đoàn kết, gắn bó của cả cộng đồng. Ở Lâm Đồng có nhiều điểm thờ Hùng Vương: Phường 2 Đà Lạt; số 91 Ngô Quyền; Phường 6 Đà Lạt; phường Blao; thị xã Bảo Lộc; 3 đền Trung, Hạ,

Thượng ở khu du lịch Pren; Phường 8 Đà Lạt... Những điểm thờ Hùng Vương trên có những nơi được xây dựng từ rất sớm như đền ở số 91 Ngô Quyền, Đà Lạt xây dựng năm 1947, khu phố 6 phường Blao cũng được xây dựng từ năm 1958. Tất cả các đền này đều đã rước đất, nước, chân nhang từ đền Hùng-Phú Thọ về an vị tại đây.

Ở Thừa Thiên Huế, trong quần thể di tích cố đô Huế, bên cạnh hệ thống các di tích lịch sử văn hoá phong phú đa dạng, gồm hệ thống thành quách, cung điện, dinh phủ, đền đài, còn có miếu Lịch Đại Đế Vương-nơi thờ Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Hùng Vương và các vị minh quân cùng nhiều danh tướng. Miếu được xây dựng vào năm Minh Mạng thứ 4 (1823) ở địa phận xã Phú Xuân, phía Nam Kinh thành, nay là xóm Lịch Đại-Phường Đức-Thành phố Huế. Đây là ngôi miếu quan trọng của triều Nguyễn. Hàng năm, các vua nhà Nguyễn đến đây tổ chức tế 2 lần vào tháng 2 và tháng 8. Đây là ngôi miếu độc đáo, song do chiến tranh, miếu đã bị đổ nát. Đến nay, với sự nỗ lực của Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế và tỉnh Thừa Thiên Huế, miếu đã được khôi phục và trở thành điểm đến đầy ý nghĩa khi du khách đến thăm cố đô Huế.

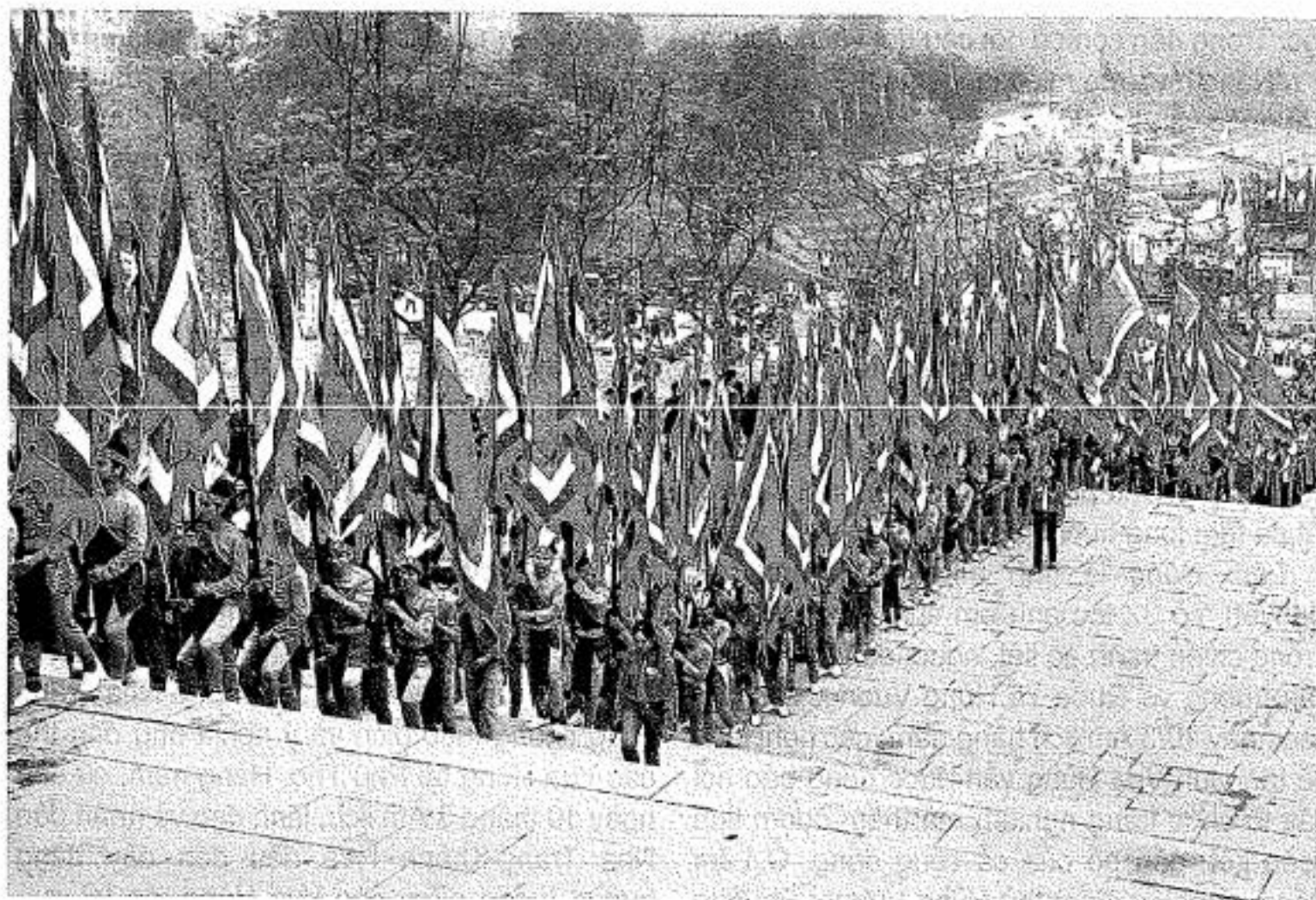
Tại thành phố biển Nha Trang, với tấm lòng ghi nhớ tổ tiên sinh thành, nhân dân Nha Trang-Khánh Hoà đã đồng tâm xây dựng Đền thờ Hùng Vương, thể hiện tấm lòng thành kính tri ân với vị vua có công khai sinh ra dân tộc Việt. Đền được xây dựng năm 1971, ở ngay tại trung tâm thành phố Nha Trang-trên đường Ngô Gia Tự, thuộc phường Tân Lập. Nghi môn được xây dựng theo kiểu tứ trụ, thiết kế 2 tầng tám mái, trên có 3 chữ "Đền Hùng Vương", trên đỉnh đắp nổi lưỡng long chầu nguyệt. Đền chính gồm 3 lớp: tiền tế, đại bái và hậu cung, được bố trí tôn nghiêm, với đồ tế khí và khám thờ trang trí chạm khắc rồng, phượng, sơn thếp lộng lẫy. Ban thờ chính có tượng Đức Quốc Tổ Hùng Vương đặt trong khám thật trang trọng. Đền thờ Hùng Vương tại thành phố Nha Trang cùng chung mục đích và ý nghĩa như đền thờ các Vua Hùng tại Phú Thọ. Hàng năm, cứ đến ngày 10 tháng 3 Âm lịch, lãnh đạo và nhân dân Nha Trang-Khánh Hoà đều đến đây dâng hương tưởng niệm các Vua Hùng, ôn lại quá khứ hào hùng của dân tộc ta suốt hàng nghìn năm lịch sử.

Ở Nghệ An cũng có nhiều đền thờ các vua hùng và các nhân vật liên quan tới thời Hùng Vương dựng nước như: đền ở thôn Nam ở làng Long Xuyên, xã Nam Phúc huyện Nam Đàn; làng Phúc Đồng ở Đô Lương thờ Thánh Gióng; đền Khánh Huệ-xã Nghi Khánh, huyện Nghi Lộc phối thờ Mẫu Âu Cơ; đền Hồng Sơn-phường Hồng Sơn, thành phố Vinh, thờ Hùng Vương... Trong số di tích này, đền Hồng Sơn được xây dựng từ năm 1831, vốn là Võ Miếu thờ Đức Thánh Đế Quan Vân Trường; qua những biến cố của lịch sử, đền dần trở thành nơi hợp tự của các đền, chùa, miếu mạo trên địa bàn Thành phố. Bởi thế, trong đền thờ nhiều vị như: Ngọc Hoàng thượng đế, Vua Hùng, Đức Thánh Trần Hưng Đạo, Đức Thánh Mẫu. Vào những năm đầu của thập niên 90 của thế kỷ XX, với việc rước linh vị Vua Hùng từ Đất Tổ về đây, đền Hồng Sơn càng trở nên thiêng liêng trong đời sống tín ngưỡng của nhân dân thành phố Vinh và đồng bào miền Trung. Hàng năm cứ đến ngày 10 tháng 3 Âm lịch, chính quyền địa phương và Ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch đều tổ chức lễ dâng hương và giỗ vọng Hùng Vương theo đúng nghi thức chung

về giỗ Tổ Hùng Vương.

Về Bắc Ninh "vấn tổ tìm tông" là khát vọng ngàn đời của mỗi người dân Việt Nam, bởi nơi ấy có lăng và đền thờ Kinh Dương Vương-Lạc Long Quân-Âu Cơ ở thôn Á Lữ, xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành. Đây là khu di tích lịch sử-văn hoá vô cùng quý giá, thể hiện lòng tôn kính của nhân dân thôn Á Lữ nói riêng và toàn dân tộc ta nói chung đối với tiên tổ. Tại khu di tích này hiện còn lưu tài liệu hiện vật quý hiếm, có bia đá được tạo tác dưới thời Minh Mạng, trên đó có khắc 4 chữ Hán lớn: "Kinh Dương Vương lăng".

Đền thờ Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân-Âu Cơ có kiến trúc 2 toà nối với nhau bằng một giải muống, tạo thành hình chữ công. Đền có kiến trúc đẹp, trang trí "tứ linh", "tứ quý", vân mây cách điệu trên các con chông, kẻ bẩy, chạm khắc tinh xảo. Đặc biệt là bộ ngai thờ gồm 3 cỗ ngai để trong hậu cung. Ngai thờ Kinh Dương Vương đặt ở ban giữa, bên trái là ngai thờ Lạc Long Quân, bên phải là ngai thờ Mẫu Âu Cơ. Tất cả các ngai được chạm khắc bong hình rồng "tứ quý", sơn son thếp vàng cầu kỳ. Trong đền còn có các đồ thờ tự còn nguyên



Một góc Lễ hội Đền Hùng-2009-Ảnh: Quốc Vụ

ven, mang giá trị khoa học và nghệ thuật cao.

Được sự quan tâm của Nhà nước, đặc biệt của các cấp lãnh đạo và nhân dân Bắc Ninh, khu di tích đền thờ và lăng Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân-Âu Cơ được tôn tạo trang nghiêm và hàng năm cứ đến 18 tháng Giêng, lãnh đạo tỉnh Bắc Ninh và lãnh đạo huyện Thuận Thành cùng nhân dân trong vùng đều đến đây làm lễ dâng hương Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Âu Cơ. Đây cũng là dịp lễ hội lớn được nhân dân địa phương tổ chức tại khu di tích.

Trở về vùng đất Thăng Long-Hà Nội, đặc biệt là vùng Hà Tây cũ, các chứng tích về tín ngưỡng thờ Hùng Vương lại càng phong phú. Theo thống kê của Cục Văn hoá cơ sở, nơi đây có tới 364 di tích thờ liên quan đến tín ngưỡng Hùng Vương, trong đó khá tiêu biểu là đình thờ Lạc Long quân ở Bình Đà, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai. Đình được xây dựng với bố cục kiểu nội công ngoại quốc, gồm nghi môn, phương đình, tả mạc, hữu mạc, đại bái và hậu cung. Trong đền có bức phù điêu bằng gỗ chạm khắc hình Lạc Long Quân ở chính giữa, bên cạnh là 20 vị quan văn, 16 vị quan võ, 18 thị nữ mặc áo dài, phía xa có voi ngựa và một tốp nam thanh niên đội mâm hoa quả, tiền cảnh bức phù điêu là dòng sông với 10 thuyền rồng. Đây là một hiện vật cực kỳ quý hiếm. Hàng năm vào ngày 6/3 Âm lịch, dân làng mở hội tại đình. Trong lễ hội có tục thả bánh thánh xuống giếng ngọc, với ý nghĩa cầu mong được ấm no, muôn loài sinh sôi phát triển.

Trở về trung du quê hương đất Tổ. Theo con số thống kê gần đây nhất, Phú Thọ có tới 326 di tích thờ Hùng Vương, vợ con và các tướng lĩnh của các Vua Hùng, trong đó có rất nhiều đền, đình là những công trình kiến trúc tiêu biểu của Phú Thọ như đền thờ Mẫu Âu Cơ ở Hiền Lương-Hạ Hoà; đình Lâu Thượng ở thành phố Việt Trì; đình Hùng Lô ở xã Hùng Lô; đền Tiên ở thành phố Việt Trì... Và, đỉnh là Khu di tích Đền Hùng lịch sử. Sự ra đời của Đền Hùng và giỗ Tổ Hùng Vương tại vùng Đất Tổ là sự khẳng định niềm tin vào truyền thống lịch sử dựng nước và giữ nước hàng nghìn năm của dân tộc. Đền Hùng và lễ hội Đền Hùng đã tồn tại suốt chiều dài lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Khu di tích lịch sử Đền Hùng ngày nay được Đảng và Nhà nước xếp hạng là Di tích Quốc gia

đặc biệt. Với giá trị và ý nghĩa là nơi thờ Quốc Tổ của dân tộc Việt Nam. Trong nhiều năm qua, Đền Hùng đã được đầu tư tôn tạo để trở thành "công viên lịch sử" như mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi người đến thăm Đền Hùng lần cuối (năm 1962).

Sừng sừng ba ngọn Tổ sơn-"Tam sơn cấm địa" (3 đỉnh núi cấm, núi thiêng), nơi đây đã quy tụ đủ các giá trị văn hoá tâm linh của người Việt. Bởi thế, hiện nay trong khu di tích lịch sử Đền Hùng, ngoài các công trình kiến trúc trên núi Nghĩa Lĩnh thờ Vua Hùng, tại núi Ốc Sơn (núi Vặn) và đồi Sim đã có đền thờ Mẫu Âu Cơ và Đức Quốc Tổ Lạc Long Quân. Để đáp ứng được lòng mong mỏi của đồng bào cả nước khi về thăm Đền Hùng, Khu di tích đã và đang được tôn tạo, xây dựng thêm nhiều các thiết chế văn hoá mới để phục vụ du khách mỗi khi xuân về và dịp giỗ Tổ 10/3. Đất nước đang trên đà phát triển kinh tế và hội nhập, với một khu di tích như Đền Hùng và lễ hội giỗ Tổ Hùng Vương mang đậm bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam, việc giữ gìn và phát huy giá trị đặc biệt thiêng liêng của Khu di tích đã được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm. Đền Hùng đã trở thành điểm đến của du lịch về nguồn, nơi hội tụ các giá trị văn hoá tâm linh, nơi phản ánh truyền thống và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc. Hàng năm, có hàng triệu lượt đồng bào các vùng miền của đất nước đã về Đền Hùng dâng nén hương thơm tri ân công đức tổ tiên.

Tín ngưỡng thờ Hùng Vương là một truyền thống lâu đời của dân tộc Việt Nam và là một nhu cầu về tình cảm, biểu hiện về đạo đức không thể thiếu trong mỗi người dân Việt Nam dù ở bất cứ nơi đâu. Tín ngưỡng Hùng Vương chính là một trong những mạch nguồn đặc biệt quan trọng tạo nên sức mạnh của cả dân tộc trong suốt trường kỳ lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

Từ lòng biết ơn các thế hệ cha ông ta, biết ơn những anh hùng dân tộc, nhân dân ta ngày càng nâng cao niềm tự hào với tổ quốc, quê hương. Bởi vậy, ngày nay việc thờ cúng Vua Hùng được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm; tín ngưỡng Hùng Vương đã và sẽ mãi mãi phát huy sức mạnh trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

L.T.M.T

TRÒ CHỌI NGÀY XUÂN

PHẢN ÁNH TÍN NGƯỠNG PHỒN THỰC Ở LÀNG THIẾT ĐANH

HOÀNG MINH TƯỜNG*

Cầu con, cầu cửa, cầu cho mùa màng tươi tốt, vật nuôi đầy đàn, nhân khang vật thịnh... là niềm khát khao, mong ước từ bao đời của người dân Việt. Ngày xuân tìm về cội nguồn dân tộc, đến với các làng gần bản xa, ở đâu cũng đều bắt gặp các lệ tục cổ truyền ẩn tàng tư duy và triết lý nhân sinh của người xưa, mà thời gian đi qua, hoặc do nhận thức chưa đầy đủ của một thời đã phủ lên các lệ tục đó một lớp bụi dày và rơi vào quên lãng. Từ sau đổi mới đến nay, Đảng và Nhà nước ta chủ trương xây dựng nền văn hoá theo hướng "tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", các lệ tục xưa đã dần được khai mở và chúng ta đã phát hiện được nhiều điều lý thú không chỉ có ý nghĩa thiết thực cho cuộc sống hôm qua, hôm nay và cả mai sau. Lễ tục cầu đình, rước lão ngày xuân ở Thiết Đanh ngoại thôn, nay là làng Thiết Đình (làng Đanh), xã Định Tường, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá là làng quê có trò Chọi một lệ tục khá đặc sắc.

Xa xưa vùng Thiết Đanh và Bái Trại cỏ cây rậm rạp, lau lách bạt ngàn, do nhiều thế hệ dày công khai phá mới nên làng xóm. Ngày đầu con người đặt chân tới vùng đất mới, nơi này chưa có đến/nghe thờ cúng. Vào một đêm

trăng sáng, những người tiên phong đi mở đất mọng thấy có một thần nhân mách bảo rằng, Thành hoàng của vùng đất này có nguồn gốc từ núi rừng. Bừng tỉnh, mọi người toả ra các hướng để dò tìm, sau khi tìm chung quanh khoảng đất ở về phía Nam không thấy gì, họ cùng nhau toả ra hướng Đông Bắc phát cây, vạch đường thì tìm thấy ba hòn đá màu sắc kỳ lạ nằm gối lên nhau, trong số đó có một hòn cao, dáng thuôn tròn, hai hòn thấp và họ gọi tên là hai hòn đá Bà và một hòn đá Ông. Tiếp đó, những người này đưa ba hòn đá về dựng tạm một túp lều tranh để thờ. Thiết Đanh và Bái Trại cùng thờ chung hai hòn đá Bà và một hòn đá Ông, một bận nhân phiên chợ Bản, anh người Bái Trại vì quá ham vui la cà để lại mình anh Thiết Đanh coi miếu, vừa buồn lại bức, anh làng Thiết Đanh làm lễ khấn cáo được thần ưng thuận liền rước hòn đá Ông (hòn đá tròn và nhẵn, cao 40 phân, đường kính 12 phân) về làng mình, không thờ chung với làng Bái Trại nữa. Tuy vậy, mối thâm giao giữa hai làng không vì thế mà đổi khác. Họ vẫn kết chạ thăm nhau vì buổi đầu vốn cùng chung thờ hai hòn đá Bà và một hòn đá Ông. Hàng năm rước kiệu vẫn rước từ Bái Trại sang Thiết Đanh (thuyền theo lái/gái theo chồng) và ngược lại. Thành hoàng Cao Sơn lập thạch có nhiều công lao hộ

* SỞ THÔNG TIN-TRUYỀN THÔNG
THANH HÓA

dân, giúp nước, trải qua các triều đại được triều đình phong là thượng đẳng thần. Sách *Thanh Hóa chư thần lục* chép về thần như sau: "Cao Sơn lập thạch tôn thần. Thần vốn là hòn đá tại xã này, trong vùng cầu đảo đều rất linh ứng. Thời Lê Thần Tông sai quan Thái úy đem quân đánh giặc, thần đã giúp uy binh. Khi khai hoàn, phong làm Cao Sơn lập thạch, xã dân lập đền thờ cúng. Huyện Yên Định, làng Thiết Đan, Bái Trại thờ".

Nghè làng Thiết Đan thờ Thành hoàng Cao Sơn lập thạch, sau này được phối thờ với Đại vương Lê Đình Kiên tổng trấn Sơn Nam, là người con của làng, tọa lạc trên một khu đất cao ráo bên cạnh con đường lớn, phía trước có hồ sen rộng. Nghè có 5 gian bằng gỗ tốt, trừ những khi hội hè, tế lễ, quanh năm nghè hầu như đóng kín và do một cụ già trông nghè chăm lo hương khói.

Làng Thiết Đan xưa có nhiều lệ tục, mặc dù đến nay dần rơi vào quên lãng và chưa được khôi phục, nhưng trong trí nhớ của các bậc cao niên, những lệ tục của làng rất đặc sắc. Đặc biệt, vào tháng Chạp, dân làng có tục xẻ gỗ, đóng cửa ngõ. Mùa xuân làng Thiết Đan có tục kết chạ với làng anh em Bái Trại, những người đầu tiên khai mở vùng đất mới; kết chạ với Châu Bối, hai làng tương trợ, giúp nhau trong sản xuất; tục vọng lão; tục rước lão; tục xé cù: đưa cù vào lỗ hoặc sọt dựng trên một cây tre; tục làm cỗ cúng ông Giàn (tức cúng chuồng nuôi trâu bò) và cho trâu bò ăn tết... song đặc biệt nhất là tục vọng lão gắn liền với trò Chặt cầu con, cầu đình, cầu sống lâu... phản ánh tín ngưỡng phồn thực ngày xuân của dân làng Thiết Đan.

Trọng lão là mỹ tục cổ truyền của làng xã xưa: "triều đình trọng tước, làng nước trọng sĩ", tục này ở làng Thiết Đan được cả cộng đồng trân trọng. Người có tuổi thọ cao là niềm vui, vinh dự không chỉ cho con cháu, dòng họ mà còn là niềm vinh dự lớn cho cả làng xã, dân làng gọi là được khao lão với cỗ to, giết lợn, mổ bò và rước long trọng trong dịp tết. Niềm vui này được ghi lại trong ký ức dân làng:

*Ông ngoại tóc bạc râu vàng
Ông lên cõi thọ cho làng đón đưa
Ông ngoại hân hỷ miệng cười*

*Ông sáu mươi tuổi mỗi người mỗi khen
Năm nay trời cho ông lên*

Ngày lành tháng tốt ấm êm giao hòa...

Theo quy định của dân làng, vào dịp tết Nguyên đán là nam giới (không tính các bà) ai đến 60 tuổi thì được coi là Ông ngoại tóc bạc râu vàng, lên cõi thọ nên được dân làng khao vọng, sắm sửa đầy đủ mũ mấn, áo quần, được làng cử trai đình ăn vận đẹp rước mỗi lão lên một chiếc võng đưa đi khắp làng để bái lạy gia tiên, dòng họ đã ban phúc đức cho mình và con cháu, rồi thăm những người thân. Sang ngày mùng 5, làng tế thần ở cây đa Giếng Quán, các ông được rước đi dự lễ, lễ xong các ông thảnh thơi vừa nằm võng, ăn trầu, nói chuyện với nhau rồi rước về nhà. Nếu năm nào làng không có người lên "Ông ngoại" thì lập tức vào năm đó dân làng tổ chức kéo trò Chặt để giải hạn cầu may, cầu sinh sôi nảy nở, nhân khang vật thịnh, trong làng có nhiều người lên "Ông ngoại" và trường thọ.

Năm nào làng không có người lên lão, trước ngày kéo trò, dân làng cử các bậc cao niên mũ áo chỉnh tề đến nghè thờ Cao Sơn lập thạch để làm lễ mộc dục, xin phép thần cho mở trò. Hòn đá lạ-biểu tượng của Cao Sơn lập thạch được đặt trong khám thờ kín bung, làm bằng gỗ lim chắc chắn, không chạm trổ cầu kỳ mà có phần thô mộc. Khám tuy cao to nhưng không có cánh cửa mà duy nhất chỉ có một lỗ hổng chỉ vừa tay chạm vào hòn đá để bên trong. Muốn vào khám thờ phải cúi lom khom qua 9 lần cửa đóng, then cài mới tới. Sau khi chuẩn bị sẵn nước ngũ vị hương, ông từ dùng vương lụa đỏ nhúng nước thơm để tắm cho ngài, sau đó lấy khăn xoa cho khô hòn đá. Trong khi làm lễ mộc dục chỉ được dùng tay qua cửa khám tắm tượng nhưng nhất thiết không được nhìn Ngài, đó là điều cấm kỵ, ai thất lễ sẽ bị nghiêm trị. Lễ mộc dục xong thì khoác bộ mã chầu bằng lụa mới lên tượng, vương vải đỏ tắm tượng được chia đều cho mọi người để lấy khước.

Kéo trò Chặt do nhiều người tham gia một cách tự nguyện. Phần lớn con trò là trai chưa vợ, gái chưa chồng, hiếm gặp những người đã yên bề gia thất tham gia.

Con trò gồm các nhân vật, tất cả được hóa trang cho giống với các vai mà họ đảm nhận

như thần Rừng, người Mường, Mán, thầy Tầu còn lại là các nhân vật xuất hiện trong cuộc sống thường ngày như thợ rèn, người câu ếch, 6 anh kéo lưới, léo mỗ, thầy bói, con chơi, vợ lính, 8 cô trống quân, thầy học, thầy địa lý, bà cốt, 2 thợ mộc, 2 thợ xây và có cả các động vật như khỉ, bò... Trò Chặt hầu như hội đủ các nghề nghiệp, các hạng người và tính cách, tâm lý tình cảm của họ trong đời sống của làng xã xưa.

Trước ngày vào hội trò Chặt, việc chuẩn bị từ đạo cụ cho tới hóa trang của các con trò được lo liệu chu tất. Trò Chặt diễn ra theo lệ tục, không theo một "kịch bản" sắp đặt sẵn mà tùy theo động thái của các con trò đảm nhận cho tròn vai và được nhận biết qua những lời ca mang tính ứng tác là chủ yếu chứ không được sắp đặt sẵn. Trò Chặt là một cuộc diễu hành khởi đầu từ nghè thờ Thành hoàng làng, các con trò tự diễn những vai mình sắm trên suốt chặng đường đi và kết thúc trò ở cây đa Giếng Quán thì tự giải tán lúc nào không hay. Như vậy, trò này diễn ra trong không gian của làng Thiết Đan, gắn với các địa danh gợi nhắc của các biểu tượng của tín ngưỡng phồn thực, thời gian diễn trò là từ đầu tối ngày hôm trước cho tới tờ mờ sáng ngày hôm sau thì tàn trò.

Từ chập tối ngày mùng 5 tết, các con trò tụ tập trong nghè-nơi thờ Thành hoàng làng. Đêm tối như bùng nhưng tất cả các con trò đều đeo mặt nạ, không ai được nói với ai, không được thắp đèn, mọi động thái đều phải lẩn mò trong đêm tối. Để đảm nhiệm trọng trách được làng giao phó, từng con trò phải lẩn tìm, sờ soạng để tự hóa trang cho mình và việc "chuẩn bị" này kéo dài thâu đêm cho tới tờ mờ sáng. Năm gian nghè đóng cửa kín bùng, người ngoài không ai tự ý được bén mảng, nếu can phạm không chỉ bị làng phạt vạ mà Thành hoàng còn quở trách.

Vừa tảng tảng sáng, chưa nhìn rõ mặt người, theo quy định của làng, ông hiệu rúc ba hồi tù và, chiêng trống đồng loạt nổi lên, dân làng từ già tới trẻ lục tục kéo nhau ra khỏi nhà, đứng chật hai bên đường làng để đón trò.

Được giờ tốt "khai môn", cửa nghè từ từ rút chốt rồi mở toang, tức thì các con trò từ trong bóng tối ào ạt xông ra, kéo thành một chuỗi dài "đuồn đuột" diễu trên đường làng. Đi đầu là một người lực lưỡng, khỏe mạnh dương cao một cây

Hoàng Minh Tường: Trò chặt ngày xuân...

cờ làm bằng tre, vừa to lại vừa dài, trên cây cờ có một dải lụa bạch rộng 10 phân chạy dọc suốt cây cờ, phát phơ uốn lượn, tung bay trong gió sớm. Đi sau cây cờ là trống cái đóng lên từng hồi và giữ nhịp cho cả đoàn trò rỗng rần tiến trên con đường làng. Tiếp theo đoàn là các nhân vật đều hóa trang mang mặt nạ, áo quần mới bảy mớ ba trong các vai: lính dẹp đường, hai con bò, hai vợ lính, anh léo mỗ, anh câu ếch, bốn con chơi, tám cô trống quân, sáu anh kéo lưới, thần rừng, con khỉ, thầy học, thầy địa lý, bà cốt, thầy bói, hai thợ mộc, hai thợ xây, hai thợ rèn, một chú khách, một người Mường... Tất cả có đến bốn mươi con trò tay cầm đạo cụ diễn tả các động tác liên quan đến nghề nghiệp của mình và kèm theo những lời đối đáp, trêu ghẹo dí dỏm với các bạn trò và bà con dân làng.

Với anh léo mỗ, trang phục quần xắn móng lợn, đầu thắt khăn mỏ rìu màu đỏ, thắt lưng xanh, một tay cầm dùi, tay kia cầm cái mỗ tre sơn đỏ. Léo mỗ điệu bộ nghịch ngợm: *Anh đây có cái dùi dài/gặp đầu cóc đó mười hai hồi liền...* vừa ca, léo mỗ vừa sấn vào đám các cô trống quân để chòng ghẹo. Anh chàng câu ếch mang bên lưng chiếc giỏ, tay cầm cần câu, tay vịn vè con ếch đan bằng nan tre nhuộm màu xanh đỏ, anh chàng ngất ngểu cần câu vừa tung câu con ếch vào đám chị em vừa hát: *Ếch cô, ếch chị, ếch em/ếch to, ếch nhỏ có thêm thử chơi...* làm cho các em, các chị đứng bên đưa mắt nguyệt dài rồi vội chạy dạt vào vệ đường... Hai thợ xây vất vả gánh hai hòm cửa đục, thợ xây không hát nhưng diễn tả các động tác cửa, giơ cao vổ, dùi đục. Hai thợ rèn gánh hai ống bễ diễn tả động tác kéo bễ thì thụt lên xuống, được các cô trống quân, con chơi đưa đón nhờ rền liềm hái...

Cùng với anh léo mỗ, câu ếch, hai con trò trong vai vợ lính mặc váy ngắn, chân đất, tay cầm một chiếc hoa mĩt, vừa đi vừa ăn ngấu nghiến; bốn con chơi trong vai nữ, ăn vận diêm dúa dáng điệu con gái nhà giàu diễn tả động tác rong chơi ngày xuân, hát đối với anh câu ếch, léo mỗ: *Chơi xuân kéo hết xuân đi/Tình cha nghĩa mẹ em thì trả sau...* các cô thường bị người ta chòng ghẹo, giật cỏi thắt lưng, làm cho xoay nón; tám cô trống quân ăn mặc đẹp, hát

trống quân liên vận, phần lớn là những lời ứng tác, các cô thường bị các trai làng chọc ghẹo, nhiều cô quần áo xố tung, mất cả nón lẫn khăn...

Hành trình của các con trò từ nghề tiến ra đường làng, ghé lại đình, tiến đến cuối làng, sau đó đi vòng lại cây đa Bái Đế, khi đến Giếng Quán cũng là lúc sáng rõ mặt người thì trò Chụt cũng tự nhiên biến mất. Các con trò vội trút bỏ mặt nạ, hóa trang rồi lẫn vào với đám người xem trò lúc nào không rõ, làm cho dân làng xem trò "tơ hơ", đứng "ngây" ra một lúc rồi sau đó mới lục tục kéo nhau ai về nhà nấy.

Theo các cụ già làng Thiết Đanh cho biết, trò Chụt còn được gọi là trò Tục hoặc trò Tuột, tuy có biến âm khác nhau nhưng đều có cùng một nghĩa là cởi bỏ (xiêm áo, khố, quần...). Gọi là Chụt vì dân địa phương gọi loài trai nước ngọt sống dưới ao đầm là con Chụt "tắm hấp như hai bàn tay úp lại", thường ám chỉ bộ phận sinh dục nữ. Từ cách gọi tên trò Chụt và Thành hoàng làng là một hòn đá thon dài đặt trong khám kín bụng gần giống với Linga của người Chăm (sinh thực khí nam) đã hàm chứa nội dung của tục thờ nguyên thủy mang đậm tín ngưỡng phồn thực, cầu sự sinh sôi nảy nở, cầu đình (có nhiều con trai đình) như điều mong ước được đặt tên cho làng "Thiết Đanh" vậy.

Trò Chụt không phải diễn ra thường xuyên vào mùa xuân, mà chỉ khi nào làng Thiết Đanh không có người lên lão thì dân làng mới tổ chức kéo trò, để đường dây lên còi thọ của làng không bị gián đoạn. Việc các con trò cả nam và nữ cùng nhau tụ tập thâu đêm trong nghề đóng kín, lẫn mò, sờ soạn để hóa trang, đến tung tung sáng thì "mở toang" cửa nghề rồi "tuột tuột" kéo nhau điếu trên đường làng cho đến cây đa Giếng Quán cuối làng thì rẽ đám... lệ tục đó phản ánh dấu tích của tục "quần hôn" nguyên thủy còn rơi rớt. Kể từ sau cái đêm mừng năm tết cửa nghề đóng kín ấy, nếu người nào "không chống mà chữa" thì cũng không bị làng phạt vạ. Trong tâm thức của dân làng, những đứa trẻ sau này được sinh ra chính là kết quả của những hành động thiêng, có sự chứng giám của Thần/Thánh, hoặc được Thành hoàng làng bảo hộ, đứa trẻ sẽ khỏe mạnh và cường tráng.

Trò Chụt có hai không gian diễn xướng, tương ứng với trạng thái tĩnh và trạng thái động. Không gian thứ nhất là ban đêm bó hẹp trong năm gian nghề đóng kín, con trò tự lẫn mò âm thầm, lặng lẽ trong bóng tối, cố gắng kìm nén để không phát ra tiếng động mạnh. Không gian thứ hai là ngoài cửa nghề và trên đường làng hoàn toàn trái ngược với trạng thái tĩnh ở trong nghề. Ở đây con trò thả sức phô diễn các động tác múa may, nói, hát, chọc ghẹo... hòa với không khí ồn ào, náo động của các con trò và những người làng tham dự. Nếu đêm là âm, tung tung sáng là dương thì con trò chính là chủ nhân đã tạo nên cho ngày và đêm, âm và dương giao hòa, thăng hoa, viên mãn. Để đến lúc tan trò người diễn cũng như người xem, ai nấy đều mãn nguyện vì họ tin tưởng rằng, cánh cửa dẫn đến đường vào cõi thọ đã mở toang, làng Thiết Đanh sẽ có cuộc sống đủ đầy, trường tồn.

Trong trò Chụt, hệ thống các con trò xuất hiện với khá nhiều nhân vật, nếu bóc tách trò Chụt sẽ hiện ra hai lớp văn hóa ẩn tàng. Lớp thứ nhất cho thấy, cùng với tục thờ đá (Cao Sơn lập thạch-Thành hoàng làng) trong hệ thống các con trò còn bắt gặp ông thần rừng, con khỉ, chú Mường... điều đó phản ánh tín ngưỡng thờ vật linh, hòn đá, tục thờ núi và các hiện tượng tự nhiên của những người tối cổ với mong ước tự nhiên ban cho họ sức mạnh, giúp họ có cuộc sống no đủ, cây trồng, vật nuôi sinh sôi nảy nở. Lớp thứ hai là lớp văn hóa muộn, cho thấy ở trò Chụt các con trò có bóng dáng tựa như các nhân vật: sĩ, nông, công, thương... của trò "Trình nghề" bắt gặp khá phổ biến ở các làng quê từ trước những năm 1954.

Trò Chụt phản ánh tín ngưỡng phồn thực cầu con, cầu của, cầu cho con người trường thọ là một trong những lễ tục độc đáo trên đất tỉnh Thanh. Dẫu rằng cuộc sống đã đổi thay, tư duy và nhận thức của người dân ở làng quê xưa nay đã đổi khác, thế nhưng trò Chụt vẫn có sức hấp dẫn lạ kỳ, gợi nhớ về miền ký ức, về những giá trị của cõi nhân sinh được thể hiện sinh động trong tích trò do những người dân quê thật thà, bình dị, hiền như khoai sắn sáng tạo và trao truyền./.

H.M.T

NHẬN DIỆN MỘT ĐỊA CHỈ GIÁNG SINH của Thánh Mẫu Liễu Hạnh

PGS. TS. BÙI QUANG THANH*

Nhiều chục năm qua, vấn đề Đạo Mẫu ở Việt Nam, trong đó trung tâm là tín ngưỡng phụng thờ Thánh Mẫu Liễu Hạnh, đã và đang là đối tượng quan tâm khảo sát, nghiên cứu của nhiều thế hệ học giả, các nhà nghiên cứu khoa học, thể hiện qua hàng loạt bài báo, công trình khoa học được nối tiếp nhau công bố, từ Trung ương đến địa phương. Thành tựu thu nhận được bước đầu đã làm sáng rõ một loại hình tín ngưỡng độc đáo, mang bản sắc riêng của văn hóa Việt trong hệ thống tín ngưỡng văn hóa dân gian Việt Nam. Những công trình tiêu biểu của các nhà khoa học như Nguyễn Văn Huyền, Vũ Ngọc Khánh, Ngô Đức Thịnh, Đặng Văn Lung, Nguyễn Duy Hinh,... đã góp sức cho việc khẳng định một loại hình sinh hoạt văn hóa mang dáng dấp của một thứ tôn giáo bản địa, với hàng loạt các hệ giá trị của nó trong đời sống sinh hoạt văn hóa xã hội từ nhiều trăm năm qua của người Việt.

Tuy nhiên, có một sự thật là, hầu hết các nhà nghiên cứu mới chỉ tập trung quan tâm nghiên cứu trong một không gian giới hạn, hoặc cho rằng không gian tồn tại của hình thức tín ngưỡng-tôn giáo mang tính bản địa này gần như chỉ quanh quẩn ở phạm vi trung tâm Phủ Dầy và một số địa điểm thờ tự, sinh hoạt tín ngưỡng liên quan khác, với nhân vật trung tâm

được phụng thờ là Thánh Mẫu Liễu Hạnh, như Tây Hồ-Hà Nội; Đồng Đăng-Lạng Sơn; Bắc Hà-Lào Cai; Đền Sòng-Thanh Hóa,... Trong khi đó, thực tế lịch sử nhiều trăm năm trôi qua đã và đang hiện tồn một địa chỉ được cộng đồng công nhận là nơi giáng sinh đầu tiên của Thánh Mẫu Liễu Hạnh, có vai trò như một trung tâm khởi phát cho tín ngưỡng phụng thờ Thánh Mẫu Liễu Hạnh, ở thôn Quảng Nạp, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Trải hơn nửa thiên niên kỷ, biết bao thế hệ người dân địa phương đã đổ nhiều công sức bảo vệ, lưu tồn nguồn di sản văn hóa quý báu này, trong khi đó, việc nghiên cứu khoa học lại lãng quên hoặc may chăng chỉ nhắc qua di sản từ địa chỉ này một cách sơ sài, chiếu lệ ?!

Xuất phát từ sự khiếm khuyết hoặc vô tình thiếu hụt đó, chúng tôi muốn bước đầu giới thiệu những tư liệu cần thiết, ngõ hầu khả dĩ góp phần nhận diện một cách khoa học và xác định những giá trị văn hóa tâm linh nhất định, bổ sung cho việc nhận thức một cách có hệ thống loại hình sinh hoạt tín ngưỡng-tôn giáo đặc sắc này của người Việt nói riêng, của cộng đồng quốc gia đa dân tộc Việt Nam nói chung.

1. Từ một không gian địa linh, nhân kiệt vùng Sơn Nam Hạ

Ôm trùm gần trọn phạm vi không gian địa linh, nhân kiệt của vùng Sơn Nam Hạ là địa giới hành chính huyện Ý Yên, một huyện vào loại

lớn, nằm về phía Tây-Nam của tỉnh Nam Định. Là đất quần cư hiện tại của hơn 24 vạn dân, với 32 xã, thị trấn, Ý Yên từ bao đời nay đã nằm giữa mối giao thoa như một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của ba tỉnh Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, nơi nối kết các địa phương trong khu vực bằng một mạng lưới giao thông đa dạng, từ đường bộ, đường thủy đến đường sắt, đặc biệt là con đường Thiên lý vốn phác lộ dần từ thời Trần, rõ mạch vào thời Nguyễn, kéo từ kinh đô Thăng Long xuôi vòng về phía Nam, kể ngang đất Yên Đồng, xuyên dọc vào Ninh Bình, Thanh Hóa và các tỉnh dọc miền Trung,... gần trùng với quốc lộ 1A sau này, tạo điều kiện thuận lợi nhiều mặt cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế-văn hóa-xã hội. Đó là vùng đất được bao bọc bởi sông Đáy, sông Ninh Cơ, sông Sắt, đối diện với cố đô Hoa Lư phía Tây và cụm phòng tuyến Tam Điệp cùng dòng sông Đáy có Cửa Đáy giáp biển Đông ở phía Nam. Tất cả đã hình thành một cách tự nhiên cho vùng đất Ý Yên các yếu tố thiên thời, địa lợi, đủ sức tạo ra một vị thế văn hóa, vừa bản địa vừa có chiều hướng thích hợp cho mọi cơ hội tiếp thu, giao lưu và hội nhập kinh tế, văn hóa quanh vùng và từ nước ngoài. Không phải ngẫu nhiên mà, suốt dòng lịch sử, đã từng có nhiều thời khắc đáng nhớ, vùng đất Ý Yên thường xuyên được các triều đình phong kiến quan tâm thăm nom và hướng tới như một vị trí quan trọng của vùng phụ cận đế đô, nhiều khi được đặt ngang hàng với những nơi được coi là địa linh nhân kiệt của quốc gia. Sử sách còn ghi: Vào thế kỷ X, trên đường kéo quân đi thu phục sứ quân Trần Lâm, Đinh Tiên Hoàng đã cho dừng quân tại khu vực từ làng Đại Nhuế (Yên Đồng) đến làng Tam Đẳng (Yên Thắng). Dưới triều Lý Nhân Tông, vua đích thân vi hành đất này, thấy địa vực làng Đồi (thuộc đất phía Nam xã Yên Đồng) có hình sông thế núi phong cảnh hữu tình, cảnh sắc hài hòa, đã ban lệnh chọn đất này lập làm thái ấp, sau đó cho dựng Phúc Lâm tự, trở thành một trung tâm Phật giáo lớn. Vùng đất Ý Yên này vào các năm 1107, 1114, 1117 tương truyền đã 3 lần có rồng vàng giáng hiện!; và cũng là nơi hiếm hoi được vua Lý nhiều lần vắng thăm: Tháng 6-1117, vua ngự

đến hành cung Ứng Phong xem dân gặt lúa. Tháng Giêng năm 1124, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem dân cày ruộng. Tháng 11-1126, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem dân gặt lúa². Vào thời Trần, Trần Khánh Dư chọn đất Yên Đồng, Yên Nhân để lập đền trang. Vào thời Lê, vua cho tôn tạo và mở rộng Phúc Lâm tự lên đến hàng trăm gian để làm nơi sinh hoạt tâm linh nổi tiếng cho cả vùng Sơn Nam Hạ...

Và như vậy là, khu vực địa danh mang tên Yên Đồng, nơi được truyền tụng trong dân gian là đất giáng sinh lần đầu tiên của Thánh Mẫu Liễu Hạnh, được vua Lê Thánh Tông cho lập miếu thờ, rồi mở rộng, nâng cấp thành ngôi phủ thờ Mẫu uy nghi, mang tên Phủ Quảng Cung đệ nhất giáng sinh (1473) chính là trung tâm của thế đất sơn thủy hữu tình. Địa danh này, theo sách *Đại Việt địa dư toàn biên* của Nguyễn Văn Siêu, trong quyển 5 do Bùi Quý biên soạn, vốn từ xa xưa đã thuộc đất Nam Giao, đến thời Trần thuộc lộ Thiên Trường; sang thời Lê thuộc phủ Nghĩa Hưng và sau đó thuộc vào vùng đất mang địa danh Ý Yên, tỉnh Nam Định. Cũng chủ yếu từ quanh vùng đất này, trên bước đường công danh khoa bảng thời phong kiến, đã có gần 20 bậc đại khoa mang danh Tiến sĩ, Hoàng giáp, Phó bảng, được ghi danh tại Văn Miếu, Hà Nội và trở thành các danh nhân văn hóa Sơn Nam, trong đó có nhiều người nổi danh như Hoàng giáp Phạm Văn Nghi, các Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh, Đỗ Huy Uyển, Đỗ Huy Liêu,... mà hầu hết đều được phụng thờ tại nhiều đình, đền ở đất Ý Yên.

2. Đền Vĩ Nhuế (Quảng Nạp), nơi giáng sinh đầu tiên của Thánh Mẫu Liễu Hạnh

Vĩ Nhuế, tên cũ của Quảng Nạp, theo nghĩa từ Hán Việt, là tên gọi một vùng đất có địa thế nhô cao ven nước, ven sông³, "vĩ" là chỉ người con gái đẹp, hợp lại thành địa danh làng Vĩ Nhuế-vùng đất ven sông nước, nơi có người đẹp hiện sinh⁴, xã Trần Xá (đến thời Lê là xã Vĩ Nhuế), tổng Vĩ Nhuế, huyện Vọng Doanh thời Trần, sang thời Lê đổi là Đại An, Phong Doanh, sang thời Nguyễn (Minh Mạng) đổi là Ý Yên. Nhìn về địa thế, Vĩ Nhuế nằm trên một thềm

đất cao dần, trên dải đất có 3 gò đồi thấp, mang tên đồi Thượng, đồi Trung, đồi Hạ. Trấn ngự ngay phía Nam làng Vĩ Nhuế là dòng Trường Khê-dòng chảy nối thông sông Ninh Cơ và sông Đáy. Tính theo thể bồi đắp lan dần của thềm đất phù sa bồi tụ qua nhiều trăm năm, có thể đoán định rằng, vào khoảng cuối đời Trần sang thời Hậu Lê, Vĩ Nhuế là nơi liền kề biển Đông, có thể nằm liền kề ngay cửa sông Đáy xô nước ra biển cả. Dấu tích vật chất từ những đồng vỏ sò, vỏ hến và các lớp sù vệt khô mục (vốn chỉ sống được trong nước mặn) được đào thấy trong quá trình khai mương làm thủy lợi tại 5 làng/thôn La Ngạn, Vĩ Nhuế, Cốc Dương, An Hạ và An Trung của xã Yên Đồng cùng nhiều cánh ruộng khác của các xã Yên Nhân, Yên Khang, Yên Thắng... vào những năm 60, 70 thế kỷ trước, là minh chứng cụ thể cho nhận định này. Và như vậy, dải đất mà trung tâm là làng Vĩ Nhuế hiện tồn như tấm bao lớn án ngữ chặng giao thoa giữa đường Thiên lý xưa và biển cả phía phụ cận chính Nam, áp theo dòng sông Đáy ôm vòng để đô Hoa Lư. Từ thế phong thủy đắc địa đó, dân gian sớm nhận ra/chọn nơi giáng sinh lần đầu tiên cho một nhân vật vừa như có thật (có dòng dõi tên họ hẳn hoi), vừa mang màu sắc huyền thoại, hòa quyện phẩm chất, quyền năng của Tiên, của Thần, của Phật là Thánh Mẫu Liễu Hạnh.

Truyền thuyết dân gian kể về sự tích giáng sinh nhiều lần của Liễu Hạnh được lưu truyền khắp vùng châu thổ Bắc Bộ từ nhiều thế kỷ nay. Lần theo nội dung truyện kể, Thánh Mẫu Liễu Hạnh được giáng sinh lần thứ nhất vào ngày mùng 6 tháng 3 năm 1434 trong vỏ bọc của cuộc đầu thai làm con gái họ Phạm (với họ tên đầy đủ là Phạm Thị Tiên Nga) ở thôn Quảng Nạp, xã Trấn Xá (năm Thiệu Bình, triều vua Lê Thái Tông) và hóa năm 1473, niên hiệu Hồng Đức thứ tư-1473. Theo truyền ngôn, sau khi sinh ra và lớn lên, Phạm Tiên Nga là người rất mực hiếu nghĩa với cha mẹ cùng dân làng. Trong chặng giáng sinh đầu tiên này, Mẫu Tiên Nga mang vẻ thuần phác, nhân đức của một người con nhân hiếu, người phụ nữ đôn hậu, chuyên tâm chăm lo báo hiếu cha mẹ và giúp đỡ láng giềng. Khuôn mẫu nhân đức là nội

Bùi Quang Thanh: Nhận diện một địa chỉ giáng sinh...

dung trung tâm để dân gian ngợi ca và xây đắp cho biểu tượng tâm linh của mình. Đó là những hình ảnh đẹp để nhất tạo dựng cơ sở cho một khuôn mẫu được ngưỡng vọng từ cộng đồng, làm đà cho sự mở rộng tinh cách và những ứng xử xã hội viên mãn cho biểu tượng Mẫu thông tuệ, đầy sức mạnh, quyền uy và kiệt xuất ở những lần luân hồi tiếp theo.

Câu chuyện giáng sinh và chặng đời hiện trần lần thứ nhất của Thánh Mẫu Liễu Hạnh đã được ghi lại trong một số tư liệu thành văn và chạm khắc vào nhiều bi ký ở các địa điểm phụng thờ. Với văn học thành văn, tập truyện *Truyền kỳ tân phả* của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm (1705-1748) được coi là những ghi chép sớm nhất (còn lưu lại) và nội dung tương đối trùng với truyền thuyết dân gian về Liễu Hạnh, hiện đời sau biết được, thể hiện trong phần *Vân Cát thần nữ liệt truyện*. Và sau đó gần 2 thế kỷ, Tiến sĩ Tế tửu Quốc tử giám Khiếu Năng Tĩnh đã căn cứ vào sự tích giáng sinh Mẫu Liễu ở Quảng Nạp để bổ sung cho tập *Quảng Cung linh từ phả ký* (vốn do Tiến sĩ Vũ Huy Trác khởi thảo từ thời vua Lê Cảnh Hưng), để soạn ra tài liệu *Quảng Cung linh từ phả ký* mới vào năm Thành Thái Quý Mão-1903; và sau đó chục năm là tập sách *Cát Thiên tam thế thực lục* (bản khắc gỗ), với nội dung là lời của ông Đoàn Tử Duyệt (người Vĩ Nhuế, học trò của Khiếu Năng Tĩnh) nhập đồng phát lộ, rồi được Tổng đốc Nam Định Đoàn Triển cùng một số nho sinh soạn khắc in năm Duy Tân lục niên (1912). Theo đó, sách này có cả lời Tựa của Nguyễn Bình Khiêm, các lời tán dương Thánh Mẫu của các danh sĩ đương thời và lời Bạt của Đỗ Huy Liêu, Khiếu Năng Tĩnh. Hầu như các tư liệu thành văn này đều gặp nhau ở nội dung ghi lại các điều đã được dân gian truyền kể về 3 lần giáng sinh chính của Thánh Mẫu Liễu Hạnh tại Trấn Xá-Yên Đồng (Ý Yên), Vân Cát-An Thái (Vụ Bản), và Tây Mỗ-Nga Sơn, bên cạnh những lần giáng sinh khác tại Phố Cát, Đền Sòng, Đền Ngang,... Riêng thời gian giáng sinh, giữa lần thứ nhất và thứ hai, là tròn một thế kỷ, với sự biến động dữ dội của đời sống sinh hoạt văn hóa xã hội thời Hậu Lê. Điều đó cho thấy, cần có sự nhận diện một cách hệ

thống quá trình hình thành và diễn trình tồn tại của loại hình sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng bản địa tiêu biểu bậc nhất trong đời sống văn hóa xã hội người Việt qua nhiều thế kỷ-mà nhân vật được tôn thờ cũng như đại diện phản ánh sự vật lộn và tiếp biến khuôn dạng, từ tên gọi (Tiên Nga-lần thứ nhất, Giáng Tiên-lần thứ hai, Liễu Hạnh-lần thứ ba) đến phong cách, tài năng, đức độ, thù tạc, giao tranh... qua từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

3. Để nhận diện bước đầu dấu tích phụng thờ và lòng ngưỡng vọng trong cộng đồng xã hội

Truyền thuyết dân gian được lưu trong các văn bản thành văn rằng, vào năm Quý Tị (1473), niên hiệu Hồng Đức năm thứ tư (Lê Thánh Tông), ngày 30 tháng 2, Phạm Thị Tiên Nga-Tức Liễu Hạnh, hóa về Thượng giới, người dân vùng Quảng Nạp nhớ ơn đức hạnh của bà đã cùng nhau xây đền miếu Quảng Cung, ngày đêm phụng thờ và tôn làm phúc thần. Các vua triều Lê và triều Nguyễn sau này đã có sắc phong, rồi cho dân mở rộng, tôn tạo nơi thờ tự Tiên nữ này thành Phủ Quảng Cung nguy nga, tráng lệ. Hiện tại, Phủ Quảng Cung đang lưu đôi câu đối ghi nhận sự việc này: "Hồng Đức tứ niên sơ lập miếu; Duy Tân ngũ tuế xướng linh từ"-Nghĩa là: Năm thứ tư niên hiệu Hồng Đức (1743) lập miếu thờ; Năm thứ năm niên hiệu Duy Tân (1911) sửa lại đền thiêng.

Như vậy là, Phủ Quảng Cung, mà người dân quen gọi là Phủ Nấp/Nạp, được xây dựng cách ngày nay chừng 6 thế kỷ và đã trải qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo. Các bậc cao niên trong làng còn nhớ rõ, trước Cách mạng tháng Tám (1945), Phủ Quảng Cung vẫn còn là một nơi thờ tự vào loại đẹp và bề thế nhất vùng, tọa lạc trên một địa thế cao rộng, thoáng mát, vị trí không gian chính cung tương ứng với khu vực cung Đệ Nhị hiện nay, mang dáng dấp cổ xưa. Các dãy nhà thờ tự có bình đồ kiến trúc hình chữ Đinh quen thuộc. Từ vòm cổng Tam quan đi vào là gian Tiển đường rộng rãi, nối liền là cung Đệ Tam với Ban thờ Công đồng Tứ Phủ và cung Đệ Nhị với 3 ban thờ Ngọc Hoàng-chính giữa, Vương phụ, Vương Mẫu-bên Tả, và bên hữu thờ Tam tòa Thánh Mẫu; liền sau là

tòa Hậu cung uy nghi với 3 cung có tường ngăn cách. Phía trong cùng là Cấm cung, nơi đặt tượng Thánh Mẫu Liễu Hạnh. Người vào lễ Thánh chỉ đi một cửa và ra cửa sau theo lối thông với hành lang bao quanh Hậu cung. Pho tượng Thánh Mẫu đúc bằng đồng hiện còn chính là một trong 3 pho được đúc vào năm Tân Sửu (1781) do các quan lại Hoàng Triều cung tiến⁵. Ba bài vị được chạm khắc tinh vi và rất đẹp, mang các huý danh: Phạm Thái Ông hiệu Huyền viên, Phạm môn chính thất Đoàn lệnh thị hiệu Thuận Nhất, và Lê Triều hiển Thánh tẩm thanh cứu khổ Phạm gia lệnh nữ huý Tiên Nga thần vị" hiện bị mất trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Trong khuôn viên của Phủ có nhiều văn bia cổ. Chẳng hạn, tấm bia đề niên hiệu Lê Triều Cảnh Hưng thứ 22 (1761) khắc ghi: Việc thờ phụng Mẫu Liễu nơi đây vốn có từ lâu, đồng thời ghi việc dân chúng địa phương tu sửa phủ thờ cùng năm. Tấm bia tạc năm Tự Đức thứ 12 (1859) ghi việc Tri phủ Nghĩa Hưng Lê Huy Phan tôn tạo đền phủ hoành tráng, đẹp đẽ. Tấm bia do Tổng đốc Nam Định Đoàn Triển và Đốc học Bắc Ninh cùng tạc, mang tên Thù ân bi ký vào năm 1912 ghi việc tri ân công ơn Mẫu Liễu và xây dựng mở mang cửa phủ... Ngoài ra, còn hàng loạt các thư tịch, bi ký, bút tích của các bậc danh khoa, các quan chức cao cấp của chính quyền phong kiến đã bọc lộ lòng ngưỡng mộ công đức Thánh Mẫu Liễu Hạnh, ca ngợi tài danh của một trong *Tứ bất tử* được nhân quần ngưỡng mộ.

Không phải ngẫu nhiên mà, các triều đại từ Hậu Lê cho đến Nguyễn đều nhiều lần cấp sắc phong, ban tặng Thánh Mẫu Liễu Hạnh những danh hiệu cao quý. Theo *Quảng Cung linh từ phả ký* do Tiến sĩ Vũ Huy Trác (Triều Lê Cảnh Hưng) cung soạn (sau được Khiếu Năng Tĩnh bổ soạn), thì cho đến năm 1781, Phủ Quảng Cung đã nhận được 23 đạo sắc phong, sớm nhất là từ niên hiệu Hoàng Định (1601) thời Lê Kính Tông (1600-1619); nhưng hiện đến năm 1962, khi kiểm kê chỉ còn 4 đạo sắc phong của triều Thành Thái (1891), Duy Tân (1909), Khải Định (1924).

Nhìn vào thực trạng, "di sản" gắn với địa

danh thờ tự Quảng Cung này, về gốc tích dù không còn nhiều, nhưng cũng đủ cho việc nhận diện bước đầu về một địa chỉ phụng thờ Thánh Mẫu Liễu Hạnh Đệ nhất giáng sinh, về một nơi chốn có vị thế địa-văn hóa độc đáo của sinh hoạt tín ngưỡng, có ảnh hưởng sâu rộng đến tâm thức dân chúng đông đảo trong xã hội, trên tiến trình lịch sử tồn tại và phát triển. Bên cạnh ý thức gìn giữ, ngưỡng vọng tô đắp biểu tượng cho một khuôn mẫu đạo lý, nhân cách người Việt của dân chúng trong vòng sáu thế kỷ, còn là sự quan tâm, ngưỡng mộ của nhiều thế hệ các bậc đế vương, các quan đại thần, các nhà khoa bảng, danh sĩ với những lời tán dương, tri ân sâu sắc về một nhân vật vừa mang tính lịch sử vừa mang tính huyền thoại và chứa ẩn trong đó không ít những vấn đề xã hội phức tạp, khó/chưa thể hiểu biết cặn kẽ hoặc giải mã được. Trải qua những biến đổi do chiến tranh loạn lạc và nhiều lý do khác nữa, sự phục hồi của Phủ Quảng Cung như hiện nay nhờ công sức và niềm tin của công chúng gần xa. Đây là minh chứng rõ nét nhất cho giá trị và sức hút tự nhiên của một nhân vật được thờ phụng trên mảnh đất của không gian văn hóa có địa linh nhân kiệt này.

4. Và gọi ra đôi điều suy nghĩ

Một là, có sự thiếu hụt không, khi mà các công trình khoa học tiếp cận nghiên cứu về tín ngưỡng đạo Mẫu ở Việt Nam lâu nay chưa quan tâm tới hoặc chưa đi sâu vào một địa chỉ gắn với thời điểm giáng sinh lần thứ nhất của Thánh Mẫu Liễu Hạnh?! Nếu chỉ tính từ thời điểm xuất hiện Thánh Mẫu Liễu Hạnh ở đất Phủ Dầy với hàng loạt các hình thức sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng dân gian được các nhà nghiên cứu quan tâm, khảo tả, giải mã để nêu ra sắc thái văn hóa tín ngưỡng bản địa, thì, khi ngược dòng lịch sử một thế kỷ nữa, tìm về thời điểm giáng sinh đầu tiên của Thánh Mẫu Liễu Hạnh, chắc sẽ còn không ít vấn đề hấp dẫn, bổ ích và có giá trị khác cần/chưa được phát hiện, minh giải. Chẳng hạn, tại sao dân gian (lại cho) tin Thánh Mẫu giáng sinh vào thời điểm lịch sử cụ thể đó (1443)? Tại sao sự giáng sinh của Thánh Mẫu lại gắn với địa chỉ Vĩ Nhuế (Quảng Nạp)-vùng đất cao ven sông-gần biển, mà lại

Bùi Quang Thanh: *Nhận diện một địa chỉ giáng sinh...*

không ở địa chỉ khác, như Phủ Dầy cách đây chưa đầy 10 km đường chim bay, với địa thế đặc địa hơn nhiều, sau đây một thế kỷ?

Hai là, nhìn vào tiến trình lịch sử văn hóa dân tộc, trước khi Thánh Mẫu Liễu Hạnh xuất hiện, Đạo Giáo Trung Hoa đã du nhập vào nước ta từ rất sớm, ít nhất cũng từ thời Bắc thuộc, để đến các thời Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, thì tôn giáo này đã cắm sâu, phát triển, trở thành một thành phần đồng đẳng trong "Tam giáo đồng nguyên", và do vậy, lý thuyết Đạo giáo đã ăn sâu vào ý thức nhiều trí thức đương thời; cùng đó, nhiều hình thức ma thuật, bùa chú, pháp thuật, theo chân các đạo sĩ, đã ăn sâu vào môi trường sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng và đời sống xã hội cộng đồng. Đến đời Hậu Lê, Đạo giáo đã được khoác vỏ hoặc được bản địa hóa thành một thứ tôn giáo bản địa mạnh nham là Nội Đạo Tràn ở vùng Quảng Xương, Thanh Hóa, được vua Lê Thần Tông cho phép hoạt động, trở thành "đối tác" tôn giáo-trong một khoảng thời gian nhất định-xung khắc với Đạo Mẫu, xảy ra "Sòng Sơn đại chiến" (với Liễu Hạnh) quanh khu vực Đền Sòng-Nga Sơn và Thánh Mẫu phải quy phục, đi đến hoà giải⁶. Quy chiếu sự hiện tồn của 2 hiện tượng tín ngưỡng-tôn giáo là Đạo Mẫu và Nội Đạo Tràn trong một không gian tồn tại cạnh nhau có thể làm sáng tỏ hơn sức sống của văn hóa bản địa trước khả năng đồng hóa hay tiếp biến văn hóa trong lịch sử văn hóa dân tộc. Cũng lại nhìn vào tiến trình lịch sử văn hóa dân tộc, ngay từ thế kỷ XV, hàng loạt các thương thuyền phương Tây mang theo các giáo sĩ đã nhằm nhe cập bến Việt Nam qua đường biển, tiếp cận các cửa sông lớn để đổ bộ lên đất liền, đặc biệt là các vị trí thuộc Nam Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, với ý đồ truyền giáo, xây dựng các tụ điểm Thiên Chúa giáo, mà thực tế, các giáo sĩ đó đã cắm chốt xây dựng nhà thờ, giáo đường và truyền giáo từ các địa phận của Nhĩ Hưng, Hải Hậu (Nam Định); Kim Sơn (Ninh Bình); Nga Sơn (Thanh Hóa) vào các thế kỷ tiếp theo. Vậy thì, việc lựa chọn địa danh tại Quảng Cung-Vĩ Nhuế để cắm chốt cho "phòng tuyến" của văn hóa bản địa người Việt chắc là lý do thực tiễn có sức thuyết phục.

Cạnh đó, có một thực tế lịch sử cũng cần được soi tỏ. Đó là, từ thời điểm giáng sinh lần thứ nhất của Thánh Mẫu Liễu Hạnh trở về trước, trong đời sống sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng tâm linh của người Việt chủ yếu mới là tục sinh hoạt thờ Nữ thần, thờ Thần, chứ chưa có việc thờ Thánh Mẫu, để rồi phát triển lên thành Đạo Mẫu sau đó. Ngay tại chùa Đối, trước khi có sự hiện diện của Thánh Mẫu Liễu Hạnh, người dân trong vùng đã thờ Man Nương và Bồ Cái Đại Vương, nơi mà, trước khi tổ chức lễ hội ở Phủ Quảng Cung, đều phải đến dâng lễ tại đây để xin phép về cử hành nghi lễ thờ Mẫu Liễu Hạnh. Trong khi đó, ngay từ thế kỷ X, người Trung Hoa đã có hoạt động sinh hoạt tín ngưỡng thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu, một vị thần biển có nhiều công lao giúp đỡ ngư dân, thương gia bốn ba hải ngoại làm ăn, buôn bán. Ngay từ khi nước Đại Việt độc lập tự chủ đang tìm cách ra khơi mở đường giao lưu kinh tế, thì nhiều thương gia Trung Hoa đã đi tàu vượt biển sang Việt Nam buôn bán, đã cập bến vào những cửa biển Hội An, Khánh Hội,... đã xây dựng không ít nơi thờ tự Thánh Mẫu trên một số vùng đất ven biển miền Trung Việt Nam. Và như vậy, liệu có sự giao lưu văn hóa-tín ngưỡng nào giữa người Hoa và người Việt trong phạm vi thờ Mẫu này, chỉ ít là về mặt hình thức, lớp lang nghi lễ của loại hình tín ngưỡng thờ Thánh Mẫu?

Những vấn đề gợi mở được đặt ra trên đây, một mặt muốn bày tỏ ý định hướng đến giải quyết hoặc làm sáng rõ một số điều chúng tôi sẽ trình bày ở những bài viết mới. Mặt khác, cũng là ý định mong chờ được tiếp nhận những kiến giải của đồng nghiệp và các bậc thức giả!

B.Q.T

Chú thích:

1- Theo *Việt sử lược*, Nxb. Văn Sử Địa, H. 1960, tr.

123.

2- Theo Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. KHXH, H. 1967, tập 1, tr. 247. Ứng Phong là địa danh cấp Phủ được đặt ra từ thời Lý, phạm vi tương đương với nửa phần phía Nam của huyện Ý Yên hiện nay. Các nhà khảo cổ đã phát hiện được cung Ứng Phong nằm ở vùng giáp ranh giữa đất Ý Yên và Vụ Bản, cách tháp Chương Sơn, xã Yên Lợi không xa.

3- Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển (giản yếu)*, Nxb. VHTT, 2005, tr. 546.

4- Theo truyền thuyết do các bậc cao niên làng này kể lại: Vĩ Nhuế còn có tên là Vĩ Thủy, vốn là tên của vùng đất cư trú của các vị đế vương Trung Hoa cổ đại như Nghiêu, Thuấn. Tương truyền, từ những năm đầu Bắc thuộc, có một vị quan trẻ người Phương Bắc sang nước ta. Khi đi đến vùng đất Quảng Nạp, gặp một người con gái xinh đẹp đã cảm mến mà ở lại định cư và mang theo tên đất từ cổ hương sang đặt cho làng Nấp là Vĩ Nhuế.

5- Theo *Quảng Cung linh từ phả ký* do Khiếu Năng Tĩnh bổ soạn năm 1903. Theo Ngọc phả hiện còn truyền ở địa phương, hai pho tượng thân phụ mẫu của Thánh Mẫu cũng được đúc cùng, hiện đã thất lạc. Có người cho rằng hai bức tượng quý này đã bị đưa sang Pháp. Nhà nghiên cứu Trần Lâm Biền cho rằng, nếu xem kỹ khuôn dạng của bức tượng Thánh Mẫu hiện còn, có thể đoán định thời gian đúc sớm nhất cũng chỉ từ giữa thế kỷ XIX, nghĩa là bức này có thể được đúc lại, chèn nhai với bức ghi trong *Quảng Cung linh từ phả ký* khoảng một thế kỷ.

6- Xin xem Bùi Quang Thanh, "Tìm hiểu Nội Đạo Tràng vùng Quảng Xương, Thanh Hóa", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5-2007, "Nghi lễ Nội Đạo Tràng vùng Quảng Xương, Thanh Hóa", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 12-2007.

BÙI QUANG THANH: IDENTIFICATION OF A REBIRTH PLACE OF MOTHER GODDESS LIÊU HẠNH

Based on field research and some information from ancient documents, the author gives some initial identification of a place of "rebirth" of Mother Goddess Liễu Hạnh in Quảng Nạp village, Yên Đồng commune, Ý Yên district, Hà Nam province. He also provides some thoughts on the appearance and position of the Mother Goddess Religion in the country's history.

Một số suy nghĩ

VỀ LỄ HỘI CỦA NGƯỜI VIỆT

NGUYỄN THÚC

Sau Nghị quyết 05/BCH Trung ương Đảng khoá VIII, nhiều cơ quan văn hoá và các nhà nghiên cứu đã quan tâm tới những góc độ sâu xa của văn hoá phi vật thể. Từ đó, một vấn đề cơ bản được chúng ta như chợt thấy là những di sản văn hoá vật thể, ở một khía cạnh nào đó, hình như có khi chỉ là cái "xe" công trên lưng nó một vấn đề thuộc bản sắc sâu xa mang đầy yếu tố Chân-Thiện-Mỹ của tổ tiên. Đi sâu vào lĩnh vực này, chúng ta đã tìm được lời dạy của tổ tiên về thần linh như: *Anh tú của đất trời là sông núi, anh tú của sông núi là thần linh...* (bia chùa Bối Khê, Thanh Oai). Tiếp đó, bia chùa Bối Khê còn chỉ rõ rằng, *thần linh như nguồn sinh lực của vũ trụ tạo nên mưa thuận gió hoà, tạo nên sự no đủ của muôn dân và muôn phương...* Và, một trong những biểu hiện cụ thể nhất của văn hóa phi vật thể, đó là lễ hội.

Vậy lễ hội là gì?

Theo ông Lê Kim Thuyên, tác giả cuốn "Lễ hội Vĩnh Phúc" (Sở Văn hoá-Thông tin Vĩnh Phúc năm 2006) thì "lễ" được định nghĩa ở 3 phạm trù: Triết học, tôn giáo và dân gian.

Lễ trong phạm trù triết học: lúc đầu "lễ" chỉ là cách thức cúng tế, về sau được dùng rộng rãi để chỉ những quy tắc được tập thể thừa nhận trong đời sống cộng đồng như: Cưới xin, tang chế, giao tiếp... lễ có giá trị đặc biệt với đạo Nho, vì được coi như bắt nguồn từ trật tự của trời đất, từ "thiên lý" tức lễ trời, gồm những quy

tắc thiết yếu như "tam cương", "ngũ thường" mà con người phải tuân theo. Lễ tức là một trật tự xã hội, kỷ cương cuộc sống...

Lễ trong phạm trù tôn giáo: bao gồm các hoạt động chủ chốt trong đời sống tín ngưỡng của người có đạo, gắn liền với Phật, với Chúa, với các tín đồ như: tăng ni với Phật tử, giáo sĩ với giáo dân...

Lễ trong lễ hội dân gian các làng xã (nhất làng, nhất xã: làng là 1 xã): bao gồm hệ thống các hành vi, động tác nhằm biểu hiện lòng tôn kính của con người đối với thần linh, phản ánh những ước mơ chính đáng của con người trước cuộc sống mà bản thân họ chưa có khả năng thực hiện (Lê Kim Thuyên-Lễ hội Vĩnh Phúc-Sở Văn hóa-Thông tin Vĩnh Phúc, 2006-trang 6-7).

Trên thực tế, dân gian đã nói đến cụm từ "lễ hội" từ rất sớm. Và, khoảng những năm 70-80 của thế kỷ XX, nhiều nhà nghiên cứu không muốn lễ hội vướng vào vòng tay nâng đỡ của tín ngưỡng, thậm chí của mê tín dị đoan nên đặt vấn đề công khai trên cả báo chí rằng, cần phải gọi là "hội lễ". Gần đây, một vài nhà nghiên cứu lại đặt vấn đề rằng: Cần phải tăng cường "hội" mà giảm "lễ"... Ý kiến này đã có tác động tới nhận thức của các cơ sở văn hoá ở các tỉnh và địa phương. Nhưng, trên thực tế chúng tôi nhận thấy, mọi ứng xử của lễ hội đã không đúng như vậy. Vì thực ra, xét cho cùng tính chất mê tín dị đoan của người Việt đã không mạnh như một số người từng nhầm tưởng. Người Việt chưa đầy

thần linh lên cao, mà luôn luôn có ý thức coi thần linh như một trong những "công cụ tinh thần" để phục vụ cho cuộc sống nơi trần thế. Họ đã từng có ý thức "tự kỷ trung tâm" nên trong tiếp xúc với thần thánh, họ lấy cầu xin làm trọng chứ không đặt tâm mình một cách mạnh mẽ vào yếu nghĩa của triết thuyết tôn giáo như một số dân tộc khác... Qua đó, chúng ta cần hiểu một cách sâu sắc hơn về lễ hội Việt. Ít nhất, hầu như mọi lễ hội cổ truyền đều chỉ thực hiện được ở nơi không gian thiêng gắn với các kiến trúc liên quan đến tôn giáo tín ngưỡng. Lễ hội cổ truyền nổi tiếng của người Việt lại gắn với nơi thường thu hút được khách thập phương của một vùng, một tỉnh hoặc rộng hơn. Như thế

lễ hội nổi tiếng phải gắn với các kiến trúc như đền (đền Hùng, đền vua Đinh vua Lê, đền Tản Viên...), nơi thờ các anh hùng dân tộc hoặc anh hùng văn hoá hay những chùa được dân chúng coi là linh thiêng, ở đó từng có những vị đại sư kiêm "đạo sĩ" (như: chùa Thầy, chùa Keo...). Còn đình làng cũng có hội song chỉ của làng, với một không gian bó hẹp, không đủ tư cách để gây tiếng vang lớn cho nhân dân cả vùng, thậm chí cho chính cả làng đó (loại trừ một số đình mà yếu tố thờ cúng theo kiểu đền phát triển mạnh như đình của làng La-Hà Tây hay những đình gắn với đền Hùng...). Ngoài ra, những lễ hội lớn còn phải liên quan đến những nơi thờ của những vị thần nông nghiệp nói chung (lễ hội cầu nước làng Lỗ, làng Dầm-Thường Tín-Hà Tây...).

Mặt khác, mọi lễ hội nổi tiếng còn được thực hiện trong khoảng thời gian nhất định, đó cũng là thời gian thiêng và chỉ có thể thực hiện trong những ngày quy định nào đó. Có thể lấy một ví dụ như: "Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ", tinh thần này được bao trùm bởi tư tưởng "Hoà" của tổ tiên ta. Hoà giữa con người với thần linh, hoà giữa con người, thần linh và vũ trụ không cùng... bao trùm lên trên là sự "đối đãi" của âm dương: mẹ là âm được giỗ vào tháng 3-dương, cha là dương được giỗ vào tháng 8-âm. Rõ ràng giữa cá thể và vũ trụ được hoà quyện để tạo nên sự hài hoà trong tâm tưởng... Vì thế, như ai đó đã nhìn nhận lễ là nghi thức đối với thần linh còn hội chỉ gắn với những sự vui chơi thì có thể nói rằng, nhận thức đó cần phải được xem xét lại và nên giải thể, vì rất nhiều cuộc vui chơi thường xuyên trong năm, cũng tập trung đông người nhưng không thể là lễ hội. Tìm hiểu sâu xa hơn những trò diễn trong lễ hội, do bị tách khỏi yếu nghĩa ẩn



Một "biểu tượng văn vũ" của bầu trời lễ hội-Ảnh: Cao Quý

tàng đằng sau mà người ta nhầm tưởng đó chỉ là trò chơi. Thực sự, đằng sau chuyện chơi trâu ở ven biển là tinh thần cầu yên bình cho người dân ven biển và cho những con thuyền ra khơi tránh được thủy triều và sóng dữ, còn ở trong đồng, con vật này ít nhiều gắn với mặt trăng mà mặt trăng gắn với sự sinh sôi phát triển (tại Vĩnh Phúc có hội chơi trâu ở Hải Lựu-Lập Thạch). Nhiều nhà nghiên cứu còn nhìn thấy tục chơi gà ít nhiều liên quan tới hình thức tín ngưỡng thờ mặt trời, còn tục thờ rắn và nhiều hội khác nữa đã liên quan đến "nhịp thở" của thời quá khứ. Rõ ràng những thứ mà nhiều người lầm tưởng là tinh thần thượng võ, nếu được giải mã thì chúng ta còn như ngớ đờc được rất nhiều lời nhắn nhủ của người xưa. Suy cho cùng, nghiên cứu về lễ hội trên thực tế đòi hỏi các nhà văn hoá vừa phải lập mã vừa phải giải mã mới có thể tìm thấy được những yếu tố lung linh của văn hoá mà không rơi vào cái nôi của sự mê tín dị đoan. Tạm có thể hiểu lễ hội là một cặp phạm trù tương hỗ/thống nhất. Và, hội là sự tập hợp đông người (một cộng đồng ở mức độ khác nhau) để thực hiện những điều về lễ.

Vậy lễ là gì? trong thời quân chủ, Bộ Lễ có một số chức năng của các Bộ: Văn hoá, Ngoại giao, Giáo Dục... hiện nay (tiền học lễ, hậu học văn). Lễ như thế được tạm hiểu là những mối ứng xử được nảy sinh trên dòng chảy của văn hoá lịch sử và xã hội, ít nhất bao gồm:

- Ứng xử thứ nhất: Giữa cộng đồng với thần linh, trong đó thần linh là một điểm sáng của văn hoá có khả năng tập hợp được tâm hồn, nhận thức của quần chúng liên quan. Đây là một hoặc nhiều nhân vật chủ yếu được hư cấu để dẫn dắt con người vào cả Đạo và Đức nhằm tạo nên một sự cân bằng cho tâm hồn, có tác dụng hướng con người đi tới thiện tâm... Trong mối ứng xử này, người ta thường lấy nghi thức hành lễ làm trọng. Tổ tiên ta đã từng dạy, khi tín đồ chấp tay trước đấng tối linh thì "con dao cái kiếm" bị rơi xuống. Do vậy, tạm có thể hiểu mê tín dị đoan là sản phẩm được nảy sinh từ bọn hoạt đầu tôn giáo tín ngưỡng có mưu đồ lừa lọc để đạt quyền lợi cho bản thân khi dân trí còn thấp.

- Ứng xử thứ 2: Giữa con người với cộng đồng trong những mối tương quan. Ở trong làng xóm Việt cổ truyền, tính chất tiểu nông

luôn thúc đẩy con người tiến tới "chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa". Và khi thúc đẩy cho tính cá nhân phát triển thì lễ hội cổ truyền Việt kéo con người ra khỏi ý thức thấp hèn đó để tôn trọng cộng đồng trên nền tảng luật (của đất nước) và lệ (hương ước, tục lệ của làng) nhờ đó tạo nên một khối đoàn kết vững chắc, liên kết cộng đồng quốc gia. Lễ hội là một yêu cầu cần thiết góp phần vào tình yêu quê hương xứ sở và tinh thần bảo vệ sự tồn vong của dân tộc.

Lễ hội góp phần bảo vệ trật tự cộng đồng, đặc biệt với tông tộc họ hàng. Từ sự tập hợp của các dòng tộc trong lễ hội chung của làng và của từng họ, con người xác nhận được cương vị và trách nhiệm của mình, nhờ đó dẫn đến mở rộng về sự tôn trọng trật tự xã hội, yên bình cho làng xóm để luôn luôn trong tâm tư người Việt cổ truyền có ý thức "quê hương là chùm khế ngọt", "Quê hương là con diều biếc...".

- Ứng xử thứ ba: Là đối với chính mình. Vào ngày này, người ta vượt ra khỏi tính chất cá nhân tiểu nông để đi tìm một chút vinh quang bằng cách nhiều khi là "ăn cơm nhà thối tù và hàng tổng" mà vẫn vui, vẫn tự nguyện để xây dựng cái "ta" chung lớn hơn cái "tôi", nhờ đó người ta giảm thiểu được những tiêu cực về tính cá nhân chủ nghĩa.

Ngoài ra, lễ hội còn là một biểu hiện thông linh và nhiều khi có hiện tượng xuất thần tập thể (thông linh: giao tiếp với thần linh với trời đất, với vũ trụ bao la và có hiện tượng xuất thần của từng nhóm người mang tính tập thể mà những hiện tượng này đã như tạo nên những cung bậc đa sắc màu của cuộc sống) và qua đó lễ hội còn phản ánh ước vọng truyền đời của tổ tiên, nhân dân Việt chúng ta. Ước vọng này đã thể hiện dưới mấy góc độ nhận thức như: Quan niệm về vòng quay thời gian sản xuất nông nghiệp khép kín, gắn với bước đi lịch sử của loài người. Lễ hội còn phản ánh ước vọng cầu mưa, cầu mùa sinh sôi mà nổi bật là ý thức cầu nước, chống lụt, thậm chí còn có cả tinh thần "phản bản phục nguyên"-hồi cố về buổi hoang sơ của nhân loại. Tất nhiên, trong lễ hội (đặc biệt là các trò diễn) còn phản ánh rất nhiều lĩnh vực khác của văn hoá Việt truyền thống. Với khuôn khổ có giới hạn của bài viết, chúng tôi xin tạm dừng vấn đề ở đây./.

N.T

VỀ MỘT LỄ THỨC TRONG LỄ HỘI ĐÌNH NHẬT TÂN

(Phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, Hà Nội)

VÕ THỊ HOÀNG LAN*

Đình Nhật Tân xưa còn có tên là điện Nhật Chiêu, thờ Uy Linh Lang, hiện nay trong đình còn lưu truyền hai truyền thuyết về ngài: "Thời Hồng Bàng bà phi của Diệu Đế là Lạc phu nhân khi sinh Uy Linh Lang thấy một bọc bầy trứng, lấy làm lạ, bỏ lại đó. Sau bầy trứng hóa thành bầy con rồng bay lên trời. Phu nhân nghe tin cho trồng bầy cây gạo để ghi lại dấu tích. Sắc phong vương tước, gia tặng hai chữ Uy Linh và lập miếu thờ. Bầy cây gạo ở góc phía Tây hồ Tây thuộc địa giới làng Nhật Chiêu".

Cũng theo thần tích, ngài giáng sinh vào đời Trần, như sau: "Vương vốn là chính phái họ Hồng Bàng, là tông thứ hai của Bách Việt. Xưa Lạc Long Quân lấy Âu Cơ, con gái của Đế Lai sinh ra 100 con trai, rồi chia làm đôi để làm chủ núi sông trông coi muôn dân. Đại vương là giống Rồng, trưởng Xích Giáp, hiệu Uy Linh Lang, cùng với 6 em là Bạch Giáp, Hoàng Giáp, Hắc Giáp, Thanh Giáp, Chu Giáp, và Tử Giáp thụ phong ở đây. Về sau tỏ rõ anh linh làm cho dân mạnh của nhiều, được gia phong. Đến thời Trần Thánh Tông, bà chính cung Minh Đức hoàng hậu tuổi đã ngoài 30 mà vẫn chưa có con, thường đến các đền cầu tự. Lại thích phong cảnh vực Ngưu, một buổi đi chơi,

đang nghỉ trưa, thấy một người mặt đẹp như ngọc, môi đỏ như son, đầu vấn khăn, khoác cẩm bào đến bái lạy nói: Tôi là Uy Linh Lang, lâu nay làm vương đất này. Nay thấy Thánh giá ngự lâm, ban cho rất hậu, không có gì để báo đáp. Hôm qua tâu lên Thiên đình được ban chỉ hạ giáng trần gian. Bỗng nhiên bà tỉnh dậy cảm thấy thụ thai. Vào giờ Tý ngày 2 tháng 2 năm Tân Sửu thì sinh ra một cái bọc. Hoàng hậu cho đó là điềm không lành nên bí mật cho người bỏ vào cái thúng đem vứt ra đường. Kể qua người lại, thấy lạ kỳ chỉ dám đứng xa mà nhìn, chứ không dám lại gần. Đến khi mặt trời lên cao 3 con sào, bỗng nghe tiếng nổ như sấm. Mọi người trong làng đổ ra xem thì chiếc bọc kia đã vỡ, một cậu con trai nằm ngửa trong cái sọt, tiếng khóc nghe như tiếng chuông. Vậy là tiếng đồn ầm ĩ lọt vào cung đình. Hoàng hậu lấy làm lạ sai cung nữ ra xem sao. Cung nữ ngấm ra ngoài xem xét thì thấy cậu bé đáng mạo thanh tú, oai phong凛冽, thông minh dĩnh ngộ, liền vội trở về tâu với vua. Vua cười nói: xưa Cao Tân có Nguyên phi là Nguyên Khương sinh ra con là Hậu Tắc, sự việc cũng đại loại như thế này. Việc này cũng có gì là lạ. Thế rồi sai người đem về nuôi dưỡng. Năm tháng sau cậu biết nói, đầy một năm sau biết đi. Đáng đi, đứng, ngồi hết như người lớn. Vì vậy, vua và hoàng hậu rất yêu quý, đặt tên là Uy Linh Lang. Đến

* VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT
VIỆT NAM

khi lớn, bác học thông minh, tài cao đức trọng, xa gần đều khen. Năm 20 tuổi, ông thích ngao du và nhiều lần dâng biểu xin đi tu. Vua và hoàng hậu đều không đồng ý. Ông bèn hóa trang trốn đến Nam Xương, tức ấp Vũ Điện nhà Triệu Lăng Khang, thụ giáo pháp. Mới có mấy tháng mà các sách của nhà Phật đều đã hiểu cả. Do vậy, trên thông thiên văn, dưới tường địa lý, cửu lưu tam giáo không có gì không tinh thông. Đặc biệt giỏi kệ từ, số thuyết. Sa môn, tăng chúng đều kính phục vì sự cao siêu của ông. Vua và hoàng hậu biết được rất khen, sai sứ triệu về ban cho ngôi nhà ở ngoại thành phía Nam, tức điểm Bình Thọ, nay thuộc huyện Yên Thọ, cho lương hàng tháng để dưỡng nhàn.

Hơn 20 năm sau, đến thời Trần Nhân Tông tướng giặc là Toa Đô đem 40 vạn quân chia làm hai đường thủy bộ tiến vào cướp nước ta. Người trong nước xôn xao lo sợ. Bỗng ông nói: "Người ta sinh ra giữa cõi trời đất thì phải làm bậc anh hùng lỗi lạc, tỏ rõ chí đại trượng phu, phải ở nơi chiến trường khói lửa, chứ lẽ đâu lại ru rú ở nhà sống cho qua ngày đoạn tháng thì hỏi lấy gì lưu trong sử sách để cho hậu thế?". Ông bèn dâng biểu bày tỏ kế sách dẹp giặc, tự xin đem gia binh đi đánh giặc. Vua khen ông có chí lớn và đồng ý. Ông liền tập hợp môn hạ, chiêu tập quân sĩ dưới cờ hơn vạn người, chia ra đội ngũ luyện tập cách đánh trận. Ông gọi đội quân của mình là Thiên tử quân, tiến đánh quân Nguyên ở Bàn Than. Quân giặc thua to, quân ta thừa thắng đuổi chúng lên phía Bắc, đánh chúng ở sông Đông Mai, hội quân với quân của Trần Nhật Duật, Trần Hưng Đạo ở Vạn Kiếp để đợi lệnh. Quân Thiên tử đánh giặc ở Mạn Trù, nhổ trại giặc ở Đông Kết. Một ngày đánh tám trận thắng cả tám, chém đầu ba vạn tên giặc, bắt tướng giặc là Ô Mã Nhi... và rất nhiều quân lính. Từ đấy về sau, quân Nguyên không dám đem quân sang xâm lược nữa, đất nước trở lại thanh bình. Sau xét công dẹp giặc, gia phong là Dâm Đàm đại vương (đại vương hồ Tây).

Lúc đó ông 36 tuổi, vào giờ Ngọ ngày 8 tháng 8 năm Bính Tý, ông không bệnh mà qua đời. Vua và hoàng hậu thương xót lắm, lập tức xây ngôi đền ở chỗ ông qua đời để thờ gọi là điện Nhật Chiêu, hay còn gọi là Linh Bảo điện,

Võ Thị Hoàng Lan: Về một lễ thức trong lễ hội...

hoặc đền thánh Uy Linh Lang, sắc phong là Hiển Minh Đức.

Đến thời Trần Nghệ Tông, ông lại ngầm giúp khúc đề Yên Hoa khỏi vỡ, nên gia phong mỹ tự là Dực Chính Hiển ứng Phu hù đại vương. Sáu người em cũng được phong: Bạch Giáp là Chu Ma đại vương, Hoàng Giáp là Minh Khiết đại vương, Hắc Giáp phong là Hoảng Liệt đại vương, Thanh Giáp là Đông Nga đại vương, Chu Giáp là Phương Ba đại vương, Tử Giáp là Đông Đầu đại vương, cùng được phụng thờ. Đến nay linh thiêng càng tỏ rõ, các triều đều có phong tặng. Đền của đại vương ở huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên. Quảng Đức đổi lại là huyện Vĩnh Thuận, phường Yên Hoa, sau đổi là phường Yên Phụ. Xứ Thị Liên trại Thủ Lệ cũng có đền phụng thờ, Lưu Phái, Thanh Trì cũng có đền phụng thờ².

Qua cả hai bản thần tích này, có thể thấy rằng, dấu vết thủy thần của Uy Linh Lang là khá rõ nét và việc phụng thờ ngài ở Nhật Tân chính là sự phụng thờ thủy thần của cư dân vùng ven sông nước, cụ thể hơn thì đó là sự phụng thờ một thần linh trị thủy. Theo thần tích thì ngài là thần hồ Tây (Dâm Đàm đại vương), đồng thời cũng là một vị thần hộ đê (đến thời Trần Nghệ Tông, ông lại ngầm giúp khúc đề Yên Hoa khỏi vỡ...) của cả khu vực này, khúc đề Yên Hoa chính là đê Yên Phụ ngày nay. Nhật Tân nằm trong khu vực đất cao (từ quá Chèm xuôi theo dòng sông Hồng xuống gần Yên Phụ), nó như nằm trên đỉnh của một sóng đất/gờ đất cao ven sông nên lẽ ra nó không phải chịu ảnh hưởng của lũ lụt. Nhưng do sông Hồng khi chạy về tới khu vực này lại có một khúc uốn, khúc uốn này đã làm cho dòng chảy không đổ được vào hồ Tây mà lại "xộc" thẳng vào đê, nên đến mùa nước to thì nguy cơ vỡ đê là một thực tế mà người dân ở đây từ bao đời phải đối diện. Có lẽ xuất phát từ thực tế này, mà người dân Nhật Tân và người dân ở khu vực lân cận cùng nằm trong sự "che chở" của đê Yên Phụ (như Yên Phụ, Quảng Bá, Tây Hồ, Thụy Khuê...), đã thờ Uy Linh Lang, mong nhận được sự bảo vệ của ngài trong những mùa nước sông Hồng lên cao.

Đình Nhật Tân như hiện nay là ngôi đình đã

được phục dựng mới hoàn toàn, bởi ngôi đình cổ đã bị giặc Pháp đốt từ năm 1947 nên không còn dấu tích gì, cái còn lại có lẽ chỉ là nền đất xưa. Tuy các bản thần tích đều gọi đình Nhật Tân là đền, và việc thực hành các lễ thức như hiện nay chúng tôi thấy, cũng khiến cho ngôi đình có dáng vẻ của một ngôi đền nhiều hơn (như việc mở cửa để người dân đến lễ vào các ngày sóc, vọng trong tháng, hay việc số lượng người đến lễ chủ yếu là phụ nữ...). Nhưng giờ đây người Nhật Tân vẫn cho rằng, kiến trúc này chính là một ngôi đình thờ Thành hoàng làng của họ.

Các thần linh đang được thờ trong đình nhắc chúng ta về cả hai kiếp đời của đức thánh: hậu cung đình thờ Uy Linh Lang (hay còn gọi là đức thánh Cả) trong tư cách là Thành hoàng làng, cùng 6 người em của ngài. Đây chính là sự thể hiện về kiếp đời thứ nhất của đức thánh, từ thời Hồng Bàng. Đình trung thờ chính cung Minh Đức hoàng hậu, bà thường được người dân gọi một cách tôn kính là mẫu, người phụ nữ đã giúp đức thánh đầu thai để giáng trần ở kiếp đời thứ hai. Cả 8 vị thần đều được thờ bằng ngai và bài vị chứ không có tượng. Trong sự hiểu biết của chúng tôi, hiện tượng thờ phụng như ở đình Nhật Tân không phải là phổ biến trong thần điện dân gian của người Việt. Bởi ở các nơi khác và với các vị thần khác, cho dù vị đó có nhiều lần giáng trần thì mỗi địa điểm thờ phụng chỉ gắn với một lần giáng trần của ngài mà thôi, tức là mỗi nơi thờ sẽ chỉ gắn với một kiếp đời hay một lần hiển thánh của chính vị thần đó. Còn ở đình Nhật Tân, các vị thần linh được thờ chung, đã cho chúng ta thấy cả hai kiếp đời của ngài, cho dù hai kiếp đời đó cách nhau rất xa. Có lẽ người xưa muốn để lại một lời "nhắc nhở" nào đó thông qua hình thức thờ phụng khá đặc biệt này, nhưng nay chúng ta vẫn chưa "giải mã" được điều đó.

Hiện tại đình Nhật Tân nằm ở phía trong chân đê sông Hồng, quay về hướng Nam ngả Đông. Theo các cụ cao niên trong vùng, trước đây đình không theo hướng như hiện nay, nguyên thủy đình có hướng nhìn vào làng, quay lưng ra sông. Với hướng này, làng hay bị cháy nên phải quay đình theo hướng ngược lại là

nhìn ra sông Hồng, nhưng cũng chưa yên: thuyền bè qua đoạn sông trước cửa đình khi ấy hay gặp nạn, cuối cùng làng phải xoay lại hướng đình như chúng ta thấy hiện nay, gần như song song với dòng chảy sông Hồng. Gạt bỏ những chi tiết mang màu sắc huyền thoại, chúng ta có thể phỏng đoán rằng, ngôi đình-hay đền như trong nhiều bản thần phả đã ghi-như một hình ảnh tượng trưng cho số phận của vùng đất này, đã phải chịu sự chi phối rất nhiều của dòng chảy sông Hồng. Có thể từ trước khi có đê sông Hồng, người ta đã định cư ở đây và quá trình vật lộn với dòng chảy của sông Hồng (vào mùa lũ hay những khi sông đổi dòng) để bảo tồn được mảnh đất này đã được phản ánh qua những lần xoay hướng đình (?). Hướng được người dân lựa chọn, là hướng mà theo họ là yên ổn nhất, chính là hướng xuôi theo dòng chảy sông Hồng, phải chăng đó cũng chính là ước vọng của họ đối với dòng sông: luôn chảy xuôi để mang phù sa từ thượng nguồn về bồi đắp cho những vùng bãi bồi màu mỡ ven sông (trước đây nghề chính của người Nhật Tân là trồng dâu-ở đất bãi sông Hồng-nuôi tằm ươm tơ), luôn chảy xuôi để con người không phải chịu tai ương từ lũ lụt...? Những ước vọng này cũng được phản ánh ở những lễ thức luôn được người dân thực hiện với một lòng thành kính, trong lễ hội tôn vinh nhà thánh.

Trước năm 1945, lễ hội đình Nhật Tân diễn ra từ ngày mồng 2 đến ngày mồng 10 tháng 2 Âm lịch. Trong đó, chính hội là các ngày mồng 8, 9 và mồng 10. Ngoài những nghi thức cúng tế, rước... như vẫn thường gặp ở các hội làng khác, ở Nhật Tân còn có một lễ thức mà chúng tôi cho là khá đặc biệt, đó là lễ "phóng noãn" được thực hiện vào đêm mồng 9. Để tiến hành lễ thức này, trước hết người ta phải chuẩn bị 7 quả trứng gà để tiến thánh (tức 7 anh em Uy Linh Lang), khoảng 11 giờ đêm mồng 9, bà đồng mới vào hậu cung xin ngài, rồi rước trứng ra sông Hồng trên một chiếc khay có phủ vải đỏ, đoàn rước tuy ít người nhưng phải đủ cờ, trống, chiêng... Tại bến Nhật Tân đã có một chiếc thuyền khá lớn đợi sẵn, đoàn rước lên thuyền và đi khoảng 3 con sào thì đến chỗ giữa sông, nơi có hai ngọn nước đấu nhau, còn gọi

là "hầu gà" (là đoạn sông phân nhánh: một nhánh chảy về Nhật Tân, một nhánh chảy sang Tứ Liên), lúc đó bà đồng sẽ vừa niệm chú vừa lần lượt thả 7 quả trứng xuống sông, sau khi thả xong, thuyền quay về bến, đoàn rước lên đình lễ thánh. Ngày mồng 10 đoàn rước nước sẽ phải ra đúng địa điểm đã phóng noãn để làm lễ xin nước, rồi múc nước ở đó mang về thờ. Từ lễ phóng noãn này, chúng tôi thấy có một số điểm cần phải lưu ý, như sau:

- Về đồ lễ (7 quả trứng): theo giải thích của người dân Nhật Tân thì 7 quả trứng vừa tượng cho Uy Linh Lang và 6 thần em (chính là 7 ông xà), vừa để cúng các ngài. Nhưng chúng tôi cho rằng, vấn đề không chỉ như vậy. Trước hết, 7 quả trứng đã gợi cho chúng ta nhớ đến nguồn gốc thủy thần, mà cụ thể là rắn, của 7 anh em đức thánh (sinh ra trong một bọc trứng). Tiếp theo, quả trứng là một lễ vật rất gần gũi, hay đúng hơn là nhiều khi đã được đồng nhất với noãn, là mầm của sự sinh sôi. GS. Từ Chi đã chỉ ra rằng, trứng là gốc/hình tượng của linh hồn, cũng là nơi để tụ hồn (ví dụ như quả trứng trên bát cơm trong đám ma...). Về con số 7 (bảy con rồng, bảy cây gạo, bảy quả trứng), theo văn hóa Ấn Độ, số 7 là số nhiều và là một linh số. Việc sử dụng con số này trong đời sống tâm linh của người Nhật Tân có thể là kết quả của một sự ảnh hưởng qua lại với người Chăm từ bình do nhà Lý cho lập làng ở vùng này (người Chăm là một trong các tộc người ở Đông Nam Á chịu ảnh

hưởng trực tiếp của văn hóa Ấn Độ).

- Về thời gian thả trứng: vào thời điểm đổi ngày, tức là giờ Tý (giờ chuyển tiếp từ ngày nọ sang ngày kia). Người xưa coi đây là giờ thiêng, giờ của sự gây mầm cho quá trình sinh sôi nảy nở. Đồng thời giờ này lại nằm trong không gian và thời gian của lễ hội nên được thần linh chứng giám.

- Về người "phóng noãn"/thả trứng: việc mở hội đình Nhật Tân đã bị gián đoạn trong một thời gian rất dài, từ năm 1945 cho đến tận năm 2000 mới được khôi phục, nên chúng tôi cho rằng trí nhớ của dân gian về diễn biến của lễ hội cũng như những chi tiết, lễ thức trong hội sẽ khó mà giữ được sự chính xác tuyệt đối. Hiện



Quạt vả trừ tà, đồng, đồ rước của di tích-Ảnh: C.T.V

nay, người thả trứng là một phụ nữ đã cao tuổi (bà đồng), nhưng dân làng cho biết rằng trước đây một người đàn ông đảm trách công việc này. Theo quan sát của chúng tôi, việc thờ phụng Thành hoàng làng tại đình là công việc của đàn ông, truyền thống này không mấy khi bị phá bỏ, cho dù bây giờ phụ nữ cũng đã được ra đình, nhưng chỉ là phụ giúp cho nam giới chứ không phải để thay thế nam giới hoàn toàn, và đối với đình Nhật Tân cũng không là ngoại lệ. Do vậy, một cảm quan văn hóa đã khiến chúng tôi đặt ra một giả thiết là, phải chăng trước đây, việc này cũng nằm trong tay nữ giới (vì nam giới không có noãn để thả). Trong nhiều nghiên cứu của mình, GS. Từ Chi đã chỉ ra vai trò của người phụ nữ (như người Măng Ư ở Tây Bắc Việt Nam) trong việc thực hiện rất nhiều lễ thức, mà trong đó điển hình là trước khi bước vào vụ gặt, người phụ nữ chủ gia đình phải ăn chay 3 ngày, đồng thời cũng phải giữ im lặng trong thời gian đó. Đến ngày đi gặt, bà phải tắm rửa sạch sẽ rồi mặc một bộ quần áo đen, sau đó mang hòn đá "hồn thần" treo trên gác bếp ra ruộng lúa. Đến nơi, bà lên lều hú gọi thần lúa nhập vào viên đá rồi mới bắt đầu xuống gặt từ chân lều theo hướng ngược chiều kim đồng hồ, khi gặt được 9 dạ lúa, bà đặt tất cả lên một chiếc nia và chặn hòn đá lên trên, rồi bà hú gọi thần lúa về để cầu xin những điều tốt lành (bài khấn này luôn chỉ được truyền cho con gái). Sau nghi lễ đó, mọi người mới được gặt lúa. GS. Từ Chi cho rằng, người phụ nữ trong trang phục màu sẫm (đen, nâu) gợi nhớ đến màu của đất đai, bà im lìm để đồng nhất với sự im lìm của đất, bằng sự trong sáng (ăn chay) bà như một hiện thân của mẹ đất để thực hiện nghi lễ... Soi vào lễ phóng noãn, chúng tôi nhận thấy có một sự tương đồng nhất định trong cách thức tiến hành, như trước khi làm lễ bà đồng cũng phải ăn chay ít nhất trong 3 ngày, trang phục hành lễ của bà có màu nâu... Phải chăng vai trò của bà cũng tương tự như bà mẹ trong lễ gặt lúa, ít nhiều mang bóng dáng đồng nhất với bà mẹ đất, nhưng do thời gian trôi qua đã lâu nên sự im lặng của bà không còn được giữ lại, cũng có thể nó đã bị lãng quên, hoặc cũng có thể do ở thời hiện tại, tục lệ ấy như bị gán cho yếu tố mê

tín dị đoan ?

- Về vị trí thả trứng: đó là một địa điểm nhất định ở ngã ba dòng chảy, người dân ngày nay cho rằng, đó là nơi nước trong nhất, nhưng theo quan niệm của giới folklore học thế giới, ngã ba sông/dòng chảy ở bất cứ vùng đất nào cũng là nơi "giao phối" của các dòng sông, nên ngã ba sông thường được đồng nhất với ngã ba sinh sôi nảy nở. Từ đó gợi cho chúng tôi một giả thiết làm việc: Việc bà đồng mang trứng tới thả ở đúng đoạn "hầu gà" trên dòng sông như trong hình ảnh một bà mẹ đang thực hiện thiên chức thiêng liêng của mình, gợi cho chúng ta về mối liên quan giữa bà mẹ ấy với thủy thần, hay ít ra thì chúng ta cũng nhìn thấy ở đấy bóng dáng của vợ ông thần rắn (rắn thì đẻ trứng). Những quả trứng/noãn sau khi được "phóng" sẽ tạo nên sự sinh sôi phát triển cho dòng nước, làm cho nước ở chính địa điểm này trở nên thiêng liêng, để cho ngày hôm sau, lễ cấp thủy phải được thực hiện ở đây, người ta phải "xin" nước này mang về thờ thì vận mệnh của dân làng trong một chu kỳ sản xuất mới mới được đảm bảo: mùa màng bội thu, làm ăn phát đạt... Cuộc "hôn phối" này lại được các vị Thành hoàng làng Nhật Tân chứng giám nên đối với người dân lại càng linh ứng: theo lời bà đồng và những người trong đoàn phóng noãn, thì sau khi bà đồng đã thả hết 7 quả trứng xuống sông, bao giờ đức thánh Uy Linh Lang và 6 người em cũng hiện lên trong hình hài của 7 ông rắn, làm xao động cả một vùng sông nước quanh thuyền.

Lễ phóng noãn là một lễ thức quan trọng trong lễ hội đình Nhật Tân, nó mang chứa trong mình những giá trị văn hóa tín ngưỡng đặc sắc của cư dân Việt ở một vùng đất ven sông Hồng, nên nếu tiếp tục đi sâu nghiên cứu chắc chắn chúng ta sẽ có thêm được nhiều nhận thức thú vị về lịch sử và văn hóa của đất và người nơi đây./

V.T.H.L

Chú thích:

- 1- Ủy ban Nhân dân quận Tây Hồ, *Danh tích Tây Hồ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2000, tr.120-121.
- 2- Ủy ban Nhân dân quận Tây Hồ, *sđđ*, tr.121-125.

MỘT VÀI ẨN SỐ

trong các di tích và lễ hội truyền thống trên địa bàn quận Long Biên, Hà Nội

BÙI THẾ QUÂN*

Nhớ lại những lần đi khảo sát một số di tích trên địa bàn quận Long Biên, thành phố Hà Nội để viết bài tham luận cho các hội thảo chuyên đề về giá trị của di tích, nhằm đưa ra giải pháp qui hoạch và tu bổ. Qua những lần khảo sát tại các di tích đình-chùa Thổ Khối (phường Cự Khối), đền Trấn Vũ, đình-chùa Cầu Bây, đình Ngô (phường Thạch Bàn), đình-chùa Nha, Trạm, Tử Đình (phường Long Biên), đình Tinh Quang (phường Giang Biên), đình-chùa Hội Xá (phường Phúc Lợi), đình Sài Đồng (phường Phúc Đồng) và đình Trường Lâm (phường Việt Hưng), điều mà chúng tôi thấy ở đây là những di tích này thường gắn liền với các con sông như: sông Hồng, sông Đuống, sông Cầu Bây (Nghĩa Trụ) và kể cả các chi lưu hoặc dòng lạch mà nay chỉ còn là con mương nhỏ hoặc chỉ còn tồn tại trong ký ức của người dân địa phương. Trong hệ thống các di tích nêu trên thường thờ các vị thần như Linh Lang, Trấn Vũ, Ông Hoàng Lê Mật hoặc vị thần có sự tích xuất thân ở vùng sông nước. Và, trong các lễ hội đó còn có những trò diễn, những nghi thức dân gian mà dưới đây chúng tôi xin được lược kể và phần nào giải mã những hàm nghĩa đích thực bên trong đã được bọc bởi nhiều lớp vỏ lịch sử bên ngoài của nó.

Trước hết là việc thờ thần Trấn Vũ ở đền

Ngọc Trì (phường Thạch Bàn). Theo thần tích được ghi lại tại tấm bia ở đền, lập năm Mậu Thìn (1928) kể rằng: "Huyền Thiên Thượng đế vốn là một hoá thân của Ngọc Hoàng Thượng đế giáng trần, tu theo đạo Phật và đắc đạo. Ngọc Hoàng Thượng đế ra chiếu phong Ngài làm Vạn pháp Giáo chủ, cai quản Tả ban Huyền cai đại tướng, Hữu ban Quan thánh đế quân cùng 36 viên thiên tướng tùy tùng giúp việc, lại còn được phong hiệu là Huyền Thiên Thượng đế Đấng ma Thiên tôn Vô lượng thọ Phật. Ngọc Hoàng còn ban cho Kim ấn "Vương hư sư tướng", một thanh Thần kiếm "Tam thai Thất tinh", 500 viên Linh đan. Ngọc hoàng Thượng đế ra sắc chỉ phái Ngài xuống trần để trừ yêu quái các sơn thủy động. Lần thứ nhất giáng trần, Ngài thụ giới vào nhà họ Lưu, được đặt tên là Trường Sinh, lên ba tuổi Tam Thanh Thất bảo Như lai đưa đến núi Bồng Lai tu hành. Lần thứ hai, Ngài giáng sinh vào vương quốc Ca Đồ, Hoàng hậu đặt tên là Huyền Minh, lên 10 tuổi vào núi Bồng Lai tu hành. Lần thứ ba, Ngài giáng sinh vào nước Tây Vực, Hoàng hậu lấy tên là Huyền Hoảng, 30 tuổi vào núi tu hành được 3 năm. Lại nói chuyện lần thứ ba, Huyền Thiên thượng đế tự giáng sinh vào nước Tây Vực, vào núi Linh Thù tu hành đã xong. Ngọc Hoàng Thượng đế phong cho là "Kim Quyết Đấng ma Thiên tôn" mặc áo Long bào đen, nhận "Tam thai diệu

* PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN
QUẬN LONG BIÊN

kiếm" xuống trần thu trừ 33 yêu động yêu quái. Thiên tôn tuy đã thành Phật nhưng chưa được chính đẳng, chính giác toàn vẹn, thiên tướng không nghe theo, yêu tinh cũng chưa phục. Ngai tâu Ngọc Hoàng xin một lần nữa giáng sinh vào nước Tĩnh Lạc. Hoàng hậu nước Tĩnh Lạc nằm mơ thấy nuốt mặt trời đỏ và sau đó mang thai. Mãn nguyệt khai hoa, vào ngày 3 tháng 3, Ngai tự chui qua đặng nách mẹ, được Diệu Lạc Thiên Tôn niệm chú khiến 9 con rồng từ trên trời xuống phun nước tắm rửa cho Thái tử. Lần thứ tư, Ngai giáng sinh vào vương quốc Tĩnh Lạc, Hoàng hậu đặt tên là Huyền Nguyên,

năm 14 tuổi vào núi Vũ Đương tu hành, năm 42 tuổi đắc đạo. Diệu Lạc Thiên tôn hoá phép, khiến Huyền Nguyên ngủ thiếp. Diệu Lạc liền moi hết ruột gan Huyền Nguyên, đem chôn ở núi Vũ Đương. Diệu Lạc Thiên Tôn tấu với Ngọc Hoàng Thượng đế việc Huyền Nguyên đã tu hành đắc đạo. Ngọc Hoàng Thượng đế sắc chỉ cho Huyền Nguyên đi thu trừ các sơn thủy động yêu quái. Lần thứ nhất, Ngai thu trừ yêu rắn và yêu rùa, sau đó thu phục 3.300 động yêu linh. Từ đó về sau, ba ngàn thế giới trời yên biển lặng, dân cư yên ổn, vạn vật sinh sôi. Sau đó Ngai còn phù hộ việc phá giặc

phương Bắc xâm lược, giúp nước, đỡ dân, công đức to lớn vô cùng. Từ thời Thục phán An Dương Vương đến nay, các triều đại đều phong sắc cho Ngai là Thượng đẳng thần, cấp đất đai, hương hoả để phụng thờ...".

Như vậy, về cơ bản, Huyền Thiên Trấn Vũ là vị thần thường của các miền đất thấp. Nhưng, trên thực tế, theo dòng trôi chảy của lịch sử, Ngai đã hội tụ dần nhiều yếu tố văn hoá vượt ra ngoài bản chất khởi nguyên để trở thành một vị thần đa năng. Trong đó ít nhất với hai "chức năng" chính, một là, vị thần trấn trị phương Bắc của kinh thành, chủ yếu với nhiệm vụ trừ tà sát quỷ và một số nhiệm vụ khác... để giữ yên chốn đế đô. Hai là vị thần chống lầy, chống lụt. Theo chúng tôi nghĩ, thần Huyền Thiên ở đền Ngọc Trì (phường Thạch Bàn quận Long Biên) ít gắn với kinh thành và có lẽ gần với yếu tố thứ hai nhiều hơn.

Ở đây, chúng tôi xin được bàn về gốc gác của vị thần như sau: Khởi nguyên thần Huyền vũ có liên quan tới tục sùng bái các vì sao của người Trung Hoa vào thời cổ đại, với nhị thập bát tú. Người Trung Hoa căn cứ vào thời điểm xuất hiện và lặn của các vì sao để định bốn mùa. Sau thời Chiến



Quan Âm tọa sơn, gỗ, TK.17, chùa Cự Đà, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, Hà Nội-Ảnh: Quốc Vụ

Quốc, nhị thập bát tú dần dần chia thành 4 nhóm, lấy tứ linh để gọi tên: Phương Đông gắn với Thanh long; Tây- Bạch hổ; Nam- Chu tước; Bắc- Huyền vũ. Huyền vũ là rùa và rắn, do bảy ngôi sao Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất và Bích hợp thành (hình dạng được coi là giống rùa và rắn). Huyền vũ dần dần được nhân dạng hoá, từ đời Tống, Ngài đã có thanh thể khá lớn. Thời Bắc Tống, tránh huy của Tống Chân Tông nên đổi từ Huyền Vũ sang Chân Vũ. Tín ngưỡng thờ Trấn Vũ ngày càng mạnh, để Ngài cùng Thiên Bồng, Thiên Du, Dự Thánh Chân quân được xếp vào Tứ Thánh. Thời Nam Tống, Ngài được thể hiện rõ rệt hơn với hình tượng nhân dạng, là vị thần trấn phương Bắc với hình thức tóc xoã, áo đen, chống kiếm, đạp lên lưng rùa, tuý tùng đều cầm cờ đen. Đến thời Nguyên, Ngài được phong là: Nguyên Thánh Nhân uy Huyền Thiên Thượng đế. Bởi sự linh ứng, nên dưới thời Minh, Ngài được đề cao và phổ cập khắp Trung Hoa, là vị thần có vị thế chỉ sau Tam Thanh, Ngọc Hoàng-Đạo giáo Trung Hoa còn coi Chân Vũ là hoá thân của Nguyên Thủy Thiên tôn và cho rùa rắn là Tử Lục Ma Thiên vương lấy từ Khảm và Ly hoá thành được Chân Vũ thu nạp rồi trở thành "Quy Xà nhị tướng" ở dưới chân Ngài.

Lại có nhiều truyền thuyết liên quan tới sự xuất hiện của Chân Vũ như: Do thần Thiên Địa biến hoá mà thành. Khởi đầu là hình tượng nam nữ ôm nhau (tượng cho tinh linh của trời đất). Về sau chuyển thành hình tượng của rùa rắn quấn nhau, cuối cùng hợp lại dưới dạng người, tức là thần Chân Vũ.

Gốc là thủy thần Cồn (Cha của Vũ). Cồn là tù trưởng thị tộc Miết (Ba ba). Cồn chết hoá thành con ba ba có 3 chân. Truyền rằng vợ Cồn là Tu Di (Chữ Di cũng tượng trưng hình rắn) và, Cồn cùng vợ là sự kết hợp thành rùa và rắn (Rùa rắn quấn nhau trong tranh vẽ thần Huyền Vũ).

Bảy ngôi sao phía Bắc (trong nhị thập bát tú) có dạng giống rùa và rắn (Huyền: rùa, Vũ: rắn), nên gọi các sao này là Huyền Vũ.

Là Nguyên Thủy thiên Tôn hoá thân, đầu thai là con vua Tịnh Lạc, sau lên núi Thái Hoa tu luyện. Đắc đạo, về trời được Thượng đế phong làm Huyền Thiên Thượng đế.

Vào đời Tùy Dạng Đế, Ngọc đế lấy một phần ba hồn của mình cho đầu thai vào hoàng hậu Thiên Thắng của nước Tịnh Lạc-Lớn lên, Ngài bỏ ngôi vị vào núi Vũ Dương tu hành, sau về trời, trấn phương Bắc, gọi là Huyền Vũ/Chân Vũ... theo bước chân đạo giáo Trung Hoa nhập vào đất Việt, tuy vẫn giữ được huyền tích gốc, song phần nào cũng đã Việt hoá để thích ứng và tồn tại. Cũng theo 2 bia Công đức (1928 và 1939) của đền Ngọc Trì thì ngay ở các dòng đầu của bia, người đương thời đã có ý thức đưa Huyền Thiên Thượng đế vào không gian của nhà Phật. Bia năm 1928 cho biết: Ngọc Hoàng thượng đế đã phong Ngài là "Huyền Thiên Thượng đế, Đấng Ma Thiên tôn Vô lượng thọ Phật" (Mà Vô Lượng Thọ Phật là một danh xưng của Phật A Di Đà). Câu đầu của bia năm 1939 tại đền cũng ghi "Cung bái Huyền Thiên Thượng đế Vô lượng thọ Phật". Trong bia còn ghi "Khi sinh, Ngài tự chui qua đặng nách, sau đó chín con rồng từ trên trời xuống phun nước tắm cho Ngài". Đây là Tích Phật. Nhưng để thấy rõ sự hoà đồng giữa Phật và Đạo giáo thì có sự đồng nhất với Thích Ca sơ sinh. Hiện tượng Phật giáo hoá các ngôi quán Đạo giáo đã khá phổ biến ở nước ta, nhất là từ thế kỷ XVII về sau. Thông thường người ta đã chuyển Quán thành Chùa, đem tượng Phật giáo vào thờ trong Quán..., kể cả Quán Huyền Thiên ở phố Hàng Khoai. Nhưng ở các nơi đó Phật là Phật, Thánh là Thánh. Thì, ở đây, Thánh, Phật lại như đồng nhất, có lẽ hình thức này ít gặp ở Trung Hoa. Cũng theo nội dung các bia này thì ngoài một số tích bắt nguồn từ phương Bắc như nêu trên, Huyền Thiên đã nhiều lần xuống hạ giới, để thu phục yêu quái ở trần gian giữ yên bình cho cuộc sống. Ngài cũng đã được hội nhập với thần Kim Quy để giúp An Dương Vương trừ Bạch Kê, xây thành Cổ Loa, giữ yên bờ cõi... "Bước đi" của Huyền Thiên trong tâm thức quần chúng đã chuyển hoá Ngài từ một thần có gốc từ Trung Hoa thực sự thành một thần Việt, vì dân vì nước mà tồn tại. Nhìn chung cũng như một số thần linh khác, tích truyền Trung Hoa ở đây chỉ được coi như bệ đỡ để làm sáng tỏ cho một Huyền Thiên Việt đích thực, gắn với nền nông nghiệp lúa nước phương Nam, nhất là khi Ngài chuyển tên từ Chân Vũ

sang Trấn Vũ. Nhà nghiên cứu Hán Nôm-Hoàng Giáp cho biết rằng: Rùa và rắn có vảy giáp, được coi là Vũ, nên Trấn Vũ cũng có nghĩa là trấn áp thu phục rùa và rắn.

Trong một số công trình nghiên cứu về tạo hình, dưới góc độ dân tộc học mỹ thuật, chúng tôi và một vài nhà nghiên cứu khác (Dưới sự hướng dẫn của các nhà khoa học đầu ngành) đã từng đưa ra nhận định: Rùa và rắn nằm trong loại thủy quái luôn dâng nước tạo nên sự lụt lội. Kiếm của Thần mang yếu tố dương, gắn với lửa, chứa đựng một siêu lực vô bờ bến, được đồng nhất với sấm chớp. Một trong những quan niệm chung của nhiều cư dân trên thế giới là kiếm chém xuống nước được coi như sấm sét đánh xuống thủy quái, mang nghĩa của một hình thức chống lụt. Tất nhiên hình thức dùng kiếm thần chém thủy quái không chỉ gắn với riêng Huyền Thiên mà còn liên quan tới rất nhiều thần linh khác, như cả ông Hoàng Lê Mật, Linh Lang, Trấn Hưng Đạo và Lê Lợi.

Tiếp nối việc thờ Trấn Vũ, chúng tôi xin đưa ra vấn đề thờ thần Linh Lang tại một số di tích trên địa bàn. Trong số 269 địa điểm thờ Linh Lang đại vương (đã được thống kê trên cả nước) thì địa bàn quận Long Biên có 13 địa điểm. Trong khảo sát thực địa, chúng tôi phát hiện ra một điều rất lý thú là, cứ di tích nào thờ thần Linh Lang là phía trước hoặc cạnh đó là có các dòng chảy qua dưới dạng các con sông cổ nhỏ nối với các con sông lớn. Tại các di tích này, một vài nơi vẫn còn giữ lại được bản thần tích bằng chữ Hán dưới thời Nguyễn sao lại cuốn Ngọc phả cổ lục do Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn ngày 10/1 năm Hồng Phúc nguyên niên (1572). Và, theo truyền thuyết dân gian địa phương kể lại thì sự tích Linh Lang được tóm lược như sau: Linh Lang là con của bà mẹ Hạo quê gốc ở Bồng Lai. Truyền tích kể lại, một lần vua Lý Thánh Tông tuần giá vùng ngoại thành, nhân dân nô nức đến xem, trong số đó có nàng Hạo dung nhan khác thường, vua đón nàng về và lập làm đệ cửu cung phi. Ba bốn năm sau thì mẹ nàng Hạo mất, nàng bèn xin phép vua về mai táng và chịu tang mẹ. Trong thời gian chịu tang mẹ ở phường Thị Trại, nàng không dám về triều. Và một hôm bà ra hồ Tây (Đầm Đầm) giặt lụa và tắm rửa, bỗng có con Giao Long từ ngoài hồ lao thẳng vào chỗ

minh và quấn chặt lấy thân người 3 vòng. Từ đó bà có mang, 14 tháng sau, một hôm bà ra chơi vườn hoa bỗng nhiên mơ màng rồi ngủ thiếp đi, chợt mơ thấy một bậc đại trượng phu mình dài 9 thước, đầu đội mũ rồng sáng chói, mình mặc áo bào, đai ngọc rực rỡ, cười mây, đạ mưa tới thẳng trước mặt bà cung phi thưa rằng: Thần vốn là con trai Long vương tên là Hoàng Lang, có mệnh cho xuất thế thác sinh làm con vua. Nói chưa hết lời, cung phi tỉnh giấc. Hôm đó tức là ngày 13/12 năm Giáp Thìn, đó cũng là ngày sinh Hoàng Lang. Khi được 1 tháng 7 ngày, Linh Lang đã ra quân giết giặc Trinh Vĩnh phương Bắc. Ngài ra quân bằng voi và phát cờ cán dài 10 thước. Sau này Linh Lang bị bệnh đậu mùa và mất. Nhà vua cho phép dân Thị Trại (Thủ Lệ) và ở quê Bồng Lai được lập đền thờ theo ý nguyện của Linh Lang.

Như vậy huyền thoại này đã được Đông Các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn lại năm 1572 nhưng vẫn chìm trong mờ ảo, phi thực. Ngày nay, cũng có người cho rằng Linh Lang là nhân vật lịch sử có thật và ca tụng Ngài với đầy lời hay ý đẹp (!)... Song, Linh Lang là ai? Dù không phải được sinh ra vào thời nguyên thủy, nhưng Ngài vẫn là con đẻ của tư duy liên tưởng dân dã, ra đời bởi sự nhân dạng hoá, thiêng hoá những sự kiện tốt lành trong lịch sử và phần nào có hội nhập với một số truyền thuyết đã tồn tại. Cụ thể là:

Người ta đã gán cho Ngài một sự thần kỳ từ "trong trứng" với mẹ của Ngài là nàng Hạo (mang nghĩa ngay thẳng, đẹp đẽ) quê gốc ở Bồng Lai (nơi có phong cảnh vô cùng đẹp đẽ, thanh khiết, gần với miền tiên cảnh)... Chỉ thế thôi, đã cho thấy gốc của Linh Lang mang nét thần tiên, như khẳng định Ngài vốn có một bản thể siêu phàm... Bản thể ấy còn được kết tụ bởi nguồn sinh lực vô biên của vũ trụ, thể hiện qua việc mẹ Ngài được Giao Long "phủ", quấn lấy thân người ba vòng. Đây là một huyền thoại khá phổ biến không chỉ riêng với sự tích Linh Lang. Tam có thể tin rằng, sự giao phối thiêng liêng này được coi là một mầm mống tạo ra thánh nhân. Hiện tượng dị thường đối với Linh Lang là Ngài ở thai 14 tháng. Đây là con số phổ biến liên quan tới sự ra đời của nhiều vị thần dân gian Việt. Đó là con số phi thực, nhưng lại rất thực trong đời sống tâm linh, sản

phẩm của tư duy liên tưởng vô bờ bến xưa kia. Theo Võ Hoàng Lan- trong Lễ hội đền Dầm (2002-Tư liệu Viện nghiên cứu Văn hoá-Viện Khoa học Xã hội) giải thích rằng: số bảy là số phiếm chỉ, tượng cho nhiều (không chỉ là số đếm mà là tất cả, thuộc văn hoá phương Nam, gốc từ Ấn Độ). Trong trường hợp này là bảy âm và bảy dương, tạo nên sự dung hội qua sự đối đãi thiêng liêng của nguồn âm dương không cùng mà kết tụ thành cốt lõi cho sức mạnh diệu kỳ của đức Thánh. Sức mạnh ấy được báo hiệu bởi khi Ngài xuất thế thì trời đất tối tăm, với trận cuồng phong cùng hương thơm ngào ngạt... Và, ngay từ khi lọt lòng mẹ đã có tướng mạo khác thường... Hiện tượng mới có tuổi được một tháng đã tự lớn lên cầm quân đánh giặc, phần nào như ảnh hưởng khá gần gũi với sự tích về Phù Đổng Thiên Vương, song ở đây là đánh giặc Vĩnh Trinh, có tài liệu ghi là Trinh Vĩnh. Cả hai tên này đều không có trong lịch sử thời Lý Thánh Tông (ngoài một số quan văn có tên Vĩnh Trinh; niên hiệu này cũng gần với Đường Thuận Tông năm 805). Tuy nhiên, sự hư cấu của huyền thoại là có thể chấp nhận được và tính dân gian nhiều khi lại gần với tính chất "không gian nở thời gian co" hoặc ngược lại...

Trở lại với cốt truyện, Linh Lang đã xin một lá cờ lệnh và voi... thoáng đâu đó, chúng ta như thấy bóng dáng cờ lệnh trong hội Phù Đổng mà khi mùa đã được coi như sự vận động của sức mạnh trần gian, của sự trong sáng... Suy cho cùng, chúng tôi cứ ngỡ ngợ "cuộc chiến" của Linh Lang là sự huyền thoại hoá việc chống lụt chống lầy của cư dân Đại Việt dưới thời Lý, mà con sông Tô Lịch và Kim Ngưu có thể đã là những con sông tiêu nước của đương thời. Từ đây, Linh Lang theo các dòng chảy mà trôi đi các nơi, tới cả các vùng trũng thấp của ven sông Hồng để nhập vào thần điện của một số đình và đền trên địa bàn Long Biên với tư cách là thần tiêu thoát lũ.

Trên bình diện kiến trúc, thường thì bức "Bình phong" được đặt trước sân rồi tiếp đó ra ngoài là nghi môn. Nhưng với những di tích thờ thần Linh Lang ở đây, chúng tôi thấy bức "Bình phong" lại được đặt phía ngoài nghi môn. Trên bình phong, phía mặt ngoài được đắp hoặc vẽ hình tượng Hổ. Vậy hổ ở đây có nghĩa gì?

Bùi Thế Quân: Một vài ẩn số trong...

Chúng tôi được biết, với những ngôi đền (như ở đền Ngọc Sơn), phía ngoài cổng thường đắp hình tượng Rồng và Hổ. Đó là biểu tượng của "Long Hổ hội", biểu tượng cho đề cao học vấn mà rồng tượng cho Tiến sĩ, hổ tượng cho Cử nhân. Rồi ở gần ban công đồng các ngôi điện thờ Mẫu, thường được đặt ban Ông Hổ với hình tượng 5 con hổ với 5 màu sắc: Hổ đỏ ở phương Nam, Hổ xanh ở phương Đông, Hổ trắng ở phương Tây, Hổ đen ở phương Bắc và Hoàng Hổ ở trung phương. Như vậy 5 hổ tượng cho 5 phương Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung phương. Đôi khi ban thờ chỉ có một hổ vàng, đó là tượng cho trung phương, cũng là đầy đủ ngũ phương. Theo quan niệm người xưa thì Hổ là vị thần trấn giữ và cai quản mặt đất. Trong dân gian, các gia đình có đám giỗ thường đến Ban thờ Ông Hổ để cầu các vị thần cai quản mặt đất bảo trợ các vong linh tổ tiên của gia đình không bị quỷ dữ bắt nạt. Gần với mỗi vong linh thì người ta đặt trước Ban Ông Hổ một quả trứng sống. Bởi lẽ trứng được quan niệm là vật tụ hồn, tụ linh. Khi vong linh của thân chủ được triệu về, tụ vào trứng thì thần Hổ "chúng diện vong linh" mà ra tay bảo trợ. Như vậy thần hổ được đắp phía ngoài bức "Bình phong" được hiểu là thần trừ tà diệt quỷ mà đối với di tích thờ Linh Lang là "chống thủy quái".

Bên cạnh hình tượng Hổ, trong hậu cung đình Trường Lâm (phường Việt Hưng), chúng tôi quan tâm đến bài vị thờ Linh Lang. Đây là bài vị được "nhân dạng hoá" mà chưa thấy ở các di tích khác. Thường thì hình tượng người chỉ thấy ở các ngôi chùa, điện thờ Mẫu hoặc ở đền được thờ dưới hình thức tượng tròn hoặc điêu khắc bằng các chất liệu đá, gỗ, đồng, đất luyện được tạo tác tỉ mỉ và đầy đủ cả chân tay. Chúng tôi nhấn mạnh sự "nhân dạng hoá" của bài vị như sau: Đỉnh của bài vị cũng được tạo tròn và bo viền chỉ kép, điểm ngoài được chạm không phải dưới dạng đao lửa bay lên hoặc dạng lá sồi như bài vị ở các ngôi đình khác mà ở đây được tạo hình dáng giống như đôi tai. Hình thức này được hiểu như đầu của tượng. Tiếp dưới là cổ, vai, thân bài vị và phần dưới là đế bài vị. Lòng thân bài vị được khắc hiệu vị của Thánh. Toàn bộ bài vị được đặt trên long ngai đồng thời bài vị được tạo phù hợp với kích thước của ngai, vai của bài vị cao ngang với tay

ngai. Tạm có thể thấy rằng, bài vị ở đây là hình thức tạo tượng ngai mà ngai là "ghế ngai" của Thánh. Từ hình thức "nhân dạng hoá" bài vị, chúng tôi thấy rằng, với những ngôi đình thờ Thành hoàng làng thì chỉ cần thờ bài vị đặt trên long ngai mà người xưa như muốn gợi ý rằng, đó là sự tôn thờ đầy đủ và đầy tính minh triết.

Cũng tại đình Trường Lâm, hàng năm vào ngày mồng 8, mồng 9 tháng 2 lịch trăng diễn ra lễ hội, trong hội có nghi thức múa "Lột rần". Trong phần diễn xướng kèm theo điệu múa có câu đồng dao: "Bạch xà đại tướng, mình dài muôn trượng, đi khắp 4 phương, hộ quốc dân an, khang dân vật thịnh, trở về làng ta, là

Trường Lâm sở, mở hội xướng ca, đình trung vui vẻ, chúc già mạnh khoẻ, trẻ được bình an, con cháu thảo hiền, nhân dân thờ phụng, má nha má nhạc, đánh giá hoàn thiên, nghe lệnh trên truyền, ta đi nơi khác...". Gọi là lột rần nhưng trên thực tế đó là hình thức diễn xướng ca ngợi công đức của thánh Linh Lang. Nhìn tổng thể thì nó là hiện thân sự vận động của linh vật bò sát, cũng đồng nhất với sự vận động của nguồn nước mà ở đây Linh Lang được đồng nhất với Bạch Xà. Như vậy sự "nhân dạng hoá" của bài vị và sự "đồng nhất hoá" dòng nước với Linh Lang thì chỉ có ở đình Trường Lâm như là một sự đề cao tinh thần trị thủy.

Trở lại với ngôi đền Ngọc Trì (Thạch Bàn), hàng năm vào ngày 3 tháng 3 Âm lịch được tổ chức lễ hội gắn với ngày đức thánh Trần Vũ dẫn sinh, ngày 9 tháng 9 Âm lịch là ngày hoá của Ngài. Ngoài các nghi thức tế lễ, ở đây có một trò chơi dân gian rất độc đáo, đó là trò kéo co ngai, bằng dây song luồn qua lỗ cột. Đây là trò chơi hiếm thấy ở nơi khác. Trò góp phần hào hứng không nhỏ vào lễ hội. Xưa kia, trò chơi kéo co được tổ chức tại ngôi đình làng thờ thần Linh Lang tại khu vực Trường Trung học cơ sở Thạch Bàn hiện nay, do đình sụp đổ mà nhân dân chuyển ngai, bài vị Linh Lang về thờ chung trong đền Ngọc Trì. Trò kéo co được tổ chức như sau: các giáp cử ra các tráng đinh có phẩm hạnh, gọi là giai kéo co, chia làm hai phe. Một phe gọi là mạn đường, phe kia gọi là mạn chợ. Giai kéo co đóng khố điều, chít khăn điều. Mỗi phe có một vị điều khiển gọi là tổng cờ. Tổng cờ mặc áo đỏ, đội khăn đỏ. Làng cử vị tiên chỉ cầm trịch, dùng trống khải lệnh làm hiệu, Tiên chỉ mặc áo thụng xanh, đội mũ tế. Sau khi tế tựu ở đình, hai phe đi theo hai con đường riêng, vòng qua thôn, lên đền trình Thánh. Ở sân đền, hai phe xếp thành hai hàng dọc, hai tổng cờ



Trần Vũ linh thần, Long Biên, Hà Nội-Ảnh: Quốc Vụ

thành hai hàng dọc, hai tổng cờ đứng trước. Sau khi lễ Thánh xong, hai phe về đình và bắt đầu tiến hành kéo co. Vật để kéo là một dây song to, nhẵn, dài 30 m. Cột mốc là một cột trụ, thường là gỗ lim sơn màu đỏ, cờ cột đình. Thân cột đục một lỗ tròn để luồn dây song. Cột chôn chắc dưới đất, lỗ luồn dây ở ngang đầu gối người lớn. Trước khi kéo, dây song được nện chặt ở lỗ cột. Giai kéo co ngồi chân co chân duỗi. Trong đội hình từng phe, lần lượt ngồi xen kẽ, người quay mặt bên này, người bên kia của dây. Mỗi người một tay duỗi thẳng, tay kia co trước ngực, dây được kẹp chặt dưới nách của tay co. Sau khi có hiệu lệnh bằng ba hồi trống khải, nện được tháo ra. Hai tổng phát cờ hô "Í a, kéo". Tổng cờ chạy lên chạy xuống, quệt lá cờ lệnh vào mặt các giai kéo của phe mình. Các bà, các cô, người dùng quạt, kẻ dùng khăn lau mồ hôi cho giai phe mình. Người ta còn bón cam, chanh cho giai kéo co. Không những thế, các bà, các cô còn lấy dấm khoét đất ở bàn chân giai kéo co để tạo điểm tì. Nếu phe mạn đường thẳng (mạn gốc) thì được xem là năm đó làng được phúc lớn.

Trong hình thức kéo co trên, có một số chi tiết đáng quan tâm: một là hình thức kéo co trong tư thế ngồi và phân ra 2 mạn kéo. Đó là mạn Đường (tức giai kéo co đại diện cho dân cư xóm Đường-xóm gốc-vùng trũng-xóm tiếp giáp với sông Nghĩa Trụ) và mạn Chợ (tức giai kéo co đại diện cho cư dân xóm Chợ-xóm ngọn-vùng cao-xóm tiếp giáp với khu vực đền Ngọc Trì và đình làng). Hai là "đạo cụ" tổ chức kéo co là dây song, thường dây song rừng có độ dài khoảng 30m, cột gỗ sơn đỏ có lỗ luồn dây song và giai kéo co đóng khổ điều, chít khăn điều. Mỗi phe có một vị điều khiển gọi là tổng cờ. Tổng cờ mặc áo đỏ đội khăn đỏ. Và có các bà, các cô "trợ giúp kéo". Từ quan sát trên, chúng tôi thấy rằng, hình thức kéo co ngồi như phần nào tiếp giáp với mặt đất hơn so với kéo co thông thường, thoáng như đầu bò. Hình tượng của động vật bò sát như rắn, rết. Hơn nữa "đạo cụ" lại là dây song, nó có màu trắng, tức màu của nước mà chúng tôi ngỡ rằng, đó là con rắn trắng đang vận động. Trong quá trình kéo thì mạn Đường cầm gốc dây song và thường thì kéo thẳng. Về mặt thực

tế thì mạn cầm gốc cây song kéo thẳng là điều tất nhiên, bởi lẽ gốc cây bao giờ cũng to và kéo chắc tay. Nhưng về góc độ "sắp đặt" thì bao giờ mạn Đường cũng thẳng và sẽ thẳng. Như vậy con vật bò sát này, mà ở đây là con rắn trắng sẽ trườn/bò từ cao xuống thấp, tức thì nguồn nước sẽ rút dần xuống. Đó là hình tượng gợi ý cho thần hãy theo cách gợi ý của cư dân mà không dâng nước, hãy tiêu, thoát lũ để canh tác nông nghiệp. Các giai kéo co cũng như ông Tổng cờ mặc áo đỏ, khổ đỏ, khăn đỏ. Đây là màu của sinh khí, mà Tổng cờ quét cờ vào mặt giai kéo co có nghĩa là "Hiệu lệnh" của trên truyền sinh khí xuống. Các giai kéo co đang vận động là sự vận động của bầu trời sinh khí. Cột gỗ ở đây tượng cho "trục vũ trụ" mà chỉ có thông qua trục vũ trụ này thì sinh khí mới tràn xuống đất và nước để nhuận tưới cho muôn loài sinh sôi nảy nở. Còn các bà, các cô "giúp sức" cho các giai kéo co thông qua việc bón cam, chanh và lau mồ hôi cho giai kéo co, chúng tôi cứ ngỡ ngỡ giống như các bà mẹ ở khu vực chùa Hương (Hương Sơn) trong dịp trước Tết Nguyên đán đi nhặt đá để cho các giai làng "ném nhau", đá được coi là chất tụ linh và chuyển tải tâm linh. Mà nhặt đá thành các đồng để "ném" trong mấy ngày Tết là sự vận động lao xao của thời hỗn mang, lúc đầu không có trật tự nhưng về sau sẽ đi vào sự trật tự của chu trình, trật tự của thời gian. Ở đây cũng vậy, lúc đầu là sự kéo đi kéo lại, rồi cũng có phe thắng. Chỉ khi có phe thắng thì các bà, các cô mới vui vẻ như "Nắng hạn gặp mưa rào". Cũng như các mẹ ở Hương Sơn thì ở đây các bà, các mẹ với tư cách là bà "Mẹ đất", mẹ của tạo hoá, mẹ của sự sinh sôi phát triển.

Trò kéo co cũng như một số trò chơi dân gian khác như: thả diều, vật cầu, hát phết, ném còn... gắn liền với cộng đồng dân cư Việt cổ gắn với biểu trưng cho cầu mưa, cầu phúc, cầu cho sự sinh sôi phát triển. Với thả diều thì đây là nghi thức của cộng đồng dân cư ven sông cầu nước rút trong mùa mưa lũ. Với cánh diều hay "chim diều" bay lên có nghĩa là gió về, nắng lên. Ngày nay trò thả diều cũng như kéo co không còn là của cộng đồng gắn với nghi thức cầu nước rút, cầu mưa nữa mà nó đã trở thành một trò chơi mang tính thể dục thể thao,

giải trí thông thường.

Ở lĩnh vực phi vật thể tại đình Cầu Bầy (phường Thạch Bàn), đình thờ các vị Thành hoàng làng là Linh Lang, Lã Lang Đường và Phương Dung. Qua sự tích, chúng ta thấy vai trò của Linh Lang như gắn với dòng chảy thoát tục và úng ngập. Tất nhiên, huyền thoại tô điểm cho ngài bằng một huyền tích đẹp đẽ như con vua, có công đánh giặc rồi cuối cùng lại trở về với thân rắn thần... Từ nội dung của huyền thoại này, Ngài được hiện thân ở nhiều nơi trong lòng châu thổ Sông Hồng để cứu dân độ thế. Ở đây có thể là một hình thức thiêng hoá của sông Nghĩa Trụ. Còn Lã Lang Đường và Phương Dung, với huyền tích là một võ tướng bị giặc chém đứt đầu, ngài tự lắp lại rồi chạy tiếp. Sau đó gặp mẹ con bà hàng nước, với những câu hỏi và đáp như chúng ta đã đều biết. Đây là một huyền thoại cũng từng gặp ở nhiều nơi để nói về người anh hùng sống chết với sự nghiệp, kiên quyết chiến đấu tới cùng. Đến khi nằm xuống thì thường tại mảnh đất thiêng và vào giờ thiêng. Đó là một kết cục mà lòng người muốn như vậy, để làm bài học cho muôn đời cùng với ý thức kính trọng thiết tha. Theo đó là tấm lòng hướng tới chính nghĩa của quần chúng mà hiện thân ở mẹ con bà hàng nước. Trong một xã hội nông nghiệp thường đề cao yếu tố âm, với việc tôn trọng nữ thần, sau khi bị giặc giết thì bà hàng nước cũng được thiêng hoá để tiếp tục âm phù cho những việc vì dân vì nước và cho sự yên bình của xóm làng.

Suy cho cùng, tất cả những điều như nêu trên của huyền thoại đều phản ánh về những vẻ đẹp của tinh thần yêu quê hương xứ sở, yêu quý con người và khát vọng thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nó nảy sinh từ tư duy liên tưởng mệnh mông của tổ tiên ta.

Cũng qua một số vấn đề văn hoá phi vật thể liên quan tới lễ hội của đình, chúng tôi đã đề ý tới hai sự kiện, đó là: tục chém đầu lợn và tục chạy ngựa.

Về tục chém đầu và đuôi lợn: Các cụ trong ban di tích cho chúng tôi biết rằng, lợn được các ông đảm của các giáp nuôi, tại ngày hội 11/2 Âm lịch, vào khoảng 21 giờ, theo hiệu lệnh thì tổ chức chém lợn được thả ra (trong một không gian nhất định), thanh niên (đã được chọn) đuổi theo lợn, vạt ra cắt đứt đầu và một

miếng mông lớn có chiếc đuôi ở giữa, mặc cho máu lợn chảy (không hứng), ông đảm đội đầu lợn lên và (người khác) đem phần đuôi chạy lên đình (đầu đuôi đều chưa cạo lông). Ông đảm của giáp nào tới trước và có đầu cùng phần đuôi lớn nhất thì giành được giải. Những chiếc đầu lợn kèm phần đuôi của các giáp đều được bày trước ban thờ để tế thần.

Trước đây, tôi đã được biết ở ngôi đình nằm cách ga Thường Tín độ 200m cũng đã tế lợn đen, chỉ mổ bụng mà không cạo lông, đồng thời có bát mao huyết. Một dịp may khác chúng tôi đã được dự lễ cầu sức khoẻ của người Xê Đăng (Tây Nguyên), con lợn được hoá kiếp và máu sống của nó được trộn với xôi (trông như xôi gấc) cho tất cả những người dự lễ cùng ăn để cầu phúc.

Nhìn chung, việc tế thần bằng lợn (hoặc đầu cùng đuôi) chưa cạo lông hiện rất hiếm gặp trong các tục hèm của làng xã và tục gắn với máu sống cũng ít khi còn được sử dụng. Tuy nhiên, tạm thời chúng tôi xin đưa ra mấy giả thiết để làm việc như sau:

Hiện tượng cúng lợn đen (chưa cạo lông) được hướng tới ý thức cầu nguồn nước no đủ. Trong lễ tế mao huyết, thường người ta lấy ít lông gáy của lợn bỏ vào bát huyết để cúng thần, rồi sau đó đem chôn xuống dưới đất, trước mặt thần hổ (bình phong). Như vậy, tạm có thể nghĩ rằng: Lợn đen cũng được coi như một mảnh đất màu mỡ, lông của nó như cây trồng, nơi lông gáy (bao giờ cũng dài cứng hơn) biểu hiện sự phát triển mạnh mẽ nhất. Còn huyết có thể tượng cho nguồn sinh lực vô biên. Các nhà Dân tộc học và Khảo cổ học cho biết: Ngay từ buổi hồng hoang, khi con người đâm vật nhọn vào con vật thì một chất màu đỏ, chảy ra, chảy hết. Con vật chết "vì thế" chất đỏ này (máu) được đồng nhất với chất sống/duy trì sự sống/sinh khí. Sau đó dần dần được coi là nguồn sinh lực vô biên, rồi thiêng hoá mà thành một sức mạnh của thần linh, của bầu trời, của nguồn hạnh phúc vô tận... (cơ thể màu đỏ hoặc sơn son các công trình kiến trúc và hiện vật, có thể đã xuất phát từ ý này). Như vậy, bát mao huyết khi được đặt lên ban thờ như đã mang ý nhắc nhở với thần rằng: Hãy ban phát cho chúng tôi nguồn sinh lực tràn trề.

khắp xóm làng. Sau đó, tể chủ đem mao huyết ra chôn trước vị thần linh cai quản mặt đất (hổ), như một khoán ước và nhằm chống lại quỷ dữ xâm hại tới mùa màng (vì hổ còn là vị thần có khả năng trừ tà sát quỷ).

Trở lại với việc đội đầu và đuôi lợn ra đình để tế. Trong một giới hạn nào đó, thủ và vĩ heo đã tượng trưng cho toàn bộ con lợn (nên nhiều nơi cúng heo luộc thì thường mồm nó phải ngậm cái đuôi). Ý nghĩa không cạo lông có lẽ cũng đồng nhất với sự kiện chung như nêu trên. Còn máu lợn, được ông đâm cho chảy từ đầu qua thân... như tắm ông trong nguồn sinh lực của thành thần, rồi rơi xuống đường chạy để mong cầu cho đất đai phì nhiêu... tất cả sẽ được Thánh chứng giám.

Về tục chạy ngựa-Truyện lại, khi xưa, điểm xuất phát nằm ở bên phải, cách đình một khoảng được quy định. Đường chạy từ phải qua trái vòng qua phía trước rồi lợn về đình. Đó là con đường thuận với tục thờ mặt trời, nhằm hội tụ nguồn sinh khí thiêng liêng về đình. Mở đầu đoàn chạy là ông Hiệu cờ, ông đội khăn đỏ, phục trang đơn giản nhưng cũng màu đỏ, bởi ông là người được coi như nhập về tăng trên, ông cầm cán của lá cờ mệnh (dài có khi tới 4m, khổ rộng độ hơn 30cm, xẻ đuôi én) vừa chạy vừa phất sang hai bên, như biểu hiện cho sự vận vũ của bầu trời, để nguồn sinh lực tràn về trần gian (hiện tượng mùa có phần nào tương đồng như ở hội Gióng). Sau ông là các thanh niên đóng khố, đội khăn đầu rìu chạy theo, vừa chạy vừa la, tạo nên sự lao xao như nhuộm màu của thời hỗn mang. Phải chăng, đó là tiếng reo của sự hôn phối thiêng liêng, biểu hiện về sự giao hoà của đất trời. Về sau, đất hẹp người đông, nhận thức về truyền thống bị suy lạc, đường chạy thay đổi, nên cuộc chạy thiêng liêng chuyển sang mang tính thể thao. Ai chạy về trước thì được thưởng. Tuy nhiên, riêng ông Hiệu cờ phải là người trình Thánh đầu tiên. Vì nếu ông chậm chân để trai ngựa chạy về trước thì làng bị xui, nên ông được bỏ nửa quãng đường...

Đối với đình Hội Xá (phường Phúc Lợi) tôn thờ Ông Hoàng Hổ (tương truyền là vị tướng theo Thánh Gióng đánh giặc Ân), Lý Chiêu Hoàng và Hoài Đạo vương Nguyễn Nộn. Các cụ già ở địa phương kể lại rằng, vào thời Hùng

Bùi Thế Quân: Một vài ấn số trong...

Vương thứ 6, sau chiến thắng giặc Ân, dân tổ chức mừng thắng lợi với hát và múa. Đó là điều kiện để múa hát Ải Lao ra đời. Thông thường múa Ải Lao là của dân Hội Xá, được đưa qua sông để tham gia vào hội Gióng. Múa có diễn trình như sau: ngày hội chính (9/4 Âm lịch), đi đầu đoàn là phường áo đỏ, áo đen vác cờ thần, chấp kích (là thanh niên quang quẻ), tiếp tới là đoàn Ải Lao, đi giữa đoàn là ông Hoàng Hổ trong động tác vừa đi vừa múa. Hai bên là ông Trống và ông Mèn đánh nhịp chỉ huy. Tiếp tới là hai ông cầm 2 cây bông 5 tầng, các tầng đều lồng vào chỉ ngũ sắc, cũng vừa đi vừa múa theo nhịp, sau đó là hai hàng dọc với các ông từ 35 tuổi trở lên (mỗi hàng từ 12 đến 15 ông), mỗi người đều cầm hai nửa ống tre có tua ngũ sắc gõ vào nhau. Cuối đoàn Ải Lao là ông câu cá. Người dân địa phương cho ông Hoàng Hổ là tướng của Thánh Gióng. Ông câu cá được coi như là một đại diện của giới bình dân theo Thánh Gióng đi đánh giặc. Song chúng tôi vẫn ngờ rằng, nhận thức này đã bị đơn giản hoá (các sự kiện) mà có lẽ ở đây còn mang yếu tố tâm linh cao hơn rất nhiều. Cụ thể như: ông Hổ là hiện thân của sức mạnh trấn gian mang chức năng cai quản mặt đất, có khả năng trừ tà sát quỷ, đứng ở trung phương đại diện cho cả ngũ phương ... Còn ông câu cá như vừa tượng trưng cho thế giới nước có khả năng trấn trị các lực lượng ở thế giới thuỷ sinh. Hội lại đó là toàn bộ thế lực của đất và nước hỗ trợ cho Thánh Gióng, có nghĩa như hỗ trợ cho sự mở mang đất nước của người Việt ở đương thời. Rõ ràng đây là một hiện tượng của hội lễ truyền thống, nhưng có thể nó đã ẩn chứa biết bao dấu ấn của lịch sử, đang đòi hỏi chúng ta giải mã.

Nhìn chung, trên địa bàn Gia Lâm hiện nay, những trò diễn tuy đã bị biến đổi nhiều, vì ý nghĩa khởi nguyên dần bị suy lạc. Nhưng, trên tinh thần gạt đục khơi trong, với những sinh hoạt gắn với văn hoá phi vật thể này đủ cho chúng ta thấy: nơi đây đã chứa đựng một dòng chảy văn hoá truyền thống, như lời của người xưa để gọi đất trời mở cửa đem nguồn hạnh phúc thiêng liêng tràn về miền đất thánh thiện./.

B.T.Q

Về một di sản văn hóa tinh thần đặc biệt:

HỒI KÝ CHIẾN TRANH

PHẠM BÁ TOÀN*

Có một ngã đường đặc biệt để tiếp cận và khám phá những giá trị tiềm ẩn của các di tích, hiện vật bảo tàng gắn với/phản ánh hai cuộc chiến vĩ đại của dân tộc ta: Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mỹ. Đó là hồi ký chiến tranh.

Việc đánh giá, nhìn nhận hồi ký như một vấn đề thuộc về dĩ vãng, hoặc chỉ như sự tiếc nuối về một thời không bao giờ trở lại cần phải được cân nhắc nghiêm túc hơn, nhận thức sâu hơn, với tầm nhìn bao quát hơn, khi mà những cuộc xung đột, những mâu thuẫn, những bức xúc của hiện tại buộc con người phải tìm lại những bài học kinh nghiệm, những giải pháp thông minh nhất từ trong quá khứ để giải quyết.

Đối với dân tộc ta, hai cuộc chiến tranh giải phóng đất nước kéo dài suốt ba mươi năm (1945-1975) là một giai đoạn quan trọng bậc nhất trong lịch sử dân tộc. Một giai đoạn đầy ắp những bài học kinh nghiệm không chỉ cho chiến tranh mà còn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hôm nay. Những khoảng thời gian lịch sử ấy được tính chi ly bằng ngày, bằng tháng. Bởi vì, mỗi ngày qua đi, đất nước, con người lại như đổi mới, như khám phá ra một sức mạnh trước đó còn tiềm tàng; như đưa lên một đỉnh cao những phẩm chất tinh thần truyền thống; góp thêm những tri thức mới, những phẩm chất tinh thần mới của con người Việt Nam dũng cảm vượt qua mọi đau thương và thử thách ác liệt, tự khẳng định những giá trị chân chính trong nhân cách con người. Những giá trị đó đã nảy sinh,

được sàng lọc, tôi luyện và phát triển rực rỡ trong một hoàn cảnh chiến tranh cực kỳ khắc nghiệt. Sự kiện chiến tranh đã trôi qua hơn ba mươi năm, nhưng các giá trị đó vẫn tồn tại mãi như những chuẩn mực tư tưởng, đạo đức, lối sống của một thế hệ đã từng đi qua hai cuộc chiến tranh vĩ đại (chống Pháp và Mỹ) của dân tộc Việt Nam.

Làm sao cho những giá trị văn hóa tinh thần vô giá đó trong quá khứ trở về với hiện tại, sống trong hiện tại như một sức mạnh nhắc nhở những kinh nghiệm, những bài học cho hôm nay và mãi mãi về sau? Làm sao để những giá trị vô giá về con người và của con người Việt Nam được kết tinh, tỏa sáng từ hiện thực vĩ đại của ba mươi năm chiến đấu trở thành điểm tựa để thế hệ hôm nay đứng vững trước mọi thử thách của hiện tại và tự tin ở chính mình khi chủ động xây đắp tương lai? Có cách nào để hiểu được con người, từng người-từ những nhà lãnh đạo đến người dân thường, từ những tướng lĩnh chỉ huy đến người chiến sĩ-thời buổi ấy?

Việc làm sáng tỏ hơn, chi tiết hơn, phong phú, sinh động hơn những quá trình lịch sử cụ thể, những tập thể và cá nhân (con người cụ thể) trong cuộc chiến tranh mà trước đó chưa có điều kiện làm rõ là một nhân tố quan trọng hàng đầu, là những câu hỏi lớn đặt ra cho nhiều ngành nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn, đặc biệt là những sáng tác văn học, nghệ thuật về đề tài chiến tranh cách mạng và xây dựng lực lượng vũ trang. Trong đó, hồi ký là một thể loại có ưu thế vượt trội.

Ngay từ những năm 60 của thế kỷ XX, chúng

* GIÁM ĐỐC NHÀ XUẤT BẢN
QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

ta đã có một "mùa gặt" hồi ký cách mạng rất thành công. Qua những hồi ký đó, chúng ta được thấy những hình ảnh tiêu biểu về người chiến sĩ cách mạng bằng xương bằng thịt, hết mực trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng, gần bó với nhân dân, có lý tưởng cao đẹp, nghị lực phi thường và một phong cách sống cao thượng.

Thế hệ trẻ thời đánh Mỹ đã được tiếp một nguồn sức mạnh tinh thần to lớn từ chính những tập hồi ký đó.

Từ sau năm 1975, đã có nhiều tác phẩm hồi ký của các nhà lãnh đạo Đảng và quân đội, những kỷ niệm sâu sắc của cán bộ chiến sĩ từng trải qua hai cuộc chiến tranh, cùng với những tập nhật ký tìm thấy được của những người lính đã hy sinh cho Tổ quốc, làm xúc động hàng chục triệu trái tim yêu nước, thổi bùng lên ngọn lửa nhiệt tình cách mạng, trở thành giá trị cao đẹp vẫy gọi tuổi trẻ vươn tới những đỉnh cao mới trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Hồi ký chiến tranh, xét từ một khía cạnh nào đó, có thể xem như một cuốn tiểu thuyết viết về thân phận của con người tác giả-một người chiến sĩ có thật, gắn liền với một thời điểm đấu tranh rất đặc biệt trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc, khi mà lý tưởng chiến đấu của Đảng, của Bác Hồ hòa quyện và thống nhất tuyệt đối với khát vọng độc lập, tự do, khát vọng giải phóng của cả dân tộc. Toàn bộ đời sống của đất nước, của từng gia đình, từng con người chủ yếu gắn liền với cuộc chiến đấu "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả cho chiến thắng". Đặc điểm lớn đó của cuộc chiến tranh cách mạng đã sản sinh ra biết bao những người con ưu tú. Với hàng chục năm chiến đấu, lăn lộn trên khắp các chiến trường, chúng kiến biết bao những đổi thay của lịch sử, của con người, trong muôn vàn hoàn cảnh khác nhau của cuộc chiến đấu, thấu hiểu đến tận cùng giá trị cái sống và cái chết, tự do và nô lệ, vinh quang và cay đắng, những con người với những cuộc đời phong phú và từng trải như vậy là một mẫu người lý tưởng-mẫu người chiến sĩ-một nhân cách đặc trưng những phẩm chất tốt đẹp, cao cả nhất của con người Việt Nam trong cuộc chiến tranh giải phóng ba mươi năm.

Những tập hồi ký chiến tranh không chỉ là những câu chuyện của một con người, về một con người, mà qua hồi ký chiến tranh chúng ta thấy được cả một thế hệ tiêu biểu. Từ cuộc đời

một người có thể thấy rất rõ công lao của Đảng, của Bác Hồ, sự lớn lên của dân tộc, sự trưởng thành của quân đội cùng những đóng góp, hy sinh to lớn của một thế hệ. Khi đó, hồi ký chiến tranh viết về thân phận cá nhân chỉ mang ý nghĩa cụ thể hóa những giá trị văn hóa tinh thần của con người, của lịch sử thời buổi ấy.

Trong hồi ký chiến tranh, với tư cách là những người trong cuộc, các tác giả còn tái dựng được những biến cố lịch sử khách quan chứa đựng sự phong phú của nghệ thuật quân sự Việt Nam; của những bài học kinh nghiệm về lãnh đạo, chỉ huy, về công tác Đảng, công tác chính trị trong các trận chiến đấu, các chiến dịch lớn; của lối sống nhân nghĩa, cung cách ứng xử mang tính nhân đạo cao cả. Hồi ký chiến tranh còn chứa đựng biết bao những sự kiện diễn tả chủ nghĩa anh hùng cách mạng của hàng triệu người Việt Nam. Lòng căm thù giặc của họ và cả những đau thương mất mát đến tột cùng là những bằng chứng đầy sức thuyết phục về tầm vóc, phẩm chất cao đẹp và sức mạnh tuyệt vời của con người Việt Nam với chủ nghĩa yêu nước, thương nòi đã thấm sâu vào máu thịt và với tinh thần quốc tế vô sản vô cùng trong sáng.

Với ý nghĩa sâu xa ấy, các hồi ký chiến tranh có ý nghĩa như một kho tàng chứa đựng những giá trị văn hóa vô cùng quý báu của dân tộc-văn hóa giữ nước Việt Nam.

Thực tế đời sống văn hóa, chính trị-tinh thần xã hội nói chung và quân đội nói riêng khẳng định một điều: các hồi ký chiến tranh có vai trò tích cực trong việc tham gia vào cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng-văn hóa hiện nay, góp phần phê phán, chống lại khuynh hướng phủ định cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; khuynh hướng phủ định vai trò lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng; coi cuộc chiến tranh giành độc lập tự do cho Tổ quốc như một cuộc nội chiến Bắc-Nam, đồng thời khẳng định tính đúng đắn sáng tạo của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam; chống lại những âm mưu thủ đoạn "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch; nêu cao phẩm chất người chiến sĩ quân đội cách mạng, quyết tâm chiến đấu đến cùng vì sự nghiệp bảo vệ con người, bảo vệ loài người trong cuộc chiến tranh chính nghĩa, đó là bản chất cách mạng mang tầm vóc tư tưởng-văn hóa Hồ Chí Minh của các tác giả hồi ký. Vì vậy,

hồi ký chiến tranh không đơn thuần là một bức tranh về quá khứ để chiêm ngưỡng, mà là một công cụ nhận thức sắc bén, một cuốn cẩm nang để giúp con người tham gia vào việc giải đáp những vấn đề nóng bỏng của chính ngày hôm nay. Theo đấy, việc nghiên cứu những sự kiện, biến cố lịch sử trong cuộc chiến tranh giải phóng ba mươi năm và những kinh nghiệm "gặt" được từ đó có một ý nghĩa to lớn không chỉ đối với lịch sử, mà còn để giúp cho việc nhận thức và đưa ra được những biện pháp giải quyết đúng đắn nhiều vấn đề về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quân sự trong tình hình mới. Không những vậy, chất chính luận kết hợp với việc miêu tả chân thực chiến tranh bằng hình tượng đã làm cho nội dung của hồi ký chiến tranh trở nên sắc sảo, nhạy bén, có khả năng đấu tranh trực diện với những khuynh hướng nhận thức sai lầm, thù địch. Và, cũng chính vì thế mà hồi ký chiến tranh có sức hấp dẫn đặc biệt.

Hồi ký, do khắc họa cuộc sống và con người trong chiến tranh bằng những đường nét cụ thể, sắc mạnh và rất chọn lọc, đã tạo dựng được nhiều hình tượng tập thể và cá nhân sinh động, có khả năng "động" lại lâu bền trong trí nhớ và tình cảm người đọc, tạo nên miền đất mầu mỡ cho những sáng tác văn học, nghệ thuật về đề tài này phát triển; đồng thời mở ra một ngã đường/chìa khóa để thức nhận nhiều giá trị tiềm ẩn trong các di tích, di vật về chiến tranh cách mạng. Qua hồi ký, chúng ta được thấy thực tế chiến tranh là như vậy đó, rất thực, không tô vẽ. Con người của chiến tranh, trong chiến tranh đã tồn tại, suy nghĩ và hành động như vậy đó. Những hồi ký đã góp phần dẫn tới những gợi ý, nhu cầu sáng tạo văn học nghệ thuật: biểu hiện chiến tranh trong tất cả sự chính xác nghiêm ngặt nhất, trong sự tổng hợp biện chứng của tất cả các mặt rất khác nhau của cuộc chiến tranh để tìm ra những triết lý nhân sinh sâu sắc nhất cho con người và về con người, về các giá trị của con người Việt Nam và người chiến sĩ Việt Nam. Sẽ không phải là quá khi cho rằng, những cuốn tiểu thuyết, những vở kịch viết về chiến tranh khá nổi tiếng ở Việt Nam hầu như đều có sự góp phần của các tập hồi ký chiến tranh, từ những sự kiện lịch sử sâu sắc và của cả những tư liệu còn giữ được của những người lính Bộ đội Cụ Hồ. Cũng từ những giá trị tự thân đó, hồi ký đã gợi mở cho những hoạt động sáng tạo trong quá

trình tổ chức bảo vệ và phát huy giá trị các di tích về chiến tranh cách mạng và triển khai nhiều chủ đề/chuyên đề trưng bày bảo tàng về thời kỳ lịch sử đặc biệt này.

Từ năm 1961, Tổng cục Chính trị đã phát động đợt 1 (từ 1961-1964) cuộc vận động viết hồi ký về lực lượng vũ trang cách mạng nhằm giáo dục truyền thống quân đội, truyền thống Bộ đội Cụ Hồ cho toàn thể cán bộ, chiến sĩ trong toàn quân. Cuộc vận động đã động viên được một số cán bộ lãnh đạo, chỉ huy cao cấp có mặt ngay từ những ngày đầu thành lập quân đội hưởng ứng. Một loạt hồi ký như *Từ nhân dân mà ra* của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, *Dưới lá cờ vinh quang của Đảng* của đồng chí Song Hào, *Kỷ niệm Cứu quốc quân* của đồng chí Chu Văn Tấn, *Từ núi rừng Ba Tơ* của đồng chí Phạm Kiệt, *Một vài hồi ức về Điện Biên Phủ* của nhiều tác giả, *Những năm tháng không thể nào quên* của Đại tướng Võ Nguyên Giáp (do Đại tá, Nhà văn Hữu Mai thể hiện)... Những hồi ký đó đã thành một di sản văn hóa tinh thần quý báu của dân tộc và quân đội. Thế hệ trẻ bước vào cuộc chiến chống Mỹ với những phẩm chất ưu tú của người chiến sĩ quân đội kiểu mới, có mục tiêu lý tưởng cách mạng cao cả, nhân cách sống cao thượng, có trí thông minh, lòng dũng cảm và nghị lực phi thường chính nhờ được tiếp một nguồn sức mạnh chính trị tinh thần từ những tập hồi ký chiến tranh đó.

Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, loạt hồi ký *Đại thắng mùa xuân* của Đại tướng Văn Tiến Dũng, *Những năm tháng quyết định* của đồng chí Hoàng Văn Thái, *Nhiệm vụ đặc biệt* của Nguyễn Tư Cường, *Đường mòn trên biển* của Nguyễn Tư Đương, *Những chặng đường chống Mỹ* của Lê Quang Hòa đã ra đời. Các tập hồi ký đó đã thổi một luồng sinh khí mới vào nền văn học viết về đề tài chiến tranh cách mạng, trong đó có những tác phẩm xuất sắc. Tiếp sau đó, là cuộc vận động viết hồi ký về chiến tranh cách mạng và lực lượng vũ trang do Tổng cục Chính trị phát động: Đợt 2 (2000-2005), đợt 3 (2006-2010). Nhờ đó, chúng ta đã có cả một mùa gặt hồi ký chiến tranh bội thu. Mở đầu là *Một thời sôi động* của Chu Huy Mân, *Chặng đường mười nghìn ngày* của Hoàng Cẩm, *Bình Minh Ba Tơ* của Nguyễn Đôn, *Một thời sôi nổi* của Nguyễn An, *Trong cuộc đối đầu thế kỷ* của Phạm Hàm, *Ký ức Tây*

Nguyên của Đặng Vũ Hiệp, Đường xuyên Trường Sơn của Đồng Sĩ Nguyên, Tôi đi làm tình báo của Đinh Thị Vân, Một thời Quảng Trị của Nguyễn Huy Hiệu. Và, đặc biệt các tập hồi ký: Chiến đấu trong vòng vây, Đường tới Điện Biên Phủ, Điện Biên Phủ-Điểm hẹn lịch sử của Võ Nguyên Giáp do Nhà văn Hữu Mai thể hiện-Bộ hồi ký đã nêu một mẫu mực về phương pháp viết hồi ký chiến tranh, thái độ nghiêm túc với các sự kiện lịch sử, sự nhìn nhận đánh giá thấu đáo các quy luật của cuộc chiến tranh, của mối quan hệ giữa lãnh tụ với phong trào kháng chiến, với cách mạng, với cán bộ chiến sĩ, giữa tập thể và cá nhân, giữa sự nghiệp cách mạng với số phận từng con người. Bộ hồi ký đã thể hiện tầm vóc của một nhà chiến lược quân sự thiên tài thời đại Hồ Chí Minh.

Các tập hồi ký trên đã góp phần làm sáng tỏ thêm giá trị lịch sử của cuộc chiến tranh cách mạng, dựng lại những mốc thời gian-sự kiện quan trọng, làm phong phú, hoàn chỉnh hơn "bức tranh" về những bước đường lịch sử vẻ vang mà dân tộc và quân đội đã trải qua. Đó là những đóng góp vô giá vào kho tàng di sản văn hóa chung của dân tộc.

Nhưng trước lịch sử hào hùng và nhiều trang chói lọi của dân tộc và quân đội, số lượng hồi ký đó còn quá ít ỏi và khiêm tốn.

Cuộc chiến tranh giải phóng ba mươi năm (1945-1975) đã lùi xa hơn 30 năm, khoảng thời gian đó xét về độ dài chỉ như một ánh chớp so với thời gian lịch sử của cả dân tộc, nhưng rất đáng kể so với một đời người lính khi bước ra khỏi cuộc chiến. Những sự kiện lịch sử mà họ đã trải qua hoặc chứng kiến, với tư cách là người trong cuộc, sẽ vơi ngót dần, không thể dựng lại, không thể có nữa, sẽ trở thành những giá trị hiếm có khi thế hệ những người từng trải trong cuộc chiến tranh ấy đã ra đi. Mặt khác, sau thắng lợi lịch sử vĩ đại, đứng trước những nhiệm vụ to lớn của đất nước, nhân dân và quân đội đang và sẽ gánh vác, việc nhìn lại, đánh giá lại để tìm ra được những bài học quý báu góp phần giải đáp những vấn đề nóng bỏng của ngày hôm nay sẽ được thực hiện bằng nhiều hình thức, thì viết hồi ký là một công việc có thể tổ chức làm ngay, động viên được nhiều người cùng làm. Đây là một công việc hết sức cấp thiết tiếp theo của cuộc vận động, viết tiểu thuyết sử thi và hồi ký về đề tài chiến tranh cách mạng và lực lượng vũ

Phạm Bá Toàn: Về một di sản văn hóa tinh thần...

trang do Tổng cục Chính trị đang phát động và tổ chức thực hiện. Qua các đợt phát động viết hồi ký chiến tranh cách mạng, đã có nhiều tập hồi ký của các tướng lĩnh, chỉ huy cao cấp, với cuộc đời phong phú và từng trải, đi nhiều chiến trường, qua nhiều cương vị chỉ huy từ những ngày đầu cuộc kháng chiến, nên trong nội dung hồi ký chứa đựng đồng thời một dung lượng hiện thực lớn với nhiều mảng, nhiều phương diện, nhiều tầng lớp, số phận khác nhau và một loạt những vấn đề khoa học nghệ thuật quân sự, những tư tưởng sâu sắc và độc đáo...

Nhưng chúng ta cũng rất quan tâm đến hồi ký của những người lính bình nhất, bình nhì, muốn lắng nghe từ phía họ những suy nghĩ, cảm xúc chân thật của một người chiến sĩ trực tiếp chiến đấu trên chiến trường với những sự kiện, chi tiết hàng ngày của chiến tranh được miêu tả chính xác với tất cả tính chất gay gắt, nặng nề, độ căng thẳng, kịch tính vốn có của chúng. Rất có thể những chi tiết, sự kiện được xem là sâu sắc của người lính sẽ không hoàn toàn có ý nghĩa như vậy đối với người chỉ huy đã trải qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ, nhưng ngay cả trường hợp ấy, điều đó cũng không phải là yếu tố làm giảm đi chất lượng hồi ký của những hồi ký. Vấn đề quan trọng là tái hiện sao cho chân thực. Phải quan tâm tới trình tự thời gian và diễn biến của sự kiện, cả những suy nghĩ, cảm xúc-điều tạo nên giá trị phản ánh hết sức đa diện về chiến tranh cách mạng và sự hấp dẫn của hồi ký. Đó là một nghệ thuật. Nhưng không phải nghệ thuật tưởng tượng phóng túng, mà là nghệ thuật chọn nhặt, sắp đặt những chi tiết có ý nghĩa vốn có trong đời sống. Những tập hồi ký "cỡ nhỏ" đó chắc chắn sẽ góp phần tạo nên những thành công lớn, có sức hấp dẫn riêng, có tác dụng rất đặc biệt đối với người đọc, đặc biệt là thế hệ trẻ. Và ở đây, giá trị cao của một tập hồi ký không đồng nghĩa với vị trí, thứ bậc của những người viết hoặc sự kiện lịch sử, mà nó được khẳng định bởi tính chân thật của sự kiện, bởi một năng lực phân tích khoa học sâu sắc, tư duy độc đáo, một trình độ khái quát cao và được bảo đảm bằng nhân cách cao đẹp và cuộc đời chiến đấu nêu gương của chính tác giả hồi ký.

Bằng những ưu thế đặc thù của hồi ký, nhật ký chiến tranh là tính chính xác, nóng bỏng của các tình tiết, sự kiện, sự chân thực của những tư tưởng, tầm nhìn, tầm nghĩ, sự tinh tế đầy cảm

xúc của những con người trong cuộc bộc lộ đam mê, sâu sắc, mặn nồng, tràn đầy trong các trang viết. Và, chính bằng chính thể tư tưởng-cảm xúc này mà những giá trị văn hoá trong nhân cách Bộ đội Cụ Hồ đến được với bạn đọc, đến được với người chiến sĩ, với thế hệ trẻ Việt Nam hôm nay, được họ thấu hiểu và trải nghiệm. Những câu chuyện ngày xưa ấy giúp cho thế hệ trẻ hôm nay có thể nhìn vào tận đáy lòng mình để thấy hết được cái giá mà bao thế hệ cha ông đã phải trả trong cuộc đấu tranh giành thắng lợi cho cuộc sống hôm nay, ý thức về trách nhiệm trước sự tồn vong và phát triển của đất nước, khí phách của con người Việt Nam và nghĩa vụ của những người còn sống. Từ đó, hình thành nên

thái độ đối với Tổ quốc, với nhân dân trong sự thống nhất sinh động giữa lý trí và tình cảm, tư tưởng và tâm lý. Và, như thế, khi giá trị văn hoá Bộ đội Cụ Hồ được thấm sâu vào tới tận máu thịt, hổi ký, nhật ký chiến tranh đã mang lại cho người đọc một cảm nhận rõ ràng, có sức thuyết phục lớn hơn ngàn lần những lời giáo huấn khô khan. Thông qua sự tác động đó, hổi ký, nhật ký góp phần làm chuyển biến tư tưởng, tình cảm của con người và thôi thúc con người hành động, góp phần giáo dục truyền thống cách mạng, truyền thống quân đội, nuôi dưỡng và phát triển những giá trị văn hoá Bộ đội Cụ Hồ trong nhân cách người chiến sĩ, trong tất cả chúng ta, đặc biệt là thế hệ trẻ, hôm nay và mai sau.

D.B.T

(Tiếp theo trang 17)

Sáng tạo theo quy luật của cái đẹp, tuổi trẻ sẽ giữ vững lý tưởng tiên tiến, đạo đức trong sáng, khả năng nắm bắt khoa học, say mê lao động, tin yêu cuộc sống. Sáng tạo theo quy luật của cái đẹp là tuổi trẻ biết phát triển bản thân mình bằng tài năng của mình trong sự phát triển hài hoà với các thế hệ khác. Sáng tạo theo quy luật của cái đẹp sẽ làm cho tuổi trẻ biết kết hợp năng động giữa các giá trị truyền thống với các giá trị hiện đại, các giá trị dân tộc với các giá trị quốc tế, các giá trị cá nhân với các giá trị xã hội, giữa con người và tự nhiên để khẳng định mãi mãi sức trẻ của mình xứng đáng là mùa xuân của xã hội.

Di sản tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về mùa xuân và tuổi trẻ chứa đầy năng lượng tiềm ẩn. Nó làm cho tuổi trẻ yêu cái đẹp của lý tưởng xã hội chủ nghĩa, của nghệ thuật, vươn tới những tầm cao của khoa học, sống, chiến đấu, lao động và học tập theo cái đúng, cái tốt, cái đẹp. Di sản ấy giúp cho tuổi trẻ mãi mãi thanh xuân và xã hội Việt Nam bát ngát những mùa xuân./

D.H

Chú thích:

- 1, 2- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia Hà Nội 1995, tr. 167 và 33.
- 3- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 10, Sđd, tr. 488.
- 4- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 5, Sđd, tr. 185.
- 5- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 5, Sđd, tr. 185.
- 6- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 7, Sđd, tr. 398.
- 7- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 5, Sđd, tr. 186.
- 8- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 7, Sđd, tr. 455.
- 9- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 7, Sđd, tr. 398.
- 10- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 9, Sđd, tr. 1172.
- 11- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 5, Sđd, tr. 252.
- 12- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 9, Sđd, tr. 291.
- 13- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, Sđd, tr. 86.
- 14- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, Sđd, tr. 80.
- 15- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, Sđd, tr. 8.
- 16- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 9, Sđd, tr. 174.
- 17- Hồ Chí Minh toàn tập, tập 8, Sđd, tr. 74.

ĐỖ HUY: THINKING ABOUT SPRING AND YOUTH IN HO CHI MINH IDEOLOGICAL HERITAGE

When alive, President Ho Chi Minh always saw youth as spring of society and master of the country's future, and he paid special attention to Vietnamese youth. His thoughts and activities formed the basis for the so-called Ho Chi Minh ideological heritage on spring and youth, which is full of potential energy that helps Vietnamese young generation to be firm on their way to the future.

NỘI ĐẠO TRÀNG AN ĐÔNG-

Một dòng đạo bản địa

NGUYỄN BÍCH THỰC-LÊ VĂN DƯƠNG*

Trong ký ức của người dân vùng duyên hải miền Trung xưa kia, đâu đó còn vang động hình ảnh về một dòng đạo, nhân dân thường gọi là "Nội Đạo Tràng An Đông". Dòng đạo này được khởi nguyên từ dòng họ Trần ở làng Bối Nguyên thuộc xã An Đông, tổng Thủ Chính, huyện Quảng Xương, gắn liền với sự tích Quỳnh Lâm hầu Trần Tướng công. Theo "Nội Đạo Tràng liệt Thánh bảo lục": Ông là một mệnh quan triều đình, từng nắm giữ chức Điện tiền Chỉ huy sứ trong triều. Năm Quang Hưng thứ 18 (1595), ông xin lui về quê để tĩn dưỡng. Đã ngoài năm mươi tuổi mà chưa có con kế nối, vì vậy, ông thường lui tới chùa Tuyết Phong (nay là chùa Mậu Xương thuộc xã Quảng Lưu) để cầu tự.

Vào một đêm, ông nằm mộng thấy có hai lực sĩ dẫn ông đến Bảo điện Lưu Li, một Thần quan xuất hiện báo cho ông biết: nhờ có nhiều quả phúc của tổ tiên, bản thân ông lại làm nhiều việc thiện, tích nhiều công đức nên số cẩu của ông được ung chuẩn. Sau đó, vợ ông là Từ Ái có mang, sinh được con trai, đặt tên là Ngọc Lành. Lớn lên đổi tên là Ngọc Trân, được vào học ở Quốc Tử Giám. Gặp thời loạn lạc, Ngọc Trân chán làm quan về ở ẩn, phụng dưỡng cha mẹ. Gặp lúc cha bị bệnh nặng, trên đường đi tìm thầy bốc thuốc, ông gặp vị Tôn sư rước về khẩn cầu giải bệnh. Sáng hôm sau vị tôn sư biến mất chỉ còn lại bảy nén hương, ông đem về lập điện thờ phụng, tôn xưng là "Thượng Không Phật".

Vào mùa thu năm Bính Dần (1626), vị Thượng Không Phật hiện ra trên điện. Ông tỏ

lòng kính mộ và xin "xả thân đầu giáo". Ông được Thượng Không Phật truyền cho bí pháp và căn dặn: "tam cương ngũ thường"² tính trời đã phú cho, ẩn mà khó biết "Tam Độc Lục Trần"³ con người ham muốn sinh ra, chìm mà dễ lấp. Lòng ham muốn của con người mà "thắng" thì lẽ trời sẽ lấp. Người đời phần lớn là như vậy, mờ mờ, mịt mịt, tối tăm, chìm đắm trong "tam độc, lục trần", chỉ thiên đường, địa ngục là vô vi. Quả nghiệt do mình tự làm, mê đồ chịu khổ, quyết lỗi vì ai. Người muốn rèn luyện nên nén dục vọng mà ngừa sai trái, chính tâm thành ý gìn giữ cương thường...

Từ đó, ông càng làm nhiều việc thiện hơn. Một hôm, nhân việc sửa đắp đường làng, ông đào được bản đồng trong đó có khắc 40 linh ấn. Ông rước về nhà lập miếu thờ, thắp hương cầu đảo. Với đạo pháp vận dụng thần ấn, ông có thể hô phong hoán vũ, quán thiên triệt địa, dời núi lấp biển, làm cho quỷ khóc, thần kinh. Ông thường diệt hổ tinh trong hang núi, trừ quỷ quái ở biển-Nam, trừ tà ở Nghệ An...

Về sau, ông lập một Tịnh đường ở xã Từ Minh⁴ (nay là làng Từ Quang, xã Hoàng Long, huyện Hoàng Hoá) làm nơi truyền thụ đạo pháp cho môn đồ, có đến hàng nghìn người xin theo.

Ông từng chữa bệnh cho vua Lê Thần Tông và chữa bệnh cho con của chúa Trịnh, nhờ vậy nhà vua mới cấp tiền cho ông lập trường học và ban cho ba chữ "Nội Đạo Tràng" treo ngoài cửa. Khi ông mất được sắc phong là Phúc Ma Vương thượng đẳng phúc thần.

Ông có ba con trai, con trai trưởng là Tả Quan, trên vai có hai chữ Nhật Quang, con trai thứ là Hữu Quan, trên vai có chữ Nguyệt

* TRƯỞNG CAO ĐẲNG VĂN HÓA NGHỆ THUẬT THANH HÓA

Quang, trai út là Tiên Quan, trên vai có chữ Ngọc Quang. Cả ba con ông đều có học, nhưng không làm quan, ở nơi hương ấp, nối chí cha, tu tâm luyện tính, cứu vật giúp người. Ba con ông đều được "Giáo chủ Thế tôn quản trị tam giới, thống suất vạn linh" truyền cho thần chú, thần kinh, trao linh ấn, linh quyết và đều được tặng phong "Bổ Tát". Cả ba người đều tham gia tiểu trừ "Độc Mãn Sơn Thần" "Long vương quái ác", diệt kẻ ác nghịch.

Diễn hình là giai thoại về trận chiến với chúa Liễu Hạnh ở Sùng Sơn (Đền Sùng hiện nay). Sự tích về Chúa Liễu vốn là một giai thoại dân gian khác, biểu tượng cho Thánh Mẫu của người Việt, sinh ra đồng thời với Nội Đạo Tràn. Việc va đập của hai dòng tín ngưỡng trên là tiếp xúc văn hoá của hai hình thái "Đạo Giáo biến thái" là Nội Đạo Tràn và Mẫu Thánh Việt. Việc Liễu Hạnh thường giáng thế và ẩn hiện quá nhiều khách qua đường ở các vùng Sơn Nam-Ninh Bình-Thanh Hoá. Vua Lê và chúa Trịnh từ kinh đô về Thanh Hoá qua núi Tam Điệp cũng bị bà chúa hoá phép thần thông ngăn trở quá phá. Nhà vua phải nhờ ba anh em của Đạo Nội đến, trao cho cấm quân đi đánh dẹp. Sau ba ngày đánh nhau, chúa Liễu bị Tiên Quan dùng khăn hồng thu hết phép, bắt giải về phủ chúa. Liễu Hạnh được Thế Tôn đến giải cứu, xin tha tội và đến cửa thiền "Nghe kinh lắng pháp", "đổi ác làm lành". Bà được tha tội, còn được Tiên Quan ban cho áo cà sa, mũ sen, theo xa giá Thế Tôn vào cửa thiền và cũng trở thành đệ tử của Đạo Nội, về sau được thờ ở điện của Đạo Nội... Điều đó nói lên sự trung gian hoà giải của Phật giáo trong sự va đập của hai dòng tín ngưỡng trên?

Về tên gọi Nội Đạo Tràn vốn là tên gọi do vua Lê Thần Tông ban cho, nhưng cũng có thể là do ý đồ của người sáng lập ra dòng đạo này (vì họ muốn đặt riêng về một thứ tôn giáo nội địa khác tôn giáo có nguồn gốc từ nước ngoài). Đọc và tìm hiểu những tôn chỉ, đạo pháp cũng như nghi thức của Đạo Nội chúng tôi thấy, Đạo Nội cũng có nhiều điểm khác biệt, nhưng cũng có nhiều điểm pha trộn hỗn tạp với các dòng đạo khác.

Khởi nguyên "Phật giáng hạ An Đông" rồi đến vai trò của Thượng Không Phật thường xuất hiện/có mặt trong nghiệp tu luyện, hành đạo của liệt Thánh Đạo Nội đã nói lên cái căn

của Phật Giáo. Tuy vậy, các đệ tử của Đạo Nội lại không tỏ ra không phải là đệ tử của Phật. Các vị thánh của Đạo Nội với những phép màu hô phong, hoán vũ, phù phép, làm bùa chú, đó là những đạo pháp của Đạo. Mặc dù, Đạo Nội cũng có kiêng kỵ riêng, đạo pháp riêng, nhưng các môn đồ của Đạo Nội không ăn chay, ngồi thiền, niệm Phật. Giới luật Đạo Nội ăn uống sinh hoạt không kiêng kỵ, giống như người bình thường, chỉ kiêng không ăn thịt chó và rau mồng tơi.

Những bí pháp mà Thượng Không Phật truyền dạy cho Quỳnh Lâm hầu Trần Tường công ngay từ buổi đầu như: "tam cương ngũ thường", "chính tâm thành ý giữ gìn cương thường" nói lên bên cạnh yếu tố Phật giáo và Đạo giáo, trong dòng Đạo Nội còn thấy xuất hiện cả yếu tố Nho giáo. Về ảnh hưởng của yếu tố Nho giáo chúng ta rất dễ nhận thấy, từ giai đoạn triều Lê Thánh Tông, Nho giáo trở thành chính thống, chiếm được ưu thế tuyệt đối trên vũ đài chính trị. Việc các con cháu của Đạo Nội tiếp thu học thức khoa cử ở Quốc Tử Giám, tuân thủ theo qui định chính thống của Nho giáo như: tam cương ngũ thường, trung quân báo quốc được biểu hiện rất rõ trong quá trình hoạt động của dòng Đạo Nội, do vậy, việc dòng đạo này ảnh hưởng sâu sắc về tư tưởng của Nho giáo là dễ hiểu.

Việc Tiên Quan dùng khăn hồng thu hết phép màu của Liễu Hạnh công chúa, sau đó Thế Tôn xin cho Liễu Hạnh quy y và cho đến cửa Thiền "nghe kinh lắng pháp, đổi ác làm lành" và được ban cho mũ áo và trở thành đệ tử của Đạo Nội, được thờ ở bên tả điện. Dòng đạo này ngoài yếu tố Phật, Đạo, Nho, đâu đó còn ảnh hưởng về đạo Mẫu, một dòng đạo vốn có trong lịch sử dân tộc Việt.

Lịch sử ra đời của Nội Đạo Tràn trong giai đoạn thế kỷ XVII, đây là thời kỳ lịch sử nước ta lâm vào tình trạng loạn lạc triền miên. Cuộc tranh giành của hai thế lực chính trị, đã phân ra Nam Triều và Bắc Triều rơi vào thảm cảnh "nổi da nẫu thịt".

Đặc biệt, không gian văn hoá của vùng lưu vực sông Hồng, vốn là vùng chiếm giữ của nhà Mạc, được phát triển về kinh tế và thương mại, thuận lợi Nhà Mạc nói lỏng cho tư thương hoạt động, với cảng Vân Đồn, Phố Hiến sầm uất, trái ngược với chính sách trọng nông, ức thương

của nhà Lê. Văn hoá dân gian có cơ hội phát triển. Đạo Mẫu chính là sản phẩm của không gian văn hoá trên.

Trong khi đó ở Thanh Hoá, địa bàn chiếm giữ đồng thời là căn cứ của Lê-Trịnh, với trung tâm là Yên Trường. Những cuộc giao chiến của hai tập đoàn Trịnh-Mạc xảy ra triền miên, khiến cho dân tình điêu đứng. Các vùng duyên hải Quảng Xương, Hoằng Hoá... nơi phát tích của dòng Đạo Nội đã phải chịu một cuộc tấn công với qui mô lớn của quân Mạc trên cả hai chiến trường thuỷ bộ, đó là trận chiến "Đường Nang" (nay là ngã Ba Mội) vào năm 1551... gây ra mất mùa đói kém, dân tình hoang mang kinh động.

Sự rối loạn của xã hội ở thế kỷ XVII, khiến cho người dân mất niềm tin vào cuộc sống. Hệ tư tưởng Nho giáo bị khủng hoảng trầm trọng. Người dân tìm đến cửa đền, cửa chùa, dựa vào hệ thống thần linh và lực lượng siêu nhiên có một sức mầu nhiệm che chở, giải tỏa tâm lý bế tắc của họ. Mặt khác, tư tưởng trung quân ái quốc vẫn còn sâu đậm trong cộng đồng người Việt vốn rất tôn thờ trật tự thần quyền đã có hàng ngàn năm, nên không dễ gì chấp nhận Thánh Mẫu có thể thắng được Nội ĐạoTràng (một tôn giáo mang sắc thái của Đạo giáo, Phật giáo và Nho giáo pha trộn).

Việc Đạo Nội ra đời được đông đảo nhân dân vùng duyên hải nói chung và cả nước nói riêng đón nhận là một điều dễ hiểu, bởi nó thể hiện khát vọng của người Việt muốn canh tân, tìm một cái gì đó mới hơn cho ý thức hệ của mình. Nhưng đồng thời chỉ rõ sự túng quẫn và bất lực khi chỉ có thể tìm ra một biểu tượng tinh thần mới trong sự pha trộn các giá trị tín ngưỡng có trước thành một hình tượng mới (Nội ĐạoTràng). Mặc nhiên, những giá trị mới của Đạo Nội là hết sức sáng tạo và có sức hút đông đảo tín đồ đương thời, vốn đang bế tắc niềm tin với hệ tư tưởng đương thời.

Dòng đạo này được đông đảo nhân dân trong và ngoài tỉnh đón nhận trong một giai đoạn rất dài. Sau những năm 1925, một số môn đồ của Đạo Nội từ miền Bắc vẫn còn tôn sùng vào sửa sang Tỉnh đường, chùa, nhà thờ nhằm tôn cao niềm tin của môn đồ. Văn bia chữ Nôm tại đền An Đông còn ghi lại.

Đức Phật tổ giáng sinh vào họ Trần là dòng nối Đức Tổng Binh Quỳnh Lâm Hầu-chỉ làng

Nguyễn Bích Thực-Lê Văn Dương: Nội Đạo tràng...

Bồi Nguyên, điện thờ gốc đạo và đạo tràng Từ Quang, phủ Hoằng Hoá ... cả ở chùa Tuyết Phong thuộc về đất của làng Mậu Xương. Nhà thờ tổ vẫn có ở đây, nay thuộc về địa phận Bồi Nguyên. Từ xưa, con cháu chi trưởng, bản tộc họ Trần vẫn phụng thờ tổ tiên ở nơi này, vì các đệ tử thập phương không có người nào tìm đến cho nên chốn tổ đường không được uy nghi?. Vào năm Bảo Đại thứ 10, bản đạo cùng các đệ tử Kính Tâm người Bắc Kỳ huyện Thanh Trì vào Thanh Hoá bằng xe lửa, tìm đến chùa Tuyết Phong ở làng Mậu Xương sửa lại tổ đường. Ông cùng vợ là Đinh Thị Linh hiệu là Thiện Hiến, và một số người: Nguyễn Tang tự là Pháp Ngôn, khuyến gọi mười phương đệ tử ở Bắc Kỳ tu sửa lại chùa Mậu Xương và tổ đường.

Như vậy, lai lịch Đạo Nội không chỉ có ở vùng duyên hải miền trung Thanh Hoá mà còn có ở nhiều nơi khác như Từ Minh, Thanh Trì, Nghệ An, Hải Dương... Từ xưa, họ vẫn luôn sùng bái, tìm đến cầu đảo. Sự ra đời của Đạo Nội có ảnh hưởng rất lớn đến cư dân ven biển, kết hợp với các hoạt động tín ngưỡng bản địa như đa thần, phồn thực, sùng bái người có công với nước, thờ cúng tổ tiên... Ngày nay, do thời thế thay đổi, vị trí ảnh hưởng của Đạo Nội trong quần chúng suy dần, nhưng dư ảnh một thời của Đạo Nội vẫn mãi mãi còn đây, đó là hình ảnh của một ngôi chùa Mậu Xương, tỉnh đường Từ Minh, đền An Đông mãi còn ăn sâu vào tâm khảm của người dân./.

N.B.T-L.V.D

Chú thích:

1- "Nội Đạo tràng liệt Thánh bảo lục" do Pháp ngôn Văn Trai Nguyễn Thao soạn, khắc in năm Nhâm Dần, đời vua Thành Thái (1902). Bản dịch đánh máy của Huyền Cư Tô Ngọc Cừ-Hà Nội 1994.

2- Tam cương: Ba rường mối lớn trong thiên hạ- Quân thần, phụ tử, phu phụ.

Ngũ Thường: Năm rường mối bao gồm-Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

3- Tam độc: Ba thứ ham muốn của con người-ăn uống, ngủ nghỉ, dâm dục.

Lục Trần: Sáu thứ gồm-Tai, mắt, mũi, lưỡi, miệng, ý-những thứ dễ nhiễm xấu cho tính chất tự nhiên, chân thực của con người (Phật Giáo)

4- Từ Minh: Ngày nay tại làng Từ Minh, xã Hoằng Long, huyện Hoằng Hoá vẫn còn nguyên vẹn một tỉnh đường, bên ngoài có cổng tam quan để ba chữ Nội ĐạoTràng. Tỉnh đường còn khá nguyên vẹn, có nhiều hiện vật quý như sắc phong, đại tự câu đối.

BẢO TỒN DI SẢN KHẢO CỔ HỌC TẠI VIỆT NAM- quá khứ, hiện tại và tương lai

PGS.TS. NGUYỄN QUỐC HÙNG*

Ở nước ta, do đặc thù của quá trình thành lập nước nên hoạt động khảo cổ học gắn liền với công tác bảo tồn di sản văn hóa ngay từ thuở khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thay thế chính quyền thực dân, phong kiến. Sau ngày tuyên ngôn độc lập 2/9/1945 chưa đầy ba tháng, ngày 23 tháng 11 năm 1945 Chủ tịch nước Việt Nam mới đã ký Sắc lệnh số 65/SL giao cho Đông phương Bác cổ học viện nhiệm vụ bảo tồn tất cả cổ tích trong toàn cõi Việt Nam, một trong những chức năng của Đông phương Bác cổ học viện (Oriental Institute) thay thế Pháp quốc Viễn đông Bác cổ học viện (école Française d'Extrême Orient) chính là sự tiếp nối các hoạt động nghiên cứu về khảo cổ học. Tuy nhiên, ngay sau đó đất nước lại phải lao vào cuộc kháng chiến chín năm nên Đông phương Bác cổ học viện đã không có cơ hội để triển khai công việc được giao. Hòa bình lập lại trên miền Bắc năm 1954, đến ngày 29/10/1957 Thủ tướng Chính phủ đã ký Nghị định số 519/ TTg quy định: "Tất cả những bất động sản và động sản có một giá trị lịch sử, hay nghệ thuật (kể cả bất động sản còn nằm dưới đất hay dưới nước)..., từ nay đều đặt dưới chế độ bảo vệ của Nhà nước". Nghị định bắt đầu điều chỉnh hoạt động khảo cổ học, giao cho cơ quan bảo tồn bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa nhiệm vụ tổ chức việc sưu tầm và khai quật di tích, di vật¹.

Đất nước thống nhất năm 1975, đến ngày 4/4/1984, Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa

xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh số 14/LCT. Điều 1 Pháp lệnh nêu rõ: "Di tích lịch sử, văn hóa là những công trình xây dựng, địa điểm, đồ vật, tài liệu và tác phẩm có giá trị lịch sử, khoa học, nghệ thuật cũng như có giá trị văn hóa khác hoặc có liên quan đến những sự kiện lịch sử, quá trình phát triển văn hóa xã hội". Pháp lệnh và các văn bản liên quan của Chính phủ đã quy định về việc thăm dò và khai quật khảo cổ học, thủ tục cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ học, lần đầu tiên có văn bản quy phạm pháp luật quy định điều kiện chuyên môn của người thực hiện thăm dò khai quật khảo cổ và việc quản lý các hiện vật khảo cổ khai quật được².

Đến năm 2001, đất nước thực hiện đổi mới, mở cửa, hội nhập, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành *Luật di sản văn hóa* (có hiệu lực 1/1/2002), sửa đổi bổ sung năm 2009 (có hiệu lực 1/1/2010). Luật quy định: "Điều 1. Di sản văn hóa quy định tại Luật này bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam." Đối với hoạt động khảo cổ học, *Luật di sản văn hóa* có những điều quy định tương đối cụ thể, chi tiết từ khái niệm thăm dò khai quật khảo cổ; tiêu chí phân loại di tích khảo cổ cấp tỉnh, cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt; việc tổ chức lập quy hoạch khảo cổ ở các địa phương (cấp tỉnh); việc thăm dò khai quật khảo cổ học, kinh phí

* PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC DI SẢN VĂN HÓA

thăm dò khai quật khảo cổ; điều kiện của người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ, hợp tác quốc tế về thăm dò khai quật khảo cổ; việc cấp phép thăm dò khai quật khảo cổ.

Cùng với Luật di sản văn hóa và các văn bản quy phạm pháp luật kèm theo, Chính phủ còn ban hành Nghị định số 86/2005/ NĐ-CP ngày 8/7/2005 về Quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước. Trong đó có những quy định chi tiết, cụ thể về công tác thăm dò khai quật khảo cổ học dưới nước.

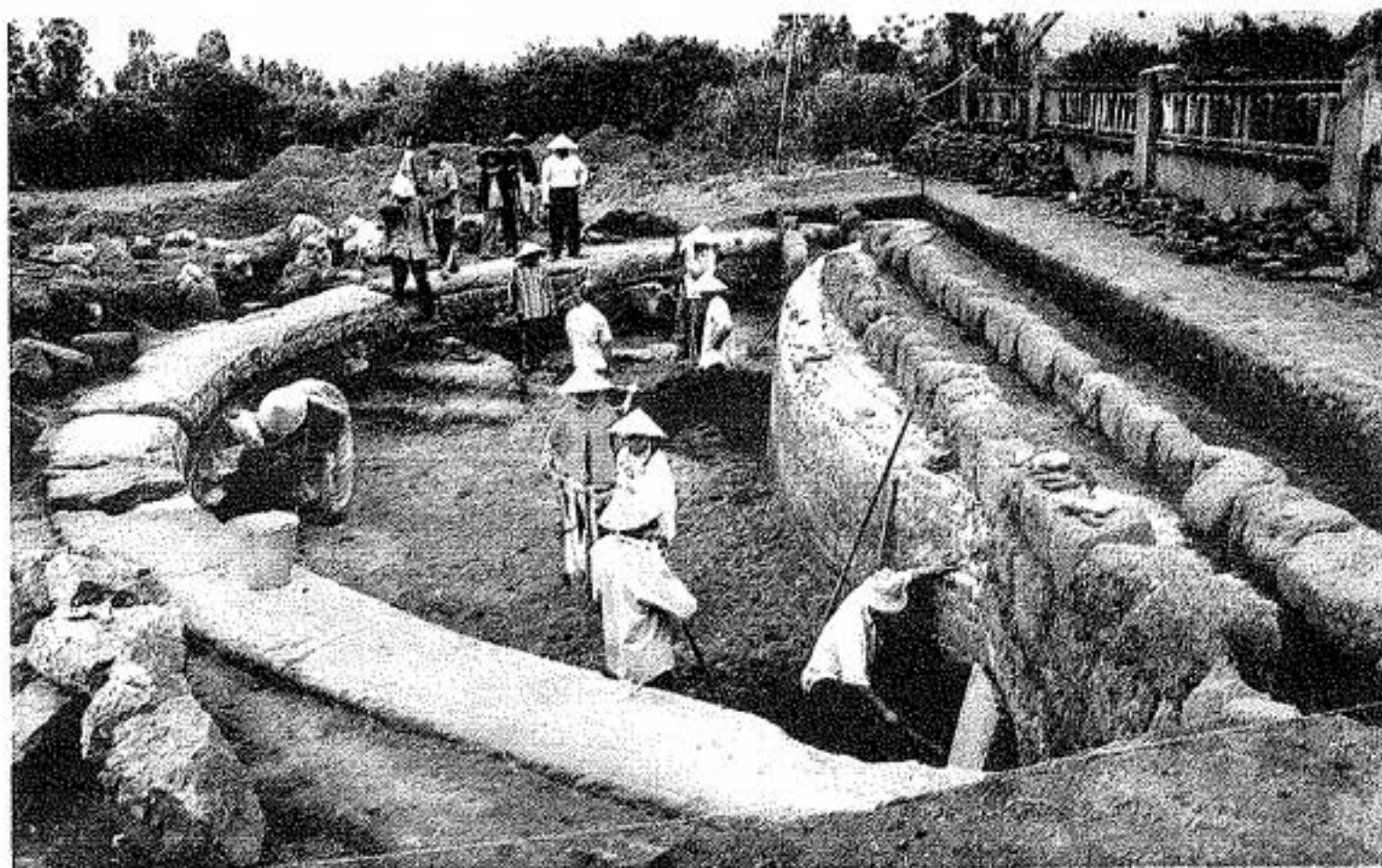
Như vậy, theo thời gian, song hành cùng các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, khảo cổ học với nhiệm vụ nghiên cứu một bộ phận di sản văn hóa của đất nước cũng được các văn bản quy phạm pháp luật ngày càng có hiệu lực cao hơn (Nghị định, Pháp lệnh rồi Luật) và có những quy định, chế tài cụ thể, chi tiết tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo vệ di sản khảo cổ trong quá trình phát triển, đô thị hóa ngày càng mạnh mẽ hiện nay của đất nước.

Một điều đáng lưu ý của khảo cổ học Việt Nam là, các cơ quan nghiên cứu khảo cổ học tại Việt Nam có mối quan hệ mật thiết với các cơ quan làm công tác bảo tồn di sản văn hóa. Biểu hiện rõ nhất của đặc điểm này là Đội khảo cổ học trực thuộc Vụ Bảo tồn Bảo tàng (nay là Cục Di sản văn hóa) thuộc Bộ Văn hóa được lấy làm hạt nhân để xây dựng Viện khảo cổ học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Những năm cuối thập niên năm mươi, đầu thập niên sáu mươi thế kỷ XX, trên miền Bắc Việt Nam có các bộ phận làm công tác khảo cổ học ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bộ môn Khảo cổ học của khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội). Từ năm 1958, Vụ Bảo tồn Bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa tổ chức Đội khai quật, đến ngày 8 tháng 10 năm 1963 Bộ Văn hóa ra Quyết định số 511/VH-QĐ thành lập Đội khảo cổ học, Đội có nhiệm vụ nghiên cứu, phát hiện và bảo tồn các di sản dưới lòng đất và lòng nước. Đến năm 1966 Đội khảo cổ học chuyển sang trực thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Năm 1968 Chính phủ ra Nghị định thành lập Viện Khảo cổ học, nòng cốt của viện lúc ban đầu là những cán bộ của Đội Khảo cổ học.

Từ đó đến nay, do nhu cầu bảo tồn và phát

huy giá trị di sản văn hóa loại hình khảo cổ và sự lớn mạnh của đội ngũ cán bộ khảo cổ học nên ngày càng có nhiều đơn vị hoạt động trong công tác nghiên cứu, bảo tồn di sản khảo cổ học. Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, bên cạnh những tổ chức có chức năng hoạt động khảo cổ học đã được thành lập trước đây như: Viện Khảo cổ học thuộc Viện khoa học xã hội Việt Nam, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (hiện nay Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã thành lập Trung tâm nghiên cứu khảo cổ học trực thuộc Viện bảo tàng Lịch sử), Bộ môn khảo cổ học thuộc khoa Sử Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia Hà Nội. Tại thành phố Hồ Chí Minh đã thành lập Trung tâm khảo cổ học thuộc Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh. Bộ môn Khảo cổ học thuộc khoa Sử Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra còn phải kể đến đội ngũ đông đảo cán bộ được đào tạo có đủ điều kiện thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ thuộc hệ thống các bảo tàng tỉnh, Ban quản lý di tích tỉnh, thành phố dưới sự chỉ đạo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Các đơn vị này vừa làm nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa khảo cổ vừa tham gia công tác nghiên cứu khảo cổ tại địa phương. Các hoạt động khảo cổ học trên đất nước Việt Nam thuộc sự quản lý của Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch thông qua việc cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ học, lại có sự tham gia tích cực của đội ngũ cán bộ bảo tàng, ban quản lý di tích thuộc ngành dọc của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Ngay cả trong trường hợp các cơ quan nghiên cứu khảo cổ ngoài Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện thăm dò, khai quật khảo cổ tại địa phương nào, đều có sự tham gia phối hợp của cán bộ ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch địa phương đó trong các hoạt động. Theo quy định thủ tục xin phép thăm dò, khai quật khảo cổ học tại địa phương nào phải có ý kiến đồng thuận của địa phương đó. Các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải có công văn đề nghị Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch kèm theo hồ sơ của cơ quan xin phép thăm dò khai quật khảo cổ. Các Quyết định cho phép thăm dò, khai quật khảo cổ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đều có điều ghi rõ sự phối hợp của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch với đơn vị chức

Công trường khai quật Thành Hoàng Đế, Bình Định-
Ảnh: C.T.V



năng được phép thực hiện thăm dò khai quật khảo cổ học. Hiện vật khai quật được đều được quản lý tại bảo tàng tỉnh, đơn vị thực hiện khai quật phải gửi báo cáo sơ bộ và báo cáo khoa học tới Cục Di sản văn hóa. Trước khi công bố kết quả khai quật, đơn vị thực hiện khai quật phải có sự trao đổi với Cục Di sản văn hóa. Những điều đó nói lên mối quan hệ chặt chẽ giữa công tác nghiên cứu và quản lý các di sản khảo cổ học ở Việt Nam với tư cách là một bộ phận quan trọng của di sản văn hóa dân tộc về cả phương diện những quy định pháp lý và tổ chức thực hiện hoạt động thăm dò khai quật khảo cổ học.

Trong mối quan hệ giữa khảo cổ học và hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản khảo cổ, khảo cổ học có vai trò quan trọng trong việc phát hiện và xác định giá trị các di sản văn hóa, tiêu biểu là các văn hóa thời kỳ tiền sơ sử, các địa điểm trong lòng đất, dưới nước. Việc phát hiện, thăm dò, khai quật khảo cổ học hơn một trăm năm qua đã minh định nhiều di sản khảo cổ có giá trị của Việt Nam. Những văn hóa khảo cổ thời tiền, sơ sử như Núi Đọ (Thanh Hóa), Phiêng Tung (Thái Nguyên), Sơn Vi (Phú Thọ), Hòa Bình (Hòa Bình), Bắc Sơn (Lạng Sơn), Phùng nguyên-Đồng Đậu-Gò Mun (Phú Thọ), Đông Sơn (Thanh Hóa), Quỳnh Văn (Nghệ An), Đa Bút (Thanh Hóa),

Tiền Sa Huỳnh, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Đồng Nai (Đồng Nai), Óc Eo (Nam Bộ), Cát Tiên (Lâm Đồng).v.v. Những văn hóa khảo cổ đó sau khi được nghiên cứu sáng tỏ đã góp thêm những tri thức quan trọng về sự tồn tại và phát triển liên tục của con người trên đất nước Việt Nam hàng chục vạn năm qua. Sự đa dạng văn hóa trên đất nước Việt Nam thể hiện qua các di sản khảo cổ học rất rõ ràng và có sức thuyết phục cao. Ngoài các di tích được phát hiện trong lòng đất (đất liền) nhiều con tàu đắm trong vùng biển, lòng sông cũng đã được phát hiện khai quật, tiêu biểu là việc khai quật con tàu đắm chở đồ gốm sứ thời Khang Hy (1690) tại vùng biển Hòn Cau, Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu); tàu đắm ở khu vực biển Hòn Dầm, Phú Quốc (Kiên Giang) chở đồ gốm Sawankhlok thế kỷ 15; tàu đắm khu vực Cù Lao Chàm, Hội An (Quảng Nam) chở đồ gốm sứ Chu Đậu (Hải Dương) thế kỷ 15; tàu đắm trong vùng biển Cà Mau chở đồ gốm sứ thời Ung Chính (1723-1735); hoặc con tàu chở đồ gốm Phúc Kiến (swatow) thế kỷ 16-17 bị chìm ở vùng biển Bình Thuận.

Không chỉ làm công tác nghiên cứu khảo cổ thuần túy, những năm gần đây, do nhu cầu của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản, khảo cổ học tham gia ngày càng trực tiếp hơn vào việc xác định giá trị các di sản văn hóa

phục vụ cho công tác lập hồ sơ xếp hạng di tích cấp quốc gia và quốc tế. Các di tích Lò gốm Hưng Thịnh (Tp. Hồ Chí Minh), Cát Tiên (Lâm Đồng), 18 Hoàng Diệu (Hà Nội), Đền Nam Giao thuộc khu di tích Thành Nhà Hồ (Thanh Hóa) v.v. được thăm dò, khai quật, xác định giá trị và được lập hồ sơ xếp hạng di tích cấp quốc gia. Trong số đó, có di tích đã được Thủ tướng Chính phủ quyết xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt (Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long), lập hồ sơ đề nghị Ủy ban Di sản thế giới ghi vào Danh mục di sản thế giới theo Công ước Bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của UNESCO năm 1972 (Khu trung tâm hoàng thành Thăng Long, Thành Nhà Hồ).

Từ năm 1994, Chính phủ Việt Nam cho triển khai Chương trình mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích trong Chương trình mục tiêu về Văn hóa-Thông tin. Thông qua Chương trình, hàng năm nhiều di tích được đầu tư chống xuống cấp và tôn tạo, việc thăm dò, khai quật khảo cổ để nghiên cứu về quy hoạch, mặt bằng hiện trạng di tích, các lớp niên đại di tích, phát hiện các vật liệu, xác định tính chất, kỹ thuật xây dựng phục vụ cho công tác lập dự án được xác định ưu tiên đi trước một bước. Nhờ đó, nhiều cuộc thăm dò, khai quật khảo cổ phục vụ cho công tác lập dự án tu bổ được thực hiện như các di tích: Cung Diên Thọ, Vườn Thiệu Phương, Cung Trường Sanh, Duyệt Thị Đường, Cung An Định, Đền Xả Tắc... ở Huế. Khu di tích Mỹ Sơn, Khuê Mỹ (Quảng Nam), Tháp Bánh Ít, Tháp Dương Long, Thành Hoàng Đế (Bình Định), Pô Sa Nư (Bình Thuận), Khu di tích Lam Kinh, Đền Đồng Cổ (Thanh Hóa), Thái Lăng, Yên Tử, Chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh), Đền thờ Lê Văn Thịnh, Chùa Phật Tích (Bắc Ninh), Chùa Côn Sơn (Hải Dương) v.v. đã được thực hiện. Nhiều nơi đã phát hiện các dấu vết kiến trúc, kiến trúc vật góp phần làm sáng rõ nghệ thuật kiến trúc của người xưa đóng góp thiết thực vào công tác tu bổ di tích.

Từ khi đất nước đổi mới, mở cửa, công nghiệp hóa hiện đại hóa, kinh tế đất nước phát triển, pháp luật về di sản văn hóa có hiệu lực ngày càng cao, nhiều công trình xây dựng được thực hiện trên khắp đất nước, đây là thời kỳ ngành khảo cổ học bận rộn cùng cả nước. Nhiều công trình thủy điện trước khi triển khai đã tiến hành điều tra, thăm dò, khai quật khảo

cổ học như: Thủy điện YaLy, Pleikrông (Kon Tum), Thủy điện Tuyên Quang, Sơn La; Khu công nghiệp Dung Quất (Quảng Ngãi); Trung tâm Báo chí (Phố Lê Hồng Phong), Trung tâm thương mại Trảng Tiển, Khu làm việc của Quốc Hội ở 62-64 Trần Phú, Khu vực 18 Hoàng Diệu, Đền Xả Tắc, Đền Nam Giao (Hà Nội)... Trong những cuộc thăm dò, khai quật đó có những phát hiện khảo cổ học đem lại giá trị khoa học lớn như cuộc khai quật khu di tích Lung Leng trong lòng hồ thủy điện YaLy, đặc biệt là phát hiện một bộ phận của Trung tâm Hoàng thành Thăng Long tại số 18 Hoàng Diệu. Giá trị của di tích ngay từ khi phát hiện đã được giới chuyên môn trong nước và quốc tế đánh giá cao. Vì vậy, cấp trên đã quyết định bảo tồn khu di tích, chuyển địa điểm xây dựng Trung tâm Hội nghị quốc gia đi nơi khác. Di tích đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt và đã gửi hồ sơ đề nghị Ủy ban Di sản thế giới ghi vào Danh mục Di sản thế giới, với hy vọng sẽ được đón danh hiệu di sản thế giới vào dịp kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội.

Hơn một trăm năm qua, kể từ khi di tích khảo cổ học đầu tiên được nghiên cứu, đến nay hàng ngàn di tích khảo cổ học được phát hiện. Những năm gần đây, hàng năm thông qua Hội nghị Thông báo Những phát hiện mới về khảo cổ học do Viện Khảo cổ học tổ chức, chúng ta thấy số lượng các phát hiện mới về khảo cổ học tăng lên năm sau nhiều hơn năm trước, chất lượng của các phát hiện cũng được nâng cao do đội ngũ những người làm nghiên cứu ngày càng đông đảo và có kinh nghiệm. Phần lớn các cán bộ nghiên cứu đó nằm trong cơ cấu tổ chức của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Những di tích tiêu biểu của các nền văn hóa khảo cổ học nổi tiếng như: Núi Đọ, Phiêng Tung (Miền Hồ), Sơn Vi, Hòa Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn, Đa Bút, Thạch Lâm, Thạch Lạc (Hà Tĩnh), Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn, Quỳ Chử (Thanh Hóa), Làng Vạc (Nghệ An), Tiễn Sa Huỳnh, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Đồng Nai v.v. đều đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh. Việc xếp hạng di tích được thực hiện theo Luật di sản văn hóa. Các di tích khảo cổ được lập hồ sơ pháp lý, hồ sơ khoa học, được khoanh vùng bảo vệ, được đầu tư bảo quản. Trong số 76 di tích khảo cổ học được xếp hạng di tích cấp quốc gia, di tích

Hang Con Moong (Thanh Hóa) đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đưa vào Danh mục đăng ký bước đầu (Tentative List) gửi Ủy ban Di sản thế giới đăng ký để lập hồ sơ trình Ủy ban Di sản thế giới ghi vào Danh mục Di sản thế giới sau khi có ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hang Con Moong được coi là một di sản tiêu biểu cho các di tích khảo cổ học của các nền văn hóa Sơn Vi-Hòa Bình-Bắc Sơn thời tiền sử, cách nay khoảng 15 nghìn năm đến 7 nghìn năm, nổi tiếng của Việt Nam và thế giới.

Trong quá trình phát triển của nhận thức về khoa học nghiên cứu khảo cổ và bảo tồn di sản khảo cổ, việc bảo vệ các di tích khảo cổ tại Việt Nam đang dần được cải thiện, tuy hoàn cảnh đất nước còn nhiều khó khăn, thiếu thốn. Tuy vậy, công tác bảo quản di tích khảo cổ ở Việt Nam hiện nay còn rất khiêm tốn, tập trung vào một số hình thức như:

- Các di tích khảo cổ sau khi khai quật xong, di vật được đem về các bảo tàng, cơ quan nghiên cứu, hồ khai quật được lấp lại, như các di tích khảo cổ thời tiền-sơ sử thuộc các văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình, Bắc Sơn, Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn, Sa Huỳnh, Đồng Nai,...

- Các di tích sau khi khai quật xong phủ ni lông và lấp cát bảo vệ, các di tích này hầu hết thuộc các phế tích kiến trúc của giai đoạn khảo cổ học phong kiến: Kiếp Bạc, Lam Kinh...

- Các di tích được làm mái che bảo tồn tại chỗ ngày càng nhiều hơn trong những năm gần đây như: Đọan Môn, Chùa Đọi, Hoa Lư, Ốc Eo, 18 Hoàng Diệu, Cát Tiên, Sa Huỳnh, Yên Tử...

- Một số di tích được gia cố bảo quản bằng hóa chất tại chỗ như di tích văn hóa Ốc Eo ở Gò Xoài, Gò Chùa (Long An).

- Một số di tích được sự tài trợ của Chính phủ Nhật Bản đã có lắp đặt máy đo khí tượng như: Khu di tích Mỹ Sơn, 18 Hoàng Diệu.

- Trước đây, việc nghiên cứu khảo cổ học chủ yếu tập trung cho công tác nghiên cứu khoa học, vì vậy, công tác khai quật tập trung cho việc nghiên cứu di tích và di vật, các di tích (bao gồm các di chỉ cư trú, xưởng chế tác công cụ, nơi mai táng) được khai quật đến tầng sinh thổ, các di/hiện vật thuộc các di tích hầu hết được lấy lên, chuyển về các bảo tàng và cơ

quan nghiên cứu. Thời gian gần đây, do nhu cầu bảo tồn tại chỗ các di tích di vật nên việc khai quật cần trọng hơn, có lựa chọn, cân nhắc kỹ càng những điểm cần khai quật, các lớp địa tầng, hiện vật được xem xét kỹ lưỡng những nơi cần để lại dấu tích, hiện vật, những nơi tiếp tục khai quật để tìm hiểu quá trình phát triển của di tích. Đây là một bước tiến quan trọng trong nhận thức, thể hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa công tác nghiên cứu khảo cổ học và bảo tồn phát huy giá trị di sản. Trường hợp khai quật tại 18 Hoàng Diệu là một ví dụ điển hình. Nhờ có sự kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu khảo cổ và bảo tồn nên đã gìn giữ được những dấu vết quan trọng của di tích minh chứng sự tồn tại hơn một thiên niên kỷ của khu vực di sản.

Bên cạnh việc các di tích được giữ gìn trong quá trình khai quật khảo cổ, các hiện vật khai quật được tại các di tích khảo cổ cũng đã được gìn giữ để trưng bày tại chỗ thay vì đưa vào các bảo tàng như các di vật khai quật được tại các tháp Mỹ Sơn, Chiên Đàn, Khương Mỹ (Quảng Nam), Dương Long (Bình Định), Hoa Lư (Ninh Bình).

Tuy vậy, đối với các di tích khảo cổ học, việc bảo tồn và phát huy giá trị còn gặp nhiều khó khăn, điều đó thể hiện trước hết ở số lượng di tích khảo cổ học được xếp hạng di tích quốc gia còn khiêm tốn (76/3029 di tích cấp quốc gia). Một số di tích khảo cổ học được xếp hạng không được bảo vệ chu đáo, bị lấn chiếm, không phát huy được giá trị. Sở dĩ có tình trạng đó vì di tích khảo cổ học không phải là đối tượng mang tính tâm linh, chủ yếu có ý nghĩa khoa học chuyên ngành, nếu không có sự nghiên cứu, giải thích, tuyên truyền, người dân khó hiểu rõ giá trị di tích. Một số di tích sau khi khai quật đã mất tầng văn hóa, hiện vật được đưa về bảo tàng, hồ khai quật được lấp lại nên không thu hút được sự quan tâm của người dân địa phương và cộng đồng. Di tích khảo cổ sau khi lấp mái che thường bị khô, nứt nẻ hoặc rêu mốc, có khi lại bị ngập lụt (Đọan Môn, Chùa Đọi, Gò Cây Thi). Không ít trường hợp lấp mái che rồi lại phải lấp lại do điều kiện bảo quản không tốt (Đồng Đậu). Việc cấm mốc giới di tích và tuyên truyền giới thiệu về di tích khảo cổ học không được làm thường xuyên. Bên cạnh việc bỏ bê, lãng quên các di tích khảo cổ học, một số di tích còn bị xâm hại bởi nạn đào bới, săn

lùng cổ vật. Nhận thức của cộng đồng về giá trị của di tích khảo cổ học còn rất hạn chế, việc phát huy giá trị các di tích khảo cổ so với các di tích liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo hoặc di tích lịch sử lưu niệm danh nhân, lưu niệm sự kiện còn rất mờ nhạt. Các di tích tín ngưỡng tôn giáo hàng năm có các hoạt động lễ hội. Những nơi linh thiêng còn thu hút sự quan tâm của cộng đồng nhiều hơn. Các di tích lưu niệm danh nhân, lưu niệm sự kiện còn có các hoạt động kỷ niệm thường niên. Các di tích khảo cổ học do đặc thù của loại hình này không có các hoạt động thường niên như vậy. Di tích bị lấp lại, hiện vật đưa về bảo tàng, tình trạng di tích luôn luôn bị xuống cấp, không có các hoạt động tuyên truyền thường xuyên đã làm mất đi sự hấp dẫn của di tích. Kèm theo đó, chi phí cho công tác bảo vệ, bảo quản di tích khảo cổ lại gây tốn kém không ít cho địa phương, trong khi đó, hiệu quả kinh tế thu lại không có cũng là một nguyên nhân khiến cho việc xếp hạng di tích khảo cổ học không được quan tâm như các loại hình di tích khác. Đó là một số nguyên nhân khách quan và chủ quan làm cho di tích khảo cổ học ở Việt Nam sau khi được nghiên cứu, thậm chí có di tích khảo cổ đã được xếp hạng di tích quốc gia bị lãng quên, bị xâm hại.

Tóm lại, trong những năm qua, do mối liên hệ giữa công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản khảo cổ học và hoạt động nghiên cứu khảo cổ học ở Việt Nam rất chặt chẽ. Công tác nghiên cứu khảo cổ học được triển khai trong quá trình xây dựng đất nước nên đã có điều kiện để phát huy hết năng lực của mình. Có thể nói, hơn một trăm năm qua, chưa bao giờ khảo cổ học Việt Nam "bận rộn" như hiện nay. Nhiều dự án xây dựng, bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích đang phải chờ khảo cổ. Nhiều phát hiện khảo cổ học quan trọng được triển khai bằng các nguồn vốn đầu tư xây dựng chứ không phải bằng nguồn vốn hoạt động thường xuyên của ngành Khảo cổ học. Sự phát triển của đất nước đã tạo cơ hội thuận lợi cho hoạt động khảo cổ học nói riêng, hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung. Nhờ đó, Việt Nam đã phát hiện nhiều di tích khảo cổ học có giá trị, góp phần cứu vãn nhiều di sản khảo cổ trong quá trình xây dựng các công trình kinh tế như thủy điện, nhà máy, khu công nghiệp, siêu thị, trụ sở làm việc của cơ quan. Có những phát

hiện khảo cổ học có ý nghĩa khoa học cao, khảo cổ học đã góp phần phát hiện và bảo tồn một số di tích có giá trị tiêu biểu như: Khu di tích 18 Hoàng Diệu (Hà Nội), Đền Nam Giao (?) thuộc khu di tích Thành Nhà Hồ. Tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu khảo cổ học và công tác bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa. Đó là một quá trình nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ di sản cho cán bộ nghiên cứu khảo cổ học trong quá trình nghiên cứu khoa học. Mối quan hệ giữa Khảo cổ học và công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản khảo cổ ở Việt Nam còn thể hiện ở sự phối hợp trong quá trình đóng góp xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa, trong đó có hoạt động bảo vệ di sản khảo cổ; sự phối kết hợp trong công tác đào tạo cán bộ, không ít cán bộ ngành di sản văn hóa được đào tạo đại học, trên đại học về khảo cổ học. Ngược lại một số cán bộ khảo cổ đã được tập huấn về công tác bảo vệ di sản khảo cổ ở trong và ngoài nước; sự phối hợp trong quá trình xây dựng hồ sơ đề nghị Ủy ban Di sản thế giới ghi vào Danh mục Di sản văn hóa thế giới Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long, Thành Nhà Hồ; sự phối hợp trong tổ chức điều hành các hội nghị, hội thảo quốc gia và quốc tế về di sản khảo cổ của Việt Nam.

Hiện nay, nhu cầu bảo tồn bền vững di sản văn hóa, trong đó có di sản khảo cổ ở nước ta ngày càng trở nên bức thiết, mối quan hệ giữa bảo tồn bền vững sự toàn vẹn các giá trị của di sản trong quá trình phát triển bền vững của đất nước.

Vừa qua Quốc hội thông qua *Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa*, có hiệu lực từ 1/1/2010. Trong đó có điều quy định các tỉnh phải lập quy hoạch khảo cổ học tại địa phương mình, một số điều chỉnh khác về khảo cổ học trong Luật đã mở ra một giai đoạn mới cho khảo cổ học nước nhà trong quá trình vừa nghiên cứu khoa học vừa bảo tồn và phát huy tốt di sản khảo cổ học.

Để bảo vệ và phát huy tốt giá trị các di sản khảo cổ học của Việt Nam không chỉ các cơ quan nghiên cứu và tổ chức quản lý di sản làm nổi, cần phải có sự tham gia tích cực của cộng đồng, sự hiệp lực giữa các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương và sự trợ giúp quốc tế. Đó là một quá trình đòi hỏi các cơ quan hoạt

động khảo cổ học cần phải vươn lên mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng, cả về các quy hoạch, kế hoạch vĩ mô và những công việc cụ thể, hàng ngày. Có như vậy mới đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội, cộng đồng và nghề nghiệp trong bối cảnh phát triển, đô thị hóa mạnh mẽ hiện nay của đất nước. Hướng tới sự hài hòa giữa công tác nghiên cứu khoa học và bảo tồn các di sản khảo cổ học hiện nay và tương lai của đất nước trong tầm nhìn xa hơn: Bảo tồn hài hòa với sự phát triển bền vững.

N.Q.H

Chú thích:

1- Nghị định 519/TTg, Điều 13 quy định: "Chỉ cơ quan bảo tồn bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa mới được

tổ chức việc sưu tầm và khai quật những di tích và di vật lịch sử. Các cơ quan, đoàn thể hoặc tư nhân muốn làm những việc ấy phải được Bộ Văn hóa cho phép. Chương trình và kế hoạch sưu tầm hay khai quật phải được Bộ Văn hóa thông qua khi thực hiện".

2- *Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh*, Điều 19: "Việc thăm dò và khai quật khảo cổ học chỉ được tiến hành sau khi có giấy phép. Việc cấp giấy phép do Hội đồng Bộ trưởng quy định."

- *Nghị định số 288/HĐBT ngày 31/12/1985 của Hội đồng Bộ trưởng quy định việc thi hành Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh*, điều 13 quy định cụ thể: "Việc thăm dò, khai quật khảo cổ học phải theo các quy định sau đây:

1. Việc thăm dò, khai quật khảo cổ học chỉ được tiến hành sau khi có giấy phép của Bộ Văn hóa.
2. Người thực hiện thăm dò, khai quật phải có trình độ chuyên môn về khảo cổ học từ bậc đại học trở lên.
3. Các hiện vật khảo cổ học khai quật được đều thuộc quyền sở hữu của Nhà nước".

3- *Lược di sản văn hóa*, Điều 4, "Khoản 10: "Thăm dò khai quật khảo cổ là hoạt động khoa học nhằm phát hiện, thu thập, nghiên cứu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và địa điểm khảo cổ".

- Điều 28: "1. Di tích lịch sử-văn hóa phải có một trong các tiêu chí sau đây: "Địa điểm khảo cổ có giá trị tiêu biểu".

- Điều 29: 1. Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương bao gồm: c) Địa điểm khảo cổ có giá trị trong phạm vi địa phương".

2. Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia, bao gồm...c) Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật, đánh dấu các giai đoạn phát triển của văn hóa khảo cổ. 3. Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia, bao gồm... c) Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển văn hóa khảo cổ quan trọng của Việt Nam và thế giới".

- Điều 37: "1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc lập quy hoạch khảo cổ ở địa phương; phê duyệt và công bố quy hoạch sau khi được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng



Hiện vật khai quật tại khu vực 18 Hoàng Diệu, Hà Nội-
Ảnh: C.T.V

công trình ở địa điểm thuộc quy hoạch khảo cổ có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch tiến hành thăm dò, khai quật khảo cổ trước khi triển khai dự án và thực hiện việc giám sát quá trình cải tạo, xây dựng công trình đó.

3. Trong quá trình cải tạo, xây dựng công trình mà thấy có khả năng có di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hoặc phát hiện được di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thì chủ dự án phải tạm ngừng thi công và thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch.

Khi nhận được thông báo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch phải có biện pháp xử lý kịp thời để bảo đảm tiến độ xây dựng. Trường hợp xét thấy cần đình chỉ xây dựng công trình tại địa điểm đó để bảo vệ di tích thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch phải báo cáo lên cơ quan cấp trên có thẩm quyền quyết định.

4. Trong trường hợp cần tổ chức thăm dò, khai quật khảo cổ tại địa điểm cải tạo, xây dựng công trình thì kinh phí thăm dò, khai quật khảo cổ được quy định như sau:

a) Đối với công trình được cải tạo, xây dựng bằng vốn của Nhà nước thì kinh phí thăm dò, khai quật được tính trong tổng vốn đầu tư của công trình đó;

b) Đối với công trình được cải tạo, xây dựng không phải bằng vốn của Nhà nước thì kinh phí thăm dò, khai quật được Nhà nước cấp.

Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thủ tục và cấp kinh phí thăm dò, khai quật đối với các trường hợp quy định tại khoản này."

- Điều 38 : "1. Việc thăm dò, khai quật khảo cổ chỉ được tiến hành sau khi có giấy phép của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Trong trường hợp địa điểm khảo cổ đang bị hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép khai quật khẩn cấp và báo cáo ngay cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Thời hạn cấp giấy phép khai quật khẩn cấp không quá 3 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản

Nguyễn Quốc Hùng: Bảo tồn di sản khảo cổ học...

để nghị; trường hợp không cấp giấy phép, phải nêu rõ lý do bằng văn bản."

- Điều 39: "1. Tổ chức có chức năng nghiên cứu khảo cổ muốn tiến hành thăm dò, khai quật khảo cổ phải gửi hồ sơ xin phép thăm dò, khai quật khảo cổ đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ xin phép thăm dò, khai quật khảo cổ; trường hợp không cấp giấy phép phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch ban hành quy chế về thăm dò, khai quật khảo cổ.

Điều 40: "1. Người chủ trì cuộc thăm dò, khai quật khảo cổ phải có các điều kiện sau đây:

a) Có bằng cử nhân chuyên ngành khảo cổ học hoặc bằng cử nhân chuyên ngành khác có liên quan đến khảo cổ học;

b) Có ít nhất 5 năm trực tiếp làm công tác khảo cổ;

c) Được tổ chức xin phép thăm dò, khai quật khảo cổ để nghị bằng văn bản với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong trường hợp cần thay đổi người chủ trì thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Tổ chức có chức năng nghiên cứu khảo cổ của Việt Nam được hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành thăm dò, khai quật khảo cổ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Nghị định số 92/2002/NĐ-CP, ngày 11/11/2002 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa,

- Điều 19 quy định: "Các tổ chức có chức năng thăm dò, khai quật khảo cổ.

1. Cơ quan nghiên cứu khảo cổ học của Nhà nước.

2. Trường đại học có bộ môn khảo cổ học.

3. Bảo tàng và Ban Quản lý di tích của Nhà nước có chức năng nghiên cứu khảo cổ.

4. Hội có chức năng nghiên cứu khảo cổ ở Trung ương."

NGUYỄN QUỐC HÙNG: PRESERVATION OF VIETNAM'S ARCHAEOLOGICAL HERITAGE: PAST, PRESENT AND FUTURE

From a general view of preservation and promotion of archaeological heritage in Vietnam since 1945, the author puts emphasis on the closed relation between archaeological heritage preservation and archaeological research. He also points out the need to balance these two fields at present and in the future, with a long-term strategic view- which is preservation in harmony with sustainable development.

THÁP MỘ BA VỊ TỔ THIỀN PHÁI TRÚC LÂM

NGUYỄN KHẮC MINH*

Trong các kiến trúc tôn giáo, tháp mộ là một loại hình có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nhiều mộ tháp có quy mô to lớn, được xây dựng với kỹ thuật, nghệ thuật kiến trúc và mỹ thuật trang trí đặc sắc, trở thành những di sản văn hóa nổi tiếng.

Để góp phần tìm hiểu loại hình kiến trúc tháp mộ, chúng tôi xin được trình bày những hiểu biết bước đầu của mình về ba ngôi tháp mộ của ba vị tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Đó là Huệ Quang Kim tháp, tháp mộ của Trần Nhân Tông, người sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm; Viên Thông Bảo tháp, tháp mộ của Pháp Loa, đệ nhị tổ của Thiền phái Trúc Lâm và Đăng Minh Bảo tháp, tháp mộ của Huyền Quang, Trúc Lâm đệ tam tổ.

1. Huệ Quang Kim tháp

Tháp Huệ Quang đặt xá lợi của Đệ nhất tổ Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông, xây ở trước chùa Hoa Yên, núi Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh. Trần Nhân Tông tên thật là Trần Hoảng, sinh ngày 11 tháng 11 năm Nguyên Phong thứ 8 (1258), con vua Trần Thánh Tông. Đức vua Trần Nhân Tông ở ngôi 14 năm, nhường ngôi 5 năm. Từ năm 1300 lên Yên Tử xuất gia tu hành lập ra Thiền phái Phật giáo Trúc Lâm

và trở thành đệ nhất tổ. Năm 1308, Điều Ngự Giác Hoàng viên tịch ở Am Ngoại Vân núi Yên Tử. Xá lợi của Ngài gồm 108 viên, phân chia đến các trung tâm của thiền phái để xây bảo tháp thờ tự, trong đó có những cây tháp nổi tiếng đến nay vẫn còn như: Tháp chùa Phổ Minh-Nam Định.

Tại Yên Tử, vua Trần xuất ngân khố xây bảo tháp đặc phong là Huệ Quang Kim tháp. Tháp được tu bổ xây dựng lại vào thời Lê Dụ Tông (1705-1729), trên cơ sở nền móng cũ của tháp Huệ Quang thời Trần. Kết quả khảo sát cho thấy, tháp được xây dựng bằng chất liệu đá xanh, trên vùng đất bằng phẳng, cao, thoáng trên sườn đồi núi với phong cảnh đẹp hữu tình. Trước tháp dựng một cây hương đá nhỏ.

Nền tháp: Nền móng cũ của tháp ghép bằng các phiến đá, có kích thước lớn với các mộng gắn kết với nhau; nền tháp hình lục giác không cân, cạnh lớn nhất dài 3,15m, các cạnh nhỏ dài trung bình 2,5m. Mặt ngoài có trang trí hoa văn hình sóng nước. Đây là loại hoa văn thường gặp trong các kiến trúc thời Trần. Qua nền móng còn lại có thể thấy, đây là ngôi tháp có quy mô rất to lớn, được xây dựng vào thời Trần, sau khi Đệ nhất tổ Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông viên tịch. Nhưng không rõ vì lý do gì đã bị đổ nát, hiện nay chỉ còn ngôi tháp

* TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ DI TÍCH DANH THẮNG CÔN SƠN-KIỆP BẠC

thời Lê được xây dựng lại trên nền cũ. Nền ngôi tháp hiện nay hình vuông, mỗi cạnh dài trung bình 2,4m, gồm 5 tầng được ghép bằng đá xanh.

Đế tháp: Đặt ở giữa nền tháp lùi về phía sau để tạo không gian phía trước tháp rộng hơn. Đế tháp hình vuông không cân, mỗi cạnh dài từ 2,4m đến 2,35m, cao 1,2m, được ghép bằng các tấm đá xanh chạm khắc hình cánh sen. Đế tháp như một đài sen đỡ lấy khám thờ tầng một.

Các tầng của tháp: Tháp xây năm tầng, bằng những tấm đá xanh ghép liên kết với nhau vững chắc. Các tầng thu nhỏ dần lên trên, giới hạn các tầng là dải điểm mái vươn ra khỏi thân, vát vút lên thanh thoát. Lòng tầng 1 và 2 tạo những khám thờ nhỏ. Các tầng trên còn lại xây khối đặc. Các phiến đá ở các tầng trên không trang trí mà để trơn. Tầng một-phía trên đế tháp, tạo một khám thờ. Cửa khám cao 0,8m, rộng 0,5m. Tầng hai, tầng ba thu hẹp; tầng bốn và năm tạo dáng như một cái chóp nhỏ (nếu không tính chóp nhỏ tạo dáng thành hai tầng 4 và 5 thì tháp Đăng Minh cũng chỉ có 3 tầng), phía trên là một khối đá hình búp sen, tựa như là bình cam lồ hay quả Amalaka trên các tháp của Ấn Độ.

Phía trong khám thờ ở tầng một, đặt tượng Đệ nhất tổ Trần Nhân Tông, tạc bằng đá, cao 0,62m, ngồi kiết già trên đài sen. Hai tay tổ kết ấn tam muội, khuôn mặt cân đối, mũi cao, tai dài, thần thái rất từ bi, phúc hậu. Đáng chú ý là chiếc áo cà sa với những đường nét mềm mại chỉ che phần thân bên trái, để hở ngực và vai bên phải. Vấn đề này có 2 cách giải thích khác nhau, theo giáo lý nhà Phật, việc Đức Phật tổ khoác áo cà sa để hở nửa thân bên phải là thông điệp: "Phật Pháp là vô biên, Bản ngã là vô thường!"; có cách giải thích thứ 2 là Đức Phật tổ Trần Nhân Tông nửa cuộc đời ở trần thế lãnh đạo nhân dân Đại Việt xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nửa cuộc đời xuất gia tu hành, cho nên Ngài mặc áo cà sa nửa thân.

Phía trước tượng là nhang án bằng đá, chạm khắc hoa cúc, hoa sen, rồng chầu mặt trời rất tinh tế. Ngạch tháp để bốn chữ Hán: "Huệ Quang kim tháp". Toàn bộ tháp cao khoảng 10m.

Rất tiếc ở trên tháp không khắc bia nói về

Nguyễn Khắc Minh: Tháp mộ ba vị tổ...

việc phục dựng và trùng tu ngôi tháp này. Niên đại xác thực về việc xây tháp chưa xác định được. Qua kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học cho thấy, ngôi tháp này được xây lại vào thời Lê Dụ Tông (1705-1729), được trùng tu vào khoảng thời gian từ năm 1745 đến năm 1758 và năm 1936.

2. Viên Thông Bảo tháp

Tháp Viên Thông đặt xá li của Đệ nhị tổ Trúc Lâm Pháp Loa Tôn giả, dựng ở sau chùa Thanh Mai, núi Phật Tích, nay thuộc xã Hoàng Hoa Thám, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Theo văn bia "Thanh Mai Viên Thông tháp bi" (hiện còn ở chùa Thanh Mai) niên hiệu Đại Trị thứ 5 (1362) thì Pháp Loa sinh năm 1284 tại thôn Đồng Hoà, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Năm Hưng Long thứ 12 (1304), Pháp Loa 21 tuổi, được Đệ nhất tổ Trần Nhân Tông cho theo làm đệ tử, xuất gia tu hành tại chùa Côn Sơn, đặt tên là Hỷ Lai. Năm 1305 được ban pháp hiệu là Pháp Loa. Năm 1307 tại am Ngoạ Vân, Yên Tử, Pháp Loa được Điều Ngự Trần Nhân Tông trao y bát và tâm kệ; Tháng Giêng năm 1308, được Điều Ngự Trần Nhân Tông đặc phong kế thế trụ trì làm Tổ thứ 2 của Thiền phái Trúc Lâm. Ngày 3 tháng 3 năm 1330, thiền sư viên tịch, vua Trần xuất ngân khố 10 lạng vàng để xây Viên Thông Bảo tháp tại chùa Thanh Mai.

Tháp Viên Thông thời Trần nay không còn. Ngôi tháp hiện nay được xây dựng lại vào năm 1718 thời Lê. Tháp cao khoảng 10m, được xây dựng bằng đá rập mẫu nâu xám (vật liệu tại chỗ), hiện không còn nền tháp.

Đế tháp: Đế tháp Viên Thông hình vuông cân đối, mỗi cạnh dài 3,29m, cao 1,1m, được ghép bằng đá, chạm khắc hình cánh sen. Đế tháp như một đài sen đỡ lấy khám thờ, giống như phong cách kiến trúc của tháp Huệ Quang.

Các tầng của tháp: Tháp xây ba tầng, bằng đá. Tầng một gắn liền với đế tháp tạo thành một khối hoàn chỉnh, phía trên là khám thờ. Cửa khám cao 0,75m, rộng 0,65m. Các vị sư và nhân dân kể lại, trước đây trong khám đặt tượng Đệ nhị tổ Pháp Loa Tôn giả tạc bằng đá. Rất tiếc pho tượng đá này hiện nay không còn, chỉ còn nhang án bằng đá và bát hương. Nhang án trang trí hoa cúc, hoa sen, rồng chầu mặt

trời như tháp Huệ Quang. Ở các tầng trên không chạm khắc trang trí mà thu nhỏ dần lên đến mái. Trên chóp tháp đặt bình cam lộ.

Phía sau tháp có tấm bia đá khắc trên phiến đá xanh khổ 1,1m x 0,65m không trang trí hoa văn. Bia khắc năm Vĩnh Thịnh thứ 14, đời Lê Dụ Tông (1718), có tên: Trúc Lâm Đề nhị tổ tháp (tháp vị tổ thứ hai Thiền phái Trúc Lâm). Trong bia có đoạn: "Lê thường tháp là để quy táng thân cốt. Bởi vậy, trải bao đời đều nói là quy táng xá lý của Phật. Trời đất xoay chuyển, nhà Trần lên ngôi, lấy nhân đức vỗ về dân Nam, lấy nghĩa lý giữ yên nước Việt. Thánh Tổ ta (Pháp Loa) xuất thế, bản thụ tiền duyên, tu trì đắc đạo, hoàng dương Phật đạo, phổ thí tịnh giáo viên mãn. Khi tịch diệt lên cõi niết bàn tại

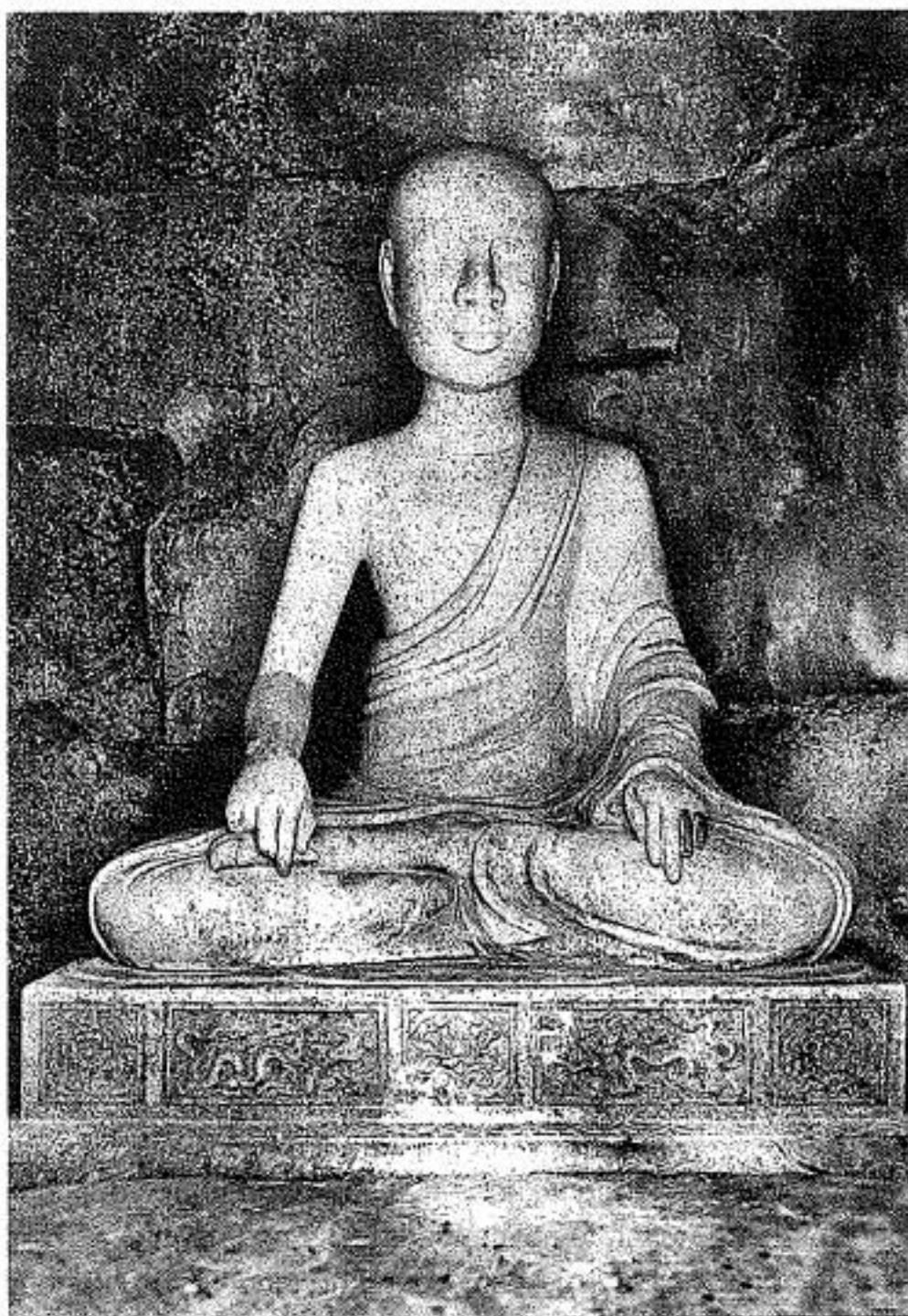
chùa Thanh Mai, núi Phật Tích, làng Đỗ Xá, huyện Phượng Nhãn. Bấy giờ Anh Tông Hoàng đế rất tôn sùng, gia phong thụy hiệu, ban cho vàng xây tháp, gọi là tháp Viên Thông. Qua việc xây dựng, trang trí mới thấy ý đồ sâu xa của nhà vua muốn cho tháp được tôn nghiêm trường cửu. Tháp quý xây từ năm Đại Trị (1362) thời Trần, trải đến triều Lê đã mấy trăm năm, mưa dập gió vùi, gạch đá đổ nát. Nay muốn chấn hưng Phật đạo, nhớ đến tổ xưa, Trụ trì tăng Tỳ Khuê... cùng mọi người phát tâm tu sửa ngôi tháp..."

Năm 1998, Tháp Viên Thông được trùng tu lại, hiện trạng còn rất tốt.

3. Đăng Minh Bảo tháp

Đăng Minh Bảo tháp đặt xá lý của Tổ Huyền Quang, xây ở sau chùa Côn Sơn, dưới chân núi Kỳ Lân. Theo sách *Tam tổ thực lục* và văn bia "Thanh Mai Viên Thông tháp bi" niên hiệu Đại Trị thứ 5 (1362) thì Huyền Quang tên thật là Lý Đạo Tái, quê ở xã Vạn Tải, huyện Gia Lương (nay thuộc huyện Gia Bình), tỉnh Bắc Ninh, sinh năm 1251, đỗ trạng nguyên, ra làm quan rồi cáo quan đi tu. Năm 1330, được Đề nhị tổ Pháp Loa Tôn giả trao y bát, trở thành vị tổ thứ 3 của Thiền phái Trúc Lâm thời Trần. Ngày 22 tháng Giêng năm 1334, Huyền Quang viên tịch tại Côn Sơn. Sách *Tam tổ thực lục* viết: "Hoàng đế Trần Minh Tông ban cho 10 lạng vàng, sai các tăng ni xây tháp ở bên trái, phía sau chùa... và đặt tên thụy là: Trần triều Trúc Lâm thiền sư đệ tam tổ, sắc phong là Tam giáo Trạng nguyên tự tổ Huyền Quang Tôn giả tôn thần".

Năm 1979, Bảo tàng Hải Hưng khai quật khảo cổ học đã phát hiện ngôi tháp đất nung thời Trần. Tháp hình vuông,



Tượng trong tháp Tổ Trần Nhân Tông, Yên Tử, Quảng Ninh-
 Ảnh: Tác giả

dáng cân đối gồm 3 tầng; đế tháp cao 0,2m, rộng 1,23m x 1,23m, trang trí hoa văn sóng nước; tầng 1 cao 0,92m, rộng 1m x 1m, trang trí hoa cúc mãn khai, 4 mặt bố cửa cuốn vòm cao 0,26m, rộng 0,14m. Các tầng mái tạo kiểu ngói ống, đầu ngói điểm hoa cúc, các đao mái cong chạm lá đề trong có hình rồng giun. Tầng 2 cao 0,55m, rộng 0,77m, trang trí giống tầng 1, bốn mặt bố 4 cửa cao 0,23, rộng 0,11m. Tầng 3 giạt cấp nhỏ dẫn lên đến mái, đỉnh tháp là chóp tạo dáng một ngôi tháp nhỏ. Toàn bộ tháp cao khoảng 2,7m. Theo các nhà khảo cổ học đoán định, đây chính là ngôi tháp Đăng Minh được xây dựng sau khi Tổ Huyền Quang viên tịch.

Tháp Đăng Minh hiện nay là ngôi tháp bằng đá, được xây dựng trên vị trí cao nhất trong hệ thống kiến trúc chùa Côn Sơn, nằm trên trục thẳng giữa Phật điện, tổ đường và vườn tháp. Văn bia *Đăng Minh Bảo tháp* niên hiệu Lê triều Vĩnh Thịnh thứ 15 (1719), ghi chép về việc Thiền sư Hải Ấn tôn tạo lại ngôi tháp này như sau: "Trụ trì Côn Sơn truyền giáo môn đệ là Hải Ấn, nối tiếp dòng thiền, rang soi đèn đạo, cúi ngưỡng nếp xưa, dâng dòng đạo mạch, thu thập vật liệu quý, y hình cũ tạo dựng lại kim đàn, bảo tháp, diệu trai... Một sớm khởi công, thần dân xúm lại, thay gạch ngói cổ bằng đá quý đẹp hơn". Như vậy, văn bia cho thấy, đến năm 1719, Tháp Đăng Minh cổ thời Trần đã bị hư hỏng khá nặng, sư trụ trì chùa Côn Sơn lúc đó là Hải Ấn đã cho xây dựng lại như hiện nay.

Nền tháp: Nền tháp Đăng Minh hình vuông không đều, mỗi cạnh trung bình 8m-8,7m lát gạch Bát Tràng. Tường vây được xây gạch đặc thời Lê.

Đế tháp: Đặt ở giữa nền tháp, lui về phía sau tạo không gian cho việc hành lễ ở phía trước. Đế tháp hình vuông cân đối, mỗi cạnh dài 2,68m, cao 0,8m, được lắp ghép bằng các phiến đá xanh, cỡ trung bình 0,4m, không chạm hình cánh sen, đài sen.

Các tầng của tháp: Tháp xây 3 tầng bằng đá xanh mộc mạc, không tạo dáng cánh sen hay chạm khắc hoa văn. Các tầng thu nhỏ dần, mái các tầng hẹp, góc mái cong. Giống như tháp Viên Thông chùa Thanh Mai, tầng một gắn liền với đế tháp tạo một khám thờ, cửa

Nguyễn Khắc Minh: *Tháp mộ ba vị tổ...*

khám cao 0,8m rộng 0,5m. Trong khám đặt tượng Huyền Quang Tôn giả bằng đá trắng. Tượng Đệ tam tổ ngồi kiết già, áo cà sa che kín người, tay kết ấn tam muội giống như tượng Đệ nhất tổ Trần Nhân Tông ở Yên Tử. Phía trước tượng là nhang án đá, hình thức giống hệt nhang án của tháp Viên Thông chùa Thanh Mai. Đồ án trang trí trên nhang án là rồng châu mặt trời, các góc trang trí hoa cúc, hoa sen mang phong cách thời Lê. Ở tầng giữa, phía trước khắc 4 chữ Hán: "Đăng Minh Bảo Tháp". Phía trên chóp tháp đặt bình cam lộ. Phía sau tầng 1 và cạnh bên trái tháp có văn bia khắc trực tiếp vào các phiến đá, bia khổ 0,7m x 0,5m, nội dung ghi tóm tắt tiểu sử, hành trạng của Đệ tam tổ Huyền Quang và việc trùng tu, tôn tạo tháp thời Lê (năm Vĩnh Thịnh thứ 15).

4. Một vài nhận xét

Hệ thống tháp Phật giáo để lại cho đến ngày nay cho thấy, tháp mộ là loại hình kiến trúc có mặt sớm trong hệ thống kiến trúc Phật giáo ở nước ta. Ngoài ý nghĩa tôn giáo, tháp mộ là một loại hình kiến trúc khá đặc sắc, có giá trị về lịch sử văn hóa, tôn giáo và kiến trúc. Có thể nói, ba kiến trúc tháp mộ của ba vị tổ Thiền phái Trúc Lâm có giá trị đặc biệt trong tổng thể kiến trúc tháp Phật giáo. Nếu những kiến trúc thời Lý (Phật Tích; Chương Sơn; Tường Long), chúng ta chưa có tư liệu để xác định công năng của kiến trúc tháp này là tháp mộ hay không thì những kiến trúc tháp thời Trần như tháp Phổ Minh, hay 3 kiến trúc tháp các vị tổ vừa giới thiệu cho thấy, đây chính là tháp mộ. Mặc dù cho đến nay, 3 kiến trúc tháp này không còn nguyên trạng như xây dựng ban đầu, nhưng dấu vết các tháp, di vật tìm được qua các cuộc khai quật khảo cổ học tại chùa Côn Sơn cho thấy, các tháp mộ thời Trần cơ bản được xây bằng vật liệu đất nung, được khắc/tạc trang trí đẹp. Vật liệu đất nung được nung già, có màu sắc đẹp, bền vững với thời gian. Quy mô các tháp mộ thường không lớn, được xây dựng tại địa điểm không gian đẹp, hòa nhập với phong cảnh tự nhiên, thể hiện sự hòa nhập của Thiền phái Trúc Lâm trong không gian văn hóa dân tộc.

Huệ Quang Kim tháp, Viên Thông Bảo tháp, Đăng Minh Bảo tháp là các ngôi tháp rất quý để

an táng xá lý của ba vị tổ Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam là Phật Hoàng Trần Nhân Tông, Pháp Loa Tôn giả và Huyền Quang Tôn giả. Các vị tổ này hoặc xuất thân trong tầng lớp hoàng tộc (Trần Nhân Tông), hoặc là tầng lớp trên trong xã hội, những cao tăng đạo cao đức trọng trong thiền phái của Phật giáo Hoàng Gia-những người kết tinh được tinh hoa đạo Phật và tinh thần văn hóa dân tộc để sáng lập và phát triển một thiền phái mang đậm tính dân tộc, được sự bảo trợ của hoàng tộc và sự tôn sùng của đông đảo mọi tầng lớp cư dân. Chính vì thế, sau khi viên tịch, các vị tổ được triều đình quan tâm, xây dựng tháp mộ thờ phụng, tưởng nhớ. Các tháp này đều được xây vào thời Trần,

khoảng thời gian từ Trần Anh Tông đến thời Trần Dụ Tông (1293-1369) và là nơi an táng xá lý của ba vị tổ của Thiền phái Trúc Lâm, đều được xây ở các trung tâm Phật giáo lớn thời Trần (Yên Tử, Thanh Mai và Côn Sơn). Do biến động của lịch sử và thời gian, sự hưng vong của thiền phái, các tháp mộ dần bị hư hại, đến thế kỷ XVIII, thời vua Lê Hy Tông và Lê Dụ Tông, cùng với sự phục hưng của Thiền phái Trúc Lâm, các tháp mộ tổ mới được quan tâm trùng tu, tôn tạo/xây lại bằng đá để đảm bảo tính bền vững lâu dài. Trong mỗi tháp đều tạc tượng ba vị tổ để các sư trụ trì, Phật tử đời sau hành lễ. Điều này chứng tỏ, thời Lê Trung Hưng rất coi trọng Phật giáo, đặc biệt là Thiền phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông sáng lập. Cũng vì thế, những tháp mộ hiện còn là những tài sản văn hóa hết sức quý giá, cần được đặc biệt quan tâm gìn giữ và phát huy giá trị./.

N.K.M

Tài liệu tham khảo:

- 1- Ban Quản lý Côn Sơn-Kiếp Bạc (2006), *Di sản Hán Nôm Côn Sơn-Kiếp Bạc-Phượng Sơn*, Nxb. Chính trị Quốc Gia.
- 2- Sở Văn hóa Quảng Ninh (1984), *Yên Tử non thiêng*, Sở Văn hóa Quảng Ninh xuất bản.
- 3- Nguyễn Duy Hinh (1992), *Tháp cổ Việt Nam*, Nxb. Hà Nội.
- 4- Hà Minh Vân (1991), *Tháp kiểu cổ kim đàm*, Nxb. Thượng Hải.
- 5- Bảo tàng Hải Dương (1979), *Báo cáo khai quật khảo cổ học tại Côn Sơn*.
- 6- Văn bia "Thanh Mai Viên Thông tháp bi" niên hiệu Đại Trị thứ 5 (1362).
- 7- Nguyễn Mạnh Cường, Hộp xá lý trong lòng tháp Nhạn, *KCH* số 3-2001 tr. 43-50.
- 8- Thích Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam*, Thành Hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, 1995.



Tháp Tổ Trần Nhân Tông, Yên Tử, Quảng Ninh-Ảnh: Tác giả

THIÊN HƯỚNG “PHÙ ĐIỀU NỔI”

ở tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay của người Việt

ĐOÀN THỊ MỸ HƯƠNG

Nếu ngôn ngữ của Hội họa là hình khối, màu sắc, đường nét, là biểu hiện không gian thực trên mặt phẳng hai chiều thì ngôn ngữ của nghệ thuật điêu khắc lại chủ yếu là cách sắp đặt cấu trúc của khối và quan hệ của tác phẩm với không gian xung quanh. Đây là dạng nghệ thuật thuộc về không gian ba chiều, nên khi được đặt đúng chỗ thì tác phẩm điêu khắc sẽ phát huy một cách trọn vẹn giá trị của nó. Trong không gian của tác phẩm, sự giới hạn của thị giác khi quan sát một pho tượng (do con mắt chỉ tập trung vào hình khối cụ thể bên ngoài) nên sự thay đổi về cấu trúc hình khối lại có tác dụng biểu thị không gian trong ý niệm, khiến người xem có những liên tưởng về hình nổi, chiều sâu, chất liệu, ánh sáng, khối thực-khối ảo, động-tĩnh... một cách vừa rõ rệt, vừa như mơ hồ.

Với hai hình thức chính là nghệ thuật tượng tròn và phù điêu, trong đó tượng tròn có đặc trưng là người xem có thể đi xung quanh và chiêm ngưỡng các chiều của tượng. Vì thế, thị giác con người có thể đạt tới sự “giải phóng” cao nhất, bởi không gian là tự nó tạo ra mà không cần phải thông qua ngôn ngữ của loại hình nghệ thuật nào khác. Ở thể loại phù điêu, hình khối được diễn tả trên một mặt phẳng mà trên đó không gian biểu hiện nhờ cách bố cục những độ xa gần, cao thấp khác nhau của khối. Phù điêu luôn gắn liền hoặc bổ trợ trong một

tổng thể kiến trúc chung...

Như vậy, ở khái niệm “phù điêu nổi” mà chúng tôi đưa ra có thể hiểu như sự kết hợp giữa các dạng điêu khắc với đặc tính ngôn ngữ của nghệ thuật trang trí, nhằm thỏa mãn thị giác người thưởng thức. Xét về nghệ thuật tạo hình truyền thống của người Việt, được đánh giá cao hơn cả là nghệ thuật điêu khắc phục vụ tôn giáo-tín ngưỡng dân gian Việt. Các dòng tượng này cho thấy ngôn ngữ điêu khắc và đạo Phật kết hợp với tâm linh tín ngưỡng của nhân dân, nên khi biểu đạt về không gian, chỉ cần một pho tượng đã phần nào đủ diễn đạt sự tồn tại, tương tác giữa không gian và vật thể. Thực tế nghiên cứu cho thấy, tượng thờ trong các chùa miền Bắc hầu hết đều do các nghệ nhân dân gian tạo tác theo khuôn mẫu. Dù không qua đào tạo bài bản, dù chỉ nhờ kinh nghiệm đúc kết, nhưng người nghệ nhân dân gian vẫn đạt tới những thành công nhất định, nhận được sự đánh giá cao về phong cách cũng như kỹ thuật tạo tác, đặc biệt hơn cả là hệ tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay.

Nhận xét về nghệ thuật điêu khắc cổ ở phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng, các nhà nghiên cứu đều thống nhất về điểm chung là, do phải chịu sự chi phối lớn từ những nguyên tắc tạo tác của Phật giáo, không chú trọng nghiên cứu sâu về các yếu tố tạo hình trong việc mô phỏng đối tượng trong tự nhiên

như ở phương Tây. Do vậy, hầu hết các tượng Phật giáo đều mang tính chất tượng trưng. Có thể nói, nghệ thuật điêu khắc truyền thống của người Việt, đặc biệt là dòng tượng thờ Quan Âm nghìn mắt nghìn tay thường được diễn tả và sắp xếp bố cục bình dị, với nhiều khối "lồi lõm" trên cơ thể, đan xen giữa các đường nét, biểu thị chức năng cứu khổ cứu nạn của vị Quan Âm này. Khuôn mặt được thể hiện với những hình khối đơn giản, nhẹ nhàng, tập trung suy tưởng nhưng mang đầy khí chất về tinh thần, thể hiện tính triết học và lý tưởng hóa cao. Cơ thể thường ngồi thẳng, bất động, trầm mặc nhưng chứa đựng sự vận động nội tâm rất lớn.

Do tính chất tượng trưng và lý tưởng hóa đó nên người Việt quan niệm rằng, sau khi tạo tác, pho tượng muốn thực sự trở nên linh thiêng và "sống" cần phải trải qua một nghi thức không thể thiếu, đó là tín ngưỡng "thối hồn" vào tượng thông qua hình thức đưa các vật linh vào trong bồi tâm tượng, tạo sự linh thiêng không những giúp cho tượng có giá trị nghệ thuật khá đặc trưng, mà vượt lên tất cả, nó còn chứa đựng giá trị rất lớn gắn với tín ngưỡng, đó chính là yếu tố tâm linh, yếu tố không thể tách rời trong tâm thức người Việt xưa.

Khi đi sâu vào nghiên cứu dạng thức tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay, hình thức tạo tác hầu hết không sử dụng thủ pháp mô tả không gian thực, do nó cần phải gắn kết với không gian kiến trúc, vì thế, các nghệ nhân xưa đã vận dụng tính chất gần như "phù điêu nổi", kết hợp với tiếng nói của nghệ thuật trang trí, nên hình tượng hầu như được tạo tác tập trung ở phía trước. Những biểu hiện này có thể thấy ở khá nhiều chi tiết như: sự sắp xếp các cánh tay nhỏ trong vòng tròn hào quang, chiều hướng, vị trí các tay lớn, bố cục các khuôn mặt chống lên trên đầu, các họa tiết trang trí trên cánh sen, trên bề tượng, thậm chí ngay trên các tư thế kết ấn và cầm nghi vật... Ví dụ như ở pho tượng Quan Âm chùa Bút Tháp, việc sử dụng tấm ván phẳng đặt sau tượng như một tấm vách ngăn khiến ta chỉ có thể quan sát tượng từ phía trước, các cánh tay nhỏ được chạm nổi theo bố cục như những tia sáng mặt trời. Ở vầng hào quang của chùa Tam Sơn (Bắc Ninh), Đào Xuyên (Hà Nội), Mễ Sở (Hưng Yên) cũng được tạo tác tương tự. Tuy nhiên, đối với tượng Quan Âm chùa Mễ Sở, điều đặc

biệt là có đôi tay vòng ra sau lưng. Về lý thuyết, dạng thức này sẽ mở ra một không gian nữa phía sau. Song, với vị trí sắp đặt lưng áp vào tường trên "Quan Âm các" như hiện nay, vô hình chung đã làm hạn chế chiều quan sát phía sau của pho tượng. Và như vậy, việc kết hợp giữa ngôn ngữ trang trí với tượng tròn tạo nên phong cách rất đặc trưng, sáng tạo trong một thiên hướng chung: thiên hướng "phù điêu nổi" trong từng tác phẩm tượng thờ nói chung. Điều này cũng thể hiện sự linh hoạt, thích hợp, ứng với hoàn cảnh của các nghệ nhân dân gian Việt. Với đặc trưng như vậy, phong cách tạo tác tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay đã đạt đến giá trị nghệ thuật đích thực, nhờ vào cách thức vận dụng các mô típ trang trí theo chiều phía trước và hai bên (nổi ba phần tư), như làm tăng thêm tính chất cứu nhân độ thế trong tác phẩm, tạo được cảm giác cân bằng. Đây cũng chính là sự vận dụng nguyên tắc phá cách trong việc điều tiết những mảng, hình, màu sắc, đậm nhạt..., sử dụng các cặp tương phản: thẳng-cong, đậm-nhạt, cứng-mềm... khiến các yếu tố đó tự tác động lẫn nhau, phối hợp nhịp nhàng trong các hình thái biểu đạt tạo nên sự cân bằng thị giác-theo dân gian, đó chính là yếu tố "thuận mắt" trong nghệ thuật tạo tác tượng thờ.

Quan sát những biểu hiện trong nghệ thuật tạo tác tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay của người Việt các thế kỷ XVI, XVII, XVIII. Chúng tôi nhận thấy, thẩm mỹ tạo hình thiên về dạng thức của nghệ thuật trang trí ở sự cách điệu hóa, cường điệu hóa và đơn giản hóa, thông qua nguyên tắc cơ bản của nghệ thuật trang trí như: tạo sự đăng đối giữa các cánh tay với thân tượng, đảo chiều, nhắc lại, phá cách trong việc tạo những hình, mảng, khối không đều nhau nhưng lại gợi được sự cân bằng về bố cục, hình thể, thậm chí còn là sự tái tạo những hình ảnh trong cuộc sống... Sự tập hợp các ngôn ngữ này đã đem lại cho hệ tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay của người Việt mang dáng dấp đặc trưng của người phụ nữ nông thôn theo các gu, các quan niệm thẩm mỹ khác nhau ở khuôn mặt, thế dáng...

Đến thời Mạc, khi người dân phải chịu nhiều đau khổ, mất mát, loạn lạc trong chiến tranh, việc xuất hiện hình tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay với ý tưởng cứu dân độ thế phần nào

được coi như chỗ dựa về tinh thần dưới sự tranh chấp quyền lực của chính quyền đương thời. Mặt khác, tư duy và sự phát triển thương mại trở thành yếu tố tác động về vật chất, tạo điều kiện cho việc ra đời của hàng loạt tác phẩm tượng thờ Quan Âm. Trong khoảng thế kỷ XVI, có thể nói nghệ thuật tạo tác hình tượng Quan Âm theo một hướng riêng, do có sự thay đổi của điều kiện kinh tế (kinh nông nghiệp dần chuyển sang hướng thương mại), nên chúng tôi cho rằng, thẩm mỹ tạo hình giai đoạn này đã phần nào ngả theo tư duy thương mại và đạo Phật được hồi phục. Tuy nhiên, đặc trưng phong cách tượng thờ của người Việt không có sự thay đổi nhiều và thường chỉ là sự chuyển tiếp cùng với một số thay đổi không đáng kể ở chi tiết tượng. Do vậy, tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay ở thế kỷ XVI có sự kế thừa phong cách bụng thon hơn từ thời Lý nhưng khuôn mặt và thể dáng vẫn cho thấy sự chân chất, phóng khoáng trong tạo tác, như khuôn mặt hơi ngắn và thon dần dưới cằm, khối mũi nhô cao và hơi nở ngang hơn so với miệng, đôi môi đầy đặn và nhỏ như đặc điểm riêng của người phụ nữ vùng quê Bắc Bộ, các cánh tay khá lớn, ghép vào vai và sườn khiến dáng tượng phía trên thô và bè ra. Những đặc trưng này có thể thấy rõ ở tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay chùa Hội Hạ, chùa Thượng Trưng, chùa Bối Khê...

Sang thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII, nghệ thuật tạo tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay có phần bùng nổ mạnh mẽ, các đặc trưng tạo tác cũ đã phần nào có sự thay đổi, nhường chỗ cho dạng thức khuôn mặt bầu hơn, hơi dài và dáng người thon theo xu hướng hơi kéo dài thân cũng như chân, tay. Thẩm mỹ ở giai đoạn này đã không còn chỉ dựa trên những nét đẹp của phụ nữ nông thôn nữa mà lan rộng hơn đến các đô thị, trung tâm buôn bán, hay chốn kinh kỳ, khiến tạo hình các cánh tay khéo léo và cũng gần với hiện thực hơn. Những chi tiết khác như phần bệ, đầu quỳ, cánh sen đã cho thấy yếu tố trang trí rất rõ rệt; cụ thể ở những nét chạm khắc và hình thức của các họa tiết. Ngôn ngữ thể hiện là sự vận dụng khoảng trống giữa nền với các họa tiết. Hay các mô típ trang trí theo hình dạng thẳng, cong, gãy, xoắn ốc, tròn, vuông, chữ nhật, tam giác tạo nên sự hài hòa giữa họa tiết chính và phụ, thể hiện qua

Đoàn Thị Mỹ Hương: *Thiên hướng...*

các đường viền trang trí trên bề tượng, các chi tiết nổi trên vành của mũ miện.

Tương tự như tính chất của đường nét trong nghệ thuật hội họa, thị giác con người đã liên kết các hình khối của tượng, kết hợp với sự liên tưởng (không gian trong ý niệm) hình thành nhiều chiều hướng trong nhịp của bố cục, tạo nên các hiệu ứng khác nhau của sự liên tưởng. Ví dụ như: sự sắp xếp to nhỏ, dàn trải theo chiều ngang của các khối ảo với những nhịp đan xen bằng phẳng tạo cảm giác yên bình, tĩnh lặng. Trái lại, sự sắp xếp theo chiều hướng thẳng đứng gây cảm giác vươn lên, cao vợi... Do đó, nghệ thuật tạo tác tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay đã thể hiện tính trang trí khá rõ nét ở thủ pháp cách điệu hóa, gạn lọc các chi tiết thừa, và chỉ tập trung vào những đặc điểm riêng, tạo điểm nhấn cho tổng thể. Thể loại tượng Quan Âm này nhấn mạnh yếu tố quyền năng Bồ Tát ở sự liên kết giữa các cánh tay lớn với cánh tay nhỏ và các con mắt mở trong sự đăng đối đơn và kép mà thân của pho tượng là trục chính. Bên cạnh đó, chi tiết những khuôn mặt chống lên nhau theo hình chóp cao vút lên (tượng Quan Âm chùa Bút Tháp, Kiêu Kỵ) hay các họa tiết rất cầu kỳ trên cánh sen được nhắc lại nhiều lần, bề tượng và hình nổi khối nhấn mạnh sự gồ ghề của đầu, tay quỳ đội tòa sen nằm giữa các chi tiết khác trong một thủ pháp cường điệu hóa (yếu tố không thể thiếu trong trang trí) đã tạo nên một hình thể kỳ lạ, cao siêu nhưng rất thống nhất trong các chi tiết, bố cục, hình khối.

Sự sắp xếp các hình khối tròn (vầng hào quang, tòa sen), khối vuông (các phần của bề tượng), khối chóp (các khuôn mặt chống lên nhau, cấu trúc phần thân và đầu)... trong bố cục đã tạo nên những hình, mảng không đều nhau, đảo chiều, vừa tạo sự sinh động, có nhịp điệu, vừa tạo được sự cân đối cho thị giác ở các hình khối lớn nhỏ (khác nhau về thể tích nhưng không lấn át mà vẫn tạo được cảm giác cân bằng). Đây cũng chính là sự vận dụng nguyên tắc phá cách trong việc điều tiết những mảng, hình, màu sắc, đậm nhạt..., sử dụng các cặp tương phản: thẳng-cong, đậm-nhạt, cứng-mềm... khiến các yếu tố đó tự tác động lẫn nhau, phối hợp nhịp nhàng trong các hình thái biểu đạt, tạo nên sự cân bằng thị giác- theo dân gian, đó chính là yếu tố "thuận mắt" trong

nghệ thuật tạo tác tượng thờ.

Bên cạnh thủ pháp tạo tượng quan giữa các ngôn ngữ tạo hình: rỗng-đặc trong hình khối thực-ảo, nghệ thuật điêu khắc còn diễn tả các chi tiết tạo sự chuyển động trong sắp xếp bố cục, khoảng trống làm cho hình thể có tính ngưng tụ và cụ thể hơn. Đồng thời, sự biểu đạt giữa các khoảng trống ảo-thực khiến các chi tiết thể hiện được biểu đạt rõ hơn về mặt phẳng, hình khối và chất cảm. Nó tạo nên sự phong phú trong thể hiện ý tưởng vô hình, gây cảm giác đa chiều, mô tả chuyển động trong không gian theo nhiều chiều hướng khác nhau, làm đa dạng thêm không gian có thực của tác phẩm. Tư duy tạo hình tượng Quan Âm nghìn

mắt nghìn tay thể hiện trong quá trình thiết lập, mô phỏng, tái tạo lại những quan niệm liên quan tới Phật giáo về một hình tượng hình thành trong thế giới ý niệm (ý), thông qua mô tả chi tiết về chức năng, ý nghĩa, hình thái, nguyên tắc trong Phật pháp mà hình dung ra diện mạo cụ thể nhờ khả năng phân tích, óc tưởng tượng của người nghệ sỹ tạo tác. Cuối cùng là kỹ năng, kỹ thuật không thể thiếu được trong quá trình "tạo tác", cùng với cảm xúc thăng hoa đã trở thành yếu tố tổng hợp của cả một qui trình sáng tạo hình tượng trong nghệ thuật điêu khắc.

Như vậy, hình thức tạo tác phong phú, đa dạng, đầy chất biểu cảm từ một hình tượng trong kinh sách, nghệ thuật tạo hình Quan Âm nghìn mắt nghìn tay của người Việt từ thế kỷ XVI cho đến thế kỷ XVIII là sự thể hiện sáng tạo của tư duy và thẩm mỹ tạo hình, là sự kết hợp nhuần nhuyễn, độc đáo của các cặp phạm trù đối lập: đặc-rỗng, động-tĩnh, ẩn-hiện trong một phong cách thể hiện thiên về hướng trang trí kết hợp với nghệ thuật tượng tròn để tạo nên sự độc đáo trong thể loại tượng thờ, cái mà chúng tôi tạm thời chưa tìm được định nghĩa chính xác ngoài tên gọi một cách hình tượng-nghệ thuật "phù điêu nổi" /.

D.T.M.H

Tài liệu tham khảo:

- 1- Trần Lâm Biền (2000), *Một con đường tiếp cận lịch sử*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, H.
- 2- Phan Cẩm Thượng, Nguyễn Quân (1989), *Mỹ thuật của người Việt*, Nxb. Mỹ thuật Hà Nội.
- 3- Chu Quang Trứ (2001), *Sáng giá chùa xưa mỹ thuật Phật giáo*, Nxb. Mỹ thuật, H.
- 4- Bezacier Louis (1954), *L'art vietnamien*, Paris édition de l'Union française.



Quan Âm Nam hải, xã Chu Giang, Duy Tiên, Hà Nam, gỗ, TK.17-
 Ảnh: T.L

CẤU TRÚC VÀ NHỮNG QUAN NIỆM VỀ NHÀ Ở của người S'tiêng ở Bình Phước

PHẠM HỮU HIẾN-ĐINH NHO DƯƠNG*

Người S'tiêng ở Bình Phước gồm có nhánh Bù Lơ cư trú ở vùng cao, kinh tế chủ yếu làm lúa rẫy và người S'tiêng Bù Đek cư trú ở vùng thấp, kinh tế chủ yếu là làm lúa nước. Cũng như các tộc khác, ngôi nhà gắn liền với cuộc sống và cuộc đời của mỗi người S'tiêng. Do có sự khác nhau về địa điểm cư trú như địa hình, môi trường xã hội đã tạo nên nhiều quan niệm khác nhau về phương pháp làm nhà và cấu trúc bên trong của ngôi nhà cũng như chức năng cụ thể của ngôi nhà. Qua điều tra khảo sát hơn 100 bon-sóc của đồng bào tộc S'tiêng trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước, chúng tôi phát hiện tộc S'tiêng ở Bình Phước có những quan niệm về nhà ở và phương pháp làm nhà rất phong phú, mang đậm đặc trưng văn hóa của cộng đồng tộc này. Về cơ bản, ngôi nhà của họ chủ yếu làm bằng vật liệu đơn giản, trong ngôi nhà thường chia làm hai phần, quan trọng nhất là phần để ngủ chiếm quá nửa diện tích ngôi nhà và phần còn lại để chứa đựng các tài sản, vật dụng. Đi vào chi tiết, chúng ta có thể thấy rõ

sự khác biệt rất rõ ràng.

1. Ngôi nhà của người S'tiêng nhánh Bù Lơ:

Họ cư trú chủ yếu ở các huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phước Long. Người S'tiêng Bù Lơ gọi ngôi nhà theo tiếng S'tiêng là "Yau". Kiểu đặc trưng chủ yếu là nhà dài, nhà trệt, mái lợp tranh và vách làm bằng các loại tre đan thành tấm liếp, hoặc xếp những cây tre lại thành những bức vách khá dày, kiểu nhà trệt (nhà dài) có chiều cao khá thấp (khoảng từ 1,5m-2,5m-tính từ mái giọt gianh). Các ngôi nhà thường tập trung trong một khu dân cư, với nhiều gia đình khác nhau của cộng đồng... Họ có những quan niệm liên quan đến nhà ở tương đối đơn giản hơn so với người S'tiêng nhánh Bù Đek. Việc đầu tiên trong việc làm nhà là chuẩn bị gỗ và vật liệu lợp, vật liệu làm vách đều được lấy từ tự nhiên, không có quan niệm nào về cử kiêng. Sau khi chuẩn bị xong vật liệu thì tiến hành chọn ngày. Trong sóc dù không có người xem ngày nhưng cũng có một số người hiểu biết về cách chọn giờ làm nhà cụ thể. Theo cư dân S'tiêng Bù Lơ, ngày tốt là những ngày lẻ trong tháng (bất cứ ngày lẻ nào trong tháng cũng có thể chọn để làm nhà). Về địa điểm chọn làm nhà, trước khi dựng nhà

một ngày, gia đình làm một mô hình gắn với ngôi nhà sẽ dựng, dùng nhà mô hình đó và lễ vật gồm một con gà và rượu đến địa điểm muốn dựng nhà để làm lễ, sau đó xin thần linh địa điểm làm nhà. Đêm về nhà ngủ, nếu nằm mơ thấy dòng nước trong tức là địa điểm tốt, còn nếu thấy dòng nước đục tức là nơi đó làm nhà không tốt, có thể ảnh hưởng đến sức khỏe và sự bình an của gia đình.

Hướng nhà được phân bố làm sao cho mặt trời đi theo hướng xéo đầu mái nhà phía Đông đi sang cuối mái nhà phía Tây. Không được để mặt trời chiếu dọc nóc nhà suốt ngày, cũng không để mặt trời đi cắt ngang qua ngôi nhà, để tránh sức nóng của mặt trời có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và may mắn của gia đình. Tất cả các gia đình trong sóc đều có hướng nhà tương tự, không quan niệm cụ thể ngôi nhà phải quay về hướng nào cho hợp tuổi như sự ảnh hưởng Trung Hoa của người Kinh. Về diện tích, tùy vào quy mô gia đình có bao nhiêu người con, số con trai và con gái, để làm nhà cho phù hợp. Nếu nhà có nhiều con gái thì làm nhà rộng hơn so với những gia đình có nhiều con trai. Lý do là người S'tiêng có phong tục con gái cưới con trai (tục ở rể-nếu người con trai không có đủ của cải, lễ vật cho nhà gái thì sẽ phải ở bên nhà gái cho đến khi nào có đủ của nộp cho nhà gái thì mới được đưa vợ về nhà mình). Và, rất ít người đàn ông đủ tiền để đưa vợ về nhà mình sau ngày cưới, nên người chồng thường ở luôn bên nhà vợ. Có những ngôi nhà dài đến tám, chín gian (từ 25m đến 30m). Có ngôi nhà chỉ khoảng một đến hai gian, thường mở cửa ra vào ở gian giữa nhà, mái hồi lượn tròn chứ không vuông như các nhà dài. So với các tộc thiểu số khác ở Tây Nguyên, thường nối tiếp hồi nhà để mở rộng diện tích, khi có một người con gái trong nhà lập gia đình thì người S'tiêng Bù Lơ tính toán làm sao cho ngôi nhà vẫn đảm bảo đủ diện tích cho cả nhà cùng ở, kể cả khi con cái lớn lên cưới chồng và ở chung. Trong nhà, quan trọng nhất là nơi ngủ của cả gia đình, đó là một sàn bằng tre dài đủ cho các thành viên. Khi có con lập gia đình, sẽ làm một bức rèm (bằng tre

hoặc bằng vải) để ngăn phần dành riêng cho hai vợ chồng. Sự phân chia chỗ ngủ trong gia đình được bố trí như sau: Người lớn tuổi thường ngủ ở đầu sạp gần lối ra vào, người già hoặc lớn tuổi hơn sẽ ngủ ở nơi gần bếp lửa để được sưởi ấm về đêm, phía ngược lại dành cho người đàn ông (hoặc con trai lớn trong nhà, hoặc dành cho người mới lập gia đình).

2. Ngôi nhà của người S'tiêng Bù Đek:

Người S'tiêng Bù Đek sinh sống ở các khu vực phía Tây và Tây Bắc của tỉnh, trên địa bàn các huyện Bình Long, Bù Đốp, Lộc Ninh, Chơn Thành, một phần huyện Đồng Phú... So với nhánh Bù Lơ, người S'tiêng Bù Đek có địa bàn cư trú khá rộng, với nhiều dạng địa hình khác nhau: đồng bằng, đồi núi..., dân số cũng đông hơn. Đặc điểm kinh tế là làm cả lúa nước lẫn lúa rẫy. Do đó, những quan niệm về nhà ở của họ cũng khá phong phú.

Người S'tiêng Bù Đek gọi ngôi nhà là "Nhir", kiểu nhà sàn với hai loại là nhà sàn dài và nhà sàn ngắn, tùy vào nhu cầu sử dụng của gia đình. Vách nhà thường nghiêng loe về phía trên, cột thường rất lớn và chắc chắn. Vật liệu chính là gỗ, tranh, nứa... Cư dân sống tập trung trong một sóc, các nhà khá gần nhau. Trước khi một người nào muốn làm nhà, họ phải chuẩn bị rất nhiều thứ, và phải tuân theo một số quan niệm mang tính phong tục. Do vật liệu chính là cây gỗ, nên việc chọn cây làm hệ thống cột, kèo, phải rất cẩn thận. Khi vào rừng chọn cây làm cột, kèo người S'tiêng Bù Đek lựa chọn rất công phu. Những cây bị cụt ngọn, những cây bị dây leo bám quanh sẽ không được chọn. Khi chặt hạ cây, những cây khi đổ ngã, gốc bị thụt về phía sau, những cây khi đổ có tiếng kêu rắc rắc, không đổ xuống hẳn dưới đất hoặc ngã không đúng hướng đã định trước... đều không được chọn để làm cột nhà. Sau khi chuẩn bị xong vật liệu, chủ nhân tiến hành khâu chọn địa điểm dựng nhà. Việc chọn làm nhà thường được tiến hành vào tháng 3 Âm lịch-mùa nắng. Nếu đang cắt cỏ tranh để lợp nhà mà gặp mưa, thì cả đám cỏ tranh đó sẽ không được sử dụng nữa, vì họ cho rằng, mưa là thể hiện cho nước mắt, nếu dùng cỏ

tranh này để lợp nhà thì sẽ không tốt khi ở. Quá trình chở cỏ tranh, cây gỗ về nhà mà trên đường xe bị lật thì bỏ toàn bộ những vật liệu đó đi, lấy vật liệu khác, lý do đây là điềm báo xui. Khi lợp nhà tuyệt đối không được huýt gió, vì nếu huýt gió tức là gọi gió đến làm đổ nhà (ý nói sau này nhà sẽ gặp lốc, bão).

Khâu chọn địa điểm được tiến hành với nhiều cách khác nhau, tùy vào mỗi khu vực, sóc ấp. Cụ thể như sau: ở vùng Đồng Phú, một phần của huyện Phước Long (Long Hà, Long Tân, Long Bình...), một số sóc ở Bình Long và huyện Lộc Ninh thì chọn địa điểm làm nhà theo cách: Chủ nhà lấy một đoạn ống tre có hai mắt ở hai đầu, chẻ ống tre làm đôi và để vào trong đó 15 hạt gạo (có nơi trong nhà có bao nhiêu người thì bỏ bấy nhiêu hạt gạo), cột hai mảnh của ống tre đã được chẻ đôi có bỏ các hạt gạo rồi mang đến địa điểm muốn làm nhà và làm lễ cúng thần linh, xin thần linh cho được làm nhà tại địa điểm đó. Sáng hôm sau ra mở ống tre và kiểm tra, nếu thấy số hạt gạo bị mất (dù bao nhiêu hạt) tức là chỗ đất đó không tốt, không làm nhà được. Theo họ, nếu làm nhà trên địa điểm đó thì trong nhà tất sẽ có người chết. Cũng theo cách đặt ống tre, nhưng đồng bào ở sóc Lỗ Ô, xã Thanh An, huyện Bình Long lại để trong đó bảy hạt gạo và đặt ở điểm cần làm nhà bảy ngày, sau đó kiểm tra với hình thức như trên. Ở Xã An Khương huyện Bình Long thì làm theo cách khác, họ dùng chổi quét sạch một điểm trong nơi khu đất định làm nhà, sau đó đặt 7 hạt gạo xuống nền đất đã quét sạch, rồi lấy cái chén ăn cơm đập các hạt gạo lại, dùng cây gỗ đóng rào chén lại, để giữ cho chén được cố định một chỗ. Sáng hôm sau ra mở chén kiểm tra, nếu thấy số hạt gạo còn đủ, thì điểm đó làm nhà được, nếu mất hạt gạo thì không làm được, với quan niệm, nếu làm nhà ở, trong nhà sẽ có người chết.

Vấn đề chọn ngày làm nhà có đến 4 quan niệm của các vùng cư dân khác nhau. Đối với các cư dân Lộc Hòa, Lộc An huyện Lộc Ninh thì chọn ngày theo những ngày lẻ trong tháng (tính theo tháng Âm lịch), cư dân ở khu vực xã

Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, Lỗ Ô-Thanh An thì trong tháng chỉ có 2 ngày tốt thường được chọn làm nhà là ngày mùng 9 và ngày 24, cư dân ở vùng Bình Long thì chọn ngày tốt thường là các ngày rằm và mười sáu hằng tháng vì cho rằng, làm nhà vào các ngày trăng tròn thì cuộc sống sẽ no đủ hơn. Một số sóc ấp lại không có quan niệm về chọn ngày khi làm nhà. Khi dựng nhà, chủ nhà thường có một mâm lễ cúng, gồm có một con gà và rượu, sau khi dựng xong cũng có lễ cúng tạ.

Về hướng nhà thì cũng có rất nhiều quan niệm khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện địa lý tự nhiên nơi họ ở. Đối với các địa điểm phân bố của sóc gần với các con suối tự nhiên, nhà ở thường được dựng có nóc nhà song song với dòng suối, hướng mở cửa cầu thang lên xuống tùy thuộc vào địa hình, sao cho bảo đảm thuận lợi khi lên xuống. Thường mỗi nhà chỉ có một cầu thang, nhưng nếu mở hai cầu thang thì hai cửa không được đối diện nhau. Đối với những nơi có địa hình bằng phẳng và không gần các con suối thì nhà ở được xây dựng có hướng nóc sao cho mặt trời đi chéo từ đầu mái phía Đông sang cuối mái nhà phía Tây, không được để mặt trời đi song song với nóc nhà hoặc đi cắt ngang qua mái nhà, vì theo họ phạm vào điều đó thì các thành viên trong gia đình sẽ không gặp may khi ở trong nhà. Với trường hợp này thì cửa và cầu thang lên xuống phải được mở về hướng Tây hoặc Tây Nam, Tây Bắc.

Nhà thường có 3 gian, gian hai đầu dành để ngủ, gian giữa để tiếp khách. Bếp nấu ăn được bố trí ở vị trí thích hợp, nơi nào cũng được, không quan trọng hướng bếp. Tuy nhiên, thông thường bếp được đặt ở phía cha mẹ hoặc nơi ngủ của người lớn tuổi. Trên cơ sở hướng nhà, việc phân bố chỗ ngủ của các thành viên có sự phân biệt rõ ràng. Nếu nhà được dựng theo địa hình dòng suối thì người lớn tuổi (thường là cha mẹ) ngủ ở gian phía trên dòng chảy, con cái thì ngủ ở gian dưới dòng chảy. Còn với địa điểm xây dựng không theo dòng suối thì việc phân chia chỗ ngủ được thực hiện theo cách: trong kết cấu nhà có

các kèo, thì gốc kèo phải ở về hướng Nam-Tây Nam. Việc chọn hướng nhà ngày xưa ít phụ thuộc vào đường giao thông chính. Gian nhà ở phía này được dành cho những người lớn tuổi trong gia đình ngủ, gian ngược lại là của các thành viên khác, gian giữa để tiếp khách hoặc dành cho khách ngủ. Khi ngủ, đầu phải quay về hướng Đông hoặc Đông Bắc để tránh lối lên xuống của ngôi nhà. Trong nhà thường chỉ có một bếp ăn được đặt ở phần gian nhà nơi người lớn tuổi ngủ, mục đích là để sưởi ấm về đêm. Nếu trong nhà có con gái đã lấy chồng, sau 3 năm muốn lập bếp ăn riêng, thì làm con gà mời cha mẹ, xin được lập bếp riêng, bếp mới sẽ được đặt ở gian nhà nơi hai vợ chồng ngủ. Khi người con gái kết tiếp có gia đình và ở chung, thì người chị đã có chồng làm một con heo và xin được ra làm nhà ở riêng. Cứ như thế cho đến người con út sẽ không phải ra ở riêng, để phụng dưỡng cha mẹ già. Bên cạnh đó, tộc S'tiêng nhánh Bù Đek này còn một quan niệm khác nữa là khi trong nhà có người chết thì gian nhà nơi người chết ngủ lúc còn sống sẽ được rỡ bỏ phần mái từ 3 đến 5 ngày, sau đó mới tiến hành lợp lại, có nơi rỡ bỏ phần sàn nhà nơi người chết nằm khi còn sống, vài ngày sau thì làm lại sàn đã bị phá. Nếu có điều kiện thì chủ nhà sẽ rỡ nhà cũ và chuyển sang dựng lại ở một địa điểm mới. Mục đích là không cho linh hồn người chết lẫn lộn trong nhà để quấy phá gia đình. So với người S'tiêng nhánh Bù Lơ, người S'tiêng Bù Đek có quan niệm làm nhà cũng như kết cấu kiến trúc, cách bài trí trong nhà có nhiều quan niệm khác nhau. Nguyên nhân là do trong quá trình cư trú, người S'tiêng Bù Đek có sự giao lưu và ảnh hưởng mạnh mẽ với văn hóa của các tộc khác trong khu vực, đặc biệt là tộc Khmer, Tà Mun, Việt... Trong khi đó, người S'tiêng Bù Lơ giao lưu chủ yếu với người Mnông nên có sự khác nhau trong quan niệm về ngôi nhà của mình.

Như vậy có thể thấy rằng, tộc người S'tiêng ở Bình Phước cũng như nhiều tộc khác sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, quan niệm về ngôi nhà của họ rất phong phú, thể hiện nhiều giá trị nhân văn sâu sắc. Qua đó chúng ta sẽ

nhìn nhận được phần nào về giá trị văn hóa, tín ngưỡng, phong tục của cộng đồng tộc người này. Ở đây chúng tôi chỉ mong phần nào thấy được một số quan niệm của tộc người này về mối quan hệ trong gia đình, cộng đồng và những quy tắc ứng xử trong đời sống của mỗi thành viên. Đồng thời ngôi nhà S'tiêng còn bị chi phối bởi điều kiện tự nhiên và xã hội, của quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa giữa các tộc cùng sinh sống trên địa bàn. Về kiến trúc, cơ bản ngôi nhà của người S'tiêng nói chung có giá trị mỹ thuật và kiến trúc không cao, tính kiên cố cũng rất hạn chế, do chỉ làm bằng các vật liệu thô, có độ bền không cao. Ngày nay, do điều kiện giao lưu văn hóa diễn ra mạnh mẽ, cách làm nhà của người S'tiêng đã có những thay đổi lớn. Trong hai nhánh thì người S'tiêng Bù Đek có sự tiếp thu, giao lưu với văn hóa các tộc khác khá sớm và đa dạng. Họ vừa chịu sự ảnh hưởng văn hóa của người Khmer, vừa chịu sự ảnh hưởng văn hóa của người Việt, về nhà ở. Trong cách làm nhà của họ, nếu là nhà sàn thì sau này xuất hiện những ngôi nhà sàn có diện tích lớn, có thêm phần nhà bếp riêng và phần sàn phụ ở phía sau, thường làm thấp hơn phần sàn chính. Ngoài ra đã xuất hiện các hình trang trí dạng cánh hoa sen, hình ô val ở các điểm mái. Cầu thang lên xuống cũng được làm với nhiều kiểu dáng đẹp hơn, cầu kì hơn. Đó là nhiều ngôi nhà ở Lộc An, Lộc Hòa, Lộc Thành của huyện Lộc Ninh; Thanh Bình, Thanh An của huyện Bình Long. Sự giao thoa văn hóa về nhà ở của người S'tiêng Bù Đek đã làm phong phú thêm giá trị văn hóa kiến trúc của họ. Bên cạnh đó cũng đã xuất hiện một số ngôi nhà trệt ba gian như nhà của người Việt. Trong khi đó, với người S'tiêng Bù Lơ thì quá trình giao lưu tuy diễn ra muộn hơn, nhưng lại có sự chuyển biến khá nhanh từ ngôi nhà truyền thống sang kiểu nhà "hiện đại" mạnh hơn. Đó là kiểu nhà gỗ ba gian hoặc kiểu nhà ống. Quan niệm về chọn hướng nhà, chọn địa điểm xây nhà và những quan niệm khác cũng trở nên linh hoạt, đơn giản, phù hợp hơn với điều kiện hiện nay./.

P.H.H-D.N.D

ĐỀN TRẦN THƯƠNG-

Bóng dáng phủ đệ của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn

MAI KHÁNH*

Đền Trần Thương (xã Nhân Đạo, huyện Lý Nhân) thờ Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn cùng gia quyến và các bộ tướng. Tương truyền ngôi đền được xây dựng trên nền kho lương chính, trong 6 kho mà Trần Hưng Đạo cho lập trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên-Mông lần thứ hai (1285).

Ngôi đền là một di tích tiêu biểu của tỉnh Hà Nam và cả nước, hội tụ nhiều giá trị lịch sử, văn hoá, nghệ thuật, tâm linh trội vượt, lâu nay đã được giới thiệu, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trong bài viết này, chúng tôi muốn lý giải một số vấn đề xung quanh bình đồ kiến trúc cảnh quan của đền Trần Thương, ngõ hầu cung cấp thêm thông tin mới để quý vị tham khảo.

Trước hết, cần nói ngay rằng, các hiện tượng văn hoá dân gian vốn mang tính đa nghĩa. Bình đồ kiến trúc-cảnh quan đền Trần Thương cũng vậy, có thể tiếp cận từ góc độ lịch sử, triết lý dân gian và tâm linh. Đặc biệt chúng tôi muốn lưu ý đến thần chủ của đền là một anh hùng dân tộc, danh nhân quân sự kiệt xuất Trần Hưng Đạo vì bình đồ kiến trúc-cảnh quan của ngôi đền có mối liên hệ mật thiết đến đức Thánh.

Về phương vị địa lý, chính diện ngôi đền quay hướng Nam, trước mặt là dòng sông cổ, nhân dân gọi là sông Trần Thương, nay đã bị

bồi lấp gần hết. Dòng sông này ngày xưa là một nhánh của sông Hồng, nay là địa phận thôn Chương Xá, xã Chân Lý. Sông chảy theo hướng Đông Tây rồi hợp lưu với nhánh sông khác của sông Hồng bắt nguồn ở xã Nhân Thịnh cùng huyện, cuối cùng mới đổ vào sông Châu. Đoạn sông Trần Thương còn lại dài gần 1km, giới hạn bởi máng T2 (Đông) và đỉnh Tróc (thôn Trác Nội cùng xã) ở phía Tây. Cũng về hướng Nam, cách đền khoảng 2km là dòng sông Hồng (sông mẹ). Như vậy ngôi đền nằm trên thế đất gần với sông nước mà như chúng ta đã biết tổ tiên của dòng họ Trần vốn làm nghề chài lưới.

Không chỉ có thế, phương vị đền Trần Thương còn thể hiện triết lý dân gian cổ truyền, cụ thể là thuyết phong thủy, hội tụ âm-dương, có tiền án, hậu chẩm, tả "Thanh Long", hữu "Bạch Hổ"... Tiền án là sông Hồng ở trước mặt, phương Nam (dương), thu nhận linh khí của chòm sao Chu Tước (con chim đang bay, màu đỏ) từ không trung. Đây cũng là phương tượng trưng cho trời hay Thiên tử (con trời). Quốc công Tiết chế Trần Hưng Đạo lúc sinh thời có vị thế rất cao trong triều đình mà tâm thức dân gian có khi còn đặt ngang hàng với vua (Thiên tử). Hậu chẩm của đền là gò đất cao sau hậu cung, tạo thế tựa vững vàng, đón sinh lực của Huyền vũ (con rùa đen), tích tụ khí âm. Phía Đông (dương) của đền là "Tả Thanh Long", phía Tây (âm) là "Hữu Bạch Hổ" thu nhận tinh lực của hai chòm sao hình con rồng xanh đang

bay, hình con hổ trắng đang nhảy.

Dân gian vẫn truyền tụng, đền Trần Thương được xây dựng trên thế đất "hình nhân bái tướng", tức là hình người lạy (bái). Khi tìm hiểu, các cụ cao niên cho biết: Hình nhân là người phụ nữ nằm nghiêng về bên trái; đầu là gò đất cao sau hậu cung, hai tai là 2 cái giếng, đẳng đối ngang hậu cung, giếng bên trái hình hơi dẹt (vì nằm nghiêng bên trái), miệng là cái giếng tròn nằm giữa Tiền đường và Trung đường, nhân dân địa phương quen gọi là "hổ khẩu", hai nhũ (vú) là hai giếng tròn đẳng đối ngoài nghi môn nội. Hai tay và hai chân của hình nhân nằm ở đất bên kia hai ao và duỗi về phía trước (cổng đền). Chúng tôi đã hỏi các cụ cao niên: vì sao đền lại xây dựng trên thế đất như vậy, tính chất thiêng là gì, ý nghĩa chữ "bái" thế nào, thì các cụ nói chỉ được nghe truyền lại như vậy, chứ tiền nhân cũng không cắt nghĩa chi tiết.

Theo chúng tôi, trải qua thời gian, ý nghĩa khởi nguyên đã có sự tiếp biến bởi quan niệm dân gian, đời trước không truyền lại đầy đủ, đời sau giải thích theo cách của mình. Nhưng quan niệm về thế đất "hình nhân bái tướng" của đền Trần Thương lưu truyền đã lâu, ăn sâu vào tâm thức dân gian, rất cần được nghiên cứu, lý giải và đó chính là mong muốn của chúng tôi.

Cùng với thế đất, "hình nhân bái tướng" có người còn đề cập đến thế đất "Ngũ Mã, Thất tinh" của đền Trần Thương. Khảo sát tại thực địa, hỏi chuyện các cụ già cao tuổi thì mới vỡ lẽ "Ngũ Mã, Thất Tinh" là nói về thế đất thiêng, đẹp của cả thôn Trần Thương, chứ không trực tiếp chỉ thế đất của riêng khu vực đền Trần Thương, "Ngũ mã" là thế đất hình 5 con ngựa nằm ở xóm Một. "Thất tinh" tượng trưng cho 7 chòm sao (với 1 sao chủ) là những gò đất, nhân dân địa phương gọi là "nấm", nằm rải rác trên cánh đồng. Đó là "Đồng Bạt", "Đồng Yếng", "Con Nhạn", "Đồng Xẻ", "Đồng Cao", "Lá Cờ", "Đồng Dõng".

Bây giờ xin được trở lại bình đồ kiến trúc-cảnh quan đền Trần Thương. Nhưng trước khi nêu ra một giả thuyết mới về ý nghĩa lịch sử của bình đồ này, chúng tôi thử lý giải hàm ý của hình nhân-người phụ nữ nằm nghiêng. Hình người này nằm nghiêng về bên trái, mặt quay hướng Đông, nơi cách đó không xa là sông Hồng, phải chăng gợi mở về khía cạnh "nhân tinh" của dòng họ Trần nói chung và của đức

Thánh Trần Hưng Đạo nói riêng, mà không hàm ý "thiên" của thế đất được chọn để xây dựng ngôi đền.

Nghiên cứu khảo sát sơ đồ mặt bằng, thiết kế kiến trúc, kiến tạo cảnh quan đền Trần Thương, đồng thời so sánh với các di tích nói chung, di tích thờ Trần Hưng Đạo nói riêng trong tỉnh Hà Nam, cùng 2 di tích nổi tiếng là đền Kiếp Bạc (xã Hưng Đạo, Chí Linh, Hải Dương) và đền Bảo Lộc (xã Mỹ Phúc, Mỹ Lộc, Nam Định) chúng tôi thấy sự độc đáo, gần như không trùng hợp với các di tích khác của đền Trần Thương. Tham khảo sử sách và các kết quả nghiên cứu về thái ấp của vương hầu, quý tộc nhà Trần, xin được nêu giả thiết: phải chăng tiền nhân khi xây dựng đền Trần Thương hiện nay (niên đại thế kỷ XIX) với mục đích tôn vinh, tưởng niệm qua sự hiểu biết nhất định về thái ấp thời Trần đã kết hợp với nguyên tắc xây dựng các ngôi thành thời Nguyễn để tổ chức mặt bằng, thiết kế kiến trúc, tôn tạo cảnh quan để gợi lên những nét khái quát về bóng dáng phủ đệ của Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn.

Đền Trần Thương xây dựng ở địa điểm gần bó với sông nước (sông Hồng, sông Trần Thương). Đây cũng là đặc điểm của các thái ấp thời Trần. Chỉ xin dẫn vài ví dụ: Thái ấp của Hưng đạo Đại Vương được triều đình phân phong ở hương Vạn Kiếp, lộ Lạng Giang thời Trần (nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, Hải Dương), thì trung tâm là thung lũng Kiếp Bạc có sông Vang ở phía Tây đổ nước vào sông Sách ở phía Nam. Phủ đệ của Trần Hưng Đạo cùng các công trình để ở, doanh trại và công trình phục vụ khác đều được xây dựng trong thung lũng này. Ngoài tính chất cư trú, thái ấp còn là cứ điểm quân sự, vì vậy từ sông Sách một hào nước đã được đào, bao trọn lấy phủ đệ. Thái ấp Quốc Hương của Trần Thủ Độ (nay thuộc làng Vọc, xã Vụ Bản, huyện Bình Lục), phía Đông là sông Ninh Giang, phía Bắc là sông Cự. Để bảo vệ phủ đệ, người xưa đã đào một con sông nối với sông Ninh Giang lượn vòng bao quanh phủ đệ. Theo sử sách, Thái ấp của Trần Thủ Độ đồng thời là căn cứ bảo vệ hành cung Thiên Trường của nhà Trần.

Vậy bóng dáng phủ đệ mà đền Trần Thương gợi lên là ở đâu?...

(Xem tiếp trang 114...)

nhất là từ 101 cm đến 138cm, loại ván ngắn nhất từ 26cm đến 50cm. Loại chữ được khắc ở đây chủ yếu cũng là chữ Hán, ngoài ra còn có nhiều bản được khắc bằng chữ Phạn (Sancrit). Nội dung trong các bản khắc ở ngôi chùa này không chỉ là những bộ kinh của Phật giáo Đại thừa mà còn nhiều bản khắc mẫu để sử dụng lâu dài như mẫu Pháp phái quy y, mẫu độ điệp, mẫu in người thế, mẫu mền quang minh, mẫu bùa trừng tang... (để tẩm niệm người quá cố theo nghi thức của Phật giáo). Đặc biệt tại đây còn có nhiều bản khắc kinh mang đậm dấu ấn của Đạo giáo như ván khắc bùa, kinh Quan Thánh giác thế,...

Niên đại xưa nhất của mộc bản chùa Phúc Lâm là vào niên hiệu Khang Hy năm Giáp Thìn, đây là niên hiệu của vua Thánh tổ nhà Thanh-Trung Quốc, bộ kinh này rất có thể được khắc tại Trung Quốc, sau đó chuyển sang nước ta. Đại đa số bản khắc còn lại đều ghi niên hiệu các vua của Việt Nam từ Lê Cảnh Hưng ở thế kỷ 18 đến thời Bảo Đại ở thế kỷ 20.

Ngoài số mộc bản ở các cổ tự nêu trên, hiện

Tổng Quốc Hưng: Mộc bản...

nay tại Nam Tôn Phật đường (một đạo phái không thuộc dòng thiền Lâm Tế) cũng còn lưu giữ gần 100 ván khắc có niên đại chủ yếu từ thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20. Điều đáng lưu ý là số mộc bản tại đây in nội dung kinh Phật chỉ là số ít, đa số là ván khắc in các kinh của Đạo giáo như Huỳnh Đình kinh, Ngọc Hoàng cốt tủy chân kinh, Đào Viên Minh Thánh kinh, Quan Thánh giác thế chân kinh và nhiều sách về phong thủy và tướng số... Đây chính là cơ sở dữ liệu quý góp phần vào việc nghiên cứu về sự du nhập của đạo Phật, Đạo giáo cũng như sự dung hòa "tam giáo đồng tôn" giữa ba tôn giáo Nho, Lão, Thích tại thương cảng Hội An xưa.

Để bảo tồn, lưu giữ số mộc bản quý giá trên, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Thành phố Hội An đã tiến hành in rập (thác bản) để lấy nội dung nghiên cứu và lưu trữ. Đồng thời thường xuyên phối hợp, hướng dẫn các vị trụ trì ở những ngôi cổ tự có biện pháp bảo quản an toàn, hiệu quả nhằm gìn giữ lâu dài di sản quý giá này./.

T.Q.H



(Tiếp theo trang 111)

Như đã nêu ở trên, sông Hồng có mối liên quan với vị trí ngôi đền như là con hào tự nhiên bảo vệ từ xa. Sông Trần Thương nối với sông Hồng ngay trước cổng đền là con hào nước thiên nhiên thứ hai, bảo vệ trực tiếp. Ao nước bao quanh 3 mặt (Đông, Bắc, Tây) ngôi đền có thể hình dung là một hào nước nhân tạo. Từ đường thôn vào đền có hai cổng (ngहि môn nội, ngहि môn ngoại) gợi lên một sự kiểm soát nghiêm ngặt khi vào phủ đệ. Hai giếng nước ngoài ngहि môn nội gợi ý hai giếng nước ăn của binh lính bảo vệ trực tiếp khu trung tâm phủ đệ. Hai giếng nước phía sau dùng cho gia nhân và binh lý bảo vệ mặt Bắc. Công trình chính của đền Trần Thương phân theo lớp kiến trúc như sau: 1. Cổng các một, 2. Tiền đường, 3. Tả, hữu vu (giữa là hồ khẩu), 4. Cổng các hai, 5. Trung đường, 6. Hậu cung. Với lối thiết kế như vậy, chúng tôi thử lý giải ý nghĩa bước đầu: cổng các thứ nhất với thiết kế kiểu chổng diêm 2 tầng

mái, nhô cao ngang mái toà tiền đường, ở gian giữa nhô hẳn ra sân tựa như một chòi quan sát động tĩnh ở mặt Nam và kiểm soát việc canh phòng của binh lính. Toà tiền đường, trung đường, hậu cung gợi ý niệm là nơi sinh hoạt của gia đình Trần Hưng Đạo; tả hữu vu là nơi ở của gia nhân thân tín. Cổng các thứ hai thiết kế khác với cổng các thứ nhất (các ngहि là gác) là chòi kiểm soát các hoạt động trong nội phủ, vị trí đặt nhô ra ở gian giữa toà trung đường, hai tầng mái cao ngang mái toà trung đường. Giếng tròn giới hạn 4 bên bởi toà tiền đường, trung đường và tả, hữu vu là giếng nước dùng cho sinh hoạt của nội phủ.

Thực sự tiền nhân khi xây dựng đền Trần Thương có ý định mô phỏng cấu trúc một phủ đệ hay không thì dân gian hay nhà nghiên cứu chưa nhắc tới. Chúng tôi mạnh dạn gợi mở để mọi người cùng tham khảo./.

M.K

MỘC BẢN-

"kho báu" trong các ngôi chùa cổ ở Hội An

TỔNG QUỐC HUNG*

Gần đây, cả nước vui mừng về việc mộc bản triều Nguyễn là di sản tư liệu đầu tiên của nước ta được UNESCO đưa vào danh mục di sản tư liệu thuộc chương trình "Kỷ lục thế giới". Điều này càng khiến chúng tôi nghĩ đến di sản văn hóa thế giới Hội An hiện cũng còn lưu giữ hơn 200 mộc bản khắc các bộ kinh có niên đại từ thế kỷ 17 đến thế kỷ thứ 20 đang được các ngôi cổ tự trân tàng. Nhân đây chúng tôi xin giới thiệu đôi nét về di sản quý giá này.

Thiền phái Lâm tế Chúc Thánh ở Hội An-nơi lưu giữ hệ thống mộc bản:

Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh là một trong những chi nhánh của dòng thiền Lâm Tế tại Trung Hoa. Thiền phái này được tổ sư Minh Hải Pháp Bảo khai sáng vào khoảng cuối thế kỷ XVII tại chùa Chúc Thánh Hội An-Quảng Nam.

Theo các tư liệu hiện tồn, vào thời chúa Dũng Quận Công Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) có vị Thọ tôn hoà thượng huý Nguyễn Thiệu theo các thuyền buôn sang Việt Nam, trú tại phủ Quy Ninh (Bình Định) và lập chùa Thập Tháp Di Đà rồi làm trụ trì ở đó. Đến thời Hoàng

Quốc Công Nguyễn Phúc Trần (Thái), chúa rất sùng mộ Phật giáo, chúa cho dựng chùa tại Thuận Hoá (Huế) và cho mời Nguyên Thiệu hoà thượng ra khai đại giới đàn. Nhân vì thiếu người trong ban Thập sư A Xà Lê, nên chúa bèn yêu cầu hoà thượng về Trung Quốc mời thêm một số danh tăng sang chứng đàn, đồng thời thỉnh thêm pháp tượng, pháp khí. Về Quảng Đông, hoà thượng Nguyên Thiệu mời được nhiều danh tăng như các ngài: Minh Hoàng Tử Dung, Minh Hành Tại Toại, Minh Vật Nhất Trí, Minh Hải Pháp Bảo, Minh Lượng, Minh Dung... và đại giới đàn được khai ở chùa Báo Quốc.

Sau khi chứng đàn, tổ Nguyên Thiệu khai sơn chùa Báo Ân và Hà Trung ở Huế, ngài Minh Hoàng Tử Dung truyền pháp cho tổ Thiệt Diệu lập thành dòng phái Liễu Quán thì tổ Minh Hải và Minh Lượng vào Hội An- Quảng Nam, tổ Minh Hải khai sơn chùa Chúc Thánh, tổ Minh Lượng khai sơn chùa Vạn Đức. Kể từ khi tổ Minh Hải dựng chùa, xuất kệ truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Hội An-Quảng Nam đến nay đã trải qua trên 300 năm hình thành và phát triển. Trong lịch sử, các ngôi chùa cổ thuộc dòng thiền Lâm Tế ở Hội An-là nơi in ấn nhiều loại kinh điển của Phật giáo đại thừa,

* TRUNG TÂM QUẢN LÝ BẢO TỒN
DI TÍCH HỘI AN

chính vì thế mà nơi đây có số lượng mộc bản khá đồ sộ, với nhiều chủng loại, được các vị tổ sư thuê thợ tại địa phương khắc ván và thậm chí là nhiều bản được khắc từ Trung Hoa rồi chuyển sang nước ta.

Những ngôi chùa được xem là Tổ đình của dòng Lâm Tế Chúc Thánh ở Hội An, được xây dựng từ giữa thế kỷ thứ 17, trên những vùng đất nằm cách xa trung tâm thành phố, nhằm giữ về yên tĩnh, thanh u, tránh cảnh ồn ào náo nhiệt, thuận tiện cho việc niệm kinh, tu tập. Trong quá khứ, mảnh đất Hội An đã trải qua hai cuộc chiến tranh khốc liệt, nhiều đền chùa miếu mạo đã bị bom đạn phá hủy, phần lớn các cổ vật, tư liệu, kinh sách... đã bị thiêu cháy, nhưng hiện nay trong những ngôi cổ tự vẫn còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý giá của các vị tổ khai sơn như bình bát và y tăng cang của tổ Minh Lượng Thành Đăng, các bộ tượng thờ, các đồ điệp của triều đình ban cho các vị trụ trì đời trước... Đặc biệt là, ngoài những cổ vật trên, các chùa còn bảo lưu được một kho tàng mộc bản rất quý giá mà các nhà chuyên môn ở địa phương gọi là "kho báu của dòng Thiền".

Số lượng mộc bản trong các chùa này chắc chắn không nhiều như ở Huế, Đà Lạt và một số nơi khác, nhưng đây là những hiện vật quý giá bởi niên đại chế tác khá xưa cũng như có vai trò trong việc minh chứng sự du nhập và phát triển của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh vào Đàng Trong nói chung và Hội An nói riêng từ thế kỷ thứ 17.

Qua khảo sát, nghiên cứu bước đầu chúng tôi xin giới thiệu về hệ thống mộc bản này như sau:

Mộc bản trong các ngôi chùa cổ:

Chùa Chúc Thánh (Chúc Thánh tự) là ngôi tổ đình đầu tiên được tổ sư Minh Hải Pháp Bảo từ Nam Trung Hoa sang khai sơn vào giữa thế kỷ thứ 17. Theo nhiều tư liệu ghi chép lại thì chùa này từng là nơi in ấn, phát hành kinh điển của dòng Lâm Tế Chúc Thánh nhiều nhất xứ Đàng Trong, thậm chí số mộc bản in kinh nhiều đến nỗi vị trụ trì phải cho đệ tử của mình là Thiệt Lương Hòa thượng lập thêm một ngôi chùa bên cạnh tổ đình (ngày nay vẫn còn) để chứa bản in và chuyên ấn tống kinh điển của

nhà Phật. Nhưng nơi đây từng bị chiến tranh tàn phá nên số lượng mộc bản của ngôi chùa hiện còn rất ít ỏi, chỉ trên 12 bản in với nội dung bộ kinh Quan Âm Phổ Môn. Tuy vậy, 12 mộc bản này được tạo tác khá công phu từ việc khắc chữ (chữ ngược) đến các tư thế xuất tướng của Phật bà Quan Âm hết sức đặc sắc, sống động mà các máy móc hiện đại ngày nay chưa chắc thực hiện được.

Ngôi chùa hiện lưu giữ được nhiều mộc bản nhất là chùa Vạn Đức (Vạn Đức tự/ Lang Thọ tự/ chùa Cây Cau). Đây cũng là một ngôi cổ tự nổi tiếng do Tổ sư Minh Lượng Nguyệt Ấn (sư đệ của tổ sư Minh Hải), người gốc Triều Châu-Trung Hoa sang khai sơn vào giữa thế kỷ thứ 17. Chùa này hiện còn giữ y, bát của Tổ Minh Lượng và 115 mộc bản (ván khắc) rất phong phú về chủng loại và niên đại. Loại mộc bản dài nhất là 78 cm, ngắn nhất là 50 cm, hầu hết các bản kinh đều được khắc 2 mặt (khắc chữ ngược), có niên đại kéo dài từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 18. Những bản có niên đại xưa là Quang Thuận thứ 21 (1598), Chính Hòa thứ 26 (1705) đến Cảnh Hưng thứ 25 (1764). Đây là các niên hiệu của những đời vua Lê, Việt Nam, có lẽ những bản khắc thời Quang Thuận được đưa từ Đàng Ngoài vào. Một số bản có niên đại muộn từ đầu thế kỷ 19 đến thế kỷ 20. Ngoài ra, có nhiều bản kinh được khắc vào thời Minh-Trung Quốc, điển hình như 3 bộ Di Đà, Quan Âm, Kim Cang được khắc vào thời của Minh Anh Tông, tức năm 1842. Theo các nội dung phụ trong bản kinh cho biết, đây là những bộ kinh do Tỳ Kheo Vạn Tung cho thợ khắc vào ngày Phật Đản năm Thiên Thuận Nhâm Ngọ. Từ những thông tin trên cho chúng ta thấy, rất có khả năng 3 bộ kinh này được du nhập từ Trung Hoa sang nước ta vào thế kỷ 15. Đại đa số các mộc bản ở chùa Vạn Đức được khắc bằng chữ Hán, theo thể chân phương, sắc nét, trên các loại ván gỗ thị, mít (đây là hai loại gỗ mềm, bền, dễ chạm khắc), bên cạnh đó còn có một số bản khắc chữ Phạn (Sancrit).

Chùa Phúc Lâm (Phúc Lâm tự) hiện cũng đang lưu giữ 86 bản khắc. Mộc bản ở ngôi chùa này rất đa dạng về kích thước của ván cũng như nội dung chuyển tải. Loại ván khắc dài

nhất là từ 101 cm đến 138cm, loại ván ngắn nhất từ 26cm đến 50cm. Loại chữ được khắc ở đây chủ yếu cũng là chữ Hán, ngoài ra còn có nhiều bản được khắc bằng chữ Phạn (Sancrit). Nội dung trong các bản khắc ở ngôi chùa này không chỉ là những bộ kinh của Phật giáo Đại thừa mà còn nhiều bản khắc mẫu để sử dụng lâu dài như mẫu Pháp phái quy y, mẫu độ điệp, mẫu in người thế, mẫu mền quang minh, mẫu bùa trùng tang... (để tẩm niệm người quá cố theo nghi thức của Phật giáo). Đặc biệt tại đây còn có nhiều bản khắc kinh mang đậm dấu ấn của Đạo giáo như ván khắc bùa, kinh Quan Thánh giác thế,...

Niên đại xưa nhất của mộc bản chùa Phúc Lâm là vào niên hiệu Khang Hy năm Giáp Thìn, đây là niên hiệu của vua Thánh tổ nhà Thanh-Trung Quốc, bộ kinh này rất có thể được khắc tại Trung Quốc, sau đó chuyển sang nước ta. Đại đa số bản khắc còn lại đều ghi niên hiệu các vua của Việt Nam từ Lê Cảnh Hưng ở thế kỷ 18 đến thời Bảo Đại ở thế kỷ 20.

Ngoài số mộc bản ở các cổ tự nêu trên, hiện

Tổng Quốc Hưng: Mộc bản...

nay tại Nam Tôn Phật đường (một đạo phái không thuộc dòng thiền Lâm Tế) cũng còn lưu giữ gần 100 ván khắc có niên đại chủ yếu từ thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20. Điều đáng lưu ý là số mộc bản tại đây in nội dung kinh Phật chỉ là số ít, đa số là ván khắc in các kinh của Đạo giáo như Huỳnh Đình kinh, Ngọc Hoàng cốt tủy chân kinh, Đào Viên Minh Thánh kinh, Quan Thánh giác thế chân kinh và nhiều sách về phong thủy và tướng số... Đây chính là cơ sở dữ liệu quý góp phần vào việc nghiên cứu về sự du nhập của đạo Phật, Đạo giáo cũng như sự dung hòa "tam giáo đồng tôn" giữa ba tôn giáo Nho, Lão, Thích tại thương cảng Hội An xưa.

Để bảo tồn, lưu giữ số mộc bản quý giá trên, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Thành phố Hội An đã tiến hành in rập (thác bản) để lấy nội dung nghiên cứu và lưu trữ. Đồng thời thường xuyên phối hợp, hướng dẫn các vị trụ trì ở những ngôi cổ tự có biện pháp bảo quản an toàn, hiệu quả nhằm gìn giữ lâu dài di sản quý giá này./.

T.Q.H



(Tiếp theo trang 111)

Như đã nêu ở trên, sông Hồng có mối liên quan với vị trí ngôi đền như là con hào tự nhiên bảo vệ từ xa. Sông Trần Thương nối với sông Hồng ngay trước cổng đền là con hào nước thiên nhiên thứ hai, bảo vệ trực tiếp. Ao nước bao quanh 3 mặt (Đông, Bắc, Tây) ngôi đền có thể hình dung là một hào nước nhân tạo. Từ đường thôn vào đền có hai cổng (ngहि môn nội, ngहि môn ngoại) gợi lên một sự kiểm soát nghiêm ngặt khi vào phủ đệ. Hai giếng nước ngoài ngहि môn nội gợi ý hai giếng nước ăn của binh lính bảo vệ trực tiếp khu trung tâm phủ đệ. Hai giếng nước phía sau dùng cho gia nhân và binh lý bảo vệ mặt Bắc. Công trình chính của đền Trần Thương phân theo lớp kiến trúc như sau: 1. Cổ các một, 2. Tiền đường, 3. Tả, hữu vu (giữa là hồ khẩu), 4. Cổ các hai, 5. Trung đường, 6. Hậu cung. Với lối thiết kế như vậy, chúng tôi thử lý giải ý nghĩa bước đầu: cổ các thứ nhất với thiết kế kiểu chông diêm 2 tầng

mái, nhô cao ngang mái toà tiền đường, ở gian giữa nhô hẳn ra sân tựa như một chòi quan sát động tĩnh ở mặt Nam và kiểm soát việc canh phòng của binh lính. Toà tiền đường, trung đường, hậu cung gợi ý niệm là nơi sinh hoạt của gia đình Trần Hưng Đạo; tả hữu vu là nơi ở của gia nhân thân tín. Cổ các thứ hai thiết kế khác với cổ các thứ nhất (các ngहि là gác) là chòi kiểm soát các hoạt động trong nội phủ, vị trí đặt nhô ra ở gian giữa toà trung đường, hai tầng mái cao ngang mái toà trung đường. Giếng tròn giới hạn 4 bên bởi toà tiền đường, trung đường và tả, hữu vu là giếng nước dùng cho sinh hoạt của nội phủ.

Thực sự tiền nhân khi xây dựng đền Trần Thương có ý định mô phỏng cấu trúc một phủ đệ hay không thì dân gian hay nhà nghiên cứu chưa nhắc tới. Chúng tôi mạnh dạn gợi mở để mọi người cùng tham khảo./.

M.K